



SỬ ĐỊA

DO MỘT NHÓM GIÁO-SƯ, SINH-VIÊN ĐẠI-HỌC SÀI-GÒN CHỦ TRƯỞNG

HOÀNG XUÂN-HÃN

- Vụ Bắc sứ năm Canh-Thìn đời Cảnh-Hung với Lê Quý-Đôn và bài trình bằng văn nôm.

NGUYỄN THẾ-ANH

- Vấn-đề lúa gạo ở Việt-Nam trong tiền bán thế-kỷ XIX.

PHAN-KHOANG

- Xã-hội Việt-Nam trước đây có phải là phong-kiến không?

PHẠM VĂN-SƠN

- Thái-độ và hành-động của nhân sĩ Việt-Nam trong khoảng đầu thế-kỷ XX.

QUÁCH THANH-TÂM

- Khung cảnh thiên-nhiên và ảnh-hưởng của nó đến đời sống nông-thôn ở châu-thỏ Nam-phần.

PHAN ĐÌNH-TẢN

- Các dòng hải-lưu trên đại-dương.

Tài-liệu của SỞ MẬT-THÁM ĐÔNG-DƯƠNG

- Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng.

SỬ ĐỊA

TẬP - SAN SỬ - TÂM,
KHẢO - CỨU, GIÁO - KHOA

BAN CHỦ-BIÊN:

NguyễnThéAnh • Bửu-Cầm • PhanKhoang • LâmThanhLiêm •
PhạmVănSơn • TháiViệtĐiều • PhạmCaoDương • Phù-Lang •
QuáchThanhTâm • TrầnĐặngĐại • PhạmĐìnhTiểu • Nguyễn
KhắcNgữ • NguyễnHuy • TạChíĐạiTrường • PhạmLongĐiền •
TrầnAnhTuấn • NguyễnTháiAn • TrầnQuốcGiám • Nguyễn
SaoMai.

VỚI SỰ CỘNG-TÁC THƯỜNG XUYÊN CỦA :

HoàngXuânHãn • ChenChingHo • ThíchThiệnẨn • LêVăn
Hào • NguyễnVănHầu • TạTrọngHiệp • NguyễnTrầnHuân •
PhạmVănĐiều • BửuKế • NguyễnKhắcKham • TrươngBửu
Lâm • LêHữuMục • NguyễnPhương • HồHữuTường • LêThọ
Xuân • ƯngTrình • NghiêmThâm • TôNam • BùiQuangTung

BAN TRỊ-SỰ :

NguyễnNhã • NguyễnNhựtTán • PhạmThịHồngLiên • Nguyễn
NgọcTrác • TrầnĐìnhThọ • NguyễnHữuPhước • PhạmThịKim
Cúc • TrầnNgọcBan • PhạmVănQuảng • PhạmĐứcliên •
NguyễnThịBíchLoan.

TRÌNH BÀY :
Kha Thùy Châu
N. N. Tấn

THƯ TỪ, BÀI VỜ, NGÂN, CHI-PHIẾU:
NGUYỄN NHÃ
221 Cộng Hòa, Saigon B. P. : 380

LÁ THƯ TÒA SOẠN

Tập San Sử Địa đã bước sang năm thứ hai. Với 5 số báo định kỳ là ba tháng và với những sinh hoạt khác như tổ chức các lễ kỷ niệm, các buổi diễn thuyết đã một phần nào, nói lên sự cố gắng của nhóm chủ trương.

Chúng tôi xin quý độc giả cùng chúng tôi kiểm điểm lại bước đường đã qua và chuẩn bị cho bước đường sắp tới.

Ngay từ số đầu tiên, Sử Địa đã tự vạch con đường đi là sưu tầm, nghiên cứu, giáo khoa, phổ biến. Và nghiên cứu với đường lối khách quan sử học, nhưng Tập San không quên sử địa là nguồn sinh lực tinh thần quốc gia, nên sẽ cố gắng khai thác các đề tài có tính cách khơi động lòng tự hào dân tộc.

Theo đường hướng ấy, nhóm chủ trương đã thực hiện một số đặc khảo về anh hùng kháng chiến Trương Định, và số đặc khảo về phong tục tết Việt Nam, cùng tổ chức lễ kỷ niệm diễn thuyết về anh hùng dân tộc Trương Định và kỷ niệm 50 năm Cải lương.

Chắc quý độc giả cũng không muốn cho Sử Địa phải bị yều vong như một số quý bạn đã viết thư nói rằng đừng vì lý do gì mà ngưng xuất bản Sử Địa. Vì ý thức trách nhiệm về sự tồn tại của tạp chí này, chúng tôi đã thận trọng dò đường đi nước bước của Tập San. Chúng tôi nghĩ con đường tương lai của Tập San vẫn là con đường sát với thực tế, là làm sao cho Tập San có những bài thực sự đi sâu vào chuyên môn, thực sự giúp ích cho sử địa cùng chung với những bài có tình độ phổ thông nhưng không quá thấp, thiếu sự chân xác, đồng thời sẽ cố gắng khai thác các chủ đề và tiếp tục các sinh hoạt văn hóa có lợi cho đất nước.

Chủ đề mà chúng tôi dự tính sẽ thực hiện : « Kỷ niệm 100 năm Phan Thanh Giản và sự thất thủ ba tỉnh miền Tây », « Những biến cố lịch sử trong những mùa xuân dân tộc », « Kỷ niệm 100 năm Nguyễn Trung Trực ».

Hiện tại, chúng tôi vẫn tiếp tục chú trọng đến việc sưu tầm các sử liệu.

Sử Địa luôn cố gắng cải tiến về mọi mặt để đáp lại lòng tín nhiệm của quý độc giả.

Sử Địa luôn hướng về tương lai, rằng một ngày kia sẽ đầy mạnh được sự phát triển, sự tiến bộ của ngành sử địa nền văn hóa dân tộc.

VỤ BẮC SỨ NĂM CANH - THÌN ĐỜI CẢNH - HƯNG

với LÊ QUÍ-ĐÔN và bài trình bằng văn nô-m

■ HOÀNG-XUÂN-HÃN

NHIỆM-VỤ SỨ-BỘ.

Ngày 28 tháng giêng năm Cảnh-hưng thứ 21, là năm canh-thìn (1760), đúng giờ Thìn (9 giờ sáng), sứ-bộ vượt sông Nhị, từ bến Hàng Bè thẳng sang làng Ái-mộ, đề lên đường đi sứ nước Đại-thanh. Đó là một thịnh-sự đang thời, cách sáu năm mới có một lần, và cũng là cái mộng tột cao của kẻ nho-gia văn-sĩ. Huống chi trong sứ-bộ lần này có vị phó-sứ rất trẻ tuổi mà tài-hoa đang nổi rộ khắp kinh kì. Ấy là ông bång-nhân LÊ QUÍ-ĐÔN bấy giờ mới bẩy ba tuổi. Tuổi trẻ chừng ấy mà ông được dự phần thay mặt vua Lê đối với Thiên-quốc; đó là bởi tài văn-chương, trí mẫn-tiếp của ông. Lại thêm có óc rất khoa-học; ông đã ghi chép tường-tận tất cả mọi sự xảy ra từ khi mở được đề-cứ cho đến khi xong sứ-dịch trở về. Nhờ sách *Bắc-sứ thông lục* (北使通錄) của ông, nay còn lại nửa phần (1), mà ta được biết nhiều chi-tiết của một cuộc đi sứ Trung-quốc ngày xưa, và nhất là ta còn có một bài tường-trình đầy-đủ về sứ-dịch bằng nô-m, nó giúp ta biết rõ Việt-ngữ thường dùng giữa thế-kì 18.

Sau đây tôi sẽ dựa vào phần còn lại của sách *Bắc-sứ-thông-lục* (sẽ viết tắt BSTL), các sách *Kiến-văn tiêu-lục* (KVTL), *Văn-đài loại-ngữ* (VĐLN) của Lê Quý-Đôn để kể lại việc đi sứ lần này. Đề bỗ-túc phần mà nay tôi chưa được thấy trong BSTL, tôi sẽ dùng sách *Phụng sứ Yên-đài tông ca* (PSYĐ) của Nguyễn Huy-Oánh, là chánh-sứ sứ-bộ 5 năm sau Lê Quý-Đôn, sách mà nay còn bản in từ đời Lê.

Nhiệm-vụ sứ-bộ

Nhiệm-vụ của cuộc: trường-chinh giòng-giã trong hai năm tròn chỉ để tỏ lòng thần-phục Thiên-triều của một phiên-quốc. Nhưng ta cũng không nên nghĩ rằng vua ta làm vậy bởi có óc phục-tùng nước mạnh. Mục đích chính là muốn tỏ lòng yêu chuộng hòa-bình, muốn được biên-thùy phương bắc yên-đoan. Mục đích khác là cố ý sai những triều-thần văn-sĩ, khiến người Trung-quốc và các phiên-thần khác phải phục tãi và bởi đó kính-trọng dân ta, nhìn nhận nước ta là một nước văn-hiến.

Nói chính-xác hơn thì các phiên-quốc theo lệ từ xưa, hằng năm phải thân châu Thiên-tử và mang theo lễ tiến những *phương-vật*, nghĩa là những vật quý ở địa-phương. Lễ ấy gọi là *lễ tuế-cống*. Thật-tiến thì các vua chư hầu phần lớn đã viện nhiều lễ để khỏi thân hành và thường chỉ sai sứ-thần đi thay thế.

Nước ta xa kinh-đô Trung-quốc. Đường đi lại dài, khó. Cho nên từ đời Minh (Hồng-vũ thứ bảy, 1374) đã đặt lệ *tam niên nhất cống* (2), nghĩa là cứ ba năm mới phái sứ bộ sang châu. Tuy rằng sau đó có Hồ diệt Trần, Minh chiếm Việt, Lê bại Minh, nhưng năm Tân-Hợi, 1431, Lê Lợi cũng xin theo lệ tam niên nhất cống. Dầu rằng trong suốt thế-kì thứ 16, chính-biến xảy ra rất lớn trên đất Trung và Việt, nhưng lệ tam niên nhất cống thỉnh thoảng lại được chấp nhận: đời Minh Gia-tĩnh thứ 19 (1540) Mạc Đăng-Dung hàng Minh, được phong chức An-nam đô-thống và giữ lệ ba năm cống một lần (*Minh-sứ*, An-nam

truyện). Sau khi Thanh diệt Minh trị vì Trung-quốc, Vua Khang-hi cũng định lệ tam niên nhất cống (*Đại Thanh Hội-diên*, Khang-hi thứ 2, 1663).

Từ khi kinh-đô Trung-quốc dời lên Bắc-kinh, đường đi cống lại càng dài, đi về xấp-xỉ hai năm. Năm Khang-hi thứ bảy (1668), theo lời thỉnh-cầu của sứ-bộ ta, lệ tuế-cống lại được đổi ra lệ lục niên lượng cống, nghĩa là lễ cống vẫn cứ ba năm nộp một lễ, nhưng lễ-vật hai kì dồn làm một và chỉ cần sai sứ sáu năm một lần đi tiến mà thôi (*Đại Thanh Hội-diên*). Thật ra trước đó, cũng đã có lần vì loạn-li trong nước, cho nên sự tuế cống không theo được lệ tam niên nhất cống, cho nên đã dồn lại sáu năm mới cống một lần (Mạc Diên-thành thứ bảy, 1584, Minh Vạn-lich thứ mười hai). Có lẽ Minh đã chấp nhận lệ ấy từ lúc ấy.

Tuy chu-kì thay đổi, những lễ cống vẫn gọi là tuế cống. Sứ-bộ Canh-thìn này (1760) có nhiệm-vụ chính là đem tiến hai lễ tuế-cống thuộc năm Thanh Càn-long thứ 21 (1756) và thứ 24 (1759).

Lễ-vật bấy giờ cũng không thật là phương-vật như tê-giác, ngà voi, hoa quả (2) như trong các thời-kì hoặc triều-đại trước. Mỗi một lễ tuế-cống «tam niên» chỉ gồm có (BSTL): 21 nén vàng, 69 nén bạc, 960 lạng trầm-hương và 2368 lạng tốc-hương. Trầm-hương là thứ gỗ đốt thơm, nặng, khi bỏ vào nước thì chìm; tốc-hương có lẽ nhẹ hơn và cháy chóng tàn hơn, nhưng cũng cùng loại với trầm-hương. Biết rằng mỗi nén bằng mười lạng, mỗi lạng bằng 39,05 gam (theo tự-vị Genibrel), thì ta thấy rằng mỗi lễ tuế-cống gồm chừng 8,2 kilo vàng, 27 kilo bạc, 37,5 kilo trầm-hương và 92,5 kilo tốc-hương. Đối với tư-sản của một nước tuy nhỏ, lễ ấy không lấy gì làm nặng. Mà đối với Trung-quốc, thì chẳng đáng vào đâu. Đó chỉ là cái lễ tượng-trưng sự thần-phục của một phiên-quốc. Mỗi lễ đề riêng trong bốn hòm: hòm nhỏ đựng vàng và bạc, mộ; hòm lớn đựng trầm-hương, hai hòm lớn khác đựng tốc-hương.

(Xem tiếp trang 142)

VẤN ĐỀ LÚA GẠO

Ở VIỆT-NAM trong tiền-bán thế-kỷ XIX

☆ NGUYỄN-THẾ-ANH

Cũng như trong các thế-kỷ trước, kinh tế Việt-Nam vào thế-kỷ thứ XIX là một kinh tế nông nghiệp, căn cứ trên việc trồng lúa. Nền kinh tế này đóng khung trong làng mạc, rất ít giao dịch với bên ngoài. Nộp sống nông thôn tùy thuộc vào công việc đồng áng, điều tiết bởi hai vụ mùa mỗi năm (trên phần lớn lãnh thổ Việt-Nam, có một vụ gặt mùa hạ và một vụ gặt mùa thu; chỉ các tỉnh Nam kỳ, ít dân cư và khí hậu hơi khác biệt, mới có một mùa mà thôi).

Vấn đề lúa gạo vì thế mà là vấn đề quan trọng, vì lúa là loại canh tác chính, chiếm đến 70% diện tích trồng, và có khi còn nhiều hơn nữa. Gạo là thực phẩm chính yếu của dân quê, và tiền lương thường được trả nửa bằng gạo và nửa bằng tiền. Chúng ta không cần đề ý tới lương bổng các quan trong triều, mà tiền lương đồng niên đã được vua Minh Mạng ấn định vào năm 1839, mà chỉ cần chú trọng đến các phần tử của những giới hạ lưu được dùng bởi chính phủ (quân lính, thợ thuyền, v.v...) : trung bình mỗi tháng hạng người này được trả lương 1 quan tiền và 1 vuông gạo (30 lít).

1. - CÁC SỰ BIẾN ĐỔI THỜI GIÁ CỦA LÚA GẠO TRONG TIỀN BÁN THẾ KỶ XIX.

Gạo đã đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế xưa của Việt Nam, vậy giá gạo đã biến đổi thế nào trong khoảng thời gian từ triều Gia Long tới khi vua Tự Đức lên ngôi? Các loại tài liệu (như các Châu bản triều Nguyễn) không hiển đủ thống kê, cho phép tính một cách chính xác: những sự biến động ngắn hạn hay dài hạn của giá gạo. Song trong tiền bán thế kỷ XIX, gạo thật đã tăng giá, với một sự đứt khoảng rõ rệt vào năm 1829-1830: trước thời kỳ ấy, giá gạo trên thị trường, tuy dễ dao động, vẫn đứng cầm chừng vào khoảng 1 quan tiền mỗi vuông; kể từ năm 1829 trở đi, gạo tăng giá gần gấp đôi giá cả vào đầu thế kỷ. Tuy nhiên, trong các tỉnh miền Nam, giá gạo tương đối đã không tăng nhiều từ đầu cho đến giữa thế kỷ, có lẽ vì dân chúng có nhiều đất cấy hơn, và áp lực nhân khẩu ở miền Nam yếu hơn.

Giá chính thức do chính phủ qui định, trong những vụ bán gạo hạ giá để giúp dân quê vào lúc khó khăn hay trong dịp giảm thuế, cũng có tăng: vào đầu thế kỷ, một hộc lúa (60 lít) thường trị giá 1 quan tiền; năm 1837, giá ấy tăng đến 1 quan rưỡi; cuối triều vua Thiệu Trị, một hộc lúa trị giá vào khoảng 1 quan 8 tiền và 2 quan.

Nhưng năm này qua năm khác, nếu không nói tháng trước sang tháng sau, giá gạo biến đổi rất nhiều. Nguyên nhân là số lúa gạo dự trữ không bao giờ được nhiều, vì dân quê chỉ sản xuất vừa đủ để ăn, dù cho được mùa đi nữa. Nòng dân Việt Nam sống trên một thế quân bình hết sức mỏng manh; thế quân bình ấy lại dễ bị phá hủy bởi những tai họa bất ngờ, thường đi đôi với những biến đổi thời tiết bất thường: cả hạn hán lẫn ngập lụt đều rất nguy hại cho lúa, vì nước ruộng cần được điều hòa nếu muốn cho cây lúa được cao tốt. Nạn lụt

thường hay phá hoại mùa màng, gần như cứ 3 năm lại một lần, vào tháng bảy và tháng tám, nhưng cũng có khi vào tháng tư-năm nữa. Nướng vụ đại hạn hán lại còn tai hại hơn, vì chúng không cho phép thực hiện việc dẫn thủy nhập điền, làm lúa bị hỏng vì thiếu nước. Thêm vào đó, còn những hiểm họa như sâu bọ: côn trùng và sâu phá lúa, hay nạn châu chấu đã hủy hại các tỉnh Sơn Tây và Bắc Ninh vào năm 1854.

Vì những lẽ kể trên, chúng ta có thể giải thích các sự biến động của giá gạo, cả cùng trong một tỉnh nữa. Thường thường những lúc giao mùa là những lúc nông dân gặp khó khăn, vì giá gạo lên cao. Nhưng thời giá lại còn nhảy vọt thêm, mỗi khi có những thời tiết bất thường. Giá một vuông gạo từ tháng này qua tháng sau có thể lên đến gấp rưỡi hay hơn nữa: vào năm 1830, trong các tỉnh miền Bắc mất vụ gặt mùa hạ, một vuông gạo vào tháng năm đắt hơn tháng trước đến 7 tiền rưỡi và trong khi chờ đợi vụ gặt mùa thu, dân chúng không có gì ăn phải sống bằng măng rễ lá.

Các khó khăn trong việc tiếp tế cũng do làm tăng giá gạo. Như vào năm 1830, dân tỉnh Tuyên Quang than phiền giá gạo quá đắt đỏ, vì các nhà buôn đã chở gạo ra ngoài tỉnh quá nhiều. Năm 1841, dân Thổ nổi loạn ở miền Tây Nam Việt; đe dọa loạn ấy, quân lính đã đốt phá mùa màng của dân; ngoài ra, thủy lộ chính là con sông Vĩnh Tế lại bị quân phiến loạn chiếm giữ, nên các thuyền bè không thể qua lại để chuyên chở gạo từ các tỉnh phụ cận tới. Giá gạo khi đó lên rất cao: trong tỉnh Hà Tiên vào tháng chín năm 1841, mỗi vuông gạo trị giá đến 5 quan.

Năm 1844 cũng là một năm khó khăn đối với Lục tỉnh miền Nam, vì giá gạo lên khá cao, có khi tới 3 quan mỗi vuông, như trong tỉnh Biên Hòa vào tháng tám. Nhưng sự tăng giá ấy không phải vì mất mùa, mà vì mễ cốc: thiếu lưu thông; nhờ hoạt động của các nhà buôn, nhờ những vụ bán lúa hạ giá do chính quyền địa phương tổ chức, và cũng nhờ mùa gặt sắp tới, giá gạo đã hạ xuống kể từ cuối tháng tám.

Thường thường, giá gạo hạ nhất sau các mùa gặt, vì lúc ấy dư dật nhiều, nhất là vào khi được mùa. Các biện pháp áp dụng bởi chính phủ cũng giúp cho giá gạo hạ xuống, nhờ sự phát chẩn gạo hay tổ chức bán gạo hạ giá, cho phép giảm bớt áp lực của các nhu cầu. Các vụ lụt vào mùa hè năm 1827 đã làm thôn quê miền Bắc Việt Nam bị đói lớn, và chính quyền địa phương đã bắt buộc phải phân phát thực phẩm: ở Hải Dương, sau các cuộc phát chẩn, giá một vuông gạo chỉ còn là 1 quan rưỡi vào tháng tám (so với tháng trước đã hạ giá đến 6 tiền). Trong tỉnh Bắc Ninh, sau khi 36 600 hộc lúa được phát chẩn, giá một vuông gạo vào tháng tám đã rẻ hơn giá tháng trước đến 1 quan 1 tiền. Ở Hà Nội, giá một vuông gạo là 3 quan trong hạ tuần tháng bảy, nhưng đến cuối tháng tám chỉ còn là 2 quan 1 tiền mà thôi.

Sau một thời gian hạn hán, có thể chỉ cần một trận mưa là đủ để giá gạo hạ xuống: năm 1829, trong tháng sáu không được hạt mưa nào ở tỉnh Nghệ An, nhưng may trong những ngày đầu tháng bảy mưa được, đã kịp thời cứu vãn vụ mùa giá gạo trên thị trường tỉnh lúc bấy giờ rất cao bỗng hạ ngay. Giá gạo, như thế, rất lệ thuộc với các sự biến đổi thời tiết.

Đối với các tỉnh miền Nam Trung phần Việt Nam, vị trí kề cận với các tỉnh Nam Kỳ đã giúp các tỉnh trên nhận thêm số gạo thặng dư của miền Nam, nên mỗi khi gạo Nam chở ra là dịp cho giá gạo trên thị trường hạ xuống.

2.— NẠN ĐÓI VÀ CÁC HẬU QUẢ CỦA NÓ.

Thường thường sau các vụ mất mùa, giá gạo lên cao gây nên nhiều vấn đề lương thực khó khăn. Nạn thiếu ăn (nếu không nói là nạn đói kém) xảy ra thường xuyên và hoành hành ở các tỉnh nghèo nhất mà lại hay gặp những tai ương thời tiết, như tỉnh Nghệ An chẳng hạn.

Vấn đề thiếu thốn thực phẩm có nhiều hậu quả xã hội.

Trước tiên, nạn đói thúc đẩy những kẻ quá cùng cực rời bỏ làng mạc để đến tụ tập nơi tỉnh lỵ, với hy vọng được nhà vua cứu trợ. Vì vậy, các quan tỉnh phải giải quyết nhiều khó khăn phụ thuộc với sự tăng gia bất thường của dân số nơi tỉnh lỵ : sự hiện diện của quá nhiều nhân khẩu đã làm cho giá gạo lên quá mức và làm cho nạn hành khất lan tràn rất rộng. Nhiều khi, những kẻ khổ nạn này tràn khắp miền thôn quê, và tụ họp nhau để đi cướp phá : chính những thời kỳ đói kém là những lúc nạn cướp bóc hoành tráng (như trong tỉnh Nghệ An vào mùa hè năm 1823, trong tỉnh Hải Dương vào mùa hè 1824, hay mùa hè 1826). Có vài thủ lĩnh đã cầm đầu các đoàn quân đói này để chống lại triều đình : năm 1819, quan lại các tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An đều bất lực không dẹp được bọn cướp, nên vua Gia Long phải phái Tả Quân Lê văn Duyệt tới để khuất phục bọn chúng. Chính cũng vì thế mà nạn đói đã gây nên nhiều vụ bạo động của nông dân trong lịch sử thế kỷ XIX. Và mỗi khi tình quan thấy dân đói tụ họp ở tỉnh lỵ, phải cho thi hành những biện pháp cảnh sát đặc biệt để chống nạn cướp bóc. Chính phủ cũng cố gắng đưa những dân quê đã phân tán về quê quán, để tránh những nguy cơ tụ tập đông đảo.

Hậu quả khác của nạn đói là dân chúng thiếu ăn trở nên suy nhược, không đủ sức chống chọi với các bệnh truyền nhiễm, như bệnh dịch tả Tuy xưa nay vẫn thường có các loại bệnh phong thổ như sốt rét và kiết lỵ, nhưng các bệnh truyền nhiễm giết hại nhân mạng đều đi cùng với các vụ mất mùa. Châu bản triều Nguyễn đã ghi rõ những vụ dịch tả về năm 1806, 1821, 1822, 1824, 1826 và 1829. Trong số các bệnh truyền nhiễm đã gây nhiều tai hại, ta có thể kể bệnh dịch tả đã bộc phát vào cuối năm 1820 và hoành hành trên khắp lãnh thổ Việt Nam, gây tổn hại cho 206.835 số đình, đó là chưa kể những người chết không được ghi trong đình bạ. Chỉ riêng ở các tỉnh Bắc Việt, đã có 114.282 người chết, một tỉnh Quảng Bình đã có 13.043 người chết. Tồn phí để chữa bệnh và chôn cất người chết đã lên tới 730.000 quan tiền.

Vào mùa xuân năm 1843, bệnh truyền nhiễm giết chết 6.000 người trong tỉnh Quảng Ngãi và 13.105 người trong tỉnh Quảng Nam, nhưng hạ vụ năm ấy được mùa nên bệnh đã được chặn đứng kịp thời. Ba năm đầu triều Tự Đức là ba năm tai hại nhất : năm 1848, bệnh đậu mùa đã giết 4.065 người dân Quảng Bình ; rồi từ tháng chín năm 1849 đến tháng giêng năm 1850, các tỉnh miền Nam Trung phần lại bị dịch tả, sau khi mất mùa vì hạn hán : số người chết lên đến 3.794 ở Phú Yên, 3.225 ở Khánh Hòa, 6.473 ở Bình Thuận và 28.430 ở Bình Định. Sau hết, các số thống kê cho thấy trong năm 1850 có tất cả 589.460 người mắc bệnh truyền nhiễm trên toàn cõi Việt Nam.

Về mặt nhân khẩu, hậu quả rất xấu : tình trạng đói kém thường xuyên, cùng với các tai ương liên tiếp, khiến tử suất lên cao. Với số lượng dân chúng thiếu ăn và dễ mắc bệnh, mức tử lệ dĩ nhiên phải rất lớn. Chúng ta không có đủ dữ kiện để tính tử suất ấy, nhưng số trẻ con chết yểu rất nhiều, và đời sống con người chắc chắn rất ngắn ngủi. Tuy vậy, sinh suất cũng khá lớn trong dân tộc Việt, chuyên về nông nghiệp và có những truyền thống gia hệ vững chắc ; mặc dầu tử suất có cao, nhưng nhờ mức sinh vượt quá mức tử, nên dân số vẫn gia tăng đều đặn.

Ta không biết rõ về tổng số dân, và chỉ có được các con số kê trong đình bạ, nghĩa là những sổ ghi tên đàn ông từ 18 đến 59 tuổi. Từ triều Gia Long đến đầu triều Tự Đức, số người ghi trong đình bạ đã tăng gấp đôi trong vòng nửa thế kỷ :

1819	1829	1840	1841	1846	1847
612.912	719.510	970.516	925.184	986.231	1 024.388

Niềm hi vọng sống thọ rất mong manh trong tiền bán thế kỷ XIX. Tuy nhiên, các trường hợp sống lâu không thiếu. Nhà vua đã ân tứ cho những bô lão thọ hơn 80 tuổi nhiều tặng phẩm : trong tỉnh Thanh Hóa, năm 1827 có 455 cụ lão được ân thưởng, trong số đó có 45 người thọ hơn 90

và một người thọ 100 tuổi. Tại Thừa Thiên vào năm 1830 có hai cụ thọ 100 tuổi; cùng năm ấy tỉnh Phú Yên đếm được 139 bô lão thọ trên 80 tuổi. Năm 1831, mười cụ thọ 100 tuổi ở Quảng Trị đã nhận nhiều món tư lự do vua Minh Mạng ban. Sau hết, nhân ngày lễ an táng vua Thiệu Trị vào tháng mười một năm 1847, tỉnh Thừa Thiên đã tập hợp được 178 cụ già thọ hơn 70 tuổi (4 người trên 90, 35 người trên 80 tuổi) để đứng vái khi đám tang đi ngaog. Nhưng đây là những trường hợp đặc biệt, chứ còn mức tuổi sống trung bình chắc chắn phải dưới 40.

3.— CÁC GIẢI PHÁP CHO VẤN ĐỀ LƯƠNG THỰC.

Trước số dân càng ngày càng gia tăng, cần phải bảo đảm cho vãn đê sinh sống. Trước hết, cần phải ngăn chặn những nạn mất mùa và đói kém, bằng cách chống nạn hạn hán và lụt. Nhưng mỗi khi gặp hạn hán, phương sách cứu nguy độc nhất của các quan tỉnh là lập ngay bàn thờ đề cầu đảo. Phương sách ấy quá bấp bênh, vì khó lòng biết trước hiệu quả: may mắn lắm mới được mưa sau 3 hay 4 ngày cầu khấn. Năm 1829, vua Minh Mạng phải khiển trách quan trấn thủ Hải Dương đã kéo dài thời gian cầu đảo đến hai tháng, gây nên nhiều tổn phí; nhân trường hợp đó, nhà vua đã ra nhiều chỉ thị đề tránh những tệ đoan này khỏi tái diễn.

Đề giữ gìn ruộng lúa khỏi bị ngập lụt, phải có một chính sách đề điều, rất cần thiết để ngăn chặn sự tràn ngập của nước sông. Nua Đê Chánh đã được thành lập dưới triều vua Gia Long để phụ trách đê công tác ấy, nhất là tại Bắc Việt trước mùa mưa. Việc trông nom và sửa chữa đê điều đòi hỏi nhiều phí tổn quan trọng: vào rằm 1829, công tác sửa chữa và xây đắp đê mới ở Bắc Việt đã tốn đến 173.882 quan và 170 lượng bạc.

Còn sau khi đã bị mất mùa, làm giá lúa lên cao, lời cuốn nạn đói tới, lúc ấy phải sẵn sàng áp dụng các biện pháp cấp thời để cứu trợ các đoàn người bần cùng, và ngăn chặn nạn đói.

Trước hết, cứu trợ cấp bách bằng cách mở các vựa lúa công để cho dân vay trước mà năm sau mới phải hoàn lại, hay bán gạo hạ giá, cứ một vuông gạo cho một dân đình. Khi tình thế trở nên cực kỳ nghiêm trọng, các quan tỉnh có thể phát chẩn cho những người quá nghèo; công cuộc phát chẩn quan trọng nhiều ít tùy theo tình trạng mỗi nơi. Như ở Nghệ An vào năm 1824, mỗi người lớn được phát 1 quan tiền và 6 bát gạo, còn trẻ con nửa quan tiền và 3 bát gạo. Năm 1827, sau vụ lụt xảy ra vào tháng bảy, trong các tỉnh Sơn Nam, Sơn tây và Nam Định, các người nghèo khó được chia làm hai hạng: hạng cực bần nhận 2 quan tiền và 1 vuông gạo, hạng bần 1 quan tiền và 1 vuông gạo. Nhưng năm 1843, quan tổng đốc Nghệ An lại chỉ phát có ba bát gạo cho các bô lão và những người yếu đuối bệnh tật, 2 bát cho người lớn, và một bát cho trẻ con. Có khi có tư gia hiệp với chính quyền để cứu giúp kẻ nghèo với phương tiện riêng của họ, như viên Cuánh tòng Nộn Khê (Ninh Bình) đã phát chẩn 8.000 lít gạo cho kẻ nghèo vào năm 1838. Nhà vua nhiều khi cũng kêu gọi các tư gia giàu có lạc quyền để giúp người bị nạn; và để khuyến khích công việc chẩn bần, nhà vua đã ân thưởng vinh hàm cho những người sốt sắng nhất.

Chính phủ cũng có thể dùng dân chúng những tỉnh bị đói để thực hiện các công tác xây đắp, để nhờ thế làm cho gạo lưu thông nhiều hơn trong dân chúng. Những công tác ấy thay thế một cách hữu ích hơn các vụ phát chẩn, vì chúng cung cấp công việc làm cho một số đông dân chúng: như vào năm 1824, nạn đói lan tràn trong hai tỉnh Hải Dương và Bắc Ninh, quan Tổng trấn Bắc thành đã mua gỗ, đá tổ ong để dùng dân nghèo trong việc xây cất thành lũy.

Ba tỉnh thuộc Trung phần Việt Nam có một tình trạng kinh tế đặc biệt: tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi sản xuất đường mía, còn tỉnh Bình Định sản xuất dâu phụng. Khi dân chúng các tỉnh nói trên thiếu gạo, quan tỉnh đòi gạo lấy sản phẩm của

dân, hoặc cho dân lãnh trước một số lượng đường, mặt mía hay dầu phụng, mà dân quê phải nộp cho quan trong một thời gian đã định trước.

Sau hết, nhà vua hay dùng chính sách giảm hay miễn thuế cho một hay nhiều tỉnh, hay cho cả nước, để giúp đỡ dân chúng. Một giá biểu được tính sẵn để định tỷ lệ thuế được giảm mỗi lúc cần: mùa mất vào khoảng 5/10, thuế được giảm 3/10, mùa mất 8/10 thuế giảm 5/10; mùa mất trên 8/10 thì năm ấy nông dân được miễn thuế điền. Đối với các tỉnh bị thiệt hại nặng, nhà vua có thể miễn cho dân các món thuế còn thiếu cho những năm trước, như vào năm 1841, dân tỉnh Hưng Yên được miễn số thuế thiếu là 23 385 quan và 83 162 hộc lúa, tỉnh Nam Định được miễn 30.327 quan và 103.308 hộc lúa.

Các biện pháp này làm vơi các vựa lúa của nhà vua và làm hao hụt nhiều cho công quỹ. Nhưng chúng chứng tỏ là Chính phủ đã lo âu đến vấn đề no đủ cho dân chúng: khi nạn thiếu ăn xuất hiện, và bằng theo báo cáo của cấp tỉnh, nhà vua cho thi hành cấp bách những biện pháp cứu trợ. Một vài ông quan địa phương đã bị khiển trách nặng nề vì đề nạn đói lan tràn trong tỉnh mình, như Trần Danh Bửu, tuần vũ Quảng Trị, bị cách chức năm 1835, hay vị Tổng đốc Quảng Nam, Phạm Duy Trinh, vào năm 1841.

Song các biện pháp này có hiệu quả không? Chúng có thể ngăn cản nạn đói khỏi lan rộng, chúng có thể giảm sự tăng giá mễ cốc, nhưng thật ra chúng chỉ là những liều thuốc cấp thời, không thể giải quyết nổi căn bệnh sâu xa của nông thôn Việt Nam: sự khan hiếm thực phẩm, sự thiếu thốn các số dự trữ. Hiệu năng của các biện pháp ấy lại còn tùy thuộc ở lương tâm của các quan lại của Triều đình trong lúc áp dụng chúng, vì các vụ phát chẩn là những dịp tốt để cho họ làm giàu: các chỉ dụ liên tiếp được ban bố để nghiêm trị những vụ phù lạm chứng tỏ là việc này đã xảy ra quá thường. Thêm nữa, công

cuộc cứu trợ được thi hành một cách quá cầu nệ, thiếu sáng kiến. Trong các bản báo cáo đệ trình lên nhà vua, các quan lại sáng suốt nhất cũng không đề nghị được một cải cách mới mẻ nào cho công cuộc cứu trợ xã hội: Nguyễn Công Trứ đề nghị nên có những kho dự trữ để tránh nạn đói, và nên luôn luôn khuyến cáo dân chúng phải cần mẫn trong công ăn việc làm. Nguyễn Trung Mậu, thượng thư Bộ Công, đề nghị với vua Thiệu Trị nên khuyến khích các nhà giàu giúp đỡ kẻ nghèo, cấm tụ họp đề chè chén hay cờ bạc, và giảm sưu dịch cho các tỉnh.

Vì thế, song song với các biện pháp cứu tế xã hội, và để làm nhẹ bớt thống khổ của nông dân, triều đình cố gắng phân phối cho dân chúng được nhiều đất cấy hơn: từ triều vua Gia Long trở đi, một chính sách khuyến khích trồng nông nghiệp được thi hành để chiếm hữu thêm đất mới cho việc trồng lúa. Ngay từ năm 1789, chúa Nguyễn Ánh đã đặt ra chức Điền Toán; vị quan này có nhiệm vụ phân phát đất hoang cho những người không có đất cấy. Triều đình cũng khởi xướng ra việc lập đồn điền, nhất là ở miền Tây Nam phần Việt Nam. Công cuộc: khai khẩn đất do triều đình chủ trương và tổ chức đã được biết rõ, nên ta không cần nhấn mạnh lên khía cạnh này.

Ở miền Bắc Việt Nam ít đất hoang hơn, đã có một công tác đáng được chú ý, do quan Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ chủ trương vào năm 1828 để chiếm cứ cho nông nghiệp các giải duyên hải ở các tỉnh Ninh Bình và Nam Định: hơn 12.000 hec-ta đất mới được khai thác, và lập thành hai huyện Tiền Hải và Kim Sơn.

Sự cố gắng ấy không khi nào bị bỏ dở, và được tiếp tục dưới triều Tự Đức. Nhờ vậy, diện tích canh tác đã gia tăng, tuy chậm chạp, nhưng liên tục: từ cuối triều vua Minh Mạng đến đầu triều vua Tự Đức, tức là trong khoảng bảy năm, số Đạc-điền đã ghi nhận là diện tích đất trồng đã tăng thêm 77 100 hec-ta. Tuy vậy, nếu đem đối chiếu với số gia tăng dân số, thì

số đất ấy chưa phải là nhiều. Các biện pháp áp dụng cho nghề nông vẫn không đủ để ngăn chặn các nạn đói kém.



Vào đầu triều vua Tự Đức, có một tình trạng bất an sâu xa trong xã hội và kinh tế của nước Việt Nam. Các sự khó khăn về lương thực đã gây nên một tình trạng xáo động ở nông thôn, được diễn đạt bằng những vụ nổi loạn rất đáng lo ngại cho chính quyền. Vấn đề lúa gạo là một vấn đề thiết yếu; hiểu thấu được vấn đề này, chúng ta có thể giải thích được một phần nào tình trạng chính trị và xã hội Việt Nam trong thế kỷ thứ XIX.

NGUYỄN THẾ-ANH

Viện Đại-Học Huế

THƯ MỤC

Bài này chỉ lập lại một cách sơ lược một bài khảo cứu sẽ được đăng trong tờ *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, dưới nhan đề « Quelques aspects économiques et sociaux du problème du riz... ». Tài liệu tham khảo đã là:

- *Châu Bản triều Nguyễn*
- *Đại Nam thực lục chính biên*
- *Quốc triều chánh biên toát yếu* Huế, 1923.
- *Bản triều bản nghị liệt truyện*. Saigon, Viện Khảo Cổ, 1964.

Tác giả chân thành cảm tạ sự giúp đỡ của quý ông Nguyễn Sanh-Mai, Đình-văn-Kinh, Trần Niệm.

XÃ HỘI VIỆT NAM TRƯỚC ĐÂY

Có phải là PHONG - KIẾN không ?

▼ PHAN - KHOANG

■ KHIÊN CƯƠNG DANH-TỪ TRONG SỬ-HỌC VIỆT-NAM.

Trong sử-học Việt-nam hiện nay, có rất nhiều danh-từ nhập cảng từ sử-học các nước khác, được đem áp dụng, không đúng hẳn với sự thật lịch-sử nước nhà.

Các nhà sử-gia duy-vật sử-quan, căn cứ trên sự phát triển xã-hội ở mấy nước Tây-phương, lấy phương-thức sản xuất làm tiêu-chuẩn, chia lịch-sử một nước ra 5 thời-kỳ kế tiếp là: 1') cộng-sản nguyên-thủy, 2') chiếm hữu nô-lệ, 3') phong-kiến, 4') tư-bản và đế-quốc chủ nghĩa, 5') xã-hội chủ-nghĩa và Cộng-sản chủ-nghĩa. Theo các sử-gia ấy thì xã-hội nào cũng bắt đầu từ cộng-sản nguyên-thủy, lần lượt trải qua các giai-đoạn tiếp nối đó, để cuối cùng, tất nhiên bước vào giai-đoạn xã-hội chủ-nghĩa và cộng-sản chủ-nghĩa mới dừng lại mà không biến đổi nữa. Nói một cách khác, sau chế-độ cộng-sản nguyên-thủy, nhất định xã-hội phải tiến lên chế-độ chiếm hữu nô-lệ, sau chế-độ chiếm hữu nô-lệ, nhất định xã-hội phải tiến lên chế-độ phong-kiến, sau chế-độ phong-kiến, nhất định xã-hội phải tiến lên chế-độ tư bản và đế-quốc chủ-nghĩa, và xã-hội tư-bản nhất định không thể không đưa xã-hội tiến đến xã-hội chủ-nghĩa, cộng-sản chủ-nghĩa. Xã-hội Việt-nam cổ nhiên cũng phải theo con đường đó. Và như vậy thời-kỳ

Hồng-bàng với các bộ-tộc Văn-lang, Lạc-hầu, Lạc-tướng, Bỏ-chánh trở về trước, còn dùng đồ đá là thời-kỳ cộng-sản nguyên-thủy; từ đó trở về sau, thời-kỳ có nước Âu-lạc, (258 trước Tây lịch), đã phát sinh công-cụ sản xuất bằng kim khí, và chế-độ của riêng thì chế-độ cộng-sản nguyên-thủy tan rã và nhường chỗ cho chế-độ chiếm hữu nô lệ. Theo các sử-gia ấy, chế-độ gia trưởng mà chúng ta còn thấy ngày nay đó (*régime patriarcal d'esclavage*) là chế-độ gia trưởng chiếm hữu nô-lệ. Rồi từ hai bà Trưng trở đi là chế-độ phong kiến, nó kéo dài đến thời Pháp thuộc, từ đây trở đi là chế-độ nửa phong-kiến và tư-bản thực-dân. Và tiếp đó, cố nhiên là....

Nhưng ai cũng thấy rằng các xã-hội, các quốc-gia trên thế giới phát triển theo những con đường khác nhau, nghĩa là sự diễn tiến của lịch-sử các nước không tất nhiên phải giống nhau. Nhà sử-học phải căn cứ trên sự thật lịch-sử của mỗi xã-hội, mỗi quốc gia, phân tích, nghiên cứu, tìm ra những mối dị đồng rồi tổng hợp lại, thì mới hợp với các tinh thần khách quan của phương-pháp khoa-học. Còn nếu chỉ theo quan điểm của mấy sử-gia Tây-phương, căn cứ trên những thành thuyết của họ, rồi khiên cưỡng, phụ hội, suy ra để đoán định hết thấy sự thật của lịch-sử Việt-nam thì đó quyết không phải là thái-độ cần phải có của kẻ học giả, và rất nguy hại cho số đông đồng bào mà trình độ hiểu biết quốc sử còn thấp kém.

Trong các danh-từ của sử-học ngoại-quốc được miễn cưỡng đem dùng trong sử-học Việt-nam, cốt ý làm cho sự diễn tiến của lịch-sử Việt-nam phù hợp với quan điểm của phe duy-vật sử quan, một danh-từ đã được thông dụng, khiến ngày nay nhiều người đã lầm tưởng là đúng với sự thật lịch-sử, ấy là danh-từ « phong-kiến ». Vậy thiết tưởng cũng nên duyệt lại các sự thật lịch-sử, tìm xem danh-từ ấy đem áp dụng cho Việt-nam có đúng không?

■ PHONG-KIẾN LÀ GÌ?

a) PHONG-KIẾN Ở TRUNC-QUỐC.— Phong là phong tục, kiến là kiến ấp hoặc kiến quốc. Ở Trung-quốc, từ đời Tam

đại (Hạ, Thương, Chu), thổ địa trong toàn quốc là sở hữu của Thiên-tử. Thiên-tử phong cho anh em, bà con, công thần mình các tước Công, Hầu Bá, Tử, Nam, đồng thời cắt chia cho mỗi người được phong một miền đất để dựng nước, rộng hẹp tùy theo tước phong. Các nước ấy là chư-hầu của Thiên-tử. Đến đầu đời nhà Chu, phép phân phong và bốn phận, quyền hạn của chư-hầu được Chu-công Đán qui định phân-minh, phong-kiến trở thành một chế-độ hoàn-bì và nghiêm ngặt. Đại khái, tước và nước ấy, người thụ phong được cha truyền con nối, giữ lấy mãi mãi. Trong nước mình, chư hầu được tự-do sắp đặt việc cai trị, tổ chức quân đội, tài chánh thuế khóa, pháp-luật, giáo-dục, nghiêm nhiên như vua một nước tự chủ, Thiên-tử không can dự đến. Đối với Thiên-tử, chư hầu phải giữ bốn phận triều cống, tham dự các cuộc Hội-đồng mà Thiên-tử triệu tập, các cuộc chinh-phạt mà Thiên-tử chủ-trương.

Các vua chư-hầu lại đem đất mình cắt chia cho các Khanh, Đại-phu, các Khanh Đại-phu lại đem đất mình cắt chia cho các gia-thần, các gia-thần chia cho binh dân. Từ Khanh, đại-phu trở lên đều thế tập, cha truyền con nối, làm quan võ, quan văn, binh dân cày ruộng, nộp một phần hoa lợi cho cấp trên, còn gia-thần đối với Khanh, Đại-phu, Khanh, Đại-phu đối với vua chư-hầu cũng có những bốn phận tương đương như vua chư hầu đối với Thiên-tử vậy.

Như thế, từ Thiên-tử đến nông-nô là những giai cấp cố định, có dính dáng quan hệ với nhau, cấp dưới lệ thuộc cấp trên, theo một hệ-thống chặt-chẽ.

Đến thời Chiến-quốc (403-256 tr. T.L.) chế-độ phong-kiến bắt đầu tàn tạ, các đặc quyền thế tập của quý tộc hủy bỏ, chế-ước về kinh-tế giải phóng, binh dân học thuật hưng khởi, và hạng binh dân mới được vào sĩ-đồ, vào quân đội, làm quan văn, quan võ, và buôn bán làm giàu. Đến đời Tần, diệt lục quốc, thống nhất lãnh thổ, chia nước ra làm quận, huyện, đặt quan cai trị, thu hết chính-quyền về chính-phủ trung-ương, chế-độ phong-kiến hủy bỏ. Đời Tây-Hán (206 — 8 s.t.l) ban đầu dùng chế-độ quận-quốc, nghĩa là kiêm dùng cả chế-độ phong-kiến lẫn quận huyện: phong cho họ hàng và công

thần làm Vương & các yếu địa, đất còn lại thì chia làm quận huyện trực thuộc chính-phủ trung-ương. Đến vua Cảnh-đế, bấy Vương chư-hầu cử binh làm phản, vua dẹp yên rồi, nhân đó sửa đổi chế-độ chư-hầu, không cho chư-hầu cai trị dân nữa, mà sai quan ra cai trị các quốc, và từ đây quốc và quận cũng như nhau, nghĩa là đều thuộc chính-phủ trung-ương.

b) PHONG-KIẾN Ở ÂU-CHÂU.— Trong lịch-sử Âu-châu, thời Trung-cổ, cũng có một thời-kỳ mà xã-hội bày ra những trạng-thái giống như thời phong-kiến Trung-quốc, họ gọi là *féodalité*.

Bấy giờ vì các man-tộc vào xâm lược, đế-quốc La-mã tan vỡ, giống người Normands tràn xuống đánh phá, bạo lực và cướp bóc hoành hành, xã-hội loạn lạc, các quốc vương bắt lực, không che chở được nhân dân, vì vậy dân ở thành thị cũng như nông-dân, tiểu địa chủ & thôn quê phải hướng về những quan chức Công, Hầu có sức mạnh, hoặc những đại địa-chủ có thành lũy (*forteresses*), có lâu đài (*chateaux forts*), tức những lãnh-chúa, để cầu bảo vệ. Rồi giữa những người bảo vệ và những kẻ được bảo vệ, những khế ước được thành lập, hạng dân yếu ớt chịu nộp một phần hoa lợi và điều dịch mấy ngày trong một năm cho lãnh chúa, lãnh chúa nhận bảo vệ các người ấy; những tiểu địa-chủ, những lãnh-chúa nhỏ cũng tự nhận làm bồi thần cho lãnh-chúa mạnh hơn để được bảo vệ bằng cách trao quyền sở hữu đất đai mình cho lãnh chúa, và phục vụ trong quân đội của lãnh chúa. Các lãnh chúa, Công, Hầu ấy đều cha truyền con nối, có quyền tư hữu ruộng đất, còn binh dân, nông dân thì không có quyền ấy. Như vậy, nhân dân trong nước dính dáng lẫn nhau bởi những khế-ước: nhân dân thành thị hoặc nông dân phục thuộc tiểu lãnh chúa, tiểu địa-chủ; tiểu lãnh chúa, tiểu địa-chủ phục thuộc trung lãnh chúa, trung địa-chủ; trung lãnh chúa, trung địa-chủ phục thuộc đại lãnh chúa, đại địa-chủ, đại lãnh chúa, đại địa-chủ phục thuộc quốc vương; xã-hội hình như một sợi dây xích gồm tông-chủ (*suzerain*) và bồi thần (*vassal*), tông chủ tối cao là quốc-vương, giai cấp cuối rất là binh dân, nông nô; quốc-vương cách biệt nhân dân và chỉ có thể tiếp xúc với bồi thần trực tiếp của mình mà thôi. Bồi thần phải tuyên

thế suốt đời trung thành với tông-chủ hoặc lãnh chúa mình; nông dân, nông nô phải cày cấy ruộng đất của chúa, không được bỏ đi nơi khác, thuế khóa và xâu bói bao nhiêu cũng phải chịu. Các lãnh chúa nhờ thế có thêm sức mạnh để đối phó không chỉ với giặc cướp, mà còn có thể đối phó với quốc-vương nữa. Ở Pháp, Đức đã có lúc các lãnh chúa bầu cử quốc-vương, nguyên-tắc thế tập của vương vị không còn nữa. Như vậy, các quốc-gia phong-kiến chia ra không biết bao nhiêu là mảnh vụn, thuộc chủ quyền của không biết bao nhiêu lãnh chúa. Trong lãnh-thổ mình, lãnh chúa xử kiện, thu thuế, tổ chức quân đội, nghiêm nhiên như những nước độc lập. Các tước Công, Hầu, quan của nhà vua, muốn thoát ly uy quyền của nhà vua, cũng tự lập, rồi cha truyền con nối, tự nhận là chư-hầu của vua.

Nhưng đến thế-kỷ XII, XIII thế lực các lãnh chúa bắt đầu suy giảm. Các cuộc xâm lăng của người Normands chấm dứt, nhân số tăng gia, sự duy-trì an ninh dễ dàng hơn, kinh tế phát đạt, các điều kiện ấy và nhiều điều kiện khác đã giúp các quốc-vương hạ uy thế của các lãnh chúa phong kiến mà lấy lại quyền binh. Nhưng nhiều tàn tích của đặc quyền phong kiến vẫn tồn tại, đến cuộc cách-mạng 1789, mới hủy tiêu hết.

Xem trên ta thấy phong-kiến ở Trung-quốc là một chế-độ chính-trị, diễn tiến từ trên xuống dưới, còn féodalité của Âu châu là một hình thái tổ-chức xã-hội, diễn tiến từ dưới lên trên, không do ai chế định, nên không có tính cách cộng-đồng của một chế-độ. Phong-kiến Trung-quốc do một chính-phủ trung-vương mạnh, lập lên; phong-kiến Âu-châu vì chính-phủ trung-vương yếu nên mới phát-sinh.

c) NHỮNG ĐẶC TÍNH CỦA XÃ-HỘI PHONG-KIẾN.—
Tuy phát sinh khác nhau, xã-hội phong-kiến Trung quốc và *Féodalité* của Âu-châu đều có những đặc tính giống nhau này:

1) *Chính quyền phân liệt*: Quốc gia chia từng nước nhỏ, mỗi nước nhỏ có một chính quyền khác nhau; trong các lãnh thổ chia xẻ ấy, pháp-luật, phong-tục v... v... đều khác nhau, thành ra nhân dân một quốc-gia mà trở thành xa lạ với nhau, có khi vì quyền lợi

hoặc ý muốn của lãnh chúa, còn phải thù nghịch, chiến tranh lẫn nhau nữa.

2') *Xã hội chia làm hai giai cấp cố định là quý-tộc và bình dân*: Từ thượng tầng xuống đến hạ tầng xã hội, vua đề lên chư-hầu, chư-hầu đề lên khanh, đại phu, khanh, đại-phu đề lên gia-thần, gia-thần đề lên bình dân; ngược lại bình dân lệ thuộc gia-thần, gia-thần lệ thuộc khanh, đại-phu, khanh, đại-phu lệ thuộc chư-hầu, chư hầu lệ thuộc thiên tử; ở Âu-châu thì quốc vương hèn yếu, đại lãnh-chúa đề lên trung lãnh chúa, trung lãnh chúa đề lên tiểu lãnh chúa, tiểu lãnh chúa đề lên bình dân; và ngược lại.. Các giai cấp ấy như các nấc thang của một cái thang vậy. Từ thiên-tử, quốc-vương đến khanh, đại phu, tiểu lãnh-chúa, tuy cũng chia giai-cấp khác nhau, nhưng đều thuộc giai-cấp quý tộc, có đặc quyền về chính-trị, về quân sự, các đặc quyền ấy thế tập, nên cha truyền con nối nắm giữ hết chức vụ quan trọng về chính-trị cũng như về quân sự. Còn bình dân cũng cha truyền con nối, phải cày cấy nộp hoa lợi và nhiều thứ thuế cho quý-tộc, phục dịch quý-tộc, sống cuộc đời hèn mọn, tôi đòi vĩnh viễn, dẫu có khả-năng và muốn tham dự chính quyền cũng không được.

3') *Kinh-tế nước thóc, bóc lột*: Ở Trung-quốc, thời phong-kiến, quyền sở hữu đất đai thuộc nhà vua, nhà vua thực hành chế-độ tước điền chia cho mỗi người dân đến tuổi nào đó một mảnh đất để cày cấy, làm ăn mà cày cấy đất khác cho quý-tộc hoặc nộp thuế cho quý-tộc, phục dịch quý-tộc, đến tuổi nào đó phải trả đất lại, ngoài ra không còn nguồn lợi nào nữa. Ở Âu-châu, quyền sở hữu đất đai thuộc lãnh-chúa, kẻ nông-dân, nông-nô phải nài lưng ra cày, nộp rất nhiều thứ thuế và phục dịch lãnh-chúa, ngoài ra cũng không thể làm gì cho có lợi hơn nữa. Bốn phận kẻ nông-nô, nông-dân thời féodalité rất nặng nề, nên mới có câu « *corvéable et taillable à merci* » nghĩa là chịu chịu thuế bao nhiêu cũng được, tùy bề trên.

Như vậy ắt không tránh khỏi cảnh quý-tộc bóc lột bình dân về hoa lợi, tiền bạc và nhân công.

d) NGHĨA RỘNG CỦA DANH TỪ PHONG-KIẾN.—

Cố nhiên chế-độ phong kiến, xã-hội phong-kiến y như thời xưa bây giờ không còn nữa, không ai có thể không nhìn nhận điều đó. Nhưng ngày nay người ta thường dùng danh-từ phong-kiến theo nghĩa rộng.

Tất cả thể-lực về chính-trị, xã-hội, kinh-tế, giống nhiều hay ít với tổ-chức của chế-độ phong-kiến thì được gọi là phong-kiến.

Xã-hội có nhiều tầng lớp, thứ bậc, có quan hệ, dính dáng lẫn nhau, cấp dưới phụ thuộc cấp trên, thì được gọi là xã-hội phong-kiến.

Các tình trạng quân phiệt cát cứ, quý-tộc chuyên hoạn, đại địa-chủ bóc lột được gọi là thể-lực phong-kiến.

Và những quan-niệm ấy được gọi là tư-tưởng phong-kiến.

Chúng ta hãy xét lại thử xã-hội Việt-nam xưa kia, có phải là phong-kiến như phong-kiến xưa, hay là phong-kiến theo nghĩa rộng không.

■ CHÍNH-TRỊ VÀ VĂN-HÓA TRUYỀN THỐNG CỦA VIỆT-NAM.

a) NGUỒN GỐC CHẾ-ĐỘ CHÍNH-TRỊ, XÃ-HỘI, KINH-TẾ.— Việt-Nam bị Bắc-thuộc từ đời vua Vũ-đế nhà Hán Trung-quốc (111 trước Tây-lịch) Văn-hóa Trung-quốc truyền sang Việt-Nam suốt hơn 1000 năm đô-hộ, trong các lãnh-vực chính-trị, học thuật, xã-hội bắt đầu từ đây.

Mà chính-trị, học-thuật Trung-quốc, đến đời vua Vũ-đế nhà Hán, đã bước sang một giai-đoạn mới.

Nguyên thời Hán-sơ, sau hơn 500 năm trường kỳ chiến tranh thời Xuân-thu, Chiến-quốc, sự bạo ngược của nhà Tần, những cuộc nhiễu loạn khoảng giữa Tần — Hán, đến nhà Hán bình định thiên hạ chẳng mấy năm thì xảy ra cuộc chuyên quyền của ngoại thích (Lữ-hậu), rồi loạn thối vương, nhân dân điêu tẻ, việc giao hóa bỏ lờ, xã-hội bày ra cảnh giàu nghèo chênh lệch. Bà Lữ-hậu mất, cuộc chuyên hoạn của ngoại thích chấm dứt, hai vua Văn-đế (— 179 — 157) Cảnh-đế (— 157 — 141) kế nhau ở ngôi, trong thời-gian này, hai vấn-đề cấp bách là cải cách chế-độ tài sản của nhân-dân để cho ai nấy đều có sinh kế, và chấn hưng giáo hóa đã được nêu lên, nhưng hai vua này cũng chỉ theo chính sách "hưu dưỡng,

sinh tức», chưa lo rghi đến. Vua Vũ-đế nối ngôi cha (Cảnh-đế) là một vị vua có tài lược, quyết giải quyết hai vấn-đề.

Muốn giải quyết vấn-đề sinh kế cho nhân dân thì chỉ có hai cách là bình quân địa quyền và tệt chế tư bản. Bình quân địa quyền và giáo hóa thì trong bách gia chư tử, không thuyết nào bằng Nho-giáo. Bấy giờ có một đại nho là Đông-tượng Thư dâng vua nhiều kế sách xây dựng. Theo đề nghị của ông này, vua Vũ-đế tôn sùng Nho-giáo, lập học hiệu ở các châu, quận, đặt ở kinh-đô các chức Bác-sĩ dạy 5 kinh cho các Bác-sĩ đệ tử, sai lựa chọn những người có tài năng, có đức hạnh trong dân-gian cử lên cho vua dùng. Nho-học nhờ đó chiếm được địa-vị cao hơn các học khác. Vua lại bắt đầu dùng một kẻ sĩ áo vải là Cồng-tôn Hoàng làm Tế-tướng, là chức quan lãnh đạo Chính-phủ, chức này từ trước đến nay chỉ dành cho quân nhân đã được phong tước Hầu hoặc là con các công-thần đã là quân nhân. Từ đó về sau, các công khanh, đại-thần phần nhiều là danh nho, và các bác-sĩ đệ tử nđi năm thi đậu và các người hiền năng các quận cử lên được bổ ra làm quan, tạo thành những chính-phủ « nhân sĩ », thay thế chính-phủ quân-nhân và âm-tử trước kia. Mà nho-giáo đã chiếm địa-vị quốc-giáo, chính-phủ đã là chính-phủ nhân-sĩ thì tất nhiên cái tinh thần « *thiên hạ vi công* », (1), « *thiên hạ nhất gia* », « *bất hoạn quả nhi hoạn bất quân* », (2) chỉ đạo các chế-độ, kiến thiết của guồng máy quốc

(1) Trong thiên *Lễ-vận*, sách *Lễ-kỷ*, Khổng-tử nói : « *Đại đạo chi hành dã, thiên hạ vi công, tuyền hiền dĩ năng, giảng tin, tu mục...* » nghĩa là đại đạo mà thi hành thì thiên hạ là của chung, kén người hiền, cử người tài năng, giảng điều tin thực, sửa điều hóa mục...

(2) Từ viết : *Hữu quốc, hữu gia giã, bất hoạn quả nhi hoạn bất quân, bất hoạn bản nhi hoạn bất an. Cát quân vô bản, hòa vô quả, an vô khuynh.* (*Luận-ngữ, qui-thị*) nghĩa là : Người làm vua làm chúa không lo ít người mà lo sự giàu nghèo không đều, không lo nghèo mà lo không an. Hết của cải chia đều là không có sự nghèo, đã hòa thuận là không có ít người, đã an là không có sự khuynh nguy.

gia. Đó là một cuộc thay đổi lớn lao trong chính-chế và giáo-dục, văn-hóa nước Tàu. Các triều đại kể sau đó hầu hết đều theo chiều hướng ấy để qui định các chế độ. Chế độ bác sĩ đệ tự mở đầu cho chế độ khoa cử từ đời Tùy, đời Đường (581-907) về sau. Với nguyên-tắc chính-trị «hiền giả tại vị, năng giả tại chức» và chế độ khoa cử, các chính-phủ đều là chính-phủ nhân sĩ, do những người hiền năng được lựa chọn trong dân-chúng lập thành. Về kinh-tế thì trọng nông, khinh công thương, (nên không có tư-bản) để nhân-dân tự-do.

Chính các tư-tướng và chế độ ấy đã truyền sang Việt-nam và uốn nắn tinh-thần của tổ tiên chúng ta trong hơn 1000 năm Bắc-thuộc. Vì vậy mà các triều đại đã ổn cố từ Lý, Trần trở đi không triều đại nào lại trở lui với chế độ phong kiến cũ mà đều lấy các chế độ chính-trị của Tàu từ Hán Vũ-đế trở về sau làm khuôn mẫu.

b) CHẾ-ĐỘ PHONG-TƯỚNG VÀ CẤP RUỘNG.— Đời Lý, đời Trần, đời Lê, đời Nguyễn đều có phong tước cho công thần và con em, bà con của vua, nhưng chỉ phong tước mà không kiến quốc hay kiến ấp.

Đại khái, nhà vua phong cho con em, bà con và công thần một trong các tước Vương, Công, Hầu, Bá, Tử, Nam Tước. Vương thì dành cho thân tộc nhà vua hoặc người có huân công. Tước Vương, tước Công, tước Hầu cũng có nhiều bậc như Vương, Quốc-Vương, Quận-Vương, Quốc-Công, Quận-Công, Thượng-Hầu, Quan-phục-Hầu, Quan-nội-Hầu v... v... danh xưng mỗi triều mỗi khác. Các người được phong là những trọng thần làm việc lâu năm, có đức lớn, công to.

Các người được phong, tùy theo tước, được cấp một số ruộng, Đời Lý, đời Trần, số ruộng ấy là bao nhiêu, nay không khảo được. Chỉ thấy sử chép vua Trần Thái-tông cấp cho anh là Hoài-vương Trần Liễu ba xã An-phụ, An-dương, An-sinh (thuộc huyện Đông-triều) và trại An-bang (nay thuộc huyện An-hưng tỉnh Quảng-yên) để lấy tô thuế làm bổng lộc. Đời Trần Nhân-tông, Nguyễn

Khoái có công lớn trong cuộc kháng Nguyên, được cấp một quận để hưởng lộc, gọi là Khoái-lộ (tức phủ Khoái-châu sau này). Thường thường mỗi Vương, Hầu được một vài làng, để thu thuế khóa làng đó làm bổng lộc, gọi là thực-ấp. Đến đời Lê Thánh-tông định số ruộng, đất ban cho các người được phong tước, và gọi là ruộng, đất thế nghiệp. *Lịch-triều hiến-chương*, mục *quan-chức chí*: chép « Năm Hồng-đức thứ 8, định lệ cấp ruộng: Thân Vương ruộng thế nghiệp 600 mẫu, đất thế-nghiệp 40 mẫu; Quốc Công ruộng thế-nghiệp 500 mẫu, đất thế nghiệp 34 mẫu; Quận Công ruộng thế-nghiệp 350 mẫu, đất thế-nghiệp 32 mẫu; tước Hầu ruộng thế-nghiệp 300 mẫu, đất thế-nghiệp 30 mẫu, tước Bá ruộng thế-nghiệp 200 mẫu, đất thế-nghiệp 28 mẫu » Nhưng, Lê-quí Đôn, trong *Kiến-văn tiếu-lục*, nói: « Tuy định lệ như vậy, nhưng đến lúc cấp lại không theo đúng số như lệ định; mỗi khi cấp cho viên nào thì làm tờ tâu lên, theo chỉ thị vua định đoạt, tạm cấp 1 phần tư, hay 1 phần năm, cũng có khi tạm cấp 1 phần mười thôi. » (1)

Đời Nguyễn, năm Tự-đức thứ 29 (1876) định lệ cấp tự-điền, lộc điền cho các tước: tước Công 10 mẫu, tước Hầu 8 mẫu, tước Bá 6 mẫu, tước Tử 4 mẫu, tước Nam 2 mẫu, cứ do nơi chánh quán hay ngụ quán trích số ruộng ấy mà cấp cho. Đến năm Tự-đức thứ 36 lại định rằng lộc-điền, tự-điền của các công thần, cứ chiếu mỗi mẫu đồng niên cấp cho 40 quan tiền, do tính số tại mà lãnh hoặc trích ở tiền thuế của xã dân số tại mà ban cấp cho. Năm Thành-thái thứ 2, nhắc lại lệ định năm Tự-đức thứ 36: các công thần được cấp lộc điền, tự điền nay đổi ruộng ra tiền, cứ mỗi mẫu mỗi năm lãnh 40 quan, đương sự còn sống thì tự mình lãnh nhận, nếu đã chết rồi thì đến ngày giỗ, người kế tự làm giấy mà nhận lãnh! (2) Ông Doãn Uẩn, nguyên Tổng-đốc hai tỉnh Hà-nội, Hưng-yên mới được tặng hàm Hiệp-biện đại-học-sĩ, và tước Tuy-tĩnh-tử năm ngoai (Thành-thái năm đầu), con cháu cũng chỉ được lãnh 160

(1) *Kiến-văn tiếu-lục* của LÊ-QUI-ĐÔN, mục *Thê-lệ thượng*.

(2) Điều theo *Đại-Nam điển-lệ*, chương *Hộ-lệ*.

quan tiền mỗi năm! Qua chế-độ cấp thực-ấp, lộc-điền, tự-điền của các triều đại Việt-nam, chúng ta nhận thấy:

1') Ruộng đất cấp cho các tước vẫn thuộc quyền quốc-gia, vì vẫn phải nộp thuế tô cho nhà nước y như ruộng đất của tư nhân khác;

2') Trên đất đai ấy, người được phong không có đặc quyền gì hết, họ không được lập một bộ máy chính quyền riêng, cũng không được đem chia cắt phong, cấp cho thân thuộc hoặc tay chân, nhân dân sống ở đấy vẫn phải tuân theo pháp-luật chung của quốc-gia thi hành cho toàn quốc;

3') Ruộng đất cấp cho mỗi tước rất hẹp, vì vậy số lượng đất đai phong cấp so với diện-tích toàn quốc rất ít-oi, không quan trọng gì.

c) CHÍNH QUYỀN KHAI PHÓNG. KHÔNG CÓ GIẢI-CẤP.— *Lịch-triều Hiến-chương*, mục *quan chức chí* chép: «Đời Lý, đường làm quan chỉ lấy tuyển cử làm trọng, rồi đến nhiệm tử là dùng con các quan, cũng có khi cho kẻ nộp tiền được làm Lại; con cháu những người thợ thuyền, con hát và nô tỳ đều không được ghi tên vào danh sách tuyển cử. Đời Trần đã mở khoa cử, nhưng sự dùng người không bắt buộc phải có khoa cử, các nho-sĩ hay chữ hoặc học-sinh cũng được dùng. Đời Trần Anh Tông, Đoàn như Hải là một người học trò thường dân được tham dự chính-sự rồi nhảy lên địa vị cao».

Khâm-định Việt-sử chép: «... Ai có quan tước mà con cháu tập ấm mới được ra làm quan, còn nếu người nhà giàu, khỏe mạnh mà không có quan tước thì cũng đời đời làm lính; việc này triều nhà Trần cũng thi hành như phép triều Lý.»

Đời Lê, ban đầu, có một hồi dùng quân nhân có công trong công cuộc kháng Minh, nhưng sau đó đều dùng khoa-mục và nho-sinh. Đời Hồng-đức, thi cử chọn được người rất nhiều nên các quan trong triều và ngoài các địa-phương đều dùng người đỗ Tiến-sĩ, còn Giám-

sinh, Nho-sinh có trúng trường (1) chỉ bỏ các chức Phủ, Huyện. Các đời sau cho đến đời Nguyễn, kén chọn nhân tài để bổ quan cũng lấy khoa-mục làm trước; còn con cháu các công thần, hoặc quan lớn, được tập ấm, có được dùng cũng chỉ là tán quan nghĩa là hư hàm, hoặc chỉ ở chức nhỏ; lệ người nạp tiền, thóc, được làm quan thì bọ-hoàn mới có, trong những lúc triều đại suy vi hoặc gặp lúc quốc gia túng thiếu.

Tóm lại, đời Lý, đời Trần, con cháu các quan được tập ấm, và những người Khoa cử, những người nho học được tuyển cử mới được làm quan, nhưng, với việc mở các khoa thi hương, thi hội, sự dùng người đã xu-hướng về khoa cử. Đến đời Lê Thánh-tông trở đi thi xu hướng ấy đã thành nhất định. Mà khoa-cử và tuyển cử là những pháp-qui khác quan, những chuẩn-thăng công khai, Hoàng-đế cũng không làm trái đi được.

Những người khoa bảng và nho-học là ai? Ấy là những con nhà nông dân, ở trong dân chúng mà ra. Bất kỳ thuộc tầng lớp nào, ai có học, thi đỗ, thì được tham dự việc nước, không bắt buộc phải có điều kiện gì khác. Các triều đình, với quan-niệm «hiền giả tại vị, năng giả tại chức», luôn luôn khuyến khích nho-học, mở các khoa thi mà họ cho là đại diện, hoan nghênh các nho sĩ có tài năng vào chính quyền. Đến khi lớp này tuổi già, về vườn, con họ có học, có thi đỗ thì cũng được ra làm quan, bằng không thì ở nhà cày ruộng, còn con các nhà nghèo khó, cùng đình hạ bộ khác, nếu có học, thi đỗ thì ra làm quan, thay thế cho họ. Ở Việt-nam từ xưa đến nay, coi những ông Thượng-thư, Tổng-đốc phải đi làm thuê, làm mướn, thất nghiệp, lang-thang, còn con những kẻ bần cùng, cơ cực làm đến Tổng-đốc, Thượng-thư, ấy là việc rất thường thấy, không ai lạ gì. Ai giàu ba họ, ai khó ba đời, Ngày nay có người nói rằng theo chế-độ khoa cử thì chỉ tuyển những con nhà quan và nhà giàu, vì con nhà quan, nhà giàu mới có tiền đi học lên đến đại-học và đi thi được. Không phải như vậy. Lối học của ta xưa kia rất phổ cập trong dân gian,

(1) Hương-cống (Cử-nhân) thi Hội, đỗ được ba kỳ là trúng trường.

lại « bán canh bán độc », không tốn kém như chúng ta tưởng, nên ai cũng có thể đi học, và học đến bậc cao, miễn là có tư-cất thông-minh và muốn học. Ta há chẳng thấy trong sách sử những người khoa-bảng và danh nhân đã có công nghiệp với nước nhà, từ trước đến sau, hầu hết là con nhà nông dân, xuất thân từ thôn dã? Những kẻ thi đỗ ở các khoa thi là những thanh-niên trí thức ưu tú hơn cả trong dân gian, từ bốn phương khắp nước, được lựa chọn mấy năm một lần để ra tham dự chính quyền. Rồi lớp này già, về hưu, về với dân chúng, thì lớp khác lên thay, tân trồn đại tạc, cũng ở trong dân chúng mà ta, đã sống với dân chúng, hiểu biết tình hình và ý muốn của dân-chúng. Như vậy, chính-phủ và xã-hội có mặt thiết liên hệ với nhau, hoài bão những ý nguyện như nhau.

Xem đó ta thấy các người được phong tước và quan chức cao cấp ấy không trở thành giai-cấp quý-tộc được, vì vậy trong xã-hội không có giai-cấp; trừ Hoàng-đế và hoàng-tộc ra, không ai có đặc quyền gì thế tập cả. Trong xã-hội, có bốn giới người là sĩ, nông, công, thương, nhưng ấy là những « lưu-phẩm », không phải là giai-cấp, vì ngày nay ở giới này, ngày mai, mình hoặc con mình, có thể bước sang giới khác.

Trong lịch-sử các nước, có những chính-phủ quân-nhân, chính-phủ quý-tộc, chính-phủ nghị-hội (đang được đa số trong quốc-hội đứng ra lập chính-phủ), chính-phủ phú-nhân (1), chính-phủ cùng-nhân (2). Xưa nay, trên thế-giới, về chính quyền, đại khái không ngoài các thứ chính-phủ ấy.

Nhưng ở Việt-nam, từ đời Lý trở về sau, các chính-phủ đều là chính-phủ « nhân-sĩ ». Vì quan-niệm « hiền giả tại vị, năng giả tại chức », nên chính-phủ phải gồm những kẻ hiền tài lựa chọn trong dân-chúng đứng ra tổ-chức. Và người Việt-nam, theo

(1) Có người nói gần đây các chính-phủ nghị-hội của các quốc-gia dân-chủ, trên thực-tế, là những chính-phủ của các nhà giàu, đại biểu quyền lợi giai cấp tư sản.

(2) Cửa giai cấp vô sản.

chính-trị truyền-thống, nhận định rằng chính-phủ không phải là đại-biểu một quyền lực nào, một giới người nào, mà chỉ là một cơ-cấu chấp hành một nhiệm-vụ, tích cực phát dương văn-hóa, đạo-đức lý-tưởng của quốc-gia, xã-hội.

Một chính-quyền khai phóng như thế, một xã-hội không giai cấp như thế thì rất trái ngược với phong-kiến, dẫu hiểu theo nghĩa hẹp hay nghĩa rộng.

c) KINH-TẾ TỰ-DO. KHUYNH-HƯỚNG BÌNH QUÂN ĐỊA QUYỀN. — Một đặc-tính của chế-độ kinh-tế phong-kiến là người bình-dân không có tư hữu ruộng đất, lại phải chịu đựng bao nhiêu thuế khóa, sưu boi, đời đời kiếp kiếp, sống cơ sống cực, không góc đầu lên được, trong khi ấy thì hạng địa-chủ, hạng người có quyền thế bóc lột sức lao động của họ, lần lần trở nên giàu có, đại địa chủ, rồi cũng cha truyền con nối hưởng sự giàu có ấy.

Tình trạng nghèo giàu cách biệt vẫn có ở Việt-nam xưa kia, cũng như bao giờ và ở bất cứ nước tự-do nào; nhưng ở đây không phải do chế-độ phong-kiến phát sinh như ở Âu-châu và Trung-quốc xưa. Ở Âu-châu và Trung-quốc xưa, do hình thức phân phong và nhiều bậc, trong các thái ấp, lãnh chúa, Vương hầu có toàn quyền và bóc lột tùy ý, không bị nhà vua kiểm soát. Ở Việt-nam xưa, các hạng dân đều chịu thuế, chịu sưu, binh dịch, người có ruộng có đất phải chịu tô, ai cũng như ai. Sỡ sưu, ngạch thuế, ngạch tô đều được chính quyền qui định rõ ràng, toàn quốc đều phải tuân theo. Trong các ruộng đất được phong cho các tước và công thần như thế-nghiệp điền, lộc điền, người dân phải nộp thuế, làm sưu, y theo hạng thuế, sưu mà nhân dân các nơi khác phải nộp, phải làm. Vậy nếu có khi sưu cao, thuế nặng mà người ta cho là kẻ cai trị bóc lột kẻ bị trị thì ấy là chính-phủ bóc lột, chứ không phải phong-kiến bóc lột.

Đời Trần, có những điền-trang của các Vương, Hầu và địa

chủ trong đó phải dùng một số người lao động để cày cấy, không biết số phận các người này có giống với nông-nô (*serf*) trên các đất đai các lãnh chúa Âu-châu xưa không, chúng ta tưởng rằng không đến nỗi như thế. Dầu sao, qua đời Lê, đến đời Nguyễn thì không thấy điền-trang nữa, người dân lao động cày cấy cho các địa-chủ và các thái-áp là những người làm thuê, làm mướn, họ được tự do chứ không phải bị buộc vào mảnh đất mình cày cấy như ở phong-kiến Âu-châu. Nhưng nói địa-chủ là hạng người có 5, 10 mẫu đến 100 mẫu ruộng, trong mỗi tỉnh có được một vài mươi người có trên dưới 100 mẫu ruộng, còn hạng có 100 mẫu trở lên thì ít lắm, mỗi tỉnh được 5, 3 người mà thôi. Chỉ ở Nam-Việt, từ khi người Pháp đến, nhiều ruộng đất mới khai phá, người Pháp thi hành chế-độ ruộng đất quá rộng rãi nên hạng người giàu có và có thế-lực có thể mua chiếm được nhiều, làm cho ruộng đất tập trung vào một số ít đại địa-chủ, chứ xưa kia, các triều đại và tục lệ của ta không dung túng những điền sản rộng lớn. Đối với các đại địa-chủ này, những người cày cấy cho họ hoặc tá canh ruộng họ, là làm thuê làm mướn cho họ hoặc lãnh ruộng làm rồi nạp lúa tá, những người ấy có thể làm, có thể tá, có thể không làm, không tá, tùy ý, như thế người địa-chủ không thể bóc lột họ được. Cũng có khi người làm thuê làm mướn bị địa-chủ sai khiến lao động một cách quá đáng, người tá điền phải chịu tá ruộng với một giá thuê quá cao, nhưng vì nghèo mà phải làm thuê, làm mướn, phải nhận tá, thì ấy là vấn-đề khác, không phải vấn-đề phong-kiến.

Đời Lý, đời Trần, các nhà quyền quý có tục nuôi nô, tỳ (1) hoặc hoành. Ấy là những kẻ bị tội phải làm nô tỳ, hoặc tù binh bắt được của Chiêm-thành, ngoài ra cũng có người nghèo khó bán thân làm nô tỳ. Nhưng các nô tỳ ấy chỉ dùng để hầu hạ, chứ không dùng để sản xuất, (trừ trong các điền trang của các Vương, Hầu đời Trần). Nhưng đời Lý đã có lệnh cấm mua con trai từ 18 tuổi trở lên làm gia-nô, đời Trần cấm nhà quan không được nuôi quá số gia-nô nhà nước đã định, xem đó thì tục mua, nuôi

(1) Tờ trai là nô, tờ gái là tỳ.

nhieu nô tỳ không thịnh lắm, và từ đời Lê trở đi thì không còn nữa.

Các mối lợi thiên-nhiên như sản vật ở rừng núi, biển, đầm ao thì nhân dân ai cũng được khai thác, miễn là phải nộp thuế theo ngạch nhà nước ấn định, cũng có khi triều đình miễn thuế cho. *Lịch-triều Hiến-chương*, mục *Quốc dụng chí* chép: « Năm Thuận-thiên thứ 4 (1013) vua Lý Thái-tổ định lệ các hạng thuế đầm ao, điền thổ, đất trồng giâu, cấy lúa, sản vật ở núi và ở cao nguyên, thuế muối, sừng tê, ngà voi, hương thơm, cây, gỗ ở rừng, thấy đều đặt số lệ ngạch để đánh thuế, cho các Vương, Hầu và Công-chúa được quản lĩnh các thứ thuế có thứ bậc khác nhau. »

Các hầm mỏ như mỏ đồng, mỏ thiếc, mỏ vàng, mỏ bạc trong nước, cho người trưng khai, chịu thuế, và ai cũng có quyền mua lại để bán, miễn là chịu thuế.

Xem trên thì nhân dân được tự-do về kinh-tế và không giới nào được chiếm đặc quyền gì trong phạm-vi này. Nhìn chung, ta thấy ở thời đại nào, dân nghèo khó cũng đông, nhưng ấy là vì phương-pháp canh tác mộc mạc, thô sơ, chế-độ tư sản của nhân-dân chưa được triều đình sáng lập, chứ không phải vì phong-kiến.

Vì có chế-độ tư hữu ruộng đất, nên tất nhiên có kẻ giàu người nghèo, kẻ có nhiều ruộng và kẻ không có gì.

Tình-trạng bần phúc bất quân ấy đã phô bày rõ ràng đời Trần, cho nên đời Trần Thuận-tông năm thứ 10 (1397) xuống chiếu hạn chế sự chiếm ruộng. Bảy giờ nhà Tôn thất thường sai nô tỳ ra bãi bể đắp đê ngăn nước mặn, khai khẩn hai ba năm thành ruộng rồi thì đến ở, lập thành tư trang, đến nay định phép hạn điền: chỉ riêng bậc đại vương và trưởng-công-chúa (1) thì số ruộng không hạn chế,

(1) Chị em của vua.

dân thường thì số ruộng không được quá 10 mẫu, ai có thừa phải nộp vào của công. Vua Lê Thái-tổ, sau khi bình định thiên hạ, thi hành phép quân điền, xuống chiếu các Phủ, Huyện thân hành khám đo những ruộng đất, đầm, bãi công, tư, làm thành sổ sách, lại sắc các quan đại thần bàn định số ruộng cấp cho quan, quân và dân, từ các quan đại thần trở xuống đến những người già yếu, con mồ côi, đàn bà góa, và đàn ông, đàn bà theo thứ bậc khác nhau; lại truyền các Phủ, Huyện, Xã rằng xã nào có ruộng đất nhiều mà nhân dân ít, phải bỏ hoang, thì cho phép các quan bản hạt được lấy cấp cho người không có ruộng ở xã khác cấy (1). Lệ đem ruộng công mà quân cấp cho nhân dân bắt đầu từ đó; các triều đại sau đều có nhắc nhở các quan hữu trách cách thức thực hành để việc quân cấp được đúng đắn. Đại đế, sáu năm quân cấp một lần, dân đinh từ 18 tuổi được ăn ruộng đến 60 tuổi, và trên từ quan viên dưới đến những người góa chồng, góa vợ, mồ côi, người độc thân, người tàn phế bất cụ, người nào cũng có phần ruộng (1). Đời Nguyễn, chế độ công điền và quân cấp vẫn tồn tại (3 năm quân cấp một lần) và thi hành mãi đến năm 1945. Đời Minh-Mạng, Tổng đốc Bình-dinh là Võ-xuân Cẩn cũng đề nghị hạn chế tư điền, để lấy bỏ thêm vào công điền làm khẩu phần chia cho binh lính và nhân dân, nhưng đề nghị ấy không được nhà vua chấp thuận.

Những biến tướng của thể-lực phong-kiến.— Ở Trung-quốc, chế độ phong-kiến đã hủy bỏ từ đời vua Cảnh-đế nhà Tây Hán, từ đó trở đi, qua các triều đại, đều có « phong » mà không có « kiến ». Tuy vậy, trong lịch-sử cũng có khi xã-hội bày ra trạng thái giống như phong-kiến, như thể-lực « môn-đê » (2) đời Ngụy, Tấn, Nam, Bắc-triều, và thể-lực « phiên

(1) *Lịch Tr.ều Hiến Chương, Quốc dụng chí.*

(2) Giữa đời Đông Hán, giặc Hoàng-câu làm loạn, rồi Tam quốc chia ba nước Tàu, xã-hội loạn ly, chính-phủ trung ương không có, nhân dân không được pháp luật bảo vệ, phải qui phụ những thế-gia đại tộc có thế-lực để được che chở. nhân dân ấy trở thành dân của các thế-gia ấy, các thế-gia võ trang họ, ghép họ thành những đoàn thể tự vệ, gọi là bộ-khúc hoặc gia-binh. Tình trạng ấy kéo dài đến đời nhà Tấn, rợ ngũ Hồ vào xâm lấn, Đông Tấn chạy sang Nam, nhân dân cũng theo các môn-đê qua Nam, còn ai ở lại miền Bắc cũng phải nương tựa thế-lực các môn-đê để tránh sự tao nhiễu của rợ Hồ.

trấn cát cứ » (1) đời Đường.

Trong lịch-sử Việt-Nam cũng có những thời-kỳ mà thế-lực phong-kiến biến tướng mạnh mẽ. Như đời nhà Trần, từ vua Thánh-tông năm Bính-dần (1266) cho phép các Vương, Hầu, Công-chúa khẩn điền lập trang trại, các bậc này bắt đầu có những điền trang lớn. Họ được phép nuôi gia nô, được phép mộ dân trai tráng làm lính. Trong điền trang và phủ đệ, họ có nhiều gia thần (Phạm-ngũ Lão, Trương-lán Siêu, Trần-Kiến, Dã-Tượng, Yết Kiêu là gia thần của Hưng-đạo-vương) nhiều gia nô, có những đội quân riêng gọi là hương binh, đời Trần Nhân-Tông, nhà Nguyên sang xâm lấn, các Vương đem quân hội hợp đến 20 vạn (2) Trong các điền trang, số gia-nô chắc là đông mới đủ cấy cấy. Nhưng các thế-lực ấy không tồn tại được lâu dài, vì các thế-nghiệp-điền, lộc-điền các triều-đại sau, từ Lê đến Nguyễn, không còn được đặc quyền gì nữa Lại như thời chúa Nguyễn, từ khi chúa Nguyễn-Hoàng vào Thuận-hóa (1558) những chức tướng, tá tòng quân đội từ chức Chưởng-dinh, Chưởng-cơ cho đến Cai-đội, đều chuyên dùng người bà con và người tỉnh Thanh-hoa là tỉnh Chúa để bổ nhiệm và con cháu các người ấy lớn tuổi thì sung làm Cai-đội trong quân ở các dinh. Đến năm thứ 15 đời chúa Nguyễn-phúc-Nguyên (1628). mới cho người Thuận, Quảng sung vào quân đội (3). Chúa Nguyễn-phúc-Lan năm thứ 3 (1638) đặt các Nội-tả, Ngoại-tả, Nội-hữu, Ngoại-hữu làm tứ trụ đại thần, 4 chức quan cao nhất của triều-đình, cũng chỉ dùng người tôn thất nắm giữ (3). Nhưng qua thời các chúa, đến thời các vua Nguyễn, bắt đầu từ

(1) Nhà Đường theo chính sách mở rộng biên-cương. nên các tướng lãnh đóng ở biên giới có quân lính, lại nắm quyền hành-chính, tài-chính của địa-phương, lần lần có thế-lực, có khi phản lại triều-đình, như loạn An-lộc-Sơn. Sau loạn An-lộc-Sơn, triều-đình cũng không trừ khử thế-lực các tướng lãnh khác được, phải cho họ trấn thủ các nơi, rồi họ cấu kết với nhau, buộc triều-đình phải cho họ quyền thế lập, mỗi người cát cứ một địa-phương, cha truyền con nối.

(2) Khâm-dịnh Việt-sử Thông-giám Cương-mục.

(3) Đại Nam Thực-lục chính biên. Phủ biên tạp lục của LÊ QUÍ-ĐÔN.

vua Gia-long, các quan lớn văn, võ đều là người trong dân-gian, ở khắp nơi Trung, Nam, Bắc chứ không câu nệ phải là người hoàng-tộc và người Thanh-hoa nữa.

■ KẾT LUẬN

Xem chung các sử liệu nói trên, chúng ta thấy rằng xã-hội Việt-nam trước kia không phải là một xã hội phong-kiến, dầu là hiểu danh-từ này theo nghĩa rộng. Và trừ khi chúng ta cố ý cử ra những việc đặc biệt ngẫu nhiên phát sinh, hoặc những biến-tướng có khi xảy ra (rời mắt đi) để chỉ trích thì không nói, còn nếu chỉ dựa trên đại thể của sự thực lịch-sử, dựa trên tinh thần lịch-sử mà xét thì chúng ta có thể nói quyết như vậy.

Cũng có những triều đại khi mới hưng khởi còn nặng tình riêng gia-tộc, và ý nghĩ tự phòng vệ, như triều Lý, ban đầu, vua Thái-tổ cho các Vương, Hầu và Công-chúa được quyền quản lãnh các thứ thuế (xem trên), chúa Nguyễn khi mới vào Thuận-hóa, trong triều-dình và quân-đội, chỉ dùng bà con và người Thanh-hóa giữ chức lớn (xem trên), nhưng ở đời Lý và đời Nguyễn, các biện-pháp ấy lần lần bãi bỏ, cái quan niệm « thiên hạ vi gia » (1) đã tiêu trừ mà tiến lên « thiên hạ vi công » vậy. Lại như trong việc dùng người làm quan, triều Lý, con những người thợ thuyền, con hát và nô tỳ không được ghi tên vào danh-sách tuyển cử (xem trên) đời Trần con cháu người có quan trước được tập ấm mới được làm quan, còn nhà giàu, khỏe mạnh mà không có quan trước cũng chỉ đời đời làm lính, nhưng rồi đến đời Lê, đời Nguyễn, sự phân biệt giữa các giới người và đặc-ân ấy không còn nữa, như vậy là xã-hội lần lần tiến đến sự bình đẳng vậy.

Còn như ngoài xã-hội người trẻ kính nhường người già, kẻ ở địa-vị thấp lễ độ đối với kẻ ở địa-vị cao, trong gia đình con cái kính trọng ông cha, chú bác, thế hệ sau tôn thờ thế hệ trước, thì ấy là văn-hóa truyền-thống của dân-tộc, không phải là tư-tướng phong-kiến, không phải là hệ-thống gia trưởng của chế-độ chiếm-hữu nô-lệ.

(1) Thiên hạ là riêng của nhà mình.

Chỉ đời Trần, với những điền-trang, gia nô, gia thần hương-binh của các Vương, Hầu, Công-chúa, xã-hội nhuộm màu sắc phong-kiến. Nhưng nhờ đó mà xã-hội có tổ chức, có sức mạnh. Trong cuộc kháng Nguyên thắng lợi, các quân đội của các Vương, Hầu đã góp công lớn. Sử chép rằng sau khi quân Nguyên sang xâm lấn lần đầu năm quý-mùi (1283), Hưng-vũ-vương Hiến, Hưng-nhượng vương Tảng đốc suất quân các xứ Bàng-hà (Chí-linh, Hải-dương), Na-sầm (nay thuộc Lạng-son), An-sinh, Long-nhân (huyện Phượng-nhân thuộc Bắc-giang) đến hội ở Vạn-kiếp đến 20 vạn để tùy quyền điều động của Hưng-đạo-vương; trước đó, năm Mậu-ngọ (1282) Trần-quốc Toản cũng tổ-chức đạo quân gia-đồng hơn 1000 người gồm gia-nô và thân thuộc để đánh Nguyên. Nhưng đến khi giặc yên các Vương, Hầu ấy qua đời, nhà Trần gần suy, thì các gia-binh, gia-nô ấy đi cướp bóc các nơi, di hại rất nhiều (1). Dầu sao, các đặc quyền của các Vương Hầu, sau đời Trần, không thấy xuất hiện nữa.

Cho đến ngày nay, trí thức của loài người chưa tìm ra được một chế-độ chính-trị, một tổ-chức xã-hội vĩnh-viễn có lợi mà không có tệ, và e rằng trong tương-lai cũng không tìm ra được.

Nước Việt-nam, mặc dầu lịch-sử có trải qua những thời kỳ nhuộm màu sắc phong-kiến biến tấu, nhưng về bản-chất chính-trị, bản-chất văn-hóa, vốn không phải là phong-kiến, vì không có giai-cấp quý-tộc, giai cấp tư-bản. Qua các chế-độ chánh-trị, kinh-tế thiết thi trong các triều-đại, người ta nhận thấy có một tinh-thần « lý tính » chỉ đạo, và uyên-nguyên của tinh-thần ấy là tư-tưởng văn-trị của Nho-giáo, nhưt mạch tương truyền từ Lý đến Nguyễn. Và một xã-hội như thế ắt mắc phải cái tệ là tình-hình bình-phô, tán-mạn, vô tổ-chức, vô lực-lượng. Trong thế-giới đa cố ngày nay, cái tệ ấy cũng là một cái tệ đáng kể, đáng lo.

PHAN-KHOANG



(1) Theo Việt-sử tiêu án, đời Dụ-tông.

THÁI-ĐỘ và HÀNH-ĐỘNG

của NHÂN-SĨ VIỆT-NAM

trong khoảng đầu thế kỷ XX

PHẠM-VĂN-SƠN

1859 ! quân đội của thực-dân Pháp chính thức bước chân lên đất Việt-Nam, công phá ào-ạt thủ-phủ xứ Đàng-Nai, mở màn cho chương trình xâm lược.

1862 ! triều-đình Tự-đức bại trận nhường ba tỉnh miền Đông cho « Bạch-chúng ».

1874 ! ba tỉnh miền Tây lọt nốt vào họng con gấu Đế quốc Pháp.

1884 ! Hòa-ước bảo-hộ ra đời, ba miền Trung-Nam-Bắc tức toàn bộ nước ta bị lệ-thuộc vào bàn-đề của nước Pháp hải-ngoại, chủ quyền độc-lập của dân tộc ta không còn gì nữa, sau 25 năm đồ bao nhiêu xương máu.

Tầng lớp trí-thức Việt-Nam đã trải qua một cuộc phân-hóa lớn lao như chưa từng có trên lịch-sử. Tổng quát mà nói trong giai-đoạn giao thời tranh tối tranh sáng một số người nặng lòng với quê hương xứ sở, tin tưởng mãnh liệt vào quá-khứ sáng ngời vinh quang của tổ quốc, vào truyền thống anh dũng bất diệt của tiền nhân đã cương quyết ăn thua với giặc như Trần-quốc-Tuấn chống Nguyên, Lý-thường-Kiệt phạt Tống, Nguyễn-Huệ đuổi Thanh ngày nào. Loại người khác chóa mắt vì sức

manh của nền văn minh cơ-giới Tây-phương đã mất tinh thần, bề khác lòng yêu giống xót nòi của họ quá mong manh, họ chạy theo giặc đề cầu vinh hoa phú quý, điều không thể tránh được ở bất cứ một quốc gia bại trận nào trên con đường vong quốc.

Hôm nay chúng tôi lần mò các mớ tài-liệu cũ xin cùng các bạn kiểm-điểm thái-độ và hành-động của các người ái-quốc cũng như của những kẻ vô trách-nhiệm hay phản dân. Trên địa-hạt văn-học, chúng tôi muốn góp mớ: phần sử-liệu để chứng minh công tội của họ với đương thời và hậu thế.

Đi sâu vào vấn đề, ngay trong lớp người ái-quốc cũng chia ra nhiều phe :

a) Phe thứ nhất là các cụ Sào-Nam, Tây-Hồ, Nguyễn-thượng-Hiền, Đào-nguyên-Phổ, Nguyễn-thiện-Thuật đã chủ trương thi hành một cuộc cách-mạng toàn địa trong nước và ngoài nước để đánh đuổi giặc Pháp. Chương trình của các cụ là mở mang thực-nghiệp, khai không dân trí, xuất dương cầu học và vận động ngoại giao với các lân quốc da vàng liên minh giúp nhau chống « Bạch hạ ».

Sau 25 năm hoạt-động các vị văn thân cách-mạng đều thất bại hết, rồi kẻ nọ nối gót người kia đi Côn-đảo hay bỏ mạng dưới lưới gươm thù.

Cụ Tây-hồ đề xướng phong trào cải lương và bất bạo-động đã không lượng được kết-quả nào.

Cụ Nguyễn-Quyền, Đào-nguyên-Phổ võ mộng vận động cách-mạng với Đông-Kinh nghĩa-thực.

Cụ Sào-Nam, Cường-Đề, Mai-Sơn bốn-ba hải-ngoại với cuộc Đông-du rút cuộc tay trắng vẫn hoàn tay trắng ngoài sự-nghiệp reo mồm rắc giống cho công cuộc phản Đế của đàn hậu tiến.

b) Phe thứ hai gồm khá đông sĩ-phu yêu nước nhưng đã

tranh đấu bằng đường lối tiêu-cực là đóng cửa, trùm chặn, bắt cộng-tá: với quân xâm-lược. Phe này thường bí-mật quảng ra pi-ri-a đại-chúng những thi ca đả phá bọn đầu hàng, bọn tiếp tay cho địch. Ngoài ra họ còn có một số văn thơ nhớ tiếc thuở vàng son đã qua và gián tiếp kêu gọi lòng ái-quốc của quần chúng rất lâm ly, thống thiết.

Còn lớp người phản-quốc, xu thời ?

Loại thứ hai chẳng thua loại thứ nhất về phương diện trí-thức nhưng họ là bọn vong bản, bọn mãi quốc cầu vinh, bất cố liêm-sĩ? Các ông Nghè ông Cử, con nhà kiêu-mộc thế chần thuở xưa thiếu gì lúc này bên cạnh các Thống sứ, Toàn quyền, nay đến vãn an quan Thống, mai vào công hậu dinh quan Khâm đồng như chợ sым. Cũng ở trong bọn này nhiều kẻ còn làm cả cái nghề chó săn chim mồi cho thực dân và tề hơn nữa, họ lại là con cháu những lãnh-tự Cận-Vương xưa như Phan-Bá-Ngọc, con cụ Đình Nguyên Phan-Đình-Phùng, Nguyễn-thượng-Huyền cháu gọi cụ Mai-Sơn (Nguyễn-thượng-Hiền người làng Liên-Bạt, phủ Ứng-hòa tỉnh Hà-Đông) bằng bác. (1)

Mỗi hạng kẻ trên đều ở một hoàn cảnh riêng biệt nên họ có những thái-độ khác nhau, họ chịu những cuộc chuyển-biến tư-tưởng tùy theo địa-vị cá-nhân của họ và cũng vì thương tầng kiến-trúc xã-hội phân hóa thâm hại dưới áp-lực càng ngày càng gay gắt của giặc, đám thanh niên mới lớn lên được chứng-kiến cái bi-kịch này đã có một thời rất bơ ngỡ. Họ tự hỏi : Đi về đâu lúc này ? Rồi họ được giác ngộ và vùng lên như cha anh thuở nào trong những giai đoạn tối tăm của xứ sở. Mặt dẫu từ 1912 trở về trước *Duy-Tân-hội* thất bại, Đông-Kinh nghĩa-thực và Phong trào Đông-du tan rã. *Việt-Nam quang phục-hội* cũng chẳng sống lâu. Trong lúc này các thị-thành dần dần đổi mới, ngựa xe nhộn nhịp, những hải-cảng được lập lên ở SAIGON,

(1) Cụ Nguyễn-thượng-Hiền là nhà Cách-mạng đồng thời với cụ Sào-Nam, được cụ Sào-Nam trước sau kính mến như bậc đàn anh.

ĐÀ-NẴNG và HẢI-PHÒNG, việc buôn bán trở nên sầm-uất, công-ty, nhà máy của Pháp được mở ra nhiều song hành với các cơ-quan hành-chánh và quân-sự. Báo chí của địch được phát-hành ào-ạt trên khắp lãnh-thổ Việt-Nam khiến uy thế của thực dân mỗi ngày thêm lớn. Cũng với cái đà mở-mang kinh-tế, thương-mại và khai-thác các tài-nguyên xứ sở này, địch còn lập ra rất nhiều ngạch thuế để bóc lột dân ta. Những người có con mắt quan sát, có bộ óc biết suy-tư thấy đều có phản ứng dậy lên trong lòng và lo rỗi đây với chánh sách bòn mót, đục khoét của giặc Pháp nhân dân Việt-Nam sẽ còn gì?

Nhưng con người Việt-Nam có bao giờ quên nước, càng căm phẫn thì lại càng tinh táo để có những hành-động thích hợp chống nhau với quân cướp nước. Địch xây dựng cái ưu-thế của địch ở đây thì chính chúng ta đã lợi dụng được cái ưu-thế của địch để cô-động, tuyên-truyền cho các cuộc cách-mạng phản-đế. Tỉ-dụ cửa bể Hải-phòng, Saigon, Đà-nẵng là nơi hàng hóa của địch rầm rập xuất nhập thì cũng do nơi này ta lén đưa các sách báo chánh-trị của ngoại-quốc vào để ngầm phát-động cách-mạng trong quốc nội, đồng thời ta gửi cán bộ đi du học; do chế-độ thuế khóa nặng nề địch ních chặt hầu-bao thì ta có cơ dấy động quần-chúng biểu-tình chống xấu, chống thuế; địch tập-trung đồng bào nghèo tại các nhà máy, các xí-nghiệp, các đồn-điền thì ta biến nơi này thành cái lò đào tạo cách mạng, kể cả các nhà tù trên đất liền cũng như ngoài hải-đảo; địch mở mang đường xá, cho tàu xe qua lại chuyên vận các tài-nguyên và hàng hóa rất thuận tiện thì cái thuận tiện của địch cũng giúp cho ta phát-triển lệ-làng các tổ-chức chống Pháp khắp ba kỳ; địch mở nhà in thạch-bản, phổ-biến sách vở báo chí để quảng-bá văn-hóa của chúng thì báo chí cách-mạng của ta cũng len vào và bám riết lấy dư-luận để đá-phá quân thống-trị.

Điều rất đặc biệt là từ đầu 1901, thực dân cho phổ biến nhiều sách vở báo chí bằng tiếng quốc-ngữ ở Nam-Kỳ do mục-dích quảng-cáo chánh-sách thuộc-địa, thực-hiện chủ-trương tách

miền đất mới này của dân-tộc chúng ta ra khỏi bản-đồ Việt-Nam, dọn đường cho một cuộc đô-hộ nữa là cuộc đô-hộ tinh-thần bằng văn-hóa song-song với việc đặt Nam-Kỳ dưới chế-độ trực-trị của Pháp theo luật-pháp của « *chính quốc* ».

Nhưng nhà trí-thức của chúng ta trên khắp ba xứ Việt-Nam đã mở một cuộc đấu tranh bằng thi văn dưới mọi hình thức vừa ngăn cản bước tiến của văn-hóa ngoại-lai vừa vận động tinh thần yêu nước của quần-chúng như đắp con đê trước làn sóng dữ.

Những trận giặc tư tưởng, văn-hóa, chính-trị lần lần được mở màn từ lưu-vực sông Cửu-Long ra tới đồng-bằng sông Nhị.

Tại Nam-Kỳ, sau khi thực-dân đặc-thể ở xứ này, cuộc xung-đột đầu tiên và mãnh liệt hơn cả là cuộc đấu khẩu giữa Cử Trị và Tôn-thọ-Tường, kẻ giữ vững lập trường yêu nước, kẻ chạy theo giặc kiếm ăn mà vẫn lên giọng ưu-thời, miễn thể. Phụ lực vào cuộc chiến đấu của bên thờ Hán, bên thờ Tào, Đồ-Chiều cũng góp lời gằn như chười bới bọn đầu Tây:

— (Xin nhắc các bạn đọc bài « *Thập thủ liên hoàn, Từ thư quy Tào, Tôn phu nhân quy Thục* » xướng họa giữa Cử Trị và Tôn-thọ-Tường, tôi có dịp đăng trên báo *Phò Thông*, tháng 6-7-1966).

« *Thà dui mà giữ đạo nhà*

« *Còn hơn có mất ông cha không thờ!...*

Cùng một lúc, người ta thấy Học Lạc, Thủ-khoa Huân, Thủ-khoa Nghĩa kẻ mài gươm đánh giặc, kẻ dùng bút xía xói vào mặt những tên phản quốc. Một thời những nhà trí thức có tên tuổi trên đây đã làm nhện cả không-khí xứ này vừa bằng văn chương vừa bằng súng đạn. Địch dùng đủ mọi thủ-đoạn để quyến-rũ họ, nào cấp tiền bạc, trả vườn ruộng, phong quan tước nhưng các lãnh tụ kháng chiến này vẫn cứ lắc đầu (Trường hợp Đồ Chiểu, Thủ-Khoa Huân, Trương-Định, Nguyễn-trung-Trực, Phan-Đình-Phùng, Hoàng-hoa-Thám, Nguyễn-quang-Bích v.v...)

Hưởng ứng với thái-độ kháng-khái của các ông, trong dân gian cũng nổi lên phong trào dân ca bằng những văn kể chuyện, văn lục bát ca ngợi những hành động ái-quốc của các nhân vật kháng Pháp trong đó kể cả các vị ít quan trọng hơn các vị kể trên như thầy Thông Chánh, Sáu Trọng, Quán Hớn v.v. . Xét ra nhân dân không quên ai hết miễn là những người này đã tỏ ra sẵn sàng vị quốc vong thân.

Năm 1901 một nhà buôn Pháp cho ra đời tờ « *Nông cở mín đằm* » để tuyên truyền cho việc kinh doanh nông nghiệp, thương mại ở Nam-kỳ đã bị các nhà giáo Nguyễn-dư-Hoài, Nguyễn-khắc-Huê lợi dụng đưa ra một số thi ca lành mạnh, nghĩa là ái-quốc. Lê-quang-Chiều trong dịp này họa 10 bài liên hoàn của Tôn-thọ-Tường dĩ nhiên là đề lật mặt nạ kẻ phản-bội quốc dân. G. Albert Chiểu, Nguyễn-thành-Hiến, Lê-quang-Chiều, Trần-quang-Vân mà ngày nay đồng bào xứ Đồng-Nai còn nhớ đã hợp thành nhóm ta có thể gọi « *nhóm Nông cở mín đằm* » chủ trương chấn hưng nông nghiệp theo chiều hướng của cụ Tây Hồ đã lập ra « *Duy-tân hội* » lấy tôn-chỉ là dân trí có khai thông, nước có giàu mạnh mới có căn-bản giành tự-do độc lập trong tay quân cướp nước. Do nơi họ, nhiều nhà kinh-doanh công thương nghiệp ở Nam-Kỳ đã hùn vốn lập hội cạnh tranh với tư-bản Pháp và Huê-Kiểu rồi các cơ-sở doanh thương của họ đã giúp tiền bạc cho phong-trào Đông-du như ta thấy. Có nên nhắc rằng phong-trào này nảy nở ở miền Nam mạnh hơn cả (về tiền bạc cũng như về thanh niên xuất dương cầu học) là nhờ ở sự tích cực của các chiến sĩ trong nhóm « *Nông cở mín đằm* » ?

Một nhóm khác gồm các ông Nguyễn-hữu-Nghị, Tống-phúc-Định, Võ-Sâm v. v. . sưu tầm các văn thơ chữ Hán chữ Nôm ngày xưa như tập « *Sài Vãi*, tuồng *Gia trường* cùng một số văn thơ của Nguyễn-dinh-Chiều đem in ra quốc ngữ. Tập « *Nam kỳ phong tục nhân-vật điển-ca* » có thể coi như là khúc tiền tấu trong thi ca vào giai đoạn này « *Điếu cở hạ kim* » được sáng-tác dưới một hình thức khéo léo đã nhắc đến những nhân vật

hữu danh như Phan-thành-Giản, Trương-Định, Nguyễn-Thông, Phan-văn-Trị. Ngoài ra các tập-tục tốt đẹp, các truyền-thống anh dũng và các đạo đức sáng ngời của xứ sở, của tổ tiên được nêu cao ngoài mục đích làm sống lại cái phong-hóa cũ đang hấp hối, đang tàn lụi còn chống lại vấi-hóa của bọn xâm lăng đang ào vào bán-đảo của chúng ta như một làn sóng mạnh.

Các nhà văn-học và trí-thức Nam-Kỳ bấy giờ không ngừng kêu gọi cách này hay cách khác lòng yêu nước mà kẻ địch muốn làm cho ta quên đi; họ còn đề-cập đến nhiều vấn đề khác không kém quan trọng đề mở mang dân trí đã bị mê-mnội ngàn năm do những hủ bại của chế độ phong-kiến. Họ đá-phá những sự mê tín nhảm nhí, những phong-tục đã man, lối học từ chương, cử nghiệp phần tiến hóa, hô hào duy-tân tự cường theo chủ-trương của hai nhà cách-mạng Khang-hữu-Vi, Lương-khải-Siêu khi ấy đang mở màn cho nền tân học của Trung-Quốc; và đá-phá chế-độ vua quan lạc-hậu nên mới có bài *Sùng thần trực luận*, tưởng *Phong-ba-Đình* mặt-sát bọn tôi nịnh vua tặc. Học-Lạc chế đếu bọn tay sai của giặc «đeo kiếm mang râu» hại dân hại nước và các báo chí sặc mùi đấu tranh sau này với các ông Tạ-thu-Thâu, Nguyễn-an-Ninh, Đào-trình-Nhất, Bùi-quang-Chiêu, Nguyễn-phan-Long v.v...

Các báo chí thuở ấy vừa công khai vừa bí mật, vừa thiên hữu vừa thiên tả đã do các ông Bùi-quang-Chiêu, Nguyễn-phan-Long, Lê-quang-Liêm, Trương-văn-Bền, Nguyễn-tấn-Dược, Nguyễn-văn-Thỉnh, Trần-văn-Động, Lưu-văn-Lang, Nguyễn-an-Ninh, Tạ-thu-Thâu, Trần-huy-Liệu lần lượt đưa ra: tờ *L'écho annamite* (Việt-Nam hướng truyền), *La Tribune indochinoise* (Đông-dương diễn đàn), Đuốc nhà Nam; mĩy tờ này thuộc tập-đoàn địa-hủ và tư-bản Nam-Kỳ, *La cloche félee* (Tiếng chuông dè), tờ *Jeune Annam* (Việt-Nam trẻ trung) *Pháp-Việt nhất gia*, *Chiêu hồn nước* thuộc các thanh-niên tả khuynh) v.v...

Tóm lại những năm đầu thế kỷ XX đánh dấu một giai-đoạn đặ-biệt trên phương-diện lịch-sử và văn-hóa của Việt-Nam

trong đó văn-chương, tư-tưởng đã gắn liền với chánh-trị và vận mệnh của quốc-gia, văn-hóa đã trực-tiếp phục-vụ chánh-trị và đáp-ứng với nhu-cầu mới qua những hình-thức nghệ-thuật mới. Nói cách khác, các biến-chuyển chánh-trị đã ảnh-hưởng rất nhiều đến tâm-trạng những nhà trí-thức của thời-đại và thời-đại này là thời-đại đơ tổi nhất của chúng ta, nó đòi hỏi gặt gzo một cuộc phục-hưng để cứu chữa cái họa mất nước. Nhìn về quá khứ, người yêu nước chân-thành nào cũng cảm-thông với cái nhục đất nước và cũng tìm đủ mọi cách đối phó với thời cuộc cho xứng đáng với ông cha. Đã vậy, nhìn ra ngoài Quốc-tế, cuộc tranh giành của các nước lớn nhỏ giữa năm châu đã nêu rõ cái quy-luật mạnh được yếu thua, khôn sống mống chết làm cho họ lo sợ và thức tỉnh được khá nhiều người, trừ những kẻ say mê các quyền lợi, tư-điền, nặng tình nhà, nhẹ nghĩa nước, quen ăn đơ uống bần.

Tại Bắc-Kỳ và Trung-Kỳ, thực-dân Pháp có sự lưu-ý trước văn - đề cải - cách văn - học. Chúng thấy đây là một việc rất tế-nhị vì Trung và Bắc là hai xứ cổ cựu nhất của dân-tộc Việt-Nam. Đồng-bào Trung-Bắc về phương-diện trí-thức có bề sâu-sắc hơn đồng-bào Nam bởi đã tắm gội được một nền văn-minh học-thuật rất lâu đời, nhất đán bỏ ngay cái học cũ bằng cái học mới không khỏi có sự va chạm vào một tinh-thần quốc-gia hay vào sự tự-ái của giới trí-thức. Chúng đã kéo dài sự dè-dặt đến 1915 chúng mới dám «cải-lương» lối học và lối thi của cha anh chúng ta. Xét ra thực-dân đã áp-dụng chánh-sách La-Mã là chánh-sách của những người tiên-bối đi chinh-phục thế-giới đã kinh-nghiệm rằng *«chỉ nên đưng vào diền-chế của các dân-tộc bị chinh-phục với một bàn tay hết sức nhẹ nhàng»*. Đó là một nguyên-lý cơ-bản thực-dân đã không dám coi thường; khôn ngoan hơn nữa, chúng còn tìm cách vuốt ve những thân hào nhân-sĩ, luôn luôn tỏ ra tôn trọng phong-tục, tập-quán và đạo-học Đông-phương bởi những người này còn bất bình thì không bao giờ trừ hết được mầm lạn ở xứ này.

Đây trò hề của Paul Bert : đề thực-hành thủ-đoạn kể trên y lập ra một viện Hàn-lâm kiểu Hàn-lâm của «*nhà nước Đại Pháp*» Y lựa 40 chức ông Nghè, ông Cử Việt-Nam đặt vào đó. Rồi văn miếu của ông thánh nước Lỗ và Thất-thập nhị hiền khói nhang nghi ngút từ các thị-trấn đến Thăng-Long. Y luôn luôn tuyên bố : «*hai chánh phủ*» bao giờ cũng kính trọng các nhân tài và đề-bạt họ vào các địa vị danh-giá nhất trên bậc tharg xã-hội. Nhưng cũng trong giai-đoạn này «*nhà nước Bảo hộ*» vẫn nửa kín nửa hở nhóm ngó những sĩ-phu yêu nước, những bộ mặt hờ-hững với tân trào.

Một số nhà nho non gan hoặc muốn tránh con mắt cú vọ của bọn tay sai thực dân đã ngã theo chiều hướng mới rồi dần dần tiến sâu vào phản động lúc nào không biết ; có kẻ đi quá trốn thành Việt-gian thực sự, có kẻ tuy chót làm dĩ với Tây nhưng vẫn bị lương tâm ray rứt nên đôi phen tỏ ra thất-mắc về thái-độ và hành-động của mình. Họ cố tự bào chữa, tỉ-dụ Đốc-học Trần-T.B đã đưa ra một lý-luận rất yếu :

.. «*Đem thân khoa bảng làm tôi Pháp*
«*Làm bởi nhà Nho học chữ Tàu...*»

Trong bọn này ít nhân-vật lạc ngũ, nghĩa là trước đây đã tham gia kháng-chiến nay quá mệt-mỏi hay thất-vọng vì không thấy cơ đồ có cơ khôi phục nên đã buông xuôi cái trí lấp biển vá trời. Họ đã mượn thi ca dưới nhiều hình thức (ca trù, vãn lục bát, lục bát gián thất, Đường thi...) để biện-hộ cái tâm sự cười dở khóc dở của mình một cách kín đáo, trường hợp của Phan-trọng-Mưu, ông Nghè đốc-gi của cụ Đình-Nguyên Phan-đình-Phùng một thời đã vùng gươm, nổ súng trong núi rừng Nghệ-Tĩnh trước quân Pháp. Ông đã có một bài thơ hoài cò kiêu bà Huyện Thanh-Quan và mong sau này sẽ có anh-hùng hào-kiệt như dưới hai đời Trần, Lê vùng lên đánh đuổi bọn dị-tộc, cứu đồng-bào ra khỏi cảnh trầm luân :

Thử địa phần hoa kỳ độ kinh :
Niên niên hồi thử bất thắng tình!

*Nguru hồ đi biển tam triều cuộc,
 Long-đồ do dư bách chiến thành.
 Nùng-lĩnh phù vân kim cở sắc,
 Nhị-hà lưu thủy khắp ca thanh..
 « Cầm Hồ, đoạt sáo » nhân hà tại ?
 Ưng vị giang sơn tầy bất bình.*

Phan-trọng-Quảng (cháu của tá: giả) đã dịch như sau :

*Chốn này trải mấy độ phồn hoa :
 Càng gấm càng thêm nổi xốt xa !
 Long-đồ sương dồn trăm trận đánh,
 Nguru-hồ sóng vỗ mấy triều qua.
 Mây Nùng-lĩnh vẽ mầu thiên cở,
 Nước Nhị-hà xem tiếng khóc ca.
 Cướp giáo diệt thù ai đó tá ?
 Nên vì non nước tuốt gươm ra.*

Ông Hoàng Va (tức cụ Nguyễn-Khuyến người làng Yên-Đồ huyện Bình-Lục, tỉnh Hà-Nam B.V. Làng Yên-Đồ có tên tục là Va và cụ Nguyễn Khuyến đậu Hoàng-Giáp nên người ta gọi là cụ Hoàng Va) không đâu Tây đã có phen luồn-quần bên Quận-Công Hoàng-cao-Khải, tên Việt-gian số một của Pháp (làm gia-su) để tránh cái nạn tình nghi đã thả: mả: cho đến khi chết bởi sự thể-nhân hiệu-lâm thái-độ của mình. Trong lời di - chú: cho con cháu và bài tự-sự trong một buổi đầu xuân ông đã có ý phân-bua với người đương thời cũng như với hậu thế về tấm lòng trinh bạch của mình qua hai bài dưới đây cũng là lời tự thú bất lực của một giai-cấp đang suy tàn.

*Tuổi thêm thêm được tóc râu phờ,
 Nay đã năm mươi có lẻ ba.
 Sách vở ích gì cho buổi ấy,
 Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già*

Xuân về ngày loạn càng lơ-láo,
 Người gặp khi cùng cũng ngắt-ngợ.
 Làn thần lấy chi đèn tắc bóng,
 Sao còn đàn hát với say sưa ?

.

Thanh sơn tự tiểu đầu tương hạc
 Thương hải thù tri ngã diệc âu
 Thôi cũng đừng kể chuyện dâu dâu
 Túi vũ-trụ mặc đàn sau gánh vác...
 ...Biên dùm mấy chữ trong bia ;
 Rằng quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu.

.

Thật ra ai mà không hiểu rằng cụ Yên-Đồ có đâu giống nhiều kẻ đồng thời như các ông Dương-Khuê, Chu-mạnh-Trinh, Bùi-bằng-Đoàn, Nguyễn-hữu-Độ, Cao-xuân-Dục, Thân-trọng-Huê v.v... lấy việc phục-vụ tân trào làm lẽ sống. Lòng yêu nước hay đức liêm-sĩ của cụ, ai cũng rõ duy đáng tiếc cho cụ là không có được cái thái-độ tích-cực đối với thời cuộc nước nhà như các cụ Tây-Hồ, Sào-Nam, Mai-Sơn mà thôi.

Ông Tú Từ-diễn-Đông trước cuộc đời đời thay phủ phàng của xứ-sở, tiếc thuở vàng son rặng năm trước, không chịu được cái cảnh quân «Dương di» lộng hành trên đất nước, nhất là bọn hàng thần vênh váo trước nhân dân đã thét lên :

« Những con nhà khá nay đâu cả ?
 « Xe rồng chằng thấy thấy xe tay.

Câu thơ này có ý than rằng con nhà trăm anh thế phệt giờ phút đó đã không xuất đầu lộ diện mà chỉ những kẻ lưu manh, ti-tiền hãnh tiến trên chánh trường.

Họ Từ có lẽ đã chịu ảnh hưởng của «*Âm băng thất*» trong đó thầy trò Khang-hữu-Vi, Lương-khải-Siêu lớn tiếng kêu

gọi giới trí-thức Trung-quốc và hơn 400 triệu đồng-bào giống Hán thoát ra khỏi giấc ngủ triền miên trong tháp ngà, nên trong bài «*Đêm dài*» đã cảm-khái như sau :

*Đêm sao đêm tối mãi mờ mờ ?
Đêm đến bao giờ mới sáng cho ?
Con trẻ u-ơ chùng muốn dạy,
Ông già húng hắng vẫn đương ho.
Ngọn đèn ngờ trộm khêu còn bé,
Tiếng chó kinh người cắn vẫn to.
Hàng xóm láng giềng ai đã tỉnh ?
Tỉnh thì lên tiếng gọi làng nho !*

Lời thơ tuy bóng bẩy kín đáo nhưng vẫn đưa ra những ý-kiến thúc giục tranh đấu kèm theo rõ rệt sự lo âu và sốt ruột của tác-giả như đang ngồi giữa đám đầu sôi lửa bỏng. Chính hai câu thơ : «*Những con nhà khá nay đầu cả. Xe rờng chẳng thấy, thấy xe tay*» cũng đã nói lên sự bức tức chán chường của họ Tì. Ông Tú Trần-tế-Xương đất Vị-Xuyên mượn bài *Vịnh Phường tuồng* châm biếm đám hỏn quân hỏn quan và cái triều-đình bù nhia bên núi Ngự sông Hương, cùng một lúc ông than thân mình và than cả số phận của bọn nhà nho thất thế như ông bằng những lời, những ý chua chát nhất của những kẻ thất vọng về quốc sự :

*Nào có ra chi một lũ tuồng,
Cũng hò, cũng hét cũng y ông.
Dẫu rằng đối được đàn con trẻ,
Cái mặt bôi vôi nghĩ cũng buồn*

TỰ TRÀO

*Nóng nực mà mình vẫn áo bông.
Tưởng rằng sốt rét hóa ra không.
Một đàn rách rưới con như bố,*

*Ba chữ nghêu ngao vợ chán chồng.
Đất biết bao giờ sang vận đỏ?
Trời làm cho bỏ lúc chơi nông,
Gần chùa gần cảnh ta tu quách,
Cửa Phật xưa nay vẫn áo sồng.*

Bài này khiến ta thắc mắc: Ông Tú Trần-tế-Xương than nghèo? Nhà nho như ông mà quên câu « an bần lạc đạo », Trước cái cảnh tang thương của đất nước, thiết tưởng cái buồn của đảng-cấp sĩ-phu lúc này chỉ hướng về quốc-gia dân tộc, chứ nước đã mất thì dân phải tàn, đó là lẽ đương-nhiên, kẻ sĩ có bao giờ lại mở miệng than nghèo do đó đọc đến câu :

*Đất biết bao giờ sang vận đỏ?
Trời làm cho bỏ lúc chơi nông.*

ta không khỏi liên-tưởng đến cái quá khứ sáng ngời, vinh-quang thuở xưa của tổ-tiên là Bắc cự Hán, Nam diệt Chiêm, như trúc chẻ ngói tan, ngang tàng biết mấy, vậy mà bây giờ con cháu thua quân Bạch chúng thật là đúng cái định-luật thịnh suy bị thái, vinh-nhục theo nhau, và đối với Chiêm-Thành thì đây là cái trò quả báo chẳng? Riêng việc đối với Chiêm về phần chúng tôi, chúng tôi nghĩ câu: *Trời làm cho bỏ lúc chơi nông* có ngụ ý như trên, nhất là ông Tú đất Vị-Xuyên trước sau chỉ nông ở cửa miệng, chuyện nói mĩa, nói chua, chớ chưa hề có mang tiếng chơi bởi vong gia thất thõ bao giờ, lại nữa nhà Nho của chúng ta ăn lương hàm chánh thất (coi là bài ông vịnh Bà Tú) thì ta thấy gia đình ông kiếm ăn cũng chẳng dễ dàng gì đề ông có thể « chơi nông ».

*Quanh năm buôn bán ở mom sông.
Nuôi nổi năm con với một chồng.
Lặn độn chân cò nơi bãi vắng
Eo sèo mặt nước buổi dờ đông....*

Bài này bề ngoài như tiếng than của một nhà nho thất thế mà bề trong có nhiều cảm-khái rất tế-nhị về thời-cuộc cũng như biết bao thi-ca đã được phổ-biến thuở giao thời trong dân gian bấy giờ.

Ngược lại với đám nhà nho bất mãn trước chế độ mới nhưng không có gan làm cách-mạng, nhiều nhà Nho theo Tây mà tiêu-biểu là Tôn-thọ-Tường, Dương-Lâm, Dương-Khuê, Nguyễn-hữu-Độ, Hoàng-cao-Khải, con cháu dòng Tuy-lý-Vương đã coi cái đạo tùy thời của mình là đặc sách là khôn ngoan, hợp lý nên nhiều kẻ chỉ lo ăn chơi đàng-điễn, nay xây sinh-tử, mai mở tiệc thọ, hết chạy hàm cho cha mẹ lại vận động cho con cháu các chức quan lớn nhỏ. Cái trò đơ dáng đại hình này một thời đã làm cho đồng b'ò phải ghê tởm bởi trong khi cả nước bị Tây bóc lột, lâm than, điều đứng khiến ai ai cũng ứa nước mắt, bọn ông Cử, ông Nghè này cứ ung-dung hầu non vợ đẹp, hống hách với nhân dân, bày đặt trăm khôn nghìn khéo để tăng công với quân thống-trị.

Văn-học Việt-Nam nhờ đó mới có một số thi ca châm biếm để đánh dấu một giai-đoạn lịch-sử vô cùng bi-thảm.

Chúng tôi xin kể ra đây ít bài làm điền hình :

— Năm 1915 Dương-Lâm mừng thất tuần thượng thọ rượu chè đình đám rất lớn lại xây sinh-phần rất to tát lộng lẫy. Một nhà nho tên là Phan Điện, người huyện Đức-Thọ tỉnh Hà-tĩnh (Trung phần), môn-đệ của cụ Nghè mặc dầu nặng tình sư-đệ nhưng cũng không tán thành cái trò cùng sa cực sỉ của thầy nên đã có bài thơ « mừng » dưới đây :

Ở Nghệ tôi ra tới Tảo-khê,

Tôi trông công việc nghĩ mà ghê.

Thất tuần thượng thọ vừa năm ngoài,

Ngàn bạc xây lạng đã chỗ kia (1)
 Khóc dở mà cười e cũng dở,
 Khôn bia hóa đại phải làm bia.
 Bây giờ mới thật là mừng cụ,
 Thoát được linh hồn buổi Á-Tê.

Ngày cụ Thiếu V.Đ. ăn sinh nhật, thân bằng cố hữu tới nhà mừng đông như hội, Phan cũng móc bằng đôi câu đối được nhân sĩ Bắc-hà thuê đó vỗ tay tán thưởng:

« Vẻ vang thay cụ Thiếu Vân-Dinh, con đỗ Cống, cháu đỗ Nghê, phúc đức một nhà, gặp hội «bông dua» nhiều sự tốt.

«Dau đớn nhẽ, ông Hoàng Liên-bạt, chồng một nơi vợ một nẻo, đất chung cả nước, một mình gánh vác có ai khen!..(2)

— Tỉnh Hà-Nam có 5 Phủ, Huyện vào năm 1910. Các quan-trọng-nhậm ở đây đều là phương-diện quốc-gia (1) và cũng đều là nho-gia, trí-thức cả, không ai thua ai về cái đức lột dân và ức dân. Ông Tú Trà người huyện Duy-Tiên đã tuyên dương sự nghiệp của các ngài như sau:

Năm quan Phủ, Huyện rất nhân từ,
 Dân tỉnh Hà-nam đội phúc dư.
 Miệng chười cu Đoàn nghe ráo hoảnh,
 Ngón chim chú Phụng đọc chơn lừ.
 Đừng khinh Kim-bảng tay non choẹt,
 Hãy gớm Thanh-liêm mặt đỏ dừ.
 Nứt búa to gan ai đó tá?
 Duy-tiên hơn hẳn các «me sừ»

(1) Ngàn bạc trước thế kỷ hai mươi trị giá khoảng nửa triệu bạc ngày nay.

(2) Ông Hoàng Liên-bạt đây là cụ Hoàng-Giáp Nguyễn-thượng Hiền người làng Liên-bạt, phủ Ứng-hòa, tỉnh Hà-Đông (Bắc-Việt) bấy giờ cũng qua Tàu làm cách mạng với cụ Sào-Nam.

Trên đây tác-giả đã phơi bày các đặc tính của mỗi ngài « *phụ mẫu chi dân* » mà ai cũng rõ ở địa phương này:

Tri-Phủ Nam-Sang là Đoàn - Ngunng mỗi khi thấy dân mang đồ lễ kếm trọng hậu thì chưởi như hát hay, Tri-phủ Bình-lục là Hoàng-tích-Phụng sở-trường về nghề chim gái; Tri huyện Kim-bảng là Vũ-thiện-Đạm vừa ở Hậu-bồ ra nhưng ngón soi hối lộ không nhường ai, Tri-huyện Thanh-liêm Phạm-huy-Thành bị xích điện phong mặt lúc nào cũng đỏ như gà trội cũng lành nghề luồn trên dè dưới, Tri-huyện Duy-tiên là Nguyễn-hữu-Hậu chuyên đánh dân dề làm tiền mỗi lần đòi đi nơi khác dân phải tiền tống bằng gạo muối.

— Năm 1913 (ngày 13 tháng 4) Tuần.-phủ Thái-bình Nguyễn-duy-Hàn vừa là một tham quan, vừa là một cầu-tầu bị cách-mạng hạ sát bằng trái nỏ, thân-sĩ Bắc-Kỳ có nhiều câu đối viếng, riêng có câu này phờ-biến hơn cả:

Hành-thiện bản lai vô ác báo. (1).

Thái-Bình thùy thức hữu phong ba. (2)

(Làm lành xưa nay không bao giờ gặp ác. Đã thái bình thì còn ai ngờ có sóng gió).

Ta nghĩ thế nào về những bài thơ châm biếm trên đây? Thơ vẫu bao giờ cũng do sự xúc cảm mà loại thơ vẫu châm biếm thì lúc nào cũng do một phản-ứng tâm-lý trước những thái-độ, những hành-động chúng ta không thể tán thành. Quả vậy, chúng ta không sao chịu đựng được những cuộc khiêu-vũ trên các xác chết đầu là xác của ai, chúng ta không sao im lặng được để nhìn những trò ăn chơi phè-phỡn trước những trạng-huống đau khổ, nhục-nhã của toàn dân. Chúng ta lại càng bất bình trước các hành động sâu dân một nước của bọn tham quan ô lại nên phải thốt ra những lời nguyện rửa cho bá giặc.

(1) Hành-Thiện là sinh quán của Hàn.

(2) Thái-bình là tỉnh Hàn trọng nhậm.

Xét ra từ cuối thế-kỷ XIX qua thượng-bán thế-kỷ XX đã có rất nhiều thi ca, dân ca của mọi tầng lớp xã hội chúng ta đã như mũi tên hòn đạn bắn vào những kẻ gục đầu vai vế thờ Tây, bóc lột đồng bào, bất cố lêm si. Những thi ca này hết thấy chỉ có xuất-bản miệng, thường khuyết danh tác-giả - Tuy nhiên công luận đã là một thứ tòa án ở khắp các địa-phương ráo-riết phê phán những kẻ hại dân hại nước. Ảnh hưởng của công luận nhờ đó cũng ngăn cản được một số con chiên lạc đàn còn những kẻ đã đi quá sâu trên con đường trượt lạc vẫn tro như đá vữa như đồng. Bọn này là bọn ngoan-cổ; họ đã cái chầy cái cối cho thái độ chánh trị cũng như cho cái nếp sống kém đạo-đức của họ. Xin coi bài «*May rùi*» của ông Nghè D.K đất V.Đ (Hà-Đông) nổi tiếng tài hoa trong làng quần lãnh áo the ở xứ Bắc:

*Một rùi một may là máy Tào,
Dù khôn dù dại cũng bia trần,
Việc đã rồi nghĩ lằm lại thêm dần,
Liếc gương trí cắt giặc phiền từ đó.
Năm khềnh ngâm thơ cho vợ ngủ,
Ngồi rù uống rượu với con chơi,
Mô-phạm con, ba đứa mũi chưa chùi,
Tiêu khiển vẫn mấy cô đào mới nời.
Ngoài tai ấy tha hồ ta gọi.
Rằng : « ngựa trâu vâng cũng ngựa trâu »,
Nào đâu đã hẳn hơn đâu !*

Nay xác-định lại thời gian bài ca-trù này ra đời (Tác giả sinh 1839-1898) thì cụ Nghè của chúng ta có mặt trong hoạn giới dưới đời Tự-Đức và được trọng dụng ngay sau khi chế-độ thành hình. Trong giai-đoạn lịch-sử này cụ Đình-Nguyên Phan-đình-Phùng đã vùi xác trong núi rừng Nghệ-Tĩnh sau 10 năm chiến đấu gian khổ, ông Nghè Tống-duy-Tân đã rụng đầu dưới lưỡi

gươm của Pháp, ông Hoàng-hoa-Thám cùng nông dân đất Nhã-Nam (Bắc-Giang) đang so gươm đọ sức với quân xâm-lược (1887-1913) và biết bao nhiêu vợ khởi nghĩa có tánh cách địa-phương từ lưu vực sông Nhị lên đến các vùng Cao-nguyên xứ Bắc đang lan tràn mãnh liệt. Vậy mà giữa lúc toàn dân chực giặc, máu và nước mắt của cha anh đang đổ chan hòa khắp núi sông, một số sĩ-phu nhận chức tước của địch, « *Nằm khềnh ngâm thơ cho vợ ngủ, ngồi rù uống rượu với con chơi và bắt chấp thành-ngị tiêu khiển với mấy cô đào mới nôi, về mặt chánh-trị họ đã đáng cho thế-nhân khinh bỉ mà đến nhân-cách, luân-lý của họ lại cũng rất đáng tởm.*

Cụ Nguyễn Du trong truyện Thúy-Kiều có câu :

*Nghĩ mình phương diện quốc gia,
Quan trên trông xuống người ta trông vào.*

Có ý khuyên những con người có địa-vị, có học-thức phải ăn ở sao cho đúng mực để nhớ nếu chẳng làm được gương mẫu cho những kẻ quanh mình thì cũng đừng để mang tiếng cho đẳng-cấp của mình. Nhất là ở một nước Đông-Phương như Việt-Nam có tiếng là « *văn hiến* » đẳng cấp Nghè, Cử lại thuộc hàng lãnh-đạo đại-chúng Đáng lẽ với tư cách một kẻ mô-phạm một môn-dõ của ông Khổng thầy Mạnh, ông Nghè họ Dương đừng làm cái trò nhọ-nhem thì vì thị-dục quá thấp hèn ông đã hành động chẳng khác gì kẻ thất phu, thất học và thất giáo nữa. Tỉ dụ: đường đường vào bậc cha mẹ dẫu, chức quan thì trên hàng tam tứ phẩm mà dám mở miệng tán tỉnh một đào nương, vợ một kép hát đang đề tang chồng với một giọng lảng-lơ điểm-đàng như sau :

*... Hồng phấn kỳ nhân vi quả phụ ?
Bạch đầu nan lão Trác-văn-Quân.
Thế thì khi gió gác lúc trăng sâu,
Chùng bạch tuyết dương xuân còn tưởng nhớ.
Gương ngời lại hát chơi khúc nữa*

Có trách chi tang trở xóm Bình-Khang !

Xưa nay nghề nghiệp thê thường !

Qua cái cử chỉ nàng từ chối, chàng nài ép, ta thấy à-đào còn đạo đức hơn cụ Nghè, đó mới là điều đáng giận.

Ve vẫn kẻ góa chồng chưa là đủ, cụ Nghè còn khoe khoang cả cái đức « *hồi xuân* » của mình (với cô đào Cúc):

... Mạc hiềm lão phở thu dung đậm,

Do hữu hoàng hoa văn tiết hương.

(Chớ ngại vườn lão về thu nhạt, còn có hoa vàng tiết muộn xuân. Nói rõ thêm là vườn của lão về thu tuy đã nhạt, nhưng có Cúc (Hoàng hoa) thì lão vẫn giẻ dai). Hai câu thơ này đáng cho tuyệt bút kể cả tình lẫn ý nếu không kể đến vấn đề nhân-phẩm.

Rồi bên cạnh cô Hồng, cô Tuyết cụ Nghè vẫn đòi-dào xúc cảm và vẫn dờ thối bõm xóm nhắc lại kỷ-niệm mười lăm năm trước

.. Mười lăm năm thắm thoát có xa gì!

Ngoảnh mặt lại đã tới kỳ tơ liễu.

Ngã lãng-du thời quân thượng thiếu,

Quân kim hứa giá ngã thành ông.

Cười cười nói nói sượng sùng,

Mà bạch phát với hồng nhan chùng ái-ngại

Riêng một thứ thanh xuân đi lại,

Khéo gây gây đại đại với tình.

Đàn ai một tiếng dương tranh ?

Đối với loại quan Nghè này may thay không nhiều lắm thuở đó từ Nam ra Bắc, người dân đã có lời phê bình:

Ngày thì quan lớn như thần.

Đêm thì quan lớn tằm mẫn như ma.

Ngày thì quan lớn như cha.

Đêm thì quan lớn hơn là quan ôn...

Bà về ông Nghè D K, ông NGUYỄN DUY-DIỄN, giáo sư văn chương khảo về các tác-giả thế kỷ XIX trang 132-133 đã viết : « Trước biến chuyển trọng-đại của lịch sử có ảnh hưởng lớn lao đến giai-cấp sĩ-phu trong hàng ngũ thống trị, ông không theo phái chống lại chính-quyền thực-dân Pháp như Phan-đình-Phùng, Phan-văn-Trị, cũng không bỏ ấ từ quan như Nguyễn-Khuyến mà đề hoàn-cảnh lời cuốn, a-dua với quyền thống-trị của giặc đề tọa hưởng kỳ-lạc. Tuy a-dua trong chính - quyền thân Pháp, ông cũng thấy sự hợp-tác của mình là không đẹp đẽ gì, nên văn thơ của ông không phát-biểu một chút ý-kiến chính trị nào đề bên vực mình như Tôn-thọ-Tường mà là dầm mình trong lối hưởng thụ hồng quên mình trước thực-tại, trước trách nhiệm của giai cấp ... »

Bên cạnh ông Nghè D. K còn một vài Nghè, Bàng nữa tí dụ ông Nghè-Chu ở Hưng-Yên, ông Bàng Trần ở Thường - Tin (Tỉnh Hà-Đông) cũng rất tích-cực về môn xênh-phách thậm chí mỗi khi mở hội ở địa-phương mình hay đi chẩy hội chùa Hương, chính các quan lớn tự tồ chức lấy đạo binh quần lính áo the hoặc đề chơi cờ người hoặc cùng đi tụng niệm « Nam vô A-di-Đà Phật ! »

Trong lúc này bao nhiêu nhà khoa bảng khác, kẻ vùi thầy nơi chiến trường, kẻ bị cầm tù trong các ngục thất nơi lam-son chướng-khí, kẻ bôn-ba hải-ngoại và dân đen thì bị đi xâu, đi phu, thuế má nặng nề, hao mòn đến xương đến tủy.

Người ta có bài thơ riếu ông Huyện Móm ở tỉnh Ninh-Binh cũng xuất thân cử nghiệp mất cô hầu đẹp trong khi đi công cán như sau :

Nỡ bỏ quan đi lúc vắng nhà,
Rừng xanh trơ đó bóng hồng sa.
Vùi xuân vợi nhĩ cô còn trẻ,
Nặng nợ thương ôi móm chữa già.

Thọ lão Tán làm oan bạn gái, (1)

Đặt ngài Diêu chẳng mát dân bà, (2)

Ông Trinh ra biển ông Hiền tểch (3)

Đã ngán cho đời lại tiếc hoa.

Bỏ qua loại sĩ-phu đồ đốn này, chúng ta phải lấy làm mừng cái nhà Việt-Nam chúng ta còn nhiều giường cột cả để chèo chống với phong ba bởi chúng ta đã có kịp thời một số sĩ-phu kế tiếp xứng đáng hơn với cái danh kẻ sĩ. Đó là các cụ Phan-bội-Châu, Trần-quý-Cáp, Phan-chu-Trinh, Nguyễn-thượng-Hiền v. v... là lớp người trẻ vào đầu thế kỷ XX cũng Nghè, Bàng chẳng thua ai, mà lòng ái quốc thì đáng để cho lũ hậu sinh chúng ta bái phục muôn đời. Các vị này đã có thái độ rất đúng mức đối với hoàn-cảnh quốc-gia chúng ta thuở đó tức là nước mất kẻ sĩ phu phải lo khôi phục, lo nước thì phải quên mình quên nhà. Rồi trên đường vận-động phong-trào chống Pháp các Cụ Trần-quý-Cáp (4) và Phan-chu-Trinh đã gặp một kỳ thi mở ở một trường tỉnh tại miền Nam Trung-Phần đã đánh lộn sòng vào đám cử-tử đưa ra bài «*Chí thành thông thánh*» và «*Danh sơn*

(1) Lão Tán đây là Đốc-học Trần-tán-Bình hay làm thơ chàm biếm.

(2) Diêu là Diêu-vân-Tri là thủ lĩnh các đồng-bào Thái vùng sông Đà kể từ miền rừng núi Ninh-Bình lên đến Sơn-La, Lai-Châu.

(3) Ông Trinh, ông Hiền là hai cụ Tây-hồ và Mai-Sơn lúc này cáo quan đi làm Cách-Mạng và Xuất ngoại.

(4) Cụ Nghè Trần-quý-Cáp hiệu Thái-Xuyên đã làm nhiều thơ văn phỉ-báng bọn Nam triều nên bọn này đã vào hùa với Thực dân xử tử-hình cụ sau vụ chống thuế ở Trung-kỳ năm 1908.

Cụ bị bắt ở Khánh-hòa. Tên nguy Bổ-chánh Phạm-bá-Quát không cần làm hồ-sơ của Cụ để luận tội. Y chỉ phê ba chữ «*Mạc tu hữu*» tức là không phải điều chỉnh pháp-lý cho việc buộc tội cụ. Người ta nhớ câu này đã do Tần-Cối phê vào án chém Nhạc-Phi thuở xưa. Rồi cụ Thái-Xuyên bị yêu trăm, tức chém ngang lưng.

lượng ngọc phú * mục đích gây một tiếng vang đánh thức bầy hậu tiến :

*Thế-sự hồi đầu dĩ nhất không,
Giang sơn hòa lệ khắp anh hùng !
Vạn dân nô lệ cường quyền hạ
Bất cớ thi văn túy mộng trung.
Trường thử bách niên cam thóa mạ
Bất tri hà nhật xuất lao lung.
Chư quân vị tất vô tâm huyết,
Thính bả tư văn khán nhất thông*

Báo *Tân Dân*, số 3, xuất bản năm 1949 có bài dịch dưới đây :

*Cuộc đời ngoảnh lại vắng không,
Giang sơn nào khóc anh hùng được đâu.
Cường quyền dận đập mái đầu,
Văn chương tám vẽ say cơn mơ màng.
Tháng ngày uất giận đành cam
Xò lòng tháo cũi biết làm sao đây ?
Những ai tâm huyết với đây.
Đốc lòng văn đạo thơ này thấu cho.*

Ngoài ra còn đôi câu liễn kích-thích tự-ái của những thanh niên đang dự khoa thi Hội ở Huế trước đó chẳng lâu :

« Thạch bi kim bảng do dĩ vinh da ? Hồi tự nhị thập thế kỷ vũ-dài Đông-Á nhất ngưng thượng tồn Man-tục.

« Quốc sự quân cừu dĩ bất phục hĩ ? Độc thư tam bách đầu lô nam tử, xuân phong tam nguyệt tận phú Tần Khanh».

ĐÀO-TRINH-NHẤT dịch : « Bảng vàng bia đá còn lấy làm vinh ư ? Nghĩ lại hai mươi thế kỷ đời nay. Đông-Á một vùng ở đây vẫn còn Man-tục ; việc nước nạn vua nào ai thềm

hôi đến, chỉ thấy ba trăm nam-nhi đầu bự xúm nhau làm phú Tàn Khanh).

Một số nhà nho trong Đông-Kinh Nghĩa-Thục thấy từ vua đến quan, từ kẻ đi học ở thị thành đến các ông đứng đầu thôn xã còn ôm ấp nhiều thói hư tật xấu đã lên tiếng gần như sỉ vả:

*... Ông khoa mục đến thầy tòng lý,
Máu tham ăn vô sỉ lạ đời,
Sao không mở mắt trông người,
Năm châu rộng rãi sáu loài đua tranh?
Còn giữ thói ham giành ăn uống,
Chỉ châu đầu trong chốn hương thôn,
Sao cho ưu thắng cạnh tồn,
Đứng trong thế giới liệu còn được chẳng?*

và mỉa mai những con người tánh tình uỷ-mị, quanh năm ngày tháng không ra khỏi lũy tre xanh:

*... Lìa nhà mường dặm đã bụi ngùi:
Mưa gió hoa vàng!
Ở trọ vài năm vội than thở.
Quan hà đầu bạc!...*

Cụ Nguyễn-phan-Lãng đưa ra một chương-trình học-thuật thực-dụng để thay cái học phù phiếm hữu danh không lợi cho nhà cho nước nhất là trong giai-đoạn nước cần mạnh, dân cần giàu để khôi-phục xứ sở!

*... Các thứ học phở thông đã suốt,
Học chuyên môn cốt một nghề cao.
Nếu ai thông hiểu mặt nào,
Tùy tài, tùy ý luyện vào cho tinh.
Học toán đủ mọi vành mọi lối,
Đo bề rồi, đo núi, đo sông,
Họa thì ảnh tượng hình dong,
Sơn xuyên hiểm trở cũng không chút nhầm
Học điện phải cho thâm lý-hóa*

Thủy làm sao mà hỏa làm sao?
Học làm đồ máy thế nào?
Phân ly phải tính tư hào chớ sai!
Học đúc sắt, học khai các mỏ,
Học nông thương, học đủ mọi nghề.
Người này, người nọ, người kia,
Ai ai cũng giữ một nghề trong tay.
Trong một nước nghề hay đã đủ,
Từ đó mà tiến bộ văn minh,
Rồi mà cùng chế thủy tinh,
Cũng lò đúc sắt, cũng dinh đúc đồng.
Cũng tàu máy qua sông vượt bể,
Cũng điện cơ, điện khí, điện xà,
Cũng buôn, cũng bán gần xa,
Khi vào Tây cớng khi ra Hải-phòng.
Thế mới thực phu công đi học,
Thế mới là cội gốc văn minh..

Nuốt lại cái nhục con Rồng cháu Tiên phải làm nô-lệ cho
bọn Đế-quốc, Đông-Kinh Nghĩa-Thục có bài tập kiêu rất có giá
trị về mặt văn chương cũng như tư tưởng nhưng ai giàu tinh
thần liêm-sĩ không khỏi trạnh lòng mà trào nước mắt:

Trời tây bảng lảng bóng vàng,
Bây giờ kim-mã ngọc-đường với ai?
Cúi đầu nép xuống hiên mai
Còn toan mở mặt với đời cho qua!
Trông người lại ngẫm đến ta,
Làm ra con ở chúa nhà đôi nơi!
Người yêu ta xấu với người,
Đình chung hồ để ăn ngồi cho yên?

Phàm tiên đã đến tay hèn,
Làm cho bùn lại vắn lên mấy lần!
Đục trong thân cũng là thân,
Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi,
Tẻ vui cũng một kiếp người,
Công đeo đẳng chẳng thiết-thời lấm ru!
Thân lươn bao quản lấm đầu,
Vào luồn ra cúi công hầu mà chi!
Phải điều ăn xối ở thì,
Sao cho thoát khỏi nữ nhi thường tình?
Lại còn dơ dáng đại hình,
Khư khư mình buộc lấy mình vào trong!
Làm cho dày tía vò hồng,
Máu tham hể thấy hơi đồng thì mê!
Ra vào theo lữ thanh y,
Giãi đầu tóc rối, da chì quần bao!
Ăn làm sao nói làm sao?
Quá ra khi đến thế nào mới hay!

và đây là lời cáo tội cả một thế-hệ từ thượng tầng xã-hội trở xuống và tiếng Cách-Mạng đã găm lên cho cuộc đấu tranh của toàn dân bùng nổ hai chục năm trước năm được thắng lợi hoàn toàn :

... Một là vua chẳng yêu vì nước,
Hai là quan chẳng thiết chi dân,
Ba là dân chỉ biết dân,
Mặc quân với quốc, mặc thần với am ..
.
... Gió tanh xông mũi khó ưa,
Kiếm sao cắp sách mà ngư cho đành?
Hòn máu uất chất quanh đầy ruột,

*Anh em ơi, xin tuốt gươm ra!
Có trời có đất có ta,
Đồng tâm như thế mới là đồng tâm!..*

Đề kết luận, những văn thơ hay thi ca nêu ra ở các trang trên đã tả rõ thái độ và tư cách của mỗi lớp trí-thức nước ta khoảng đầu thế-kỷ này. Nếu có hạng người vong tổ, vong bản chỉ biết gục đầu trong vũng bùn đế-quốc để kiếm cơm thừa canh cặn thì còn bao nhiêu anh-hùng, hào-kiệt đã có những hy-sinh cao cả sáng ngời để cứu nòi cứu giống. Nhờ các bậc cha anh đáng kính mến vô cùng ấy chúng ta giờ đây mới thấy ánh sáng của tự do và độc lập. Chép công, luận tội là quyền của người đời sau đối với người đời trước và cũng để nhắc nhở những ai đã lưu phương và lưu xú cho thế-hệ tương lai thấy đâu là nghĩa-vụ thiêng liêng của người con dân đối với tổ quốc.



Tin mừng

Nhận được hồng thiệp của chị Phạm thị Hồng Liên giáo sư trường Võ Trường Toản, báo tin làm lễ thành hôn với anh Nguyễn Dịch Khuê ngày 5-4-1967 nhằm ngày 26-2 năm Đinh Mùi, nhóm chủ trương Tập San cầu chúc chị thủ quỹ của Tập San cùng tân lang trăm năm hạnh phúc.

Nhóm chủ trương Tập San Sứ Địa

■ LỊCH - SỬ

■ SỬ - KÝ

■ SỬ - HỌC

những danh - từ cần phải ĐỊNH-NGHĨA và PHÂN-BIỆT

▼ PHẠM-CAO-DƯƠNG

LỊCH sử đối với người Việt Nam chúng ta là một môn học rất xưa và rất quen thuộc. Nhưng lịch sử quan niệm như một khoa học với tất cả những gì chặt chẽ, tỉ mỉ, cứng rắn và một đôi khi khắt khe trong phương pháp sưu tầm, khảo cứu, trong quan niệm cũng như trong giới hạn của nó thì hãy còn rất mới mẻ. Tình trạng này có thể được thấy rõ nếu ta để ý tới sự lạm dụng danh từ lịch sử trên mặt các báo chí, trong lời nói hay các bài diễn văn của các chính trị gia, trong ngôn ngữ hàng ngày của rất nhiều người (1), tới cách giảng dạy của một số khá đông giáo sư sử địa, trong cách học của hầu hết các học sinh và cả sinh viên hiện nay... và đặc biệt là sự dùng bừa bãi, lẫn lộn các danh từ liên quan đến lịch sử, điển hình là ba danh từ lịch sử, sử ký và sử học. Thiết nghĩ rằng việc định nghĩa và phân biệt những danh từ liên quan đến một khoa học là một trong những việc làm căn bản để xây dựng

(1) NGUYỄN THẾ-ANH, *Vài quan niệm sai lầm về Sử, Văn-hóa nguyệt san*, năm thứ XIV, quyền 7, tháng 7 1965, tr. 1153,

khoa học ấy nên tôi mạn phép trình bày ở đây những gì nên hiểu và nên phân biệt trong ba danh từ lịch sử, sử ký và sử học. Tất nhiên việc định nghĩa những danh từ liên quan đến một khoa học không giống như việc định nghĩa những danh từ trong ngôn ngữ thường dùng vì nó tự giàng buộc rất nhiều vào quan niệm của người định nghĩa. Nó có thể giới hạn hay mở rộng phạm vi của khoa học đó, hướng khoa học đó về hướng này hay hướng khác. Tuy vậy những định nghĩa và phân biệt mà tôi đề nghị ở đây cho ba danh từ trên có lẽ sẽ không đưa đến độ ấy vì những danh từ này là những danh từ rất quen thuộc đối với ngôn ngữ Việt Nam, chúng được dùng hàng ngày và ít nhiều cũng đã được phân biệt, tôi chỉ tìm cách nêu lên những ý nghĩa của mỗi danh từ đó với tất cả những dè dặt và có thể sai lầm, thiếu sót của một việc làm mở đầu.

1. — LỊCH SỬ, SỬ KÝ VÀ SỬ HỌC HIỂU THEO NGUYÊN NGHĨA CỦA CHÚNG.

Lịch sử, sử ký và sử học là ba danh từ Hán Việt có nhiều liên hệ với nhau nhưng không có cùng một nghĩa.

1 — *Lịch sử* : Trong chữ Hán, *lịch* có nghĩa là trải qua, là rõ ràng ; *sử* là sách chép những việc đã qua. Hai chữ *lịch sử* ghép lại chỉ sự biên chép những biến thiên diễn cách trải qua các đời, những việc lớn của quốc gia xã hội (2).

Tiếng *lịch* cũng có thể định nghĩa là đã qua, *sử* là những gì miệng nói hoặc tay làm và « *lịch sử chỉ về các việc người ta đã làm cũng như những lời người ta đã nói* » (3). Nhưng đó chỉ là hiểu theo nghĩa hẹp của danh từ. *Lịch sử* trong tiếng Việt hiện tại có một nghĩa rộng hơn nhiều. Danh từ này có thể chỉ :

(2) Theo *Hán Việt Tự Điển* của ĐÀO-DUY-ANH.

(3) NGUYỄN-PHƯƠNG, *Phương Pháp Sử Học*, Huế, Phòng nghiên cứu Sử Viện Đại Học Huế, 1964, tr 21.

— Thứ nhất : những việc, những biến cố đã xảy ra trong quá khứ và thường được hiểu là quá khứ của nhân loại trái với những việc, những biến cố đang xảy ra trong hiện tại và những việc, những biến cố sẽ xảy ra trong tương lai.

— Thứ hai : việc tìm tòi, khảo cứu hay ghi chép lại những sự việc đã xảy ra trong quá khứ để tìm hiểu hay ghi nhớ chúng.

— Thứ ba : kết quả của việc tìm tòi, khảo cứu hay ghi chép kể trên. Trong trường hợp này lịch sử có nghĩa là những tác phẩm, những sự nhận thức của chúng ta về quá khứ.

2.— *Sử ký* : *ký* chữ Hán có nghĩa là ghi chép để nhớ, là sách biên chép sự vật. *Sử ký* là việc biên chép hay là cuốn sách biên chép các sự việc đã xảy ra trong quá khứ để ghi nhớ chúng. Thực sự, danh từ *Sử ký* vốn là một danh từ riêng, là tên của một tác phẩm lịch sử cổ của người Trung Hoa : cuốn *Sử ký* của TỬ MÃ THIÊN.

3.— *Sử học* là khoa học về lịch sử, về quá khứ của một dân tộc hay của cả nhân loại. Danh từ này nếu dịch sang tiếng Pháp thì là *Science historique* hay *Science de l'histoire* và nó thường được gọi tắt trong danh từ kép *Sử Địa* (*Sử học và Địa lý học*).

Nếu đem so sánh ý nghĩa của *Sử Ký*, *Sử Học* với ý nghĩa của *Lịch Sử*, ta thấy danh từ *Lịch Sử* có một nghĩa rộng. Nó bao quát cả hai ý nghĩa của *Sử Ký* và *Sử Học*. Hai danh từ *Sử Ký* và *Sử Học* chỉ bao gồm được hai ý nghĩa sau của *Lịch Sử* mà thôi. Lịch sử trong tiếng Việt như vậy đã có một ý nghĩa tương đương với danh từ *Histoire* trong tiếng Pháp, *History* trong tiếng Anh và rộng hơn danh từ *Geschichte* trong tiếng Đức vì danh từ *Geschichte* dẫn suất tự động từ *geschehen* (xảy ra) chỉ có nghĩa là sự việc xảy ra và không bao hàm ý kiến ghi chép tìm tòi (4).

(4) NGUYỄN PHƯƠNG, *Phương Pháp Sử Học*, đã dẫn, tr. 22.

2.— PHÂN BIỆT SỬ KÝ VÀ SỬ HỌC.

Trước kia, khi danh từ *Sử Học* chưa được phổ thông, để chỉ môn học này, người ta thường dùng hoặc *Lịch sử* hoặc *Sử ký*. *Lịch sử*, như ta đã thấy ở trên, có một ý nghĩa bao trùm cả *Sử học*, còn *Sử ký* thì hoàn toàn khác hẳn *Sử Học* về mục tiêu cũng như cách thức làm việc của nhà chuyên môn và do đó tính chất của tác phẩm, kết quả của việc làm ấy.

1.— Về mục tiêu, *Sử ký* nhằm ghi chép những sự việc đã xảy ra để ghi nhớ và để truyền lại cho đời sau biết những gì đã xảy ra đó. Đây là việc làm mà các triều đại quân chủ Á Đông xưa kia trao cho các sử quan thực hiện (5). Trái lại trong khoa *Sử Học*, mục tiêu của nhà nghiên cứu chỉ là xây dựng lại những gì đã xảy ra trong quá khứ để tìm hiểu chúng và xây dựng, tìm hiểu với một tinh thần hoàn toàn khách quan, vô tư, vô vị lợi của một nhà khoa học.

2.— Trong cách thức làm việc, vị sử quan xưa kia và nhà sử học hiện đại đã hoạt động khác hẳn nhau. Vị sử quan ghi chép những việc xảy ra ngay ở thời ông, ở triều đại mà ông phục vụ và ghi chép theo như ông được chứng kiến, được nghe nói và hiểu biết về những sự việc xảy ra đó. Việc làm của ông như vậy chẳng khác gì việc làm của một ký giả báo chí hiện tại và khả năng cần thiết và quan trọng nhất của ông là dám ghi lại đúng sự thực hay đúng với những gì ông cho là sự thực. Những tài liệu mà ông dùng không phải là những tài liệu xưa mà là những tài liệu đồng thời với ông vì những biến cố ông ghi chép là những biến cố đồng thời với ông. Ngược lại, nhà sử học không ghi chép những việc đã hoặc đang xảy ra trong thời ông

(5) Đây mới là việc làm Sử ký thực sự. Ngoài ra các sử quan ta khi xưa còn vâng mệnh các vua nghiên cứu các sách vở cũ để viết về những chuyện đã xảy ra trong những triều đại trước. Những tác phẩm do các công trình nghiên cứu các sách vở, tài liệu cũ mà ra ấy, không thể gọi là Sử ký được. Đó chính là các tác phẩm Sử Học vậy. Do đó tôi không đồng ý với linh mục Nguyễn Phương khi ông kể bộ *Cương Mục* của Quốc Sử Quán triều Nguyễn vào loại Sử ký. Xem *Phương Pháp Sử Học*, tr. 27.

mà nghiên cứu những việc đã xảy ra từ những thời đại rất xa xưa, có thể là cách ông nhiều thiên niên kỷ hay ít nhất cũng là một vài thế hệ. Những việc đã xảy ra ấy, ông không thể trực tiếp quan sát hay dò hỏi người đương thời được mà phải lục lọi, sưu tầm và tra khảo trong các tài liệu do thời xưa để lại với những kỹ thuật, những kinh nghiệm riêng do những công trình học hỏi đặc biệt mới có được và với một tinh thần vô vị lợi của nhà khoa học.

3.— Về tính chất của tác phẩm được soạn thảo, giữa hai tác phẩm *Sử Ký* và *Sử Học*, người ta có thể phân biệt nhiều tính chất trái ngược nhau do đối tượng, mục tiêu và cách thức làm việc của các tác giả mà ra.

Trước hết: do đối tượng và mục tiêu, một *tác phẩm Sử Ký* khác xa với một *tác phẩm Sử Học* về giá trị phản ảnh chân lý của nó. Vị sử quan khi viết *Sử Ký*, ghi chép những sự việc xảy ra ở thời ông nên ông không thể nào hoàn toàn khách quan và vô tư được. Có nhiều lý do:

Thứ nhất: Vì là sử quan của một triều đại, phục vụ một triều đại, ông rất khó mà giữ được tinh thần vô tư, không thiên vị để có thể ghi chép cả những điều hay cũng như những điều dở xảy ra dưới triều đại ấy. Những chuyện xảy ra trong đời một số sử quan xưa kia đã chứng tỏ điều ấy. Ngoài ra, ta không kể trường hợp cố ý thiên lệch để tăng oàng của những sử quan thiếu tư cách. Để tránh tình trạng đó, người ta mới đặt ra lối chép sử rồi bỏ vào ông tre, niêm phong, cất đi, đến khi thuận tiện mới mở ra mà chép thành sách. Nhà chép sử nhờ vậy sẽ không sợ uy vũ của vua chúa hoặ của các quyền thần mà làm sai chức vụ. Ta cũng cần phải ghi nhớ thêm, là ở Việt Nam thời xưa, việc chép sử ngoài mục tiêu ghi nhớ và truyền lại cho đời sau biết những gì đã xảy ra ở một triều đại, còn nhằm mục tiêu luân lý, nhằm « *trêu gương sáng lại cho đời sau* » nên các nhà làm sử phải « *hay, dở phải khen chê đủ lẽ* » (6)...

(6) NGÔ SĨ LIÊN và các sử thần đời Lê, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, phần ngoại kỷ, bản dịch của Mạc Bảo Thần NHƯNG TỔNG, Tân Việt, 1964, tr. 18.

Chính mục tiêu luân lý này đã làm cho các sử quan khó mà thành thực, vô tư được. Ngược lại nhà sử học nghiên cứu về những thời đại xa xưa và nghiên cứu theo ý mình nên ông không bị một ảnh hưởng chi phối. Không những thế mục tiêu nghiên cứu của ông chỉ là để tìm hiểu quá khứ, tìm hiểu một cách hoàn toàn vô vị lợi, khách quan, không nhằm phán xét giá trị của các sự kiện lịch sử hay hành động của các nhân vật lịch sử... nên sản phẩm của việc nghiên cứu của ông dễ đi đến sự thật lịch sử hơn.

Thứ hai: Vì ghi chép những sự việc xảy ra ngay ở thời mình đang sống, vì sử quan không thể nào hoàn toàn bình tĩnh khách quan được. Cái quá khứ vừa xảy ra và ông ghi chép lại ấy hãy còn nóng hổi, còn gây xúc động trong tâm tư của người đương thời, trong số đó có ông, chưa đủ lắng dịu để ông có thể tìm ra sự thực. Hơn thế nữa, vì là người đồng thời với biến cố, được mục kích hay trực tiếp nghe kể lại về biến cố ấy, vị sử quan không thể nào hiểu được toàn thể biến cố ấy. Ông chỉ có thể nhìn thấy, nghe thấy một khía cạnh nào đó của biến cố mà thôi và ngay khía cạnh ông nhìn thấy, nghe thấy đã được ông hiểu, để ghi chép ra cũng có thể bị lệch lạc đi ít nhiều vì những hoạt động tâm lý trong việc nhìn, nghe và hiểu của một nhân chứng (7). Trong khi đó, nhà sử học vì nghiên cứu những quá khứ xa với thời ông đang sống, những quá khứ không còn những hiệu lực trực tiếp can thiệp vào cuộc sống của thời ông; nhưng quá khứ đã nguội lạnh, đã lắng dịu không gây nên những xúc động sôi nổi trong tâm tư của con người đồng thời với ông nữa nên ông có thể hoàn toàn bình tĩnh để mà nghiên cứu như một nhà khoa học thực nghiệm nghiên cứu một hiện tượng thiên nhiên tạo ra trong phòng thí nghiệm, nghiên cứu với « một cái đầu hoàn toàn lạnh ». Thứ đến là vì nghiên cứu về những quá khứ xa nên nhà sử học có thể nhìn, thấy và hiểu các biến cố trong cái toàn thể của nó chẳng khác gì một quan sát viên có thể quan sát toàn thể một vùng trời bay trên cao độ. Nhà sử học vì nghiên cứu những quá khứ xa đã có thể tụ tập lại được những tài liệu phân tán, những cái nhìn lẻ

(7) Xin xem thêm : NGUYỄN PHƯƠNG, *Phương pháp Sử học*, đã dẫn, tr. 25-26.

tê qua từng khía cạnh của biển cổ. Ngoài ra, và đây là một sự khác biệt rất đáng chú ý giữa sử học và sử ký, nhà sử học nhờ nghiên cứu những quá khứ xa với mình sống nên ông có thể thấy được những hậu quả của các biến cố xảy ra trong những quá khứ ấy và nhất là ông có thể thấy rõ được sự diễn tiến tuần tự của những sự kiện cùng loại (chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa...) trong một khoảng thời gian nào đó, trong khi nhà làm sử ký khó thoát ra được hình thức ghi chép sử theo lối biên niên bất kể tới bản chất của các sự kiện.

Thứ ba: Kỹ thuật ghi chép và kỹ thuật nghiên cứu của vị sử quan thời xưa và của nhà sử học thời nay hoàn toàn khác hẳn nhau. Trong khi các sử quan thời xưa hầu hết là những nhà nho được đào tạo không phải chỉ để chép sử và có lẽ không phải để chép sử. Họ đã học hành như tất cả các nhà nho khác cho đến khi thi đỗ làm quan và cho đến khi được chỉ định chép sử. Tôi muốn nói đến tính cách thiếu chuyên môn của họ, tính cách không được huấn luyện về kỹ thuật của họ, ngoại trừ, nếu ta có thể nói tới, một vài trường hợp cha truyền con nối hiếm hoi. Thấy việc xảy ra thế nào thì ghi lại như thế, ghi cho đúng với sự thực. Do đó điều kiện căn bản của sử quan là trung thực, là cương trực, không sợ nguy hiểm. Kỹ thuật có lẽ đã bị coi nhẹ (8). Các nhà sử học ngày nay, trái lại, là những người chuyên môn thực sự. Họ đã chọn việc nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử làm một nghề thực sự (9) và trước khi trở thành những người chuyên môn, những sử gia nhà nghề đó, họ đã phải trải qua một thời kỳ học việc, học hỏi những kỹ thuật nghiên cứu hoàn toàn chuyên môn do kinh nghiệm của nhiều thế hệ tôi luyện thành. Học hỏi một cách hoàn toàn tự do qua các sách vở vì ham

(8) Tôi dùng hai tiếng *có lẽ* ở đây vì hiện tại ta chưa biết rõ các tiêu chuẩn mà các chế độ quân chủ Đông phương thời xưa đã dùng để lựa chọn các sử quan.

(9) MARC BLOCH, sử gia Pháp, đã dùng thành ngữ « *métier d'historien* » trong nhan đề của một tác phẩm về sử học của ông, Tác phẩm *Apologie pour l'histoire ou métier d'historien*, Paris, A. Colin, 1964

thích tự nhiên hoặc ở các trường học với sự huấn luyện khắc khe tỉ mỉ của các bậc thầy và sau này sẽ trở thành những chuyên viên khảo cứu hay những nhà sử phạm về sử học.

Poân tích như trên, ta thấy *Sử ký* và *Sử học* hoàn toàn khác biệt nhau và mặc dầu ở cả hai khoa, người ta đều chú trọng tới sự thực của quá khứ, nhưng trong sự tiến tới sự thực của quá khứ đó, nhà sử học đã có một ưu thế hơn là các sử quan. Một *tác phẩm sử học* nhờ đó phần ảnh hưởng chân lý dễ dàng hơn một *tác phẩm sử ký*. Nói như thế không có nghĩa là một một tác phẩm thuộc loại *Sử ký* kém giá trị một *tác phẩm Sử học*. Thực sự thì được hoàn thành trong những điều kiện riêng biệt của nó, một *tác phẩm sử ký* vẫn có những giá trị riêng biệt của nó. Riêng đối với nhà sử học khi ông nghiên cứu một thời đại nào đó, một tác phẩm sử ký được ghi chép ở thời đó là một nguồn sử liệu rất quý giá, có thể dùng làm căn bản để từ đó ông có thể xây dựng lại quá khứ, để đối chiếu các tài liệu khác mà nhìn ra sự thực, một phần cũng vì các *sử ký* thường được ghi chép theo lối biên niên, một lối chép hiện tại bị nhiều sử gia lên án cho là không có một giá trị khoa học, là rời rạc không cho phép người ta có thể theo dõi sự diễn tiến của những sự kiện cùng loại. Chúng tôi nghĩ rằng lối chép biên niên đó cũng có những giá trị riêng của nó. Ngoài lợi ích cho phép người ta đối chiếu các sự kiện, ghi rải rác trong các tài liệu thuộc loại khác để sắp xếp chúng theo một thứ tự thời gian, đứng về mặt sử liệu, một tài liệu được ghi chép ngay sau khi biến cố xảy ra lúc nó còn nóng hổi và ghi chép một cách tuần tự có thể cho ta thấy rõ được tầm quan trọng của biến cố đối với người đương thời, trong đó có nhà chép sử. Điều này rất cần thiết đối với nhà sử trong việc giải thích lịch sử vì bước đầu của việc giải thích phải chăng là lựa chọn một vài biến cố, một vài sự kiện cho là quan trọng, cho là chính yếu đã chi phối các biến cố, các sự kiện khác. Khi lựa chọn những biến cố, những sự kiện có thể là nòng cốt ấy, nhà sử học không thể cứ khư khư theo quan niệm riêng của mình để chọn những loại biến cố, những loại sự kiện nhất định (kinh tế,

địa lý, tinh thần...) mà phải linh động tùy theo từng thời đại, từng khu vực mình nghiên cứu vì có thể ở thời này, ở khu vực này, yếu tố kinh tế, vật chất có thể có một vai trò trọng yếu, nó chi phối hết thảy các yếu tố khác và ở thời khác, ở khu vực khác, yếu tố trọng yếu chi phối các yếu tố khác có thể là yếu tố tinh thần, là tâm lý, là truyền thống, là tín ngưỡng... Ngoài ra và sau hết nếu người ta có thể hiểu một giai đoạn lịch sử bằng cách theo dõi một cách liên tục sự diễn tiến của những sự kiện cùng loại (chính trị, kinh tế, xã hội, nghệ thuật, tôn giáo...) thì người ta cũng có thể hiểu toàn thể sự diễn tiến tuần tự và phức tạp của giai đoạn lịch sử ấy, qua từng thời điểm một. Và chẳng một sự kiện, nếu bị tách rời ra khỏi môi trường của nó, cắt đứt những liên hệ giữa nó và những sự kiện khác loại những đồng thời, để xếp vào với những sự kiện đồng loại với nó, sau những sự kiện đồng loại đã xảy ra trước và trước những sự kiện đồng loại đã xảy ra trước và trước những sự kiện đồng loại đã xảy ra sau mà quan sát người ta sẽ không thể thấy được những tác động của sự kiện ấy đối với những sự kiện khác loại nhưng đồng thời với nó và những tác động ngược trở lại mà nó nhận được từ các sự kiện kia. Vấn đề giá trị ở đây như vậy không nằm hoàn toàn trong bản chất của tài liệu (sử ký) mà tùy thuộc rất nhiều vào cách xử dụng khéo léo và tài tình của nhà nghiên cứu.

PHẠM CAO DƯƠNG



HĂNG BÓNG
COBOVINA
BẠCH TUYẾT
SẢN XUẤT BÔNG, BĂNG, GẠC
148/1 Nguyễn Minh Chiếu Tân Sơn Nhất

CÁC DÒNG HẢI-LƯU

trên ĐẠI-DƯƠNG

PHAN-DÌNH-TẦN

DÒNG hải-lưu không phải chỉ là những dòng nước chảy trên mặt bề mà ta có thể bắt gặp thấy. Dòng hải-lưu còn có thể là một khối nước di-chuyển trong lòng hải-dương mà người ta thường gọi « là dòng hải-lưu ở chiều sâu » (*courant de profondeur*). Dòng hải-lưu cũng có thể là sự di-chuyển của các khối nước từ dưới đáy bề lên mặt (*circulation verticale*). Nói tóm lại, người ta có thể bảo rằng trong đại-dương không có một phân-tử nước nào được yên nghỉ: tất cả đều chuyển-động.

Trong các dòng hải-lưu, có dòng chảy chậm, chuyển-dịch chừng vài tấc mỗi ngày, có dòng chảy nhanh như các con sông mạnh mẽ nhất. Có dòng mang những khối nước nóng hơn nước lân-cận, ngược lại có những dòng nước lạnh. Một hiện-tượng gần như kỳ lạ mà người ta thường quan-sát thấy là các dòng tước nóng lạnh khác nhau chảy bên nhau.

1 ■ NGUYÊN-NHÂN LÀM PHÁT-SINH CÁC DÒNG LƯU-HẢI.

Các dòng nước do đâu mà có ?

Những nguyên-nhân làm phát-sinh các dòng nước rất nhiều chẳng hạn như gió, sự khác biệt về tỷ-trọng trong nước bề, sự quay của quả đất (*rotation terrestre*), các bờ lục-địa làm thay

đổi chiều hướng của dòng nước bề, sự ma-xát (*frottement*) giữa các phần tử nước, thủy-triều v.v...

Nhưng những nguyên-nhân nào được xếp vào hàng đầu ?

Vấn-đề này được đem bàn cãi đã từ lâu và ngày nay người ta càng ngày càng chấp-nhận yếu-tố *gió* là yếu tố chính yếu làm phát-sinh các dòng nước, nhất là tác-dụng của những cơn gió thổi đều (*vents réguliers*), thổi thường-xuyên trên mặt nước theo một hướng nhất định như gió mậu dịch (*alizés hay trade winds*), gió tây (*vents d'ouest hay west winds*). Ngoài yếu-tố gió, còn có một yếu-tố phụ không kém phần quan-trọng mà trước đây người ta thường coi là yếu-tố chính-yếu, đó là sự khác-biệt về tỷ-trọng của nước bề ở các nơi trên đại-dương. Tuy nhiên ở đây chúng tôi chỉ xin trình bày trong trường-hợp nào *gió* đã làm phát-sinh ra các dòng hải-lưu ?

Sự qua-trọng của tác-dụng của *gió thường xuyên* trong việc làm nảy sinh các dòng hải-lưu đập mạnh vào trí não của bất cứ một quan-sát viên nào. Thật vậy sự phù-hợp giữa chiều-hướng của những chuyển-động không-khí (*mouvements atmosphériques*) và những chuyển-động trong đại-dương (*mouvements océaniques*), sự đổi hướng của các dòng hải-lưu ở phía Bắc Ấn-độ-dương trùng hợp với sự đổi hướng của *gió mùa* (*moussons*), tất cả những sự-kiện đó đủ để chứng-minh cho lý-thuyết cho rằng *gió* là nguyên-nhân chính tạo nên các dòng hải-lưu.

Năm 1878, ZÖPPRITZ đã tìm ra một định-luật toán-học đầy đủ về sự phát sinh các dòng hải-lưu dưới tác-dụng thường-xuyên của gió. Lớp nước trên mặt được *gió* kéo đi rồi do sự ma-xát bên trong khối nước, các phần tử nước ở bên dưới sẽ được kéo theo và cứ như thế, hết lớp này đến lớp khác, ảnh-hưởng của gió sẽ xuống sâu và di-nhiên là chậm hơn các lớp nước trên mặt. Từ những công-thức tích-phân (*formules d'intégration*) của ZÖPPRITZ, người ta tính rằng cách mặt nước 100 thước phải cần 239 năm để cho nước bề ở đây có một vận-tốc bằng

một lứa vận-tốc của nước bề ở trên mặt. Vì thế muốn có một chuyển-động thường-xuyên trong đại-dương, gió cần phải thổi liên tục trong một thời-gian khá lâu, và do đó nếu ngày nay có những dòng hải-lưu trong đại-dương, ấy là kết-quả của việc làm của gió từ bao nhiêu ngàn năm nay; việc làm của những gió như gió mậu-dịch, gió tây v.v...

Khi các dòng hải-lưu được thành-hình, dưới tác-dụng của sự quay quả đất và các bờ lục-địa, chúng sẽ được hướng chảy theo những phương nhất-định, và cũng từ đó có những dòng hải-lưu « bù-đắp » (*courants de compensation*) thường chạy ngược chiều với các dòng nước trên.

2 ■ MỤC-ĐÍCH TRONG VIỆC NGHIÊN-CỨU CÁC DÒNG HẢI-LƯU.

Nhưng tại sao chúng ta cần nghiên-cứu các dòng hải-lưu? Các dòng hải-lưu có ảnh-hưởng gì đến đời sống của nhân-loại? Việc nghiên-cứu các dòng nước có ích-lợi thực-tiễn gì hay chỉ có ích lợi lý-thuyết thôi?

Về phương-diện giao-thông, các tàu bè đi trong mặt nước, hoặc các tàu ngầm, phải biết rõ sự hiện-hữu và tính-chất các dòng nước trên mặt, hoặc dưới sâu, để hoặc có thể lợi dụng sức mạnh của hải-lưu, hoặc tránh sức cản của chúng. Về phương-diện hải-sản, sự hiện-hữu các đàn cá tùy thuộc vào nhiệt-độ của nước bề mà nhiệt-độ này có liên-hệ mật-thiết với các dòng hải-lưu nóng, lạnh. Ngoài ra, các dòng nước bề còn là phương-tiện chuyên-chở phiêu-sinh (*plancton*), những sinh-vật li-ti trong nước bề, thức ăn chính của loài cá bất-định-cư (*poissons migrants*) v.v..

Ấy là không kể việc các dòng hải-lưu còn ảnh-hưởng nhiều tới khí-hậu các miền lân cận.

Đó là những lý-do chính bắt buộc các hải-học gia chuyên tâm nghiên-cứu các dòng nước bề.

3 ■ PHƯƠNG-PHÁP NGHIÊN-CỨU CÁC DÒNG HẢI-LƯU.

Đề nghiên-cứu các dòng nước, người ta có thể dùng phao nổi (*flotteurs*) trong có một mẩu giấy có ghi tọa-độ địa-lý (*coordonnées géographiques*) nơi phao nổi được thả, ngày giờ lúc phao được thả. Sau đó người ta vớt phao lên ở một nơi nào đó với ghi-chú giờ và nơi vớt trên giấy, đem so sánh với ngày giờ và tọa-độ địa-lý lúc ban đầu, người ta có thể biết được tốc-độ trung-bình của dòng nước và chiều hướng của nó. Hiện nay, các hải-học gia Hoa-kỳ đang tìm cách theo dõi các phao này bằng một vệ-tinh nhân-tạo.

Ngoài ra, người ta cũng có thể nghiên-cứu các dòng hải-lưu bằng phương-pháp trực-tiếp, đó là sử-dụng các loại máy đo dòng nước (*courantomètres*) như kiểu Ekman.

Người ta cũng có thể suy đoán ra sự hiện-hữu các dòng nước bằng cách nghiên-cứu độ mặn, nhiệt-độ, độ dưỡng-khí hòa tan của nước bề, vì như trên chúng tôi đã nói, các dòng hải-lưu có độ mặn, nhiệt-độ, độ dưỡng-khí hòa tan khác biệt hẳn với các khối nước lân cận.

Cuối cùng, người ta ghi nhận rằng mỗi một hải-lưu mang theo một loại phiêu-sinh đặc-biệt, do đó việc khảo-sát các sinh-vật cấu tạo nên loại phiêu-sinh này cũng có thể giúp người ta biết được sự hiện-hữu của một dòng hải-lưu trên mặt bề.

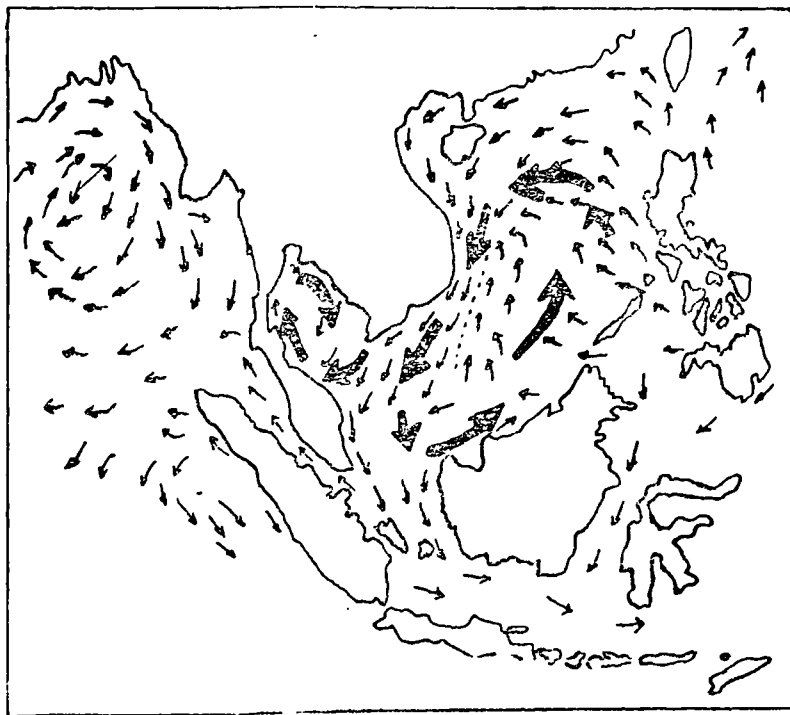
4 ■ CÁC DÒNG HẢI-LƯU CHÍNH TRÊN ĐẠI-DƯƠNG.

Có bao nhiêu dòng hải-lưu trên mặt bề?

Trước hết ở vùng nhiệt-đới, giữa Bắc và Nam Chí-tuyến và chung cho 3 Đại-dương: Thái-bình dương, Đại-Tây dương và Ấn-độ dương, có bốn dòng hải-lưu ngược chiều nhau và chạy song song với đường Xích-đạo Đó là các dòng hải-lưu xích-đạo (*courants équatoriaux*) nóng, chảy từ Đông sang Tây và ở hai bên Xích-

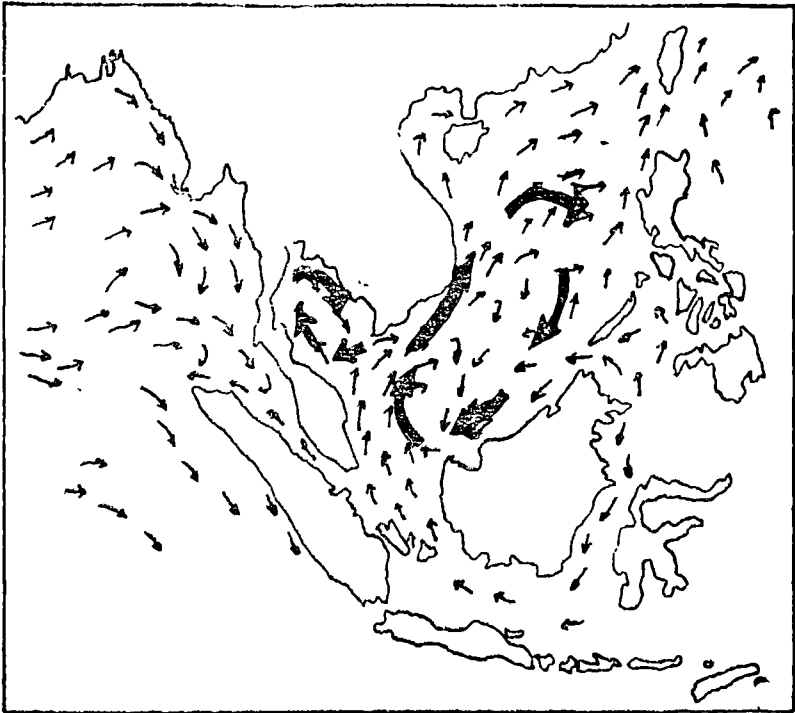
đạo, và hai dòng hải-lưu nghịch xích-đạo (*contre-courants équatoriaux*) cũng nóng, nhưng chảy từ Tây sang Đông và bao gồm trong hai dòng hải-lưu xích-đạo nói trên.

Ngoài các dòng hải-lưu ở vùng Xích-đạo ra, còn có các dòng hải-lưu ở Bắc và Nam Thái-bình dương và Đại Tây dương, Nam Ấn-độ dương, tạo thành những vòng kín (*circuits fermés*). Các vòng kín này đều nhận vĩ-tuyến thứ 30° Bắc và Nam làm trục đối xứng. Ở phía Bắc các Đại-dương nói trên, hướng chảy các vòng kín này, là hướng của kim đồng hồ. Ở Nam Bán Cầu, người ta có hướng ngược lại. Đặc biệt là ở trung-tâm các vòng này, có rất nhiều rong mơ (*sargasse*) do các dòng hải-lưu mang từ bờ các Đại-dương đến. Ở Bắc Đại Tây dương, ngoài khơi hải-phận Hoa-kỳ, rong mơ nhiều đến nỗi vùng biển này mang tên là «Biển rong mơ» (*Mer de Sargesse*)



Các dòng Hải-lưu ở Đông-Hải vào mùa gió Bắc (tháng 2)

Ngoài các dòng hải-lưu kể trên, còn phải kể thêm ở Nam Bán Cầu gần Nam Băng Dương có một vòng đai hải-lưu (ceinture de courants) lạnh, chảy từ Tây sang Đông, song song với các vĩ-tuyến.



Các dòng Hải-lưu ở Đông-Hải vào mùa gió nồm (tháng 9)

Trong phạm-vi bài này, chúng tôi không có tham vọng trình bày tất cả các dòng hải-lưu trên Đại-dương, nhưng chỉ đơn cử một vài dòng hải-lưu quan-trọng có ảnh-hưởng rất nhiều đến đời sống kinh-tế của nhân-loại. Đó là các dòng hải-lưu nóng Gulf Stream ở Đại Tây dương và Kuro Shio ở Thái-bình dương, là 2 dòng hải-lưu được nghiên-cứu nhiều nhất.

A — DÒNG GULF STREAM

Dòng Gulf Stream do Kha-luân-Bổ tìm ra lúc tìm đường trở

về Âu-châu. Nhưng dòng Gulf Stream chỉ thật sự được nghiên-cứu từ giữa thế-kỷ thứ 19 đến nay.

Bắt nguồn từ Vịnh Mễ-Tây-Cơ do các dòng hải-lưu xích đạo tạo nên (3/4 số nước của dòng Gulf Stream), dòng Gulf Stream thoát khỏi Vịnh giữa Bán đảo Florida và đảo Cuba để di-chuyển trong Đại Tây Dương từ châu Mỹ sang châu Âu. Đó là dòng nước nóng rộng khoảng 80 cây số, nóng từ 24° đến 28° và độ mặn khoảng 36°/00 nghĩa là trong một kilogramme nước bề có 36 grammes muối. Trước bán-đảo Florida, nước nóng đến 30° và lưu-lượng của dòng Gulf Stream lên đến 26 triệu m³/giây (sông Cửu-Long lúc lụt lưu-lượng là 100.000m³/giây), vận-tốc dòng Gulf Stream có thể lên đến 120 cm/giây. Dưới 400m chiều sâu, vận tốc chỉ còn 40 cm/giây. Lưu-lượng dòng Gulf Stream còn tăng thêm nhiều nhờ các khối nước phụ cận. Trước Mũi Hatteras ở Tiểu bang North Carolina, lưu-lượng dòng Gulf Stream lên tới 74 triệu m³/giây. Rồi Mũi Hatteras, nhánh chính của dòng Gulf Stream xuyên Đại Tây dương và đến gần Âu châu thì tách ra làm hai nhánh, một vào Bắc Băng dương và một chảy dọc bờ biển Âu châu để xuống phía Nam.

Bởi tính-chất nước nóng, dòng Gulf Stream mang một khối nhiệt lượng khổng lồ. Mỗi ngày, dòng Gulf Stream mang một khối nhiệt-lượng tính bằng Calories là $39\,500 \times 10^{15}$ nghĩa là 39 500 triệu tỷ. Chính nhờ số nhiệt-lượng vĩ đại này mà khí hậu Âu châu ôn-hòa hơn các nơi khác ở cùng một vĩ-độ.

B — DÒNG KURO SHIO.

Hay còn gọi là *Hải-lưu Nhật-Bản (courant du Japon)*. Đó là dòng hải-lưu chính ở Bắc Thái-Bình dương. Giữ một vai trò tương tự như dòng Gulf Stream ở Đại-Tây dương.

Dòng Kuro Shio bắt nguồn từ phía Bắc quần-đảo Phi-luật-Tân, hay đúng hơn là đằng trước đảo Đài-Loan. Ở một vài nơi dòng Kuro Shio có một vận-tốc từ 160 đến 180 cm/giây,

nhật-độ khoảng 28° (trên mặt và vào tháng 8), nhưng độ mặn ít hơn dòng Gulf Stream, khoảng $35^{\circ}/00$; vì nói chung Bắc Thái-Bình dương tương đối nước bề ít mặn hơn ở Bắc Đại Tây dương. Ngoài ra lưu-lượng của dòng Kuro Shio cũng ít hơn dòng Gulf Stream, và do đó ít có ảnh-hưởng đối với khí-hậu. Dòng Kuro Shio cũng có hai nhánh chính, một chảy giữa Bán-đảo Triều-Tiên là quần-đảo Nhật-Bản lên phía Bắc, và nhánh còn lại chảy dọc bờ bề phía Đông quần-đảo Nhật-Bản đến vĩ-tuyến thứ 35° ngang với hải-cảng Yokohama thì tách rời bờ bề Nhật-Bản để xuyên Thái-Bình dương và chính nhánh này mới mang tên Kuro Shio. Tới bờ bề phía Tây của Hoa-Kỳ, dòng Kuro Shio chảy xuống phía Nam tạo nên hải-lưu Californie (*courant de Californie*). Cũng như dòng Gulf Stream có một dòng Hải-lưu bù đắp (*courant de compensation*) là dòng nước lạnh Labrador chảy từ Vịnh Baffin ngang qua Bán-Đảo Groenland, xuống dòng Kuro Shio có dòng Hải-lưu lạnh Oya-Shio từ phương Bắc chảy xuống. Nói chung, dòng Kuro-Shio chưa được nghiên-cứu đầy đủ bằng dòng Gulf Stream mặc dù người Nhật cũng như một vài Quốc-Gia khác đang cố công nghiên-cứu. Gần đây UNESCO đã khuyến cáo các nước trong vùng lập nên một tổ-chức chuyên-chú việc nghiên-cứu dòng nước này.

5 ■ KẾT-LUẬN.

Trước sự phức-tạp của vấn-đề, nhất là lúc cần phải đi sâu vào chi-tiết, nhiều lúc người ta cảm thấy nản lòng không muốn nghiên-cứu các dòng hải-lưu, nhưng, vì như chúng ta đã thấy các dòng hải-lưu có ảnh-hưởng lớn đến đời sống của nhân loại, nên các Hải-học gia đã thấy không có quyền thờ-ơ với vấn-đề. Viện Hải-Học Nha-trang, Viện Hải-Học duy nhất của Việt-Nam và có lẽ cũng là Viện Hải-Học có chương-trình khảo-cứu quy-mô thuộc Đông Nam Á, mặc dù thiếu quá nhiều phương-tiện, vẫn cố-gắng nghiên-cứu các dòng nước hoặc trong Vịnh Nha-trang và một vài Vịnh lớn, hoặc dọc theo duyên-hải Việt-Nam để góp phần

vào công cuộc nghiên cứu quốc-tế về các dòng hải-lưu. Cuộc khảo-cứu quy-mô nhất gần đây được tổ-chức vào năm 1959-1961 với sự tham-dự của các Hải-học gia Việt-Nam, Thái-Lan và Hoa-Kỳ đó là kỳ «Expédition Naga». Một trong những kết-quả của kỳ khảo-sát này là trong biển Đông hải và Vịnh Thái-Lan, các dòng nước chảy vòng tròn không phải chỉ có một chiều hướng duy nhất như các sách giáo-khoa Địa-Lý thuộc chương-trình Trung-Học lầm tưởng. Các dòng nước này chịu ảnh-hưởng của gió mùa nên lúc thì chảy theo chiều kim đồng hồ (mùa gió nồm), lúc thì nghịch chiều với kim đồng-hồ (mùa gió bắc) (Xem hình)

PHAN-ĐÌNH-TẤN

Cử-nhân Địa-Lý biên soạn



Tạp-chí ĐỒNG-NAI

Các bạn muốn tìm hiểu miền đồng-bằng Cửu-Long, xin mời các bạn đọc :

ĐỒNG-NAI VĂN-TẬP

XUẤT BẢN HÀNG THÁNG

Với sự cộng tác thường xuyên của các Ô. Ô. Lê-Ngọc-Trụ, Vương-Hồng-Sên, Thuận-Phong, Hồ-Hữu-Tường, Chánh-Trí Mai-Thọ-Truyền, Tuần Lý Huỳnh-Khắc-Dụng, Thân văn Nguyễn-văn-Quý, Tạ-Quang-Phát, Nguyễn-văn-Hầu, Trần-văn-Quế, Trọng-Toàn, Đông-Hồ, Hồ-Đắc-Thắng, Lê-Thọ-Xuân, Sơn-Nam, Bình-Nguyên-Lộc, An-Cư, Nguyễn-Ngọc-Huy, Nguyễn-văn-Y, Phạm-Long-Điền...

LỊCH - SỬ' BANG - GIAO LÀO - VIỆT

■ TRƯỞNG-BÁ-PHÁT

■ THÁI - VIỆT - ĐIỀU

TỪ hồi Tiền-Sử đã có nhiều lớp người đến chiếm ngụ bán-đảo Đông-Dương rồi di chuyển dần dần xuống các hòn đảo ở miền Nam như Nam-Dương quần-đảo, Vi-quần-đảo (*Micronésie*) Vì vậy cho đến nay, lớp người đó, thuộc giống « Anh-Đê-Nê-Diên » nguyên sinh từ Quảng-Tây đến tận Tiểu-Bang Assam thuộc miền Đông-Bắc Ấn-độ hay còn sinh sống ở những vùng đất chưa được triệt-để khai-thác thuộc miền Nam phía Nam Trung-Quốc.

Kể tới thời-đại lịch-sử, cách đây lối năm ngàn năm, người ta mới thấy xuất hiện người Thái ở Lào, ở Thái-lan và người Việt-Nam ở miền Bắc Trung-Việt với đặc điểm là xương sọ giống như của người Mông-Cổ (*caractère mongoloïde*).

Các giống người vừa nói trên luôn luôn tìm cơ-hội di-cư xuống miền Nam, tự phân tán thành từng nhóm để chiếm lãnh nhiều Quốc-gia như Thái-lan, Ai-lao Việt-Nam v.v... Trình-độ văn-minh hơn kém là do vị-trí định-cư của họ ví như Thái-lan, Việt-Nam nhờ ở gần biển, có người ngoại-quốc lui tới trao đổi sản-phẩm, văn-hóa nên được tiến-bộ hơn Quốc-gia Ai-lao, vốn nằm sâu trong nội-địa lại thiếu phương-tiện giao-thông về đường thủy cũng như đường bộ.

Phần lớn người Ai-lao gọi là người Tiens, không khác với

người Poun-Euns ở Trấn-Ninh mấy. Một phần dân thiểu số còn lại là người Khas, nguyên là người Sa (còn gọi là Sos hay là Souis) cũng thuộc giống « Indonésien » như đồng-bào sơn-cước Việt-Nam hay người Khmers ở Cam-bốt vậy.

Đến đời Hán Thuận-đế (Bình-dần 126 sắp xuống) người ta thấy xuất hiện một danh-từ mới là : Khu-Liên. Theo sách *Hậu-Hán* thì Khu-Liên là bọn Mán ở phía ngoài quận Nhật-Nam và Tượng-Lâm (Bắc Trung-kỳ) nổi loạn đã từng kéo hàng ngàn người vào hai quận này để cướp phá.

Theo *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí*, tỉnh Bình-Định, trang 10 thì dưới đời vua Thuận-Đế, niên-hiệu Vinh-hòa thứ 2 (137) có người trong quận làm tới chức Công-Tào tên là Khu-Liên nổi lên giết viên huyện-lệnh đi tự xưng làm vua, đặt quốc-hiệu là Lâm-Ấp. Chính cuốn *Việt-Nam Sử-Lược* cũng thuật lại in như vậy và còn ghi thêm rằng giòng dõi Khu-Liên về sau bị thất truyền nên người cháu ngoại là Phạm-Hùng lên nối nghiệp.

Qua những mẩu chuyện vừa kể thì Khu-Liên là tên dân-tộc Mán theo *Hậu-Hán-thư*. Theo *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí* và *Việt-Nam Sử-Lược* thì đó là tên của vị Vua đầu tiên nước Lâm-Ấp. Trước một tài-liệu lịch-sử kém chính-xác như vậy, chúng ta chỉ biết quy trách vào sự thiếu sót của nền học thuật tư-bữu của dân-tộc Mán và tình-trạng dốt nát của dân Việt hồi bấy giờ, phó mặc cho dân Tàu tha hồ múa bút. Tuy nhiên, khi khảo qua sách *An-Nam Chí-Lược* thì thấy sách *Khâm-Định Việt-Sử Thông-Giám Cương-mục tiền-biên* rút trong *Hậu-Hán-thư* đã nói không lầm rằng Khu-Liên là tên của bọn Mán.

Hơn nữa, trong cuốn *An-Nam Chí-Lược*, trang 140, ở đoạn đề-cập tới Phần-Điền có ghi như sau :

Vào năm Vinh-Hòa thứ 2 (Đinh-Sửu 137) dưới triều vua Thuận-Đế, Thứ-Sử quận Giao-Chỉ là Phần-Điền phải đốc quân đi đánh giặc mọi Khu-Liên làm phản ở huyện Tượng-Lâm, quận Nhật-Nam nhưng bị thua. Như vậy thì Mán Khu-Liên được toàn thắng.

Mán Khu-Liên có lẽ là cao tổ người Ai-Lao sinh sống ngay trên biên giới hoặc gần biên giới Nhật-Nam (hồi đó biên giới chưa được minh-định rõ rệt).

Lại nữa trang 141 có ghi thêm rằng :

Vào năm Vĩnh-Hòa thứ 3 (Mậu-Dần 138), Trương-Kiên làm Thứ-Sử quận Giao-châu, sai sứ-thần đi ủy-dụ bọn giặc mọi ở huyện Tượng-Lâm; bọn giặc đều hàng phục. Không nói ra ai cũng hiểu rằng bọn giặc này là Khu-Liên, tuy vũ-khí thô sơ nhưng cũng đủ làm cho quân nhà Hán nhiều phen thất điên bát đảo vậy.

Trang 141 này còn ghi chú thêm rằng : « Trong những năm Vĩnh-Hòa (Bính-tí 136 đến Tân-tị 141), viên Thái-thú quận Cửu-Chân là Chúc-Lương, tự là Thiệu-Khanh, người ở Lâm-Tương bị bọn Khu-Liên nổi lên làm phản. Chúc-Lương đi trên một chiếc xe, một mình vào nơi giặc đóng để hiểu-dụ, chỉ lấy uy-tín mà thuyết-phục, địch quân kéo ra hàng có đến vài vạn người, nhờ vậy mà cõi đất Lĩnh-Ngoại đều được yên ổn cả.

Hết lớp người này đến lớp người khác, lúc thua lúc hòa, các Thái-thú đời Hán cũng phải suy nghĩ rất nhiều đến tinh-thần bất khuất của giống người tên là Khu-Liên, luôn luôn tìm cơ-hội trởi dậy, quyết trút bỏ xiềng xích nô-lệ với bất cứ một giá nào, mà chắc chắn rằng trong đó người Việt thủ một vai tuồng hoạt-động ngầm. Về sau, các viên Thái-thú kế tiếp như Hạ-Phương, Dương-Phò đều hoặc dùng quân-lực, hoặc dùng chính-trị để vỗ an bọn người nói trên, riêng viên Thái-thú Nghê-Thức vì cư xử vụng về nên bị chúng giết.

Bằng đi một thời gian khá dài đến bốn thế-kỷ, không một cuốn sách nào đề-cập đến sự sinh-hoạt của mọi Khu-Liên nói trên nữa.

Vào khoảng năm Giáp-Tý 544, ở Việt-Nam có nổi lên phong-trào khởi-nghĩa dành độc-lập do Lý-Bôn thủ xướng. Khi Lý-Bôn tự xưng là Lý-Nam-Đế thì nhà Lương bên Trung-Hoa bên sai Dương-Phiên làm Thứ-Sử Giao-Châu, Trần-Bá-Tiên làm Tướng chỉ-huy binh-mã sang đánh Lý-Nam-Đế. Bị bại trận, Lý-Nam-Đế bèn rút quân về

Khuất-liêu thuộc Hưng-hóa. Lúc đó anh họ của Lý-Nam-Đề là Lý-thiên-Bửu và người đồng tộc là Lý-Phật-Tử đem quân chạy thẳng vào quận Cửu-Chân (Bắc Trung-phần) thì bị quân nhà Lương đuổi theo nên thẳng đường chạy sang Ai-lao, khi đến ngọn sông Đào (phát nguyên từ động Giã-Năng) thì đóng binh tại đấy. Nhân thấy ruộng đất ở đây phì-nhiều, có thể ở lâu được, Lý-Thiên-Bửu bèn đốc-thúc quân binh hạ trại, đắp thành rồi tự xưng là Đào-Lang-Vương. Theo sách *Nguyễn-Trãi dư-địa chí* thì động Giã-Năng ở lối vùng Trấn-Man và Nam-Chương.

Nói đến Ai-lao ta phải hiểu rằng theo *Hậu-hán-thư* thì đó là tên của một bộ-lạc Mán ở vùng Lao-son, sinh sôi nảy nở qua hàng bao thế-kỷ để rồi nói rộng cương-thổ, chia Ai-lao làm nhiều tiểu-quốc nằm rải rác trong miền rừng núi do các tiểu-vương cai-trị. Theo *Thái-Bình hoàn-vũ-ký* thì vua Hán-Minh-Đế niên hiệu là Vĩnh-bình vào năm Mậu-Ngọ 58 đã chia xứ Ai lao thành hai huyện : Ai-lao và Bắc-Nam (?) và cho sáp-nhập vào quận Vĩnh-Xương tức là Vân-Nam ngày nay. Hai huyện này phía Tây giáp Đại-Tần, phía Nam thông với Giao-chi. Theo sách *Điền-Tài-ký* thì dưới đời nhà Minh người Ai-lao chia ra làm 99 bộ-lạc, do 6 vị tù-trưởng (còn gọi là chiểu) cai-quản mãi cho đến đời Đường thì hưng-thịnh lên và lúc bấy giờ chỉ do một vị Tù-trưởng duy-nhất là Bi-La-Cáp cai-trị và quốc-hiệu được đổi thành Nam-Chiêu.

Hồi đó, xứ Ai-lao đích thật chia ra làm Trấn-Man-phủ, Nam-chương, Vạn-Tượng và nhiều động, man khác. Dưới đây chúng ta chỉ xét qua ba tiểu-quốc nói trên mà thôi vì tính cách quan trọng về lịch sử của nó, mà khởi đầu là Trấn-Man-Phủ.



TRẤN - MAN - PHỦ

Trấn-Man-Phủ, về phía Đông giáp giới phủ Thọ-Xuân (Thanh-Hóa), phía Tây giáp nước Nam-Chương, phía Bắc giáp Mư-ơng-

Hưng, Điện-Biên-Poủ và phía Nam giáp Quốc-gia Vạn-Tượng, lúc cổ thời là mán Mường-hổ của Ai-Lao.

Từ xưa cho đến nhà Lê, cứ ba năm một lần Trấn-Man-Phủ phải về dâng cống-phẩm (theo *Đại-Nam chính-biên liệt truyện*, sơ tập). Kế đến đời nhà Nguyễn, Vua Gia-Long đặt Trấn-Man-Phủ vào hàng cống-man của tỉnh Thanh-Hóa nhưng vẫn phải nộp sưu-thuế cho Vạn-Tượng.

Vào Năm Minh-Mạng thứ 8 (Đinh-hợi 1827) Quốc-Vương Vạn-Tượng là A-Nổ bị Xiêm đánh chạy dài sang Tam-Động, dân Man ở lại bị Nam-chương hành-hạ. Lúc ấy Man-thuộc kéo đến Nghệ-An xin với Kinh-lược Đại-Thần Nguyễn-văn-Xuân bảo-hộ dùm họ. Sau khi có sớ tâu của quan Kinh-lược đệ về Huế, Triều-Đình chấp thuận và cho đặt 3 huyện Trình-cổ, Mán-Duy, Sầm-Nứa thuộc quyền quản-hạt của tỉnh Nghệ-An.

Xưa kia, huyện Trình-cổ nguyên là do hai châu Trình-cụ và Vu-mương hợp lại. Huyện này ở về phía Bắc, lối sông Mã, giáp giới với Mộc-châu, Mai-châu (Bắc-Hà), Nam giáp Sầm-Nứa, gồm cả thảy 3 tổng : Cháp-yết, Trình-Phủ và Trình-cổ.

Huyện Man-Duy vốn là Mán-Xôi của châu Sơn-thôi. Huyện này, Đông giáp châu Quan-hóa cùng huyện Sầm-Tộ (Nghệ-an), Tây giáp hai huyện Sầm-Nứa, Trình-cổ, Bắc giáp châu Quan-hóa và Nam giáp Sầm-Nứa, Sầm-Tộ. Ngày nay, huyện này nằm vào khoảng biên-giới Lào — Bắc Trung-phần và Nam Bắc-phần Việt-Nam. Huyện này không có tổng, chỉ có 6 mương-bản; Thổ-tri huyện quan là Huy-xán (tên cũ là Tào-xán); huyện-thừa là Cát-ân (tên cũ là Tào-ân).

Huyện Sầm-Nứa (tên cũ cũng như vậy) về phía Đông giáp Sầm-Tộ; Tây giáp Man-Soạn, Mường Peun; Bắc giáp huyện Trình-cổ; Nam giáp huyện Xa-Hổ, Sầm-tộ và có lẽ là Cảnh Đông C um. Huyện này không có tổng, chỉ có 8 mương-bản và lấy tên Việt là huyện Bảo-cương vào năm Minh-mạng thứ 8 (Đinh-hợi 1827); Thổ tri huyện quan là Đạo-Nam, làm huyện thừa.



NAM - CHƯỜNG

Ngày xưa, Nam-Chường là thuộc phần đất Việt-Thường (*Đại-Nam Nhất-Thống-Chí*). Việt-Thường lại gồm cả Nghệ-an, Hà-tĩnh (*Đại-Nam Nhất-thống-chí*, tỉnh Nghệ-an, trang 7 ; Hà-tĩnh, trang 7), Quảng-bình, Quảng-'rị (*Việt-Nam Sử-lược*, trang 7, xuất-bản năm 1919). Suốt một dải đất từ Thừa-thiên cho đến Phú-yên thì lại gọi là Việt-Thường-thị (*Đại-Nam-Thống-Nhất-chí*, tỉnh Thừa-Thiên, trang 21 ; Quảng-Nam, trang 5 ; Quảng-Ngãi, trang 9 ; Bình-Định, trang 10 ; Phú-yên, trang 7). Trái lại, từ Thanh-hóa trở ngược qua hướng Tây đến tận Mường-Luông thì lại gọi là Việt-Thường. Đọc qua đoạn trên đây, chúng ta không phân biệt được Việt-Thường và Việt-Thường-thị khác nhau ở chỗ nào? Xem thế thì đủ rõ rằng tầm hiểu biết về địa-dư của người xưa cũng như của những nhà chép Sử rất là mù mờ.

Nước Nam-Chường xưa kia gọi là Lèo-luông, có khi gọi là Lèo-lông hay Lão-qua hoặc còn một tên nữa là Lan-xang (theo Bùi-quang-Tung). Kinh-đô Nam-chường là Mường-luông, ngày nay gọi là Louang-Prabang.

Nếu đất Nam-Chường là thuộc đất Việt-thường cũ thì nước Nam-Chường tồn tại đã lâu rồi, nhưng có lẽ người xưa không phân biệt được địa-lý nên gọi chung là Ai-lao? Địa-giới Nam-Chường được ấn-định như sau: Đông giáp Trấn-ninh; Tây giáp Xiêm-la, Miến-điện; Bắc giáp Vân-Nam (Trung-Hoa) và Bắc-Việt; Nam giáp Vạn-Tượng. Năm Vĩnh-lạc thứ 3 dưới thời nhà Minh (Ất-dậu 1405) Nam-chường sang dâng cống-lễ cho vua Minh-Thành-Tổ. Từ đó Minh để mới đặt tại Nam-Chường ty Tuyên-Úy-sứ. Dưới thời vua Lê-thánh-Tôn năm thứ 20 (Kỷ-Hợi 1479), Thái-Úy Lê-thọ-Vực cùng các tướng Trịnh-công-Lộ, Lê-đình-Ngạn, Lê-Lộng, Lê-nhân-Hiểu chia binh làm 5 đạo (theo *Việt-Nam Sử-lược* có sách nói là 3 đạo gồm 9 vạn quân) xuất-phát từ Nghệ An, Thanh-Hóa và Hưng-Hóa kéo vào bờ cõi Nam-Chường để hạch về tội đã âm-mưu với Chăm-Công mà khuấy-nhiều biên-thùy Tây-Nam nước Việt, Bình tướng nhà Lê vào Nam-Chường giết chết Tuyên-Úy Đào-Bản-Nhã và hai con trai.

Còn một mình người con út là Phụ-Nhã-Tái thoát khỏi hiểm nguy, chạy sang tận Bát-Bạch, được nhà Minh phong cho nối chức Tuyên Ủy.

Trở lại, quân nhà Lê tấn-công Vua Lão-qua. Vua Lão-qua thua bỏ chạy đến sông Kim-sa (không biết có phải là sông Keng-Sen ở ngã ba biên-giới Xiêm-Lào-Miến điện chăng?) thế nào rồi về sau cũng phải triều cống Vua Lê-thánh-Tôn trước là để xin lỗi về việc đã phá quấy biên thù sau là để gây lại mối bang-giao với nhà Lê. Tuy thế, sử sách còn ghi rằng Lão-qua vẫn tiếp-tục triều-cống nhà Thanh mãi cho tới năm Canh-tuất 1730 dưới triều Vua Thái-tổ niên-hiệu Ung-chánh thứ 8. Từ 1730 trở đi, Lão-qua mới không cống nữa. Mãi đến năm 1730 về sau, Nam-Chương mới dâng cống lễ cho vua Lê-Đề-Duy-Phượng. Đến đời vua Chiêu-ấn thì sinh được 4 con. Khi Chiêu-Ấn từ trần, người con thứ ba là Chiêu-Phong lên nối ngôi, chẳng được bao lâu Chiêu-Phong băng-hà phải truyền ngôi lại cho con là Ôn-Mãnh lúc bấy giờ mới lên ba tuổi. Vì Vua đang còn nhỏ tuổi nên mọi quyền bính đều nằm trong tay người bác là Nô-Sa. Ít lâu sau, nước Vạn-Tượng đem quân đến đánh, bắt sống Nô-Sa và mẹ con Ôn-Mãnh đem về Vạn-Tượng. Nô-Sa được phóng-thích, riêng chỉ có mẹ con Ôn-Mãnh thì bị giam giữ mà thôi (chắc vì sợ thả Ôn-Mãnh về sẽ xây lộn-xộn trong hoàng-tộc chăng?) Nhưng cuối cùng Ôn-Mãnh cũng trốn thoát được để trở về Nam-Chương.

Kể đến năm 1802, Gia-Long lên ngôi Vua, Ôn-Mãnh có về châu yết tại Bắc-hà song hỏi đó Vị Thế-Tổ nhà Nguyễn mới bình xong Thiên-hạ, mọi việc đang còn bẽ-bộn chưa quyết-định được gì cả, hơn nữa nhà Vua nghe nói Ôn-Mãnh đã lãnh sắc ấn của Thanh-triều nên khuyên cáo Ôn-Mãnh gửi thư cho Thanh-triều và cho phép lên trú tại Lạng-Sơn để đãi lịnh. Vì cho rằng Ôn-Mãnh không đủ sức để tự lập nên Thanh-triều thấu hỏi lại sắc chỉ, Ôn-Mãnh bị bơ vơ, Vua Gia-long thấy vậy bèn cho về ở tại châu Chiêu-Tấn (Bắc-hà) cho đến lúc từ trần.

Về phần Nô-Sa, sau khi quá vãng, con là Lô-Mang lên nối ngôi và sai đại-thần là Xa-Mộc sang Thanh cầu phong.

Năm Gia-long thứ 2, nước Nam-Chương phái đại-thần là Nại-Khai đem điệp thư xin theo đường châu Ninh-Biên vào cống. Vua Gia-Long xuống chiếu sức trấn thành khoản đãi nhưng phẩm vật cống lễ không có mấy may nào nên việc triều cống bỏ dở dang, nối liên lạc ngoại giao do đó mà đi vào chỗ bế-tắc.

Năm Minh-mạng thứ 1 (Canh-thìn 1820). Nước Nam-Chương lại sai Đạo-Cầm-Xúc sang dâng cống phẩm, nhưng lại roi theo đường Sơn-la, Hưng-hóa. Trấn-thần Bắc-hà cho Đạo-Cầm-Xúc biết rằng đường Sơn-la không phải là đường Sứ đi nên không cho sang (ngày xưa đường Sứ đi phải được Triều đình chỉ định trước, có lẽ để dễ kiểm-soát và tránh việc dò xét đường đất của ngoại-bang chăng?)

Kể đến năm Minh-Mạng thứ 4 (Quý-Mùi 1823) Quốc-Trưởng nước Nam-Chương là Phi-La-Xà-Át-Nha phái sứ-bộ thân-thiện do Đạo-Tư, Đạo-Hiệu cầm đầu, noi theo đường Hưng-Hóa châu Ninh-Biên, đến huyện Thụy-Nguyên ở Thanh-hóa, nhờ viên Quản-Sách Ngọc-Lạc là Phạm-Thúc-Nho đệ giúp lên Trấn-tiền Nghệ-An. Trong tờ chiếu dâng lên Vua Minh-Mạng có đoạn tâu đại ý rằng từ hai mươi năm nay, nước Nam-Chương vẫn hâm mộ uy đức của Triều-đình Huế, trước kia đã có mấy lần sang triều cống nhưng vì không theo lộ trình hoạch định trước nên sứ bộ không dâng được lễ vật, nay đã biết rõ cách thức đi đứng nên xin làm thần thuộc.

Khi nhận được bức công thư nói trên, Vua Minh-Mạng xuống dụ rằng địa-thể Nam-Chương ở phía Tây xa xôi, chưa từng liên lạc ngoại-giao với bản triều, nay đã biết tìm đường mà cầu thân, lòng thành đó rất đáng hoan-nghênh nên cho phép sứ-bộ lại Kinh bái kiến rồi truyền cho Lễ bộ ấn-định lễ phẩm. Cống phẩm gồm có : 2 voi đực, 2 cặp gà, 4 tòa tề-giác (có lẽ tề-giác là khó kiếm hơn hết) và cứ 3 năm : Thìn, Tuất, Sửu, Mùi triều-cống một lần. Ngoài ra vua Minh-Mạng lại truyền đem báu vật giao cho Sứ-bộ đem về ban thưởng cho Phi-La-Xà-Át-Nha, và sai sứ-giã theo chân sứ-bộ trên đường về để dò xét tình hình. Đúng như lời sứ-giã tâu rằng Nam-Chương giả dối, đến năm Bính-Tuất 1826 là năm

phải nộp cống phẩm, triều-đình Huế chẳng thấy tăm hơi sứ-bộ Nam-Chương đâu cả (sử sách không đề cập đến phản ứng của Vua Minh-Mạng sau khi ngự lâm phúc trình của sứ-giã).

Vào năm Minh-Mạng thứ 9 (Mậu-thân 1828), Tổng-trấn Bắc-thành có sai người ở tỉnh Sơn-Tây là Đ.nh-công-Tĩnh thăm dò đường đất đi Nam-Chương, Vạn-Tượng và Trấn-Ninh. Khi đến địa đầu Nam-Chương, Đình công-Tĩnh bị ngăn trở bèn nảy sáng - kiến viết bức công-hàm giả hạch hỏi lễ cống. Nam-Chương tin là thật bèn đem tâu lọng ra nghênh tiếp lọng trọng rồi phân bua rằng nước Nam-Chương hàng năm vẫn giữ lệ bồi thảo, song từ khi con đường Sơn-la bị nghẽn lối 10 năm nay, quốc lệ triều cống bị thiếu sót. Vua tôi rất lấy làm lo lắng chưa biết giải quyết ra sao, ngày nay được triều đình Huế khoan hồng xóa lỗi, vua tôi rất đổi vui mừng và xin được hân hạnh dâng lại cống phẩm như xưa. Nói đoạn, Phi-La-Xà-Át-Nha bèn phái Phi-Nhự-Mang-Ngoại đem vật-phẩm theo Đình-công-Tĩnh đến Hưng-Hóa, dừng chân tại châu Ninh-biên đợi lệnh.

Khi tờ tâu về tới triều-đình Huế, Vua Minh-Mạng suy nghĩ rằng nếu cự tuyệt thì tỏ ra quá cứng rắn không có lợi bèn hạ chỉ cho Tổng-Trấn Bắc-thành tiếp đãi sứ-bộ và dò hỏi xem quả thực có sự chân thành hay chăng?

Sau khi ngự lâm phúc trình của Tổng-trấn Bắc-thành, vua Minh-Mạng xuống dụ đại để rằng trước kia, Nam-Chương sang xin thần-phục và dâng cống lễ sau lại không nộp, như vậy là trái với đạo phụng thờ của một nước nhỏ đối với nước lớn. Giá triều đình Huế muốn hạch tội thì chỉ việc sai một đạo binh cũng thừa sức thủ thắng, nhưng xét lại một đại quốc phải lấy lượng bao dung, không muốn đem xa đến tiểu quốc làm gì. Nay sứ-bộ muốn dâng cống-phẩm thì phải tự lòng thành kính bàn định với nhau, trái lại nếu bị Đình-công-Tĩnh ép buộc thì sứ-bộ tự tiện về Nam-Chương, riêng về vụ Đình-công-Tĩnh Triều-đình sẽ đổi-phò sau.

Sứ-giã Phi-Nhự-Mang-Ngoại nghe vậy mới tâu với Tổng trấn Bắc-thành như sau : « Năm trước Nam-Chương đã chuẩn-bị dâng cống-

phẩm về Triều-đình Huế, kể bị xảy ra biến-cổ (có lẽ cuộc chinh-chiến giữa Xiêm-la và Viên-Chăn) nên hiến phẩm vật không được hóa ra sai kỳ hẹn, gần đây (Đình-hội 1827) nghe nói Trấn-Ninh đã qui-phục Triều-Đình Quý-Quốc, Vua tôi chúng tôi muốn tỏ lòng thành kính, trong lúc bàn định bổng gặp Đình-công-Tĩnh đến nên rất đổi vui mừng cho đó là một dịp may để sai sứ-bộ theo ông ấy về Triều cống là thuận-tiện lắm, chúng tôi được hả dạ để tỏ được lòng trung-thuận nữa. Trấn-thần nghe sứ-bộ nói như vậy bèn dịch y nguyên-văn để đệ về triều. Vua Minh-Mạng ngự lãm xong, lấy làm bằng lòng lắm và hạ lệnh cho Sứ-bộ triều-bái, đồng thời sai Lễ bộ ấn-định lại cống-kỳ và cống-phẩm. Cống kỳ thì cứ 3 năm một lần vào năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, cống phẩm gồm có 4 cặp ngựa voi, 8 cặp tê giác, 2 chiếc trống đồng và sứ-lộ là con đường từ Trấn-ninh đến Nghệ-An rồi vào thẳng Kinh-đô. Vua Minh-Mạng lại còn gởi tặng Quốc-trưởng Lê-Mang (sao lại quốc-trưởng này mà không phải là Phi-La-Xà-Át-Nha, hay là hai tên chỉ 1 người) :

— 1 đạo sắc thơ.

— 4 cây gấm màu, 8 cây đoạn lông đủ màu, 10 tấm lụa, 10 cây sa, 20 tấm la sa (?) ta, 20 tấm la-hoàn (?) ta, 30 tấm vải màu.

Về phần Chánh-Sứ, Vua Minh-Mạng ban: 20 lạng bạc, 1 xấp trầu sa trơn màu đỏ, 1 áo dài tay rộng bằng the màu lam và đỏ có hình con hạc và sóng nước, 1 áo tay hẹp bằng gấm màu lót lụa đỏ, 1 quần bằng trầu sa trơn bằng ngọc lam, 1 quần màu đỏ (sách *Nhu viễn*, trang 169, 171).

Riêng hai viên phó Sứ, người thông ngôn và 5 nhân viên tùy tùng cùng 22 người lưu lại biên-giới đều được thưởng thùy theo cấp bậc.

Sơ với các sứ khác thì sứ-bộ Nam-chương được ưu đãi hơn cả vì ngày mà Sứ-thần từ biệt kinh-đô, Sứ-bộ được miễn lễ lên thăm bái từ nữa (theo sách *Nhu viễn*, trang 29).

Đọc đến đây, quý độc-giả cũng nhận thấy rằng Vua Minh-Mạng

đã đối xử với các nước thần-thuộc rất là hậu hĩ, nói một cách khác là Ngài biết thực-hành một chính-sách ngoại-giao mềm dẻo, đúng mức, cốt yếu là làm sao gây được hòa khí với lân bang, tránh họa binh đao vì Đê-Quốc Việt-Nam hồi bấy giờ rất rộng lớn: ngoài quốc gia Việt-Nam (từ Ai Nam Quan đến mỏm Cà-mâu) còn có thêm xứ Ai-lao, xứ Nam-Chương, xứ Hạ-lào và bảo-hộ xứ Cao-mên nữa.

Năm Minh-Mạng thứ 11 (Canh-dần 1830) Khi nhà Vua ăn mừng lễ Tứ Tuần Đại-Khánh, Phi-La-Xà-Át-Nha có cử người đại diện về Huế tham dự và vị này được xếp đứng trên sứ giả Chin-lạp. Nhân dịp này, nhà Vua có ân thưởng cho Quốc-Vương Nam-Chương 1 chén sành có nắp, 1 bộ đồ trà khảm vàng, 1 bình nước bằng tinh quang ma giác, 1 một đĩa hình thuẫn cùng đồng loại, 1 chén ngọc liệu, 1 chén tinh-quang dưới chân có vẽ bao vàng, 1 chậu để rửa bằng tinh-quang pha-lê (sánh *Nhu viễn*, trang 175).

Năm Minh-Mạng thứ 14 (Quý-tị 1833) Quốc-Vương Nam-Chương lại sai sứ đem cống-phẩm đến Trấn-Ninh. Do tờ tấu của tỉnh-thần Nghệ-an, Vua Minh-Mạng xuống dụ cho Bộ Lễ sửa lại lệ cống trao cho sứ giả thay vì theo lệ cũ thì phái-đoàn gồm 26 người chia làm 1 chánh-sứ, một phó-sứ, 3 đầu-mục, 1 thông ngôn, 4 quân hầu được vào kinh bá-yết, còn lại 16 người thì phải ở lại biên-giới nay được sửa đổi lại là 1 chánh sứ, 1 phó sứ, 2 đầu mục, 1 thông ngôn, 3 quân hầu được tiến kinh, còn bao nhiêu lại phải lưu tại biên giới.

Khi sứ bộ tới kinh có dâng một quốc thư trong ấy đại ý nói rằng vì trong nước có xây nhiều nhiều nhưng nên lệ cống phải trích đi và xin lưu dân Mang-Cai, Trấn-ninh ở lại xứ Nam-Chương vì các sắc dân đó đã gây dựng được cơ sở mưu sinh vững chãi rồi, nay nếu phải bỏ chỗ mới này để trở về nơi chôn rau cắt rốn thì không kể sinh nhai, bỏ cả cơ nghiệp đã tạo dựng mấy lâu nay. Nhà Vua thuận cho lưu dân ở lại Nam-Chương và hạ sắc dụ cho các viên Phòng-ngự Đồng-tri ở Trấn-Ninh bằng hành. Riêng về khoản trống đồng mà Bộ Lễ có ấn định; xét vì không phải Nam-

Chương chế tạo nên nhà Vua cho bái bô và thay thế bằng một thổ sản khác Cũng trong dịp này vua Minh-Mạng đã ân-thưởng cho quốc-vương Nam-Chương 1 đạo sắc thơ, 5 cây gấm màu, 5 tấm vũ đoạn màu, 20 tấm lụa màu, 30 tấm the màu, 30 tấm hoàn màu, 50 tấm vải màu, 50 tấm vải đen- Chánh-Sứ, phó sứ, thông ngôn; người tùy tùng đều được thưởng theo cấp bậc.

Đến kỳ dâng cống-phẩm sau nghĩa là vào năm Ất-Mùi (1835) sứ-bộ không thấy đến. Kịp đến năm Minh-Mạng thứ 19 (Mậu Tuất 1838) Nam-Chương lại sai Tào-Khâm-Phân mang một điệp-văn (công-văn viết trên lá) khẩn-khoản xin cho tiếp-tục dâng công-phẩm. Vua Minh-Mạng hạ lệnh sai Hình-bộ Lang-Trung Nguyễn-khắc-Trạch hiệp cùng tinh-thần Nguyễn-dình-Tân đi chất-vấn. Tào-khâm-Phân đáp lời không xuôi lại kiếm cớ nói thác nên bị các quan Việt-Nam trục xuất ra khỏi ranh giới. Từ đó về sau, sử-sách không còn thấy ghi chép việc Nam-Chương sang dâng cống-phẩm nữa.

Đến gần cuối thế kỷ thứ 19, nhân có cuộc can-thiệp của Pháp trên đất Lào, nước Nam-Chương vẫn còn và bầy còn giữ được tính cách độc-lập nhưng cũng đã suy yếu lắm rồi. Nói về dân số thì hồi đó quốc gia Nam-Chương có lối chừng 2 vạn người, tính tình hung hãn (chắc người Việt mình thấy phong tục tập quán của họ khác xa của ta nên nói vậy) thích vẽ trên thân hình cho đẹp và da sô ưa dùng màu trắng. Con trai đến tuổi thọ thuế mà đã nộp rồi thì Phân-quan thích chửi vào cánh tay trái. Dân chúng không biết rèn binh khí kể cả vệ khí lẫn công khí, tuy rằng trong nước có dư kim-loại để đúc. Việc đổi chác mua bán thường lấy bạc làm hóa tệ, chỗ nào không có bạc thì lấy ốc làm tiền gọi là loa tiền. Vì không có giấy nên mọi mệnh lệnh, công-văn đều vạch trên lá gọi là điệp văn. Thổ-sản thì gồm có vàng đồng đỏ, sắt, cánh kiến, sáp ong, mật ong, lưu hoàng, diêm tiêu, sa nhân, bạch diêm, tê-giác. Thú-vật gồm có voi và ngựa Vật phẩm sản xuất do tiểu-công-nghệ gia-đình làm ra là vải trắng.

(Còn tiếp)



VỊ-TRÍ CÁC LĂNG-TÀM VUA - LÊ

Thời gian xóa nhòa dần các di-tích lịch-sử, sách báo xưa bị lãng quên dần những điều đã sưu tầm được...

Vì vậy tôi xin làm sống lại ở tập san *Sử-Địa* này những vị-trí các lăng tằm Vua Lê (Tiền Lê và Hậu Lê) đã được đăng tải ở mục *muốn biết* tại tuần báo *Ích-Hữu* xuất bản năm 1937 dưới bút hiệu *KHÂM-TRAI* như sau:

LĂNG CÁC VUA NHÀ LÊ

— Vinh-Lăng ở làng Lam-Sơn, huyện Thụy-Nguyên, Thanh-Hóa, là lăng Vua *THÁI-TỔ* (1418-1433).

— Hậu-Lăng ở làng Phúc-Lộc, huyện Thụy - Nguyên, là lăng Vua *THÁI-TÓN* (1434-1442).

— Mục-Lăng ở làng Phúc-Lộc, là lăng Vua *NHÂN-TÓN* (1443-1459).

— Thiên-Lăng ở làng Phúc-Lộc, lăng Vua *THÀNH-TÓN* (1460-1497)

— Dự-Lăng ở làng Phúc-Lộc, lăng Vua *HIỂN-TÓN* (1498-1504).

— Kinh-Lăng ở làng Phúc-Lộc, lăng Vua *TỨC-TÓN* (1504).

— Lãng Vua *UY-MỤC* (1505-1509) ở làng Phù-Châu, phủ Từ-Sơn, Bắc-Ninh.

— Lãng Vua *TƯƠNG DỤC* (1509-1516) ở làng Bùi-Xá, huyện Hưng Nhân, Thái-Bình.

— Lãng Vĩnh-Hưng của *THIÊN-TÔN* (1516-1522) ở đâu? Ngờ như ở huyện Thanh-Trì, Hà Đông.

— Lãng Vua *CUNG-ĐẾ* (1522-1527) ở làng Nghĩa-Xá, huyện Hưng-Nhân, Thái-Bình.

LĂNG CÁC VUA NHÀ HẬU LÊ

— Lãng Thúc-Hoa ở làng Sước-Xá, huyện Đông-Sơn, Tỉnh Thanh-Hóa là lãng Vua *ANH-TÔN* (1557-1572) (Trở xuống đều ở Thanh-Hóa).

— Lãng Hoa-Nam ở làng Phú-Cốc, huyện Đông-Sơn, lãng Vua *KÍNH-TÔN* (1600-1619).

— Lãng Quần-Ngọc ở làng Quần-Đội, huyện Lôi-Dương, lãng Vua *THẦN TÔN* (1619-1643 và 1649-1662).

— Lãng Hoa-Phổ ở làng Phú-Cốc, lãng Vua *THÂN-TÔN* (1643-1649).

— Lãng Lạc-Thịnh ở làng Quả-Duyệt, huyện Lôi-Dinh, là lãng Vua *HUYỀN-TÔN* (1663-1671).

— Lãng Phúc-An ở làng Phú-Lộc, huyện Thụy-Nguyên, là lãng Vua *GIA-TÔN* (1672-1675).

— Lãng Phú-Ninh ở làng Phú-Lâm, huyện Đông-Sơn, là lãng Vua *HY-TÔN* (1676-1705).

— Lãng Cờ-Đô ở làng Bàn-Thạch, huyện Lôi-Dương, lãng Vua *DỰ-TÔN* (1705-1729).

— Lãng Bình-Ngô ở làng Bình-Ngô, huyện Thụy-Nguyên, lãng Vua *THUẦN-TÔN* (1732-1735).

— Lãng Phù-Lê ở làng Phù-Nguyên, huyện Thụy-Nguyên, lãng Vua Ý-TÓN (1735-1740).

— Lãng Bàn-Thạch ở làng Bàn-Thạch, lãng Vua HIỀN-TÓN (1740-1786).

— Lãng Vua MÃN-ĐẾ (1787-1789) cũng ở làng Bàn-Thạch. Năm Gia-Long thứ 3 (1804) mới rước ở Tàu về.

— Còn lãng các Vua TRANG-TÓN (1533-1548), TRUNG-TÓN (1549-1556), THẾ-TÓN (1573-1599) và ĐẾ-DUY-PHƯƠNG (1729-1732) ở đâu thì chưa được rõ.



Có lẽ do thợ nhà in hay do tác giả, nên ở đoạn trên có nhiều chỗ sai.

Tại quyển *Việt-Nam Sử-Lược* của Trần-trọng-Kim và *Việt-Sử tân biên* của Phạm-văn-Sơn đã ghi:

- Vua Lê-Thái-Tổ: 1428-1433, thay vì 1418-1433.
- Vua Lê-Hiến-Tông: 1497-1504, thay vì 1498-1504.
- Vua Lê-Trương-Dực: 1510-1516, thay vì 1509-1516.
- Vua Lê-chiều-Tông, thay vì Thiên-Tôn.
- Vua Lê-Anh-Tông: 1556-1573, thay vì 1557-1572
- Vua Lê-Chân-Tông, thay vì Thân-Tôn.
- Vua Lê-Dụ-Tông: 1706-1729, thay vì 1705-1729.
- Vua Mãn-Đế Lê-Chiều-Thống: 1787-1788, thay vì 1787-1789.
- Vua Trung-Tôn: 1548-1556, thay vì 1549-1556.

Người sao lục,
LÊ-ƯỚC
Quảng-Nam

Tìm hiểu về các đảng phái Việt-Nam
trong thời Pháp thuộc

VIỆT - NAM QUỐC - DÂN - ĐẢNG

(1927 — 1932)

- Tài liệu của Sở Mật Thám Đông-Dương *
- Dịch giả : LONG-ĐIỄN

L.T.S. : Đây là tập tài liệu của Sở Mật Thám Đông Dương, do Marty điều khiển, ấn hành vào năm 1933, trong một loạt tập tài liệu gọi là: « Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française », trong đó có Tập nói về Việt Nam Quốc dân đảng, Đông Dương cộng sản đảng, Tân Việt Cách Mạng đảng. khùng bố đồ ở Việt Nam (la terreur rouge en Annam), Đáo Cao Đài. Chúng tôi sẽ dịch lần lượt các tập tài liệu trên. Với quan điểm của kẻ thống trị, các tập tài liệu này không tránh có sự chủ quan, nhiều khi trái hẳn với quan điểm, lập trường của « Nhóm chủ trương », Nhưng vì tôn trọng nguyên bản, chúng tôi xin dịch sát ý, và từ ngữ của nguyên bản.

Việc dịch này chỉ là bước đầu để tìm hiểu về hoạt động các đảng phái Việt Nam trong thời Pháp thuộc cũng như lịch sử Việt Nam hiện đại. Chúng tôi ước mong quý độc giả sẽ góp sức với chúng tôi trong việc sưu tầm các sử liệu quý giá lên hệ.

VNQĐĐ ăn rập theo khuôn của THQĐĐ do Tôn Dật Tiên sáng lập.

Đảng này thành hình tại miền Bắc, nơi đây hoạt động của đảng bị khám phá vào những năm 1928 — 1930, nhứt là bởi ý định nổi loạn vào tháng hai 1930 (vụ Yên báy).

Tập sách này thuật lại những diễn tiến của nhóm nổi loạn Bắc kỳ này từ cách tổ chức cho đến lúc tan rã.

Cũng cùng dưới một danh hiệu, những nhà cách mạng An-nam sang Tàu lập thành một hội đang làm sống lại « đảng quốc gia » này với những phần tử còn sót lại. Tập hai sẽ dành cho cuộc nổi loạn này.



* Gouvernement Général, Direction des Affaires Politiques et de la Sûreté Générale, Contribution à l'Histoire des mouvements politiques de l'Indochine française : Le Viet Nam Quốc dân đảng ou Parti National annamite au Fonkin (1927-1932), documents Vol : N° 11, Hanoi, Idéo, 1933

VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG

DEPOT LEGAL
10.10.

1000

GOVERNEMENT GÉNÉRAL DE L'INDOCHINE

Direction des Affaires Politiques et de la Sécurité Générale

1932

CONTRIBUTION
A L'HISTOIRE DES MOUVEMENTS POLITIQUES
DE L'INDOCHINE FRANÇAISE

DOCUMENTS - VOL N° B

160

LE "VIỆT-NAM QUỐC-DÂN ĐẢNG"
OU "PARTI NATIONAL ANNAMITE"
AU TONKIN
(1927-1932)



MUSEE CENTRAL
INDO-CHINE
M 2
4546



Nguyễn Thái Học



Phó Đức Chính



Nguyễn Khắc Nhu



Nguyễn Thế Nghiệp



Nguyễn Ngọc Sơn



Nguyễn Văn Kinh

Trong những năm sau chiến tranh, chịu ảnh hưởng trào lưu tư tưởng lớn xuất hiện sau khi nền hòa bình thế giới được lập lại dần dần, học sinh An-nam say mê chính trị và nhiều người trẻ khờ dại chính mắng việc học (?) Nhứt là trong những năm 1925 và 1926 xảy ra nhiều cuộc bãi khóa học sinh tưởng trở thành lãnh tụ của phong trào chánh trị trong xứ.

Các học sinh bãi khóa bị đuổi ra khỏi trường và trở nên kẻ ăn bám đờng bào họ và xã hội (?) Những kẻ ăn không ngồi rồi này nứng lòng muốn giữ một vai trò phù hợp với tham vọng và tính đần độn của họ, được chỉ định trở nên kẻ âm mưu.

I

Ý ĐỊNH NỔI LOẠN ĐẦU TIÊN CỦA VNQDD (1927 - 1929)

NGUỒN GỐC CỦA ĐẢNG, NAM ĐỒNG THƯ XÃ.

Nhóm khai sáng VNQDD gồm một giáo viên trẻ tên Phạm Tuấn Tài, anh của Tài là Phạm Quế Lâm (1) làm nghề quảng cáo và một nhà báo mới vào nghề tên Hoàng Phạm Trân (2). Đầu năm 1927, những người trẻ này lập tại Hà nội một nhà xuất bản lấy tên Nam đồng thư xã, họ nghĩ đến việc đặt chi nhánh tại các trung tâm chánh ở Bắc kỳ và toàn cõi Đông dương.

Tủ sách này có hai mục đích: chánh trị và thương mại. Số sách bán ra phải mang lại cho nhóm nhỏ những nguồn lợi nhóm không có. Sách in ra nhằm vào việc giúp quần chúng làm quen với tư tưởng cách mạng. Phạm Tuấn Tài tự thảo phần đờng các tập sách đầu tiên nói về cách mạng Trung hoa,

(1) Theo NHƯỢNG TỔNG, ghi Phạm Tuấn Lâm (Dịch giả chú)

(2) Từc NHƯỢNG TỔNG (Dịch giả ghi).

lịch sử Tôn Dật Tiên, cách mạng thế giới, chủ nghĩa quốc gia v.v... Sách có xu hướng rõ rệt, nên bị cấm và vì thế mang đến hậu quả làm sụp đổ cơ sở thương mại.

Nhưng tên Nam đồng thư xã vẫn còn và trụ sở tiếp tục dùng làm nơi hội họp cho những người chủ trương từ sách và bạn bè. Kế bên những người An-nam kê trên người ta nhận thấy một người rất trẻ, đầu đen (?) nhưng đầy tự kiêu, Nguyễn Thái Học, cựu giáo sinh trường Sư phạm Hà nội, đã ra trường, xong không được lãnh học bổng tại trường Cao đẳng Thương mại vì lười biếng và số điểm thường không đầy đủ, lại trở nên chủ tịch VNQDD; Nguyễn Thế Nghiệp đã có ý định lên sang Tàu năm 1926 trong lúc vừa vào làm việc: Nhà nước với ngạch thư ký tòa Sứ và hiện nay (1) cầm đầu chi bộ của đảng ở Vân nam; Cao Hữu Tạo, giáo viên bị sa thải, cộng tác với nhiều tờ báo, được ủy nhiệm tuyên truyền đầu tiên ở Hải phòng; Nguyễn Ngọc Sơn, một trí thức từ Paáp về nhưng không có cấp bằng; nhiều người khác nữa. Không có người nào trong nhóm đến 30 tuổi. Phần đông là kẻ « thất bại ».

Tháng 11 năm 1927, giữa một buổi họp thường xảy ra, nhóm quyết định thành lập VNQDD.

CHỦ NGHĨA, MỤC ĐÍCH VÀ TỔ CHỨC ĐẢNG.

Chủ nghĩa, mục đích và cách tổ chức đảng được xác định trong những qui luật của đảng (xem Phụ lục I). Những qui luật này trực tiếp bắt nguồn từ những qui điều của T.H.Q. ĐĐ. Chủ nghĩa của đảng được phát họa sơ qua; điều người ta có thể nói là chủ nghĩa đề ra dân chủ xã hội. Những người lãnh đạo không bao giờ xác định các tư tưởng xã hội, những giai cấp khác nhau của xã hội An-nam mà nhóm lãnh đạo nói đến thì hình như không lo lắng đòi hỏi nghe những vấn đề xã hội trước khi chấp nhận tuyên truyền. Chỉ có mục đích của

(1) 1933 (Dịch giả ghi).

đảng được xác định : nhờ cách mạng thiết lập một chính phủ cộng hòa trực trị, sau đó sẽ giúp những dân tộc nhược tiểu khác trong công cuộc tranh đấu chống áp bức.

Cách tổ chức cũng rập theo khuôn T.H.Q.D.Đ. Người ta bổ xung thêm bằng một chính phủ sơ bộ dưới hình thức ba viện, lập pháp, hành pháp và tối cao là hình ảnh Tam dân của chính phủ quốc gia Trung hoa.

Sự kiện những người lãnh đạo VNQDD nô lệ chép đúng cách tổ chức của THQDD, có phải là dấu hiệu cho thấy ảnh hưởng Trung hoa, sau khi tác dụng trên Đông dương — và đặc biệt là Bắc kỳ — trong nhiều thế kỷ, đã để lại một dấu vết thật sâu đậm mà các thế hệ trẻ còn cảm thấy? Đây là một sai lầm khi nghĩ như thế. Không kể tính di truyền và giáo dục gia đình, những người tổ chức đảng có một nền học vấn thật mới đề trở về với tập tục cổ truyền khi còn trẻ quá — ít nhất tất cả đều theo chương trình Pháp — bản xứ và ít hướng về văn học Trung hoa.

Trước tiên, chúng ta phải thấy đây là một biểu hiện của hiện tượng đã biết là vì bản năng, đối với những phần tử bất mãn của các xứ thuộc địa, quay về với người đến giáo dục đầu tiên, mặc dầu việc đó nhục nhã, bởi vì thù hằn giận dỗi với người đến giáo dục lần *thứ hai* và một lòng tin tưởng ở giáo điều của THQDD điều khiển giúp cho sự giải phóng « các dân tộc nhược tiểu và bị đàn áp ». Nguyễn Thái Học và đồ đảng bắt chước nguyên văn những lời nói Tồn Đạt Tiên trong « Bảng luật của Cộng hòa Trung hoa », từ lúc đầu có hy vọng vào thể lực hữu hiệu của Trung hoa giúp đỡ họ đuổi người Pháp ra khỏi Đông dương bằng vũ lực.

PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG.

Chúng tôi thấy có lợi ghi lại vài đoạn trong những qui thuật của VNQDD báo hiệu cho tình trạng trí thức làm nền tảng

lúc khởi thảo những qui luật này. Nhất là VNQDD tiên đoán:

— *Ban tài chánh* phụ trách nâng cao tình trạng tài chánh « bằng tất cả mọi phương tiện ».

— *Ban binh vụ* phụ trách huấn luyện quân sự các đoàn viên, trưng tập đoàn viên vào những đơn vị chiến đấu, tổ chức và huấn luyện một đội « quyết tử ».

— *Ban ám sát*, như danh xưng đã chỉ, phụ trách thủ tiêu những cá nhân có thể nguy hại cho đảng hay xứ sở.

— *Ban ngoại giao* có nhiệm vụ giữ mối liên lạc « với các xứ ngoài có thể giúp đảng khởi xướng cuộc cách mạng ».

Với bảng lược kê này, người ta thấy VNQDD từ lúc đầu là một nhóm khủng bố, chuyên âm mưu sát hại, giết người, phản loạn (?) hay nổi dậy rời rạc và người ta giải thích VNQDD trong khi hoạt động, làm nhiều điều bạo ngược, ám sát, cướp phá và cưỡng đoạt tài sản. (?)

Ngoài việc tuyên truyền giữa sinh viên và viên chức đủ mọi cấp mà đảng nhằm đến trước tiên, chương trình kêu gọi sự gia nhập của binh đội và phụ nữ. Thật thế, người ta nhớ lại những nguyên tắc của Phan Bội Châu, dựa theo đó tất cả những phong trào cách mạng đều đưa đến thất bại nếu không dựa vào quân đội. Vậy người ta phải cố gắng làm ở ướ nhóm người bản xứ và các cấp. Còn việc tuyên truyền trong giới phụ nữ thì giao cho vợ những người bạo động chính yếu như vợ của Phạm Tuấn Tài và vợ của Nguyễn Ngọc Sơn, họ tuyên truyền bạo động hăng nhất giữa các thiếu nữ bản xứ « tiền bộ » tại Nữ công học hội.

Ý ĐỊNH LIÊN LẠC VỚI NHỮNG ĐẢNG KHÁC VÀ VỚI BÊN NGOÀI.

Một trong những mối lo chánh của nhóm lãnh đạo là gây cho đảng thế lực của những nhóm cách mạng An-nam khác và sự giúp đỡ của những lực lượng ngoại bang.

Tháng 6 năm 1928 (1), Nguyễn Thái Học phái sang Xiêm ba đại biểu dưới quyền điều khiển của Nguyễn Ngọc Sơn với nhiệm vụ bắt liên lạc với đồng bào sinh sống tại xứ này. Nếu các đại biểu này có thể bắt liên lạc với nhóm người cư trú mà những xu hướng cách mạng hoàn toàn theo quốc gia thì họ đưa đến một sự ưng thuận nào? Nhưng họ lại gặp những người lãnh đạo những hiệp hội cách mạng đã chịu ảnh hưởng tư tưởng cộng sản của Việt nam cách mạng thanh niên hội (2) mà trụ sở đặt tại Quảng châu và họ thất bại.

Với mục đích liên lạc với những đảng cách mạng khác ở Đông dương, Nguyễn Thái Học phái ba đại biểu nói trên vào Nam kỳ để hội đàm với đảng cực đoan của Nguyễn An Ninh và với kỳ bộ trong Nam của đảng Tân Việt, điều khiển bởi hai chánh trị phạm từ Côn đảo trở về, Trần Nguyên Phú và Nguyễn Đình Kiên. Nơi đây VNQDĐ cũng không thành công. Những quan niệm của Nguyễn An Ninh rất cách xa những người quốc gia ở Bắc kỳ để có thể nghĩ đến một sự hòa hợp. Và lại Nguyễn An Ninh bị bắt trong những ngày phái bộ VNQDĐ lưu lại Nam kỳ.

Ở gần Trần Nguyên Phú và Nguyễn Đình Kiên có thể tìm thấy một mảnh đất hòa hợp và chắc chắn người ta đã tìm được điều đó. Nhưng mối liên lạc được thiết lập giữa Nam và Bắc kỳ nhưng không liên tục và 6 tiêu tổ của VNQDĐ do Nguyễn Ngọc Sơn lập tại Nam Kỳ nhờ những liên lạc trên, không phát triển mấy.

Nguyễn Thái Học cũng nghĩ tìm một tiếng vang giữa những người Bắc sinh sống tại Cam bốt. Nguyễn Ngọc Sơn lợi

(1) NHƯỢNG TỔNG ghi ngày 22-5-1928 với ba đại biểu sang Xiêm: Nguyễn Ngọc Sơn, Hồ Văn Mịch và Phạm Tiềm (Dịch giả).

(2) Xin xem Tài liệu về VN CMTNH với Nguyễn Ái Quốc, sắp đăng trên tập san này (Dịch giả).

dụng những ngày ở trong Nam để nói chuyện với họ nhưng không có kết quả.

Sau đó ít lâu, vào tháng 12 năm 1928, Nguyễn Thái Học phải sang Tàu một đảng viên phụ trách hội đàm với chánh phủ tỉnh Quảng tây đề xin giúp đỡ hay ít nhất, với nhóm cướp (?) thường sang phá ở biên giới và đóng quân trong lúc cuộc cách mạng phát triển trong xứ. Nguyễn Thái Học chọn một tên lưu vong cũ, đã qui thuận từ năm 1913, tên là Chu Dưỡng Bình. Trở về Hà nội, Chu Dưỡng Bình mang những tin tức chẳng lành; Tổng đốc Quảng Tây không muốn chú tâm đến vụ này; ngoài ra phải cần có nhiều tiền mới được sự trợ giúp của hai tướng lĩnh trong bọn cướp có tiếng. Nhưng Chu Dưỡng Bình vắng mặt trong một thời gian không lâu. Bị nghi ngờ vì một vài lý do không vượt biên giới và muốn cưỡng đoạt tiền của đảng nên Chu Dưỡng Bình bị đảng khai trừ.

Cuối cùng và từ năm 1927, VNQDĐ liên lạc với Phan Bội Châu và nhiều lần phái mật sứ vào gặp. Thật ra, ông già cách mạng không còn đảng, không còn đồng chí. Chính uy tín đạo đức mà người ta muốn khai thác để dùng tên tuổi của ông đối với quần chúng cũng như với những người lưu vong và chánh quyền Trung hoa mà ông biết đến trong những ngày ở xứ ngoài. Không gia nhập hẳn, Phan Bội Châu cho ý kiến nhưng không bao giờ xen vào điều khiển các hoạt động của đảng và không nơi nào người ta tìm thấy lại ảnh hưởng của ông hiện ra nếu ảnh hưởng ấy có thật.

Trong thực tế, VNQDĐ vẫn bị cô lập đối với tất cả các nhóm cách mạng khác ở Đông dương và cho đến năm 1930, không có liên lạc với những phần tử An-nam có xu hướng quốc gia đặt ở xứ ngoài. Sau năm này, VNQDĐ mở một chi bộ phát triển tại Vân nam và hiện nay (1) thông đồng với những người quốc gia An-nam tại Quảng châu và Nam kinh

(1) 1933.

Những sự kiện này là đối tượng cho tập II khi nói về VNQDĐ ở ngoại quốc.

PHÁT TRIỂN ĐẢNG Ở TRONG NƯỚC.

Ở trong xứ, VNQDĐ thành công ngay. Từ lúc đầu, nhóm lãnh đạo nắm giữ những cơ quan chính yếu của đảng và thiết lập những khu bộ tại các tỉnh. Mỗi người bắt tay vào việc và những kết quả thực tiễn sớm được ghi vào địa hạt tuyên truyền.

Lúc bấy giờ phải nghĩ đến việc cung cấp những căn bản chắc chắn cho đảng và vì thế có buổi họp lớn đặt tại Gia lâm (trong vùng Hà nội) ngày 1-7-1928 triệu tập tất cả những đảng viên chính yếu: những điều lệ của đảng như ta đã thấy ở trên, được chấp thuận trong buổi họp; Nguyễn Thái Học được trao nhiệm vụ trong 6 tháng chủ tịch viện tối cao, có quyền hạn lớn quyết định trong nhóm; Nguyễn Thế Nghiệp chủ tịch viện hành pháp; với mục đích giáo dục các đảng viên, người ta phân phát nhiều bản của một tạp chí đánh máy *Hồn cách mạng* chỉ được truyền lén với nhau giữa các đảng viên thật tin cần trước khi bị tiêu hủy.

Chúng ta nói ngay rằng tuyên truyền bằng sách báo luôn luôn rất yếu trong VNQDĐ. *Hồn cách mạng*, không hơn gì *Hồn nước* mà ủy ban ở Hải phòng xuất bản năm 1929, không sống lâu. Một vài tờ truyền đơn được phổ biến nhưng ở những khoảng thời gian hiếm hoi và chỉ dùng để kêu gọi nổi loạn. Người ta giải thích văn nghệ quốc gia nghèo nàn bởi vì đảng hoàn toàn không có chương trình xã hội. Những người cầm đầu không biết họ sẽ dẫn nước họ về đâu, nên khổ nhọc giáo dục đảng viên. Họ giới hạn ghi lại trong sách báo những nơi công cộng liên hệ đến phần đất An nam bị mất và tính cách vô nhân đạo của chính phủ Pháp.

Trong phiên họp ngày 1 tháng 7 sau khi khảo xét vấn đề tài chánh, người ta nhận thấy những phần đóng góp, cộng thêm

lòng hào hiệp của những đảng viên giàu, không đủ bù sung ngân quỹ của đảng, nên người ta quyết định thiết lập một cơ sở thu lợi. Tất cả đều chọn kỹ nghệ khách sạn; theo tinh thần của những người tổ chức kỹ nghệ này cung cấp ngoài những nguồn lợi thường xuyên còn những nơi kín đáo rất tiện lợi cho các buổi họp mật.

Một lần nữa, người ta kêu gọi đến vị mệnh thường quân Đặng Đình Điền được nhận vào đảng mặc dầu tuổi đã cao nhưng vì ảnh hưởng ông có trong vùng Nam định và nhất là gia tài kếch sù của ông. Từ tháng 10 năm 1928, nhờ phần bảo chứng của ông, đảng có thể đặt tại Hà nội *Việt Nam Khách sạn*. Nhưng bí mật không được giữ cẩn thận và ngay hôm khai trương công cộng, mọi người đều biết trụ sở phải dùng cho những mục đích nào.

Chính sự thiếu cẩn mật không làm cho một cuộc bố ráp của Sở Mật thám tổ chức từ lâu thành công được. Hay tin có một buổi họp đặc biệt quan trọng tại Việt nam khách sạn trong đêm 1 rạng ngày 2 tháng 11, Sở Mật thám định leo tường khách sạn và tìm những tài liệu mang chứng tích pháp luật củ cuộc âm mưu không thành. Được biết quần chúng đã rõ mục đích thật của Việt nam khách sạn, những người lãnh đạo vào giờ phút cuối thay đổi nơi hội họp và cẩn thận mang những tài liệu nguy hại ra khỏi nơi đã chọn. Cuộc bố ráp trở nên vô ích, nên không xảy ra.

Đảng tuyên truyền được hoan nghinh nhất bởi các công chức trẻ, đặc biệt những người trong ngành giáo huấn và sinh viên. Cuộc tuyên truyền được trọng vọng trong quân đội; nhiều hạ sĩ quan bản xứ thuộc Pháo binh, Bộ Binh, Quân nhu và Không quân gia nhập đảng. Ân cần liên lạc với những phần tử trí thức trong Không quân, người ta có hy vọng phá hủy những máy móc vào ngày khởi nghĩa, có lẽ tại không biết sử dụng.

Tóm lại, đầu năm 1929, 120 tổ hoạt động ở Bắc kỳ kết hợp khoảng 1500 đảng viên hay có cảm tình mà 120 thuộc quân lính bản xứ.



Nếu người ta không chú ý vấn đề tài chính — tất cả mọi người đều lấy tiền trong quỹ của Việt nam khách sạn và không còn trả những chủ nợ — đảng đang sung túc khi xảy ra cuộc ám sát Bazin cung cấp cho chánh quyền chứng tích pháp luật của cuộc âm mưu của VNQDD mà nhà chức trách tìm kiếm từ lâu.

Bazin điều khiển tại Hà nội một sở mộ phu Bắc kỳ gởi đến các đồn điền ở miền Nam Đông dương hay Nouvelle calédonie. Buổi chiều Tết An-nam (9-2-1929), ông bị ám sát trên đường bởi nhiều phát súng sáu do một người bản xứ bắn, anh này lẩn trốn, những phát súng nổ hòa lẫn với tiếng pháo nổ mà người An-nam có tập tục đốt vào dịp lễ này.

Sở Mật thám bắt giữ một người An-nam trẻ tên Léon Sanh coi như là kẻ chủ mưu ám sát, có mang giấy tờ cho thấy VNQDD nhúng tay vào vụ này. Các cuộc tra soát được tổ chức tại nhà những đảng viên chính yếu. Nếu những cuộc lục soát không mang đến sự buộc tội Léon Sanh và tất cả ý nghĩ cho VNQDD có nhúng tay vào vụ ám sát Bazin, nhưng ít nhất giúp tóm được nhiều tài liệu mà những bản chính về điều lệ của VNQDD cho thấy đảng là cái gì do những cuộc điều tra của Sở Mật thám cung cấp, tức là VNQDD, một hiệp hội cách mạng có mục đích đánh đuổi người Pháp bằng vũ lực với sự trợ giúp của ngoại bang.

Những đảng viên chính yếu tức tốc bị bắt giữ. Chỉ có Nguyễn Thái Học và Nguyễn khắc Nhu tục gọi là Sứ Nhu trốn thoát khỏi lưới mật thám.

Chúng tôi thấy có lợi ghi lại nơi đây nghề nghiệp của những bị cáo :

Thơ ký Nhà nước Pháp	36
Nhân viên Nhà nước bản xứ	13
Giáo viên Nha Học chánh	36

Giáo viên tư	4
Giáo sư dạy chữ Hán	2
Sinh viên	6
Quảng cáo viên	4
Viên chức thương mại hay kỹ nghệ	10
Buôn bán và tiểu công nghệ	39
Điền chủ, nông dân, thầy lang	37
Quân nhân	40

Bảng tóm lược này chứng tỏ cho thấy thành phần trí thức và bán trí thức cao đến đâu và phong trào có thể trở nên nguy hiểm cho nền an ninh của Pháp bởi vì hơn 50% kẻ âm mưu làm nghề phục vụ cho chính phủ.

II

HÀNH ĐỘNG CÁCH MẠNG CỦA VNQDDĐ (1929 – 1930)

Mặc dầu bị đả áp, VNQDDĐ không tiêu tan. Như thế có nhiều lý do.

Trước tiên, Nguyễn Thái Học được khám phá cho biết là một người lãnh đạo cương nghị và quả quyết thì còn được tự do cũng như người phụ tá tài giỏi Nguyễn khắc Nhu tục gọi là Sứ Nhu.

Ngoài ra, hơn 200 đảng viên có tiếng được trả tự do và trở lại hàng ngũ trong đảng.

Cuối cùng, VNQDDĐ như chúng ta đã nói là một trong những biểu lộ quá khích nhất của trạng thái tinh thần trong lớp trẻ ở Bắc kỳ được thụ huấn tại các trường tiểu học hay cao đẳng tiểu học của ta, đảng chưa thu nhận tất cả những yếu tố giúp cho đảng đứng một mình. Nhưng khoảng trống được lấp đầy mau chóng.

CẢI TỒ ĐẢNG.

Nguyễn Thái Học tỏ ra hoạt động mạnh. Học biết đảng hầu như rơi lọt vào tay của sở Mật thám bởi vì đa số đảng viên biết với nhau và tổ cáo lẫn nhau. Tờ chức cộng sản cao hơn tờ chức VNQDD bởi vì đảng cộng sản đóng khuôn kín đáo, mỗi đảng viên cộng sản phải một lòng giữ bí mật đối với đồng đảng, sự cao vọt ấy hiện rõ trước mắt Học.

Học bắt chước cách tờ chức cộng sản và đưa vào điều lệ mới của đảng mà Học thảo ra vào mùa hè 1929. Những điều lệ này được ghi ở phần Phụ lục II. Đọc những điều lệ mới, thấy rõ sự khác biệt quan trọng với những « qui luật » lúc đầu ; chỉ mục đích không thay đổi ; tất cả cách tờ chức biến đổi và ba viện hợp thành cơ quan tối cao của đảng cũng biến mất.

Chúng ta nên chú ý những điều lệ này tiên đoán sự thành lập các tờ chức phụ, như trong đảng cộng sản. Những « nhóm » này không nên tụ họp quá 10 người có cảm tình mà người ta phải cố gắng biến cải thành những người có đầy đủ tư tưởng cách mạng. Nếu được dịp, các « nhóm » có thể biến thành nhóm chiến đấu ; thật ra họ chỉ là bọn cướp. (?)

Rập theo cách tờ chức của đảng cộng sản chính cống, cũng cùng điều lệ qui định cơ cấu và hoạt động của nhóm phụ nữ. Vai trò của phụ nữ đáng kể và nhiều nữ đảng viên trong khi hoàn thành nhiệm vụ cách mạng đã tỏ ra hoạt động và có nghị lực đáng sợ. Đó là trường hợp của Nguyễn Thị Giang đảng viên liên lạc hoạt động không biết mệt, sau khi chứng kiến hình phạt tởi cao xử tình nhân Nguyễn Thái Học, cô quyết định không sống ở lại và tự tử dưới gốc cây đa đã làm chỗ trú cho cuộc hẹn hò đầu tiên giữa hai người. Đó là trường hợp của Phạm Thị Hòa tự tử trong khám ngày hôm sau tình nhân Hoàng Đình Gị chết vì bị nhiều vết thương trong lúc bảo vệ tự do chống lại nhân viên mật thám mà anh đã gây thương tích nhiều người bằng những phát súng sáu.

Cuối cùng Nguyễn Thái Học thảo một « chương trình hành động » (xem Phụ lục 3) chia làm 4 thời kỳ :

- Thời kỳ thứ nhất gọi là thời kỳ phôi thai, thật bí mật.
- Thời kỳ thứ hai là thời kỳ sửa soạn, chỉ tương đối bí mật.
- Thời kỳ thứ ba là thời kỳ hoạt động công khai, nói cách khác là thời kỳ cách mạng.
- Thời kỳ thứ tư là thời kỳ xây dựng lại bởi vì Nguyễn Thái Học tiên đoán đảng lên nắm chính quyền.

Nhưng không hơn gì chủ nghĩa của đảng, chương trình hành động không xác định rõ cách thức hiệu tái xây dựng sau khi đã phá hủy.

HÀNH ĐỘNG KHỦNG BỐ CỦA ĐẢNG.

Đề làm gương và tránh những cuộc mật báo mới cũng như đề chứng tỏ cho khối đảng viên thấy VNQDD luôn luôn mạnh, ủy ban lãnh đạo quyết định trừng phạt kẻ mưu phản và nhất là những ai đã giúp tay cho cuộc đàn áp bằng những tố cáo với chính quyền.

Do đó có quyết định ám sát Bùi Tiến Mai, một trong những điền chủ viên chánh của Sở Mật thám trước khi có cuộc lùng bắt vào tháng 2 năm 1929. Hai đảng viên được chỉ định thi hành cuộc ám sát bằng súng sáu nhưg một trong hai người, tập sử dụng vũ khí, bị tử thương ngày 3-8-1929 trên một bờ đê tỉnh Thái Bình. Nhờ ngẫu nhiên ấy Bùi Tiến Mai được cứu thoát.

Sau đó ít lâu đến lượt Nguyễn văn Kính, nhờ tên này vào tháng 8 nhiều cuộc bắt bớ quan trọng xảy ra nên Kính bị ban ám sát kết tội. Ngày 6 tháng 10, hai đảng viên có Đoàn Trần Nghiệp tục gọi là Ký Con, tên khùng bố nguy hiểm, thi

hành lệnh ám sát trên một tấm băng ở vườn bách thảo Hà nội. Sau khi bắn một phát súng sáu, họ cắm sâu vào ngực của ngực của Kính một con dao có cán mang một tờ giấy ghi câu sau đây :

« Không giữ lời thề ».

SỬA SOẠN BẠO ĐỘNG.

Với ý định mở một cuộc nổi loạn có vũ khí hay cướp phá có lợi ở nhà quê, người ta quyết sáng chế những vũ khí nổ bao bọc bên ngoài bởi xi măng.

Những người chế tạo thiếu kinh nghiệm, nhất là lúc ban đầu họ gây ra nhiều tai nạn, nặng nhất là vụ Bắc giang xảy ra ngày 30 tháng 10 năm 1929. Vào ngày ấy, ba người dân bản xứ chết vì bất cẩn làm nổ căn nhà tranh trong ấy họ đắp thuốc nổ.

Người ta chế những quả bom này với một mức độ lớn. Người ta cần thận chôn dấu bom dưới đất trong những lu lớn dùng để đựng rượu. Nơi chứa bom có trên khắp xứ Bắc kỳ, nhất là ở các tỉnh Hải dương, Bắc ninh, Kiến an và ngoại ô thành phố Hà nội. Sở Mật thám khám phá 700 nơi chứa bom trong vòng 3 tháng, từ tháng 11 năm 1929 đến tháng 1 năm 1930.

Người ta cũng đặt rên grom dáo mà một số bị khám phá trong lúc đang làm tại tỉnh Vinh yên, quê của Nguyễn Thái Học.

Đảng gây những hành động thờ phỉ (?) dùng để bổ sung ngân quỹ. Ngày 21 tháng 1, một chiếc ô tô buýt đi từ Hà nội đến Sơn tây bị 6 đảng viên VNQDD cướp, họ đập cùng chuyển xe và tước đoạt của cải những bộ hành khác.

Sau mỗi vụ đều có những cuộc lùng bắt quan trọng ; ngoài ra Sở Mật thám luôn luôn theo dõi sự phá hoại của các cơ quan điều khiển và tìm bắt những kẻ chủ mưu của phong trào. Ngày

23 tháng 12 năm 1929, ủy ban ở Hải phòng bị bắt giữa lúc đang hội họp. Ngày 25 tháng 12, Nguyễn Thái Học và đội cận vệ bị kích bởi nhân viên Sở Mật thám tại vùng Vông la (Phủ Thọ). Họ trốn thoát khỏi nhưng Phó Đức Chính, một tên phụ tá chính của Nguyễn Thái Học, lại bị thương.

Đảng ra lệnh xử những kẻ phản đảng đã cho Sở Mật thám hay nơi rút lui của Nguyễn Thái Học. Ngày 10 tháng 1 năm 1930, hai người tức tốc bị dẫn ra bờ sông Đ. Một người bị giết bởi những phát súng sáu, người kia lãnh ba viên đạn nơi ngực nhưng trốn thoát được.

Nhờ đội cận vệ, người ta biết đội Phạm Thanh Dương đã điều khiển công việc chống Nguyễn Thái Học. Phải hạ hãn ngay để làm gương : người ta quyết định xử hãn ngay ở cha hãn, hoãn lại về sau bản án của hãn khi nào bắt được. Ngày 22 tháng 1 năm 1930, cha của đội Dương là giáo viên Phạm Huy Du bị ám sát giữa ban ngày trên một đường phố ở Hà nội bởi một phát súng sáu do em ruột của Nguyễn Thái Học bắn.

Đoàn ám sát của đảng luôn luôn rình Phạm Thanh Dương đã được bổ nhiệm làm Thanh tra Sở Mật thám sau vụ Vông la; ngày 30 tháng 5 năm 1930, một đảng viên do Ký Con cấp súng, gây thương tích trầm trọng cho Đội Dương bằng một phát súng sáu bắn vào bụng.

Ý ĐỊNH TỒNG KHỞI NGHĨA.

Như ai cũng thấy, sở Mật thám lùng bắt VNQDD ; và chính vì bị theo dõi cẩn mật mà Nguyễn Thái Học cố bước sang hành động mặc dầu đảng chưa sẵn sàng ủng hộ một cuộc nổi loạn với mấy may hy vọng thành công. Nguyễn Thái Học tin tưởng nhiều vào sự trợ giúp của một nhóm binh đội bản xứ ; như chúng ta đã thấy, làm như ế cấp lãnh đạo là một trong những mục tiêu của đảng. VNQDD đã có một chút ít tài liệu về quân lực đóng ở Đông dương. Như dịp xem lại và

lấy vũ khí, các đảng viên ghi lực lượng của ta về nhân lực và vũ khí. Người ta đã lập bản đồ nơi đóng quân, nơi chứa vũ khí và nơi để đạn dược. Cuối cùng, nhiều lính pháo thủ đồng lõa với đảng như những biến cố cho thấy.

Cuộc tổng tấn công đã quyết định, trước tiên định vào ngày Tết An-nam năm ấy nhằm vào những ngày đầu của tháng hai dương lịch. Cuộc khởi nghĩa phải bắt đầu trong tỉnh Kiến An, vùng kỹ nghệ có những trung tâm thợ thuyền được khuyến dụ kỹ lưỡng và bấy lâu nay tỏ ra hiếu động. Một bản tuyên ngôn kêu gọi dân chúng được quay ra làm nhiều bản, hàng ngàn tấm bị phát giác ở Lục nam (Bắc giang).

Nhưng Sở Mật thám đã báo động cho tất cả giới hữu quyền và đặt họ đề phòng chống lại một phong trào quần chúng có thể xảy ra vào ngày ấy. Nhưng biện pháp canh chừng làm cho bọn chủ mưu phong trào thấy những mưu toan của họ bị lộ tẩy; họ thay đổi chương trình hành động.

Thời kỳ ấy, Nguyễn Thế Nghiệp còn ở bên Vân nam. Lúc trước Nghiệp trốn thoát khỏi và vượt biên giới. Hắn cố gắng tổ chức một chi bộ của đảng giữa một số đông người An-nam ở Vân nam và cùng một lúc làm *nhờ uỷ* (?) những toán quân của ta đóng tại vùng biên giới. Hắn cho Nguyễn Thái Học biết hắn khuyến dụ được đồn binh hoàn toàn người An-nam ở Lao kay và tổ chức một tổ 18 đảng viên gồm gần như toàn người có cấp bậc. Hắn xác định lúc tình thế đã đến, hắn có thể gọi đồn binh đứng dậy và tham gia hữu hiệu vào cuộc tấn công Bắc kỳ miễn là phá tan trung tâm kháng cự ở Yên báy để mở đường vào thung lũng sông Hồng Hà.

Mặc dầu đồn binh này ở xa ít bị VNQDD tuyên truyền, Nguyễn Thái Học cũng quyết định gây nổi loạn.

Cuộc khởi nghĩa định vào ngày 10 tháng 2 năm 1930. Kế hoạch tấn công như sau: Nguyễn Thế Nghiệp phải chiếm Lao kay. Nguyễn khắc Nhu tức Sứ Nhu và Phó Đức Chính phải

đánh Yên báy, Hưng hóa, Lâm thao và Sơn tây. Nguyễn Thái Học phải gây ra cuộc khởi nghĩa ở Bắc ninh, Đáp cầu, Hải dương. Vũ văn Giảng lãnh nhiệm vụ phát khởi cuộc nổi loạn trong tỉnh Kiến an.

Một mật sứ được gọi ngay sang Vân nam đề báo cho Nguyễn Thế Nghiệp hay những mưu toan này. Nhưng việc không thành và Nguyễn Thái Học cho những phụ tá hay tổng khởi nghĩa dời lại ngày 15 tháng 2.

KHỞI LOẠN Ở YÊN BÁY (9-10 tháng 2 1930).

Nguyễn khắc Nhu tức Sứ Nhu đã trù liệu tất cả để đánh Yên báy ngày 10, cho nên không chịu dời lại ngày tổng khởi nghĩa. Ngày 9 tháng 2, Nhu đặt tại Phú thọ và Yên báy những đồng chí võ trang bằng lựu đạn và gươm đao.

Trong một buổi họp, người ta đưa ra quyết định cho một vài đảng viên trong đồn binh sát hại các sĩ quan Âu châu và chiếm lấy vũ khí và đạn dược trong đồn. Cuộc tấn công phát khởi 1 giờ sáng bởi vụ ám sát nhiều sĩ quan và hạ sĩ quan người Pháp. Những người nổi loạn chiếm đồn, lấy vũ khí và đạn dược và làm chủ tình thế cho đến sáng. Lúc hùng sáng, chúng vội vã chạy trốn khi bị tấn công bởi viên quan Tư đồn cầm đầu lính pháo thủ cương trực còn sót lại.

TẤN CÔNG LÂM THAO VÀ HƯNG HÓA (Phú thọ) (10 tháng 2 năm 1930).

Cùng trong đêm ấy, Nguyễn khắc Nhu tức Sứ Nhu hành quân trong tỉnh Phú thọ. Ba giờ sáng, một nhóm người của Nhu chiếm phủ đường Lâm thao, không gặp sức kháng cự và phóng lửa đốt. Nguyễn khắc Nhu tức Sứ Nhu chỉ chờ ánh lửa phừng lên đề tấn công đồn Hưng Hóa, nơi đây Nhu tưởng tìm được kẻ nội tuyến. Bị đánh bật ra, Nhu quay trở lại Lâm Thao với vài tên tin cẩn. Dọc đường, Nhu giết giáo viên ở kinh Khê tên Nguyễn Quang Kính bị kết án phản đảng, xong Nhu tấn công

lần nữa đồn Lâm thao. Chính trong trận tấn công này Nhu bị thương nặng. Tên nổi loạn này là một trong những sĩ phu tao nhã trong tỉnh quê quán Nhu, chết vài giờ sau, hân tước ra những câu chửi gớm ghiếc nói lên lòng thù oán của Nhu đối với nước Pháp.



Những sáng lập viên chính của Nam Đồng Thư Xã.

NÉM BOM Ở HÀ NỘI (10 tháng 2 năm 1930).

Không một phụ tá nào của Nguyễn Thái Học rục rịch ngày 10 tháng 2. Ngoài ra họ không hay biết Nguyễn khắc Nhu đã hành động. Khi các đảng viên ở Hà nội hay tin trong ngày 10 tháng 2 Yên bảy khởi nghĩa, họ tức tốc gọi một người lên Bắc ninh đề khởi xướng cuộc nổi dậy ngay chiều hôm ấy. Nhiều đồng chí phải gieo rắc sợ hãi trong thành phố Hà nội để giữ chân quân đội và giúp cho cuộc nổi loạn phát triển ở tỉnh. Chính trong buổi chiều ngày 10 tháng 2, một nhóm sáu đứa trẻ âm mưu, học trò trường Mỹ nghệ thực hành Hà nội, ném bom bao bọc ngoài bằng xi-măng vào các tòa nhà Nha Sở An ninh: biệt thự của Giám đốc Sở Mật thám, nhà lao, sở hiến binh, bót

cảnh sát. Vì bom sử dụng không phải thuộc loại khá nên chúng không gây một án mạng nào.

Còn người mật sứ phái đi Bắc ninh bị một phó đội trưởng cảnh sát người Âu châu bắt lúc hần ra khỏi Hà nội, trên cầu Paul Doumer. Hần móc súng bắn viên cảnh sát, gây thương tích nặng và mưu toan trốn thoát. Hần chỉ bị bắt sau một cuộc lũng bắt thật sự, suốt thời gian ấy hần giết bằng súng sáu hai người trong nhóm rượt theo hần.

TẤN CÔNG VINH BẢO VÀ PHỦ ĐỨC VÀ NÉM BOM CỒ AM (KIẾN AN).

(15-16 tháng 2 năm 1930)

Sau vụ thất bại này, tức khắc những người cầm đầu VNQDĐ tìm cách gây những cuộc nổi loạn mới. Một vài lãnh tụ thuộc nhóm quá khích lẫn trốn trong làng Cồ am (tỉnh Hải dương), một trong những cứ điểm chính của đảng, có ý định tập hợp những đảng viên trung kiên để đánh lấy tỉnh Kiến an. Họ chỉ thành công dẫn dụ dân làng Cồ am từ lâu cảm kích lý tưởng quốc gia và chiếm lấy phủ lý Vinh bảo, viên quan ở đấy bị giết trong đêm 15 rạng ngày 16 tháng 2 sau khi chịu hình phạt khủng khiếp. Bị trói trên một cây tre, hai chân quặp lại dưới thân mình, viên quan ấy bị đem bày ra nơi công cộng trước sự giận dữ của bọn nổi loạn và mỗi tên đao phủ đặt vào dít ông một nhát gươm, mỗi lần như thế lấy ra vài mảnh ruột. Cùng lúc ấy, một nhóm thứ hai đánh chiếm huyện Phủ Đức. Sáng đến, lính bản xứ đánh đuổi quân nổi loạn ra khỏi Vinh bảo và Phủ đức. Quân nổi loạn lẫn trốn ở Cồ am, bị máy bay dội bom đánh tiêu tan.

Hành động này đánh dấu sự cáo chung những cuộc biểu tình quần chúng do VNQDĐ gây ra, cảm kích mạnh bởi cuộc đàn áp mau lẹ và cứng rắn, người dân hiền dịu vì bị quân nổi loạn khủng bố mà tách xa chúng ta, phản tỉnh lại và giúp cho Nhà nước trong công cuộc lập lại an ninh công cộng.

Nhờ làn sóng tin tưởng ấy, nhiều cuộc âm mưu khác bị phát giác. Ngày 18 tháng 2, một cuộc âm mưu tấn công một huyện trong tỉnh Bắc giang; nhiều vụ bắt bớ ngừa trước làm cho ý định tấn công bị thất bại. Một cuộc âm mưu khác giống như cuộc âm mưu ở Yên báy và có mục tiêu tấn công Bắc ninh cũng vào ngày 18 tháng 2, được tránh khỏi nhờ bắt tất cả những kẻ âm mưu dân sự và binh đội. Một số lớn chất nổ còn được phát giác, nhất là trong vùng Bắc giang.

Trong những tuần lễ kế tiếp, những người cầm đầu chánh yếu của đảng cho đến lúc bấy giờ luôn luôn tìm được sự đùm bọc hữu hiệu ở nhà quê, ngay về phần một vài viên quan, cuối cùng những lãnh tụ ấy lọt vào tay của chúng ta. Phó Đức Chính, Ký Con, Nguyễn Thái Học bị bắt và theo vào nhà tù với nhiều đảng viên khác mà họ đã xô đẩy vào một hành động nhẹ dạ và bị tóm ngay sau những vụ Yên báy, Phú thọ và Hà nội.

MỘT SỐ NHỎ VNQDD NẮM QUYỀN ĐIỀU KHIỂN ĐẢNG.

Đảng không còn những người lãnh đạo chánh yếu, nên thành phần thiểu số lên nắm quyền. Vào cuối năm 1929, thành phần này được thành lập với danh hiệu «Trung lập» giữa lúc Lê Hữu Cảnh chống lại chiến lược Nguyễn Thái Học gây ngay cuộc nổi loạn, theo Lê Hữu Cảnh đề xướng nên kéo dài giai đoạn sửa soạn. Một trong những đồng chí Lê hữu Cảnh là Nguyễn Đoàn Lâm, đại biểu của Ủy ban thành phố Hải phòng, từ chối không thi hành một vài mạng lệnh của Nguyễn Thái Học nên Học quyết định cho người ám sát. Lệnh thi hành không thành công và đưa đến sự đoạn tuyệt giữa các đồng chí của Nguyễn Thái Học và các đồng chí của Lê Hữu Cảnh.

Khi Nguyễn Thái Học và các phụ tá của Học bị bắt, Lê Hữu Cảnh lên nắm quyền của đảng, đã bỏ qua những mối bất hòa lúc trước và không tỏ ra nghi ngờ đối với các đồng chí cũ của Nguyễn Thái Học. Hơn nữa, Lê Hữu Cảnh vẫn liên lạc với Nguyễn Thái Học trong nhà tù và nhận lấy những lời

khuyến bảo. Nguyễn Thị Giang, nhân tình của Nguyễn Thái Học, chắc chắn làm liên lạc viên giữa người tình của cô và cấp lãnh đạo mới, làm cố vấn cho đảng và được mọi người nghe cho đến ngày cô chết.

Mối tru tư đầu tiên của cô, là thi hành gấp việc ám sát kẻ đào ngũ Phạm Thanh Dương mà mưu định thi hành bản án đã thuật ở trên. Vài ngày trước, vào ngày 12 tháng 5, một người tên Nguyễn Văn Ngọc bị nghi ngờ làm điệp chỉ viên cho chánh quyền, bị bọn cùng phòng siết cổ trong nhà tù.

Đề lập lại trước mắt quần chúng uy tín của đảng bị rung động mạnh bởi những thất bại mới đây và nhiều vụ bắt bớ xảy ra, chính Nguyễn Thị Giang quyết định gây mưu hại khủng bố chẳng những đối với những kẻ thóc mách mà còn đối với những viên chức cao cấp người Âu Châu và các quan tạn tụy với Nhà nước. Người bị hại đầu tiên phải là quan Toàn quyền Pasquier; bản án xử tử được viết bằng thứ mực kín, tóm trong các giấy tờ của Lê Hữu Cảnh lúc hắn bị bắt (xem Phụ lục IV). Bản án ấy do Nguyễn Thị Giang đọc cho Lê Hữu Cảnh tự tay viết.

Một bản án xử tử khác cũng được công bố; bản án của quan Vi Văn Định, tổng đốc An-nam tỉnh Thái bình, đã góp phần đắc lực vào công cuộc đàn áp những mưu toan cách mạng ở tất cả những nhiệm sở ông phục vụ. Kẻ ám sát được chỉ định thi hành bị bắt ngày 26 tháng 7 năm 1930, mang trong mình một khẩu súng lục đã nạp đạn và một lá thơ ghi bản án tử hình.

Người ta thấy những phương thức của VNQDĐ không thay đổi. Cũng vậy, khi Nguyễn Thế Nghiệp điều khiển chi bộ Văn nam của đảng, cần số tiền lớn dùng vào việc tuyên truyền, người ta không ngần ngại một lần nữa cưỡng đoạt tài sản. Một vài vụ bị phá vỡ nhờ sự can thiệp của cảnh sát như vụ đường Tirant ở Hà nội ngày 12 tháng 5 năm 1930 và vụ ở Hải phòng

ngày 11 tháng 6 làm tổn hại cho ông Đặng Văn Ngân, vị đại biểu của dân. Những vụ khác thành công: ông Vinh ở Hà nội bị lấy 2000 đồng vào tháng 5; ngày 7 tháng 7, những viên quan đi Hải dương đóng vào Ngân khố số tiền thầu thuế, bị tấn công gần Lai Khê bởi 2 đảng viên của VNQDD, họ dùng súng lục uy hiếp và cướp đoạt 1110 đồng; nhưng vụ cướp quan trọng nhất và cũng là táo bạo nhất, đó là vụ xảy ra ngày 30 tháng 5 năm 1930, những đoàn viên của ám sát đoàn sát hại bằng súng lục giữa ban ngày và giữa một đường phố ở Hà nội phát ngân viên Nguyễn Bình mang theo trong mình hơn 10.000 đồng mà ông vừa lãnh ở Ngân khố ra; 5.000 đồng được tức tốc gọi cho chi bộ ở Vân nam; số tiền còn lại dùng để xây cất tại Hải phòng và Hà nội nhà thương vụ hầu có lời phải bồi sung quỹ của đảng.

Người ta cũng tiếp tục công tác đắp bom. Sau nhiều lần thử không thỏa mãn những vũ khí nỏ mạnh, người ta chế bom kim khí có dạng hình trụ, phát hỏa bằng điện, nhiều quả bom loại này bị tóm ở Hà nội ngày 27 tháng 8 năm 1930.

Nguyễn thị Giang tự tử ngày 18 tháng 6 năm 1930 trong những điều kiện đã chỉ là không thể sống sau khi tình nhân bị xử tử và đem ra xử ngày hôm trước.

Ngày 10 tháng 7, Sở Mật thám bắt ngừng những hoạt động của Lê Hữu Cảnh, tóm hãn tại Hải phòng trong căn nhà hãn ẩn núp với một trong những người phụ tá của hãn là Nguyễn Xuân Huân. Cả hai đều có mang súng lục và một lô đạn dược. Cuộc lùng bắt quá mau lẹ, làm họ không dùng được vũ khí. Người ta bắt gặp tại nhà ngoài bản án tử hình chống Pasquier còn tất cả dụng cụ chế bom cũng như các công thức làm chất nỏ.

Người ta có thể nói bắt đầu từ giai đoạn này, VNQDD sa vào con đường cướp phá. Không còn một tổ chức tổng hợp. Tuyên truyền bị ngưng trệ. Tiền thiếu thốn; người ta quyết định có tiền bằng đánh cướp có hậu quả là làm cho kẻ đi đánh

cấp áp dụng luật của chung và không còn có thể thốt ra một lời xin lỗi chánh trị nào.

Ngày 20 tháng 8 năm 1930, một nhóm đảng viên ở Hà nội dưới quyền điều khiển của tên Hoàng Đình Gị, đánh cướp một nhà giàu trong làng Bích Trì (tỉnh Hà nam). Bọn họ bị nhóm tuần tiễu rượt bắt, họ bắn súng lục lần trốn, một kẻ cướp đã gây tử thương cho một trong những người rượt bắt. Huê lợi thâu được nhờ cướp phá chỉ có 16 đồng và 4 lượng vàng với một giá 240 đồng.

Ngày 6 tháng 9 năm 1930, cũng nhóm này đột nhập huyện Vụ Bản (Nam định). Giả dạng nhân viên Sở Mật thám, những người làm cách mạng lục soát trong nhà của một vị giàu có nhưng không kết quả.

Ngày hôm sau, nhân viên Sở Mật thám bao vây nhà của Hoàng Đình Gị. Hai nhân viên bị thương bằng súng lục. Hoàng Đình Gị và kẻ đồng lõa tìm cách trốn thoát, bắn không ngừng vào những người rượt bắt. Cuối cùng, họ bị thương nặng, bị bắt và sau đó ít lâu họ chết.

Nhiều đảng viên còn nhúng tay vào một vài việc: cưỡng đoạt tài sản, trong tay có vũ khí:

Ngày 26 tháng 12 năm 1930, tại nhà của một người trong làng Kiên Cường, tỉnh Vinh Yên : của cướp ít quan trọng, đảng lấy ít tiền ;

Tháng giêng năm 1931, tại nhà bác sĩ Lai ở Hà nội : vụ cướp thất bại ;

Tháng hai tiếp theo, tại nhà Ông Bích ở Hà nội, vụ cướp cũng không gặt hái được lợi lộc gì ;

Ngày 10 tháng 2, tại nhà Ông Trịnh Đình Kiêm ở Hà nội : vụ cướp không thâu được gì, nhưng một trong những kẻ chủ mưu lấy làm lo sợ và muốn rút khỏi đảng, nên bị đe dọa

là tất cả gia đình hẳn bị thủ tiêu, bắt buộc lấy 500 đồng cho những lãnh tụ cũ của hẳn.

Cuộc bắt bớ những kẻ thúc đẩy và chủ mưu những vụ cướp phá này làm ngừng hoạt động của ủy ban Hà nội.

Cùng lúc ấy, ủy ban Hải phòng có cùng số phận. Tất cả những đoàn viên trong một tờ tuyên truyền bị bắt ngày 21 tháng 1 năm 1931. Người cầm đầu ủy ban chịu trách nhiệm về tổ chức của nhiều cuộc cướp phá gây ra trong vùng để lấy tiền cần thiết cho cuộc sống và tuyên truyền cho ủy ban, hẳn ta bị bắt ngày 24 tháng 3.

III

PHÁ TAN VNQĐĐ (1931—1932)

Từ tháng 3 năm 1931, VNQĐĐ không còn tuyên truyền đồng thời như trước nữa trên khắp lãnh thổ Bắc kỳ. Cuộc tuyên truyền thu hẹp từng gia đình và chỉ trong một vài tỉnh mà những người lãnh đạo đầu tiên còn gây ảnh hưởng bản thân lâu dài. Ngoài những thành phố Hà nội và Hải phòng, những vùng Phú thọ, Vinh yên, Hải dương và Bắc ninh đặt biệt bị nhiễm ứ.

Những người cầm đầu những mưu toan khác biệt này dần dần đưa đến đồng nhứt với các nguyên lý của tổ chức cộng sản. Để giữ một kỷ luật phải hoàn toàn mật, họ tiên liệu qui chế đối với tất cả các cấp bậc của đảng, của một ban ám sát. Họ quyết định trừng phạt không những tay những ai phản bội lời thề.

Ý ĐỊNH CỦA VŨ TIẾN LŨ TỜ CHỨC LẠI VNQĐĐ.

Một trong những người chủ mưu nguy hiểm nhứt trong việc tổ chức lại công cuộc tuyên truyền là Vũ Tiến Lũ bị xử

án khuyết tịch, đã tham gia nhiều vụ cướp trong tỉnh Thái bình để lấy tiền cho đảng.

Từ đầu năm 1931, hần qui tụ được một số lớn đảng viên trong vùng Hà nội và Hải phòng và nhanh chóng xem như là lãnh tụ nếu hần không bị bắt buộc phải rời khỏi Bắc kỳ. Bị tầm nã, lòng bất bởi mật thám và tự cảm thấy gần kề bị bắt, hần vượt biên giới trước cuối năm 1931 và trốn ở Vân nam. Hần trở nên một trong những người lãnh đạo đáng sợ nhưt thuộc chi bộ của đảng cách mạng do tay Nguyễn Thế Nghiệp tổ chức trong tỉnh Trung hoa này.

Từ khi có cuộc đàn áp, Vân nam là nơi trốn tránh của những cá nhân bị lòng bắt hay bị xử khiếm diện. Nhiều người đàn bà trong ấy có vợ của Nguyễn Ngọc Sơn mà đã nói phần trên và một cô giáo khác theo đường qua Vân nam. Xem như gần cùng lúc với Vũ Tiến Lữ, hai giáo viên được xem là những phần tử ưu tú của đảng, Trần Ngọc Tuấn và Bùi văn Hạch vượt biên giới.

TÁI LẬP TUYÊN TRUYỀN TRONG TỈNH VĨNH YÊN.

Từ khi Vũ Tiến Lữ ra đi, không có một lãnh tụ nào tỏ ra có khả năng điều khiển ở quốc nội một hành động tổng hợp của đảng; những cố gắng đều rời rạc. Ngoài ra, mỗi lần có ý định tổ hợp thì lại xảy ra những bố ráp của Sở Mật thám mở những cuộc bắt bớ quan trọng.

Vào tháng 10 năm 1931, 10 đảng viên bị bắt trong tỉnh Vinh yên, vào tháng giêng và tháng 2 năm 1932 xảy ra hơn 40 vụ bắt bớ làm đảng hoàn toàn tan rã trong tỉnh này là trung tâm kháng chiến của VNQDD.

NHỮNG CỐ GẮNG MỚI TRONG TỈNH HẢI DƯƠNG.

Đầu năm 1932, những tổ trong tỉnh Hải dương do phong

trào đàn áp còn bỏ sót, bắt đầu nhóm lại với ảnh hưởng của một tên tội phạm khiếm diện, tên Vũ Vạt tục gọi là Khóa Vạt; những đảng viên có ảnh hưởng nhưt, đứng ra tổ chức nhiều tổ mới mà họ điều khiển, luôn luôn thuộc vào tổ trung ương. Một vài công chức của nhà nước bản xứ tán trợ nhiều hay ít phong trào và nhiều buổi hội họp được tổ chức tại nhà của nhiều người. Như vậy đảng gây ảnh hưởng mau lẹ trong những khu Kinh môn, Chí linh và Cẩm giang.

Nhóm người ấy không từ chối những âm mưu khủng bố và ám sát. Bởi vì đảng chưa nghĩ tới chuyện ám sát, họ cũng có một ủy ban ám sát. Ủy ban gồm một chủ tịch, một tổng thư ký, một thu ngân viên hai ủy viên và một liên lạc viên. Ủy ban có nhiệm vụ chằng những loại trừ kẻ địch ra khỏi đảng mà còn lo điều hành việc tài chánh. Nó có thể lập bao nhiêu tiểu tổ xét thấy cần.

Bom được chế tạo theo phương pháp mới. Các đảng viên thuộc chi bộ Vân nam gởi về công thức và sơ đồ. Sơ đồ chụp được (xem ảnh) chính tay của Vũ Tiến Lữ ghi chú. Nhiều quả bom dẫu trên mái của một cái nhà trong một làng của tỉnh Bắc ninh, tỉnh cờ nổ ngày 29 tháng 2.

Sau đó ít lâu, đảng quyết định ám sát một cựu đảng viên tên Nguyễn Trung Khuyến bị tình nghi là đã gây ra nhiều vụ bắt bớ tại Hải phòng trong tháng 4 năm 1931. Ngày 16 tháng 4 năm 1932, hắn bị xử tử dã man với nhiều nhát gươm và dao gần Đáp cầu, tỉnh Bắc ninh.

Vụ ám sát này làm cho hai mươi đảng viên bị bắt, như thế gây một ảnh hưởng trầm trọng cho VNQĐĐ trong tỉnh Bắc ninh. Trong đám người bị bắt có tất cả những cá nhân đã dự vào việc sửa soạn hay thi hành mệnh lệnh ám sát Nguyễn Trung Khuyến.

Ngày 19 tháng 9 năm 1932, các đảng viên của VNQĐĐ trong tỉnh Hải-duong tổ chức bầu cử một ủy ban liên tỉnh có

nhệm vụ tập họp lại và điều khiển những tổ trong các tỉnh Hải dương, Hưng Yên và Bắc ninh. Tổ chức mới đề nghị gọi đảng viên qua Văn nam đề viết sách tuyên truyền, lập những tổ phụ nữ tuyên truyền gần các binh sĩ bản xứ và tổ chức những tổ thanh niên có nhệm vụ ghi chép bản đồ của các trại quân lính.

Đảng không có thì giờ đem chương trình ra áp dụng. Ngày 4 tháng 10 năm 1932, một cuộc bố ráp quan trọng do cảnh sát điều khiển trong những tỉnh Hải dương và Bắc ninh, chặn bắt 74 đảng viên và « làm cỏ sạch » những phần tử rối loạn trong vùng này.

Từ cuối năm 1931, Hội đồng đề hình không hợp bởi vì đảng suy yếu nhiều và tuyên truyền của đảng bị đàn áp Tòa án thường biết tất cả những vụ đặc phát này và xét xử rời ra.

Từ khi xảy ra những vụ bắt bớ ở Hải dương, chỉ có một mưu toan nổi loạn được ghi nhận. Mưu định ấy bộc phát tại trung tâm Bắc Quang, trong vùng ba quân sự (1). Tổ chức bởi một kẻ cô lập với chủ đích gây lại lòng yêu nước của lính khố đỏ và tù nhân trong trại, phong trào cuối cùng quay lại làm lợi cho cộng sản khi tất cả cơ cấu bị bắt vào tháng 5 năm 1933.



Hiện nay (2) VNQDD không còn là đảng phái có tổ chức; tất cả những ai tham gia đều bị bắt hay bị loại ra khỏi vòng nguy hiểm, hiện nay không có một lãnh tụ nào có thể làm phấn chấn tinh thần và qui tụ quanh hẳn những đảng viên cũ.

Những lãnh tụ có giá trị, những Nguyễn Thế Nghiệp, Vũ-

(1) Thời Pháp thuộc.

(2) 1933.

Tiến Lễ, Vũ Văn Giảng, Đào Chu Khải v.v... tất cả đều ở ngoại quốc và ảnh hưởng của họ tại Bắc kỳ không còn tác dụng trực tiếp vào khối đảng viên và suy giảm nhiều. Họ thành công giữ ảnh hưởng trong một thời gian nhờ các đảng viên họ gọi về để thu tiền và tác động lại tinh thần đã sút kém. Nhưng những kẻ ưu tú trong số đảng viên được gọi về này lần lượt bị bắt. Thật ra, những đảng viên còn sót lại của VNQDD ở Bắc kỳ xa cách với nhóm ở Trung hoa.

Hà nội ngày 10-10-1933

Giám đốc Chính trị vụ và Công an

L. MARTY

(Còn tiếp)

Cuối tháng tư 1967 đón đọc

V Ặ N

Nghiên cứu và Phê bình Văn học

Tập I. Nội dung gồm có :

a) Nhận định và tiểu luận :

Lê văn Siêu, Nói nghĩa là gì? Lãng Nhân, Khách viên phương. Vũ đình Lưu, tinh thần hài hước trong văn nghệ.

Tam Ích, văn học hiện tượng luận có phải là văn chương khiêu dâm không? Huỳnh Phan Anh, Hành trình vào vô hạn...

b) Nhiều bài phê bình sách mới của :

Nguyễn văn Thư, Võ Phiến, Tạ Trọng Hiệp, Vũ Hạnh, Võ Hồng, Nguyễn Quốc Trụ, Trần Thiện Đạo, Huỳnh Phan Anh, Đà Tấn...

KHUNG-CẢNH THIÊN-NHIÊN và ẢNH - HƯỞNG CỦA NÓ đến đời-sống nông-thôn ở CHÂU-THỎ NAM-PHẦN

■ QUÁCH-THANH-TÂM

Phần I : Tiểu-hình-thể ở châu-thỏ và sự cấu-tạo các hình-thể đó.

NAM-PHẦN Việt-Nam gồm hai vùng thiên-nhiên :

1.— Miền Đông (bành trướng trên các tỉnh Bình-Dương, Bình-Long, Long-Khánh, Biên-Hòa, Phước-Lơng, Tây-Ninh, Phước-Thành, Phước-Tuy, Gia-Định, Bình-Tuy).

2.— Miền Tây (bành trướng trên các tỉnh miền Tây của các sách Thống-kê).

Ranh giới của hai miền có thể vẽ khá rõ trên địa-đồ thổ-nhưỡng (MOORMANN, 1961), đại loại miền Đông nằm về phía Đông-Bắc con đường đi ngang Tây-Ninh Saigon Long-Điền hướng Tây-Bắc Đông-Nam và tương ứng với phù sa cổ (đơn vị 14-15 trên địa đồ thổ nhưỡng của MOORMANN).

Miền Tây phát triển về phía Tây-Nam của đường trên và gồm các đơn vị phù sa mới.

Về phương diện hình thái-học (Morphologique) miền Đông cũng như miền Tây đều thuộc châu-thỏ Cửu-Long. Miền Đông là đồng bằng phù sa cổ của hệ-thống Cửu-Long Đồng-Nai.

Miền Tây là vùng được bồi đắp hiện nay. Tuy nhiên khuôn khổ bài này chỉ muốn nói đến các ảnh-hưởng của châu thổ phù sa hiện tại và giới hạn các quan sát ở miền Tây thôi.



CHÂU THỜ CỬU-LONG : *Một vùng thấp, hệ thống sông ngòi chịu ảnh-hưởng của nước mưa và thủy-triều.*

Nhìn chung cao độ của châu thờ rất thấp, vùng ven bờ có cao độ 0m,50 đến 1 m (1). Về phía Bắc châu thờ, cao độ cao hơn từ 1m,50 đến 2 m. Độ dốc do đó rất thấp : trị giá phỏng 1m/100 cs. Đi sâu hơn vào chi tiết, cao độ có biến thiên từ vùng này đến vùng khác, tuy độ biến thiên rất ít, và có khi thề hiện qua các trũng.

Ngoài các núi : *Thất-Sơn & Châu-Đốc* nằm vọt lên trên mặt phẳng châu thờ như những đỉnh núi cô (monts isolés), núi Cẩm 718m ; *núi đá vôi ở Hà-Tiên*, vùng châu thờ phía Tây-Nam có các đặc tính của một vùng chưa được cấu tạo xong : đồng U-MINH là nơi trũng thấp có than non (đất cháy, đất mật cật) do lá mật cật và cỏ không kịp phân tán thành đất mùn, cấu tạo nên than bùn (bề dày lớp này độ 8 tấc đến 2 m (2)). Mặt đất có nhiều chỗ trũng thấp, nước đọng (Đồng Hà-Tiên, Bắc Rạch-Giá v.v...) [LÁNG].

Miền duyên hải, phía Tây lầy lội, ẩm thấp, vì ở đây các điều kiện trầm tích được thực hiện nhiều.

— Mũi Cà-Mau nơi tụ phù sa do giòng nước vận chuyển từ các cửa sông ở phía Bắc đến xuống (tộ tiến từ 70-80 m trong năm).

— Biên cạn, đường thâm độ 10 m chạy xa ngoài khơi.

— Các rễ cây rừng ngập (cây mắm) giữ phù sa lại, và sóng biển không mạnh, không lôi cuốn phù sa này đi. Thủy-triều vịnh Thái-Lan yếu hơn phía Nam-Hải, vì vậy nơi gặp gỡ giữa hai con nước ở gần duyên hải phía Tây hơn, và sự trầm tích xúc tiến ở đây nhanh hơn.

Trầm tích nhiều và tiến nhanh ra biển nên đất miền này thấp và lầy lội.

(1) M.G.P. JAMME : *Contrôle des crues dans le delta du Mékong, plus spécialement au Việt-Nam*, NATIONS UNIES, NEW YORK, 1959.

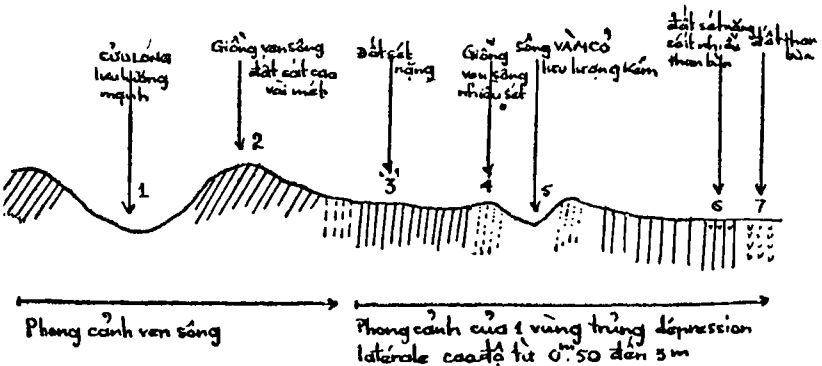
(2) SƠN-NAM. *Tìm hiểu đất Hậu-Giang*, Phù Sa, MCMCIX.

Mặt đất cao hơn ở vùng thuộc các tỉnh Tiền-Giang. Ở đây có những sống đất ven sông (levées de terres) có những giong đất ven biển xưa (anciens cordons littoraux) và những gò (mottes, dos de crevettes) lửng tằm. Những sống đất, gò đất này phần lớn ít bị ngập trong năm. Cao độ của chúng không cao lắm (3): một thí dụ ở An-Phong đối diện với Vàm Nao: cao 2m,50 rộng không quá 200 m.

Vùng Đồng-Tháp là vùng trũng thấp to rộng nhưt châu thổ, dài độ 130 cs, rộng độ 30 cs, giới hạn về phía Tây-Nam bởi sông Tiền Giang, về phía Đông bởi một đường đi từ Mỹ-Tho Tân-An Bến-Lức. Về phía Bắc, đường giới hạn ngoài ngoài nằm giữa phù sa mới và phù sa cũ (4).

Cao độ ở vùng này biến thiên từ phía viền bia vào phía giữa.

Nếu vẽ một sơ đồ hình thề từ phía sông Cửu-Long lên đến sông Vàm-Cỏ Tây chẳng hạn, các đơn vị cao độ được sắp xếp như sau :



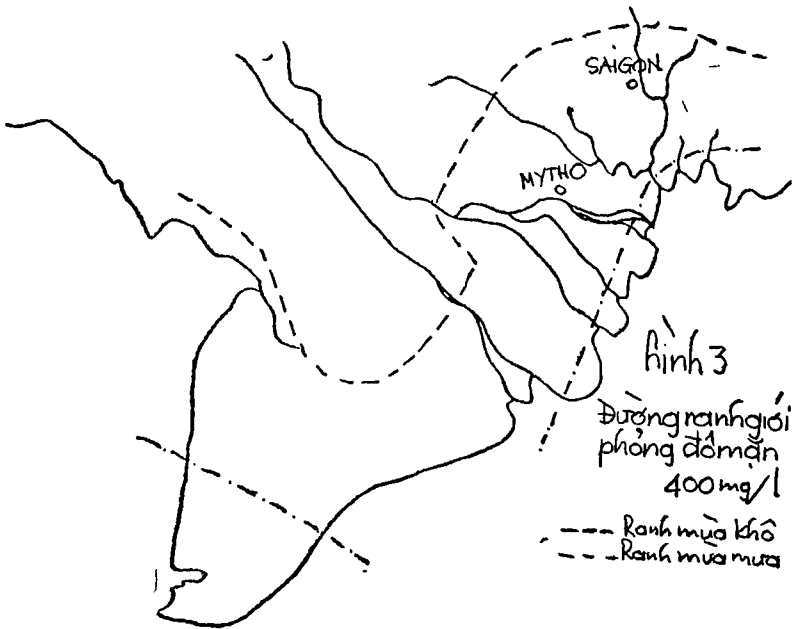
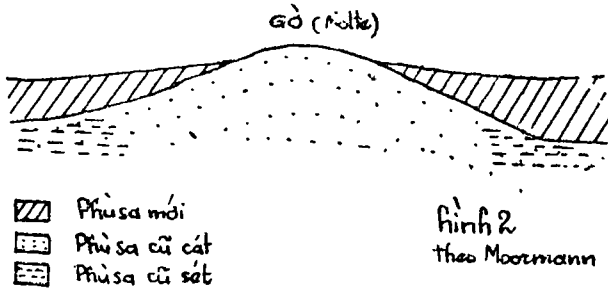
- 1: Cửu long lưu lượng mạnh.
- 2: Giong ven sông đất cát cao vài mét.
- 3: Đất sét nặng.
- 4: Giong ven sông nhiều sét.
- 5: Sông Vàm Cỏ lưu lượng kém.
- 6: Đất sét nặng có ít nhiều than bùn
- 7: Đất than bùn

hình 1
vẽ theo MOORMANN
sách địa dân.

(3) Vì không có các loại địa đồ tỷ lệ lớn để quan sát một cách đại qui mô, nên các số đưa ra còn thiếu sót nhiều.

(4) F. MOORMANN : Notes sur les conditions pédologiques et la genèse de la plaine des joncs, Bibliothèque agronomique, Secrétariat d'Etat à l'Agriculture, 1959.

Về phía Bắc Đổng-Tháp, có những gò cao hơn vùng phù sa cổ, độ một hai mét, và những nơi này nhờ cao ráo hơn chung quanh nên thường là địa điểm định cư của nhà cửa, làng mạc. Thí dụ xã Tháp-Mười (5) ở gần Mộc-Hóa. Theo MOOR-MANN thì những gò này là những sông bực thêm cũ, nằm « phân thủy » giữa hai vùng phù sa mới.



(5) Tháp cổ mười tầng, lấy di-tích này gọi chung cho cả vùng trũng.

SỰ CẤU TẠO CÁC TIÊU HÌNH THỀ Ở CHÂU THỜ CỬU LONG LÀ DO TÁC DỤNG TRẦM TÍCH CỦA HỆ THỐNG SÔNG NGÒI.

Trong châu thờ Cửu-Long nước mặn đi sâu vào nội địa. (Sự du nhập của nước biển biển thiên ranh giới theo mùa: Mùa hạn, nước biển ngược giồng xa vào nội địa, vì nước sông có lưu lượng cũng như tốc độ yếu đi và sức ngăn cản vì thế cũng yếu đi. Vào mùa mưa, khối nước sông lớn và chảy mạnh, nước mặn xâm nhập nội địa không xa lắm. (Hình 3)

Ranh-giới xâm nhập nước biển còn tùy thuộc vũ lượng hàng năm nhiều hay ít. Nhiều thì nó không vào xa, ít thì đi sâu vào nội địa.

Khi nước mặn gặp nước ngọt tác dụng hóa học làm lắng tụ những chất nhuyễn dung dịch trong nước sông. Và lại độ mặn của nước biển còn làm cho các chất tiêu trong nước có thể kết tụ lại (crystallisation). Sự trầm tích hóa học này ở châu thờ Cửu Long rất quan trọng ở miền hạ lưu các sông, nhưng nó không phải là tác nhân chính cấu tạo các sai biệt hình thể trong châu thờ. Nó là tác nhân quan trọng của trầm tích trong các thung-lũng phần hạ lưu trong châu thờ.

Trên nguyên-tắc những giồng đất ven sông thường được trầm tích xếp thành gấp như hình sót chỉ (fuseau) có khi rộng nhiều cây số (6). Yếu tố quan trọng để giữ phù sa tích tụ lại là các lùm cây bụi cỏ. Lịch trình các giai đoạn diễn tiến như sau:

(6) Muốn đo chính xác bề ngang của giồng ven sông hay của gấp giồng, cần phải có địa đồ tỷ lệ lớn. Hiện tôi chỉ có địa đồ «làng mạc». Trích trong quyển *Xử dụng đất đai ở Đông Dương* của GOUROU, để làm căn bản quan-sát và đề nêu lên sự hiện diện của GẤP giồng ở châu-thờ Cửu-Long Nam-Phần. Giáo sư GALLAIS có giảng tại Đại học văn khoa Saigon năm 1962, một vài giờ về các «Sống» đất ven sông.

1. — Giồng sông đến mùa nước lũ tràn ra hai bên bờ, các vật liệu to tích tụ lại ở ven sông vì nước mất tốc-độ khi chảy tràn (xem hình 1). Sự tích tụ này thực hiện trong mỗi mùa nước lũ, nhờ đó mực giồng mô lên và thảo mộc phát triển trên đó.

2. — Những lùm cây bụi cỏ này mỗi mùa nước tràn giữ lại trên giồng các hạ nhuyễn phù sa, sét.

Nếu dung lượng phù sa chuyên chở trong sông to, thì hệ giồng sẽ quan trọng.

Dọc sông Cửu-Long, hệ thống giồng đất không cao và rộng lắm. Nhưng đoạn gần Mỹ-Tho, các sông đất ven sông cũng như các cù-lao giữa sông bành trướng nhiều. Sở dĩ như thế, có lẽ một phần vì giồng Tiền-Giang là một sông « già » đối với Hậu-Giang (Giồng Hậu-Giang thẳng, không có khúc uốn)

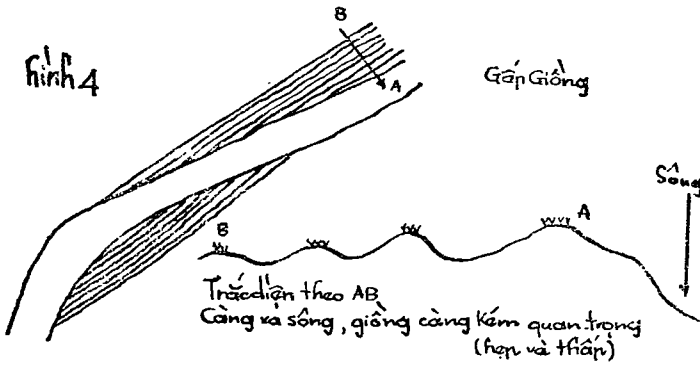
Lượng nước ở Hậu-Giang nhiều hơn ở Tiền-Giang về phía hạ-lưu của Vàm Nao cũng là một lý do giải thích sự hiện diện các giồng chênh-lệch giữa Tiền và Hậu-giang.

1941	Ở Châu-Đốc	Ở Long-Xuyên
Lưu-lượng trong giồng hẹp mùa nước thấp (lit mineur) trên sông Hậu-Giang. . . .	8.500 m ³ /sec	13 500 m ³ /sec
Lưu-lượng trong giồng hẹp ở Tiền-Giang.	15 500 m ³ /sec	10 000 m ³ /sec

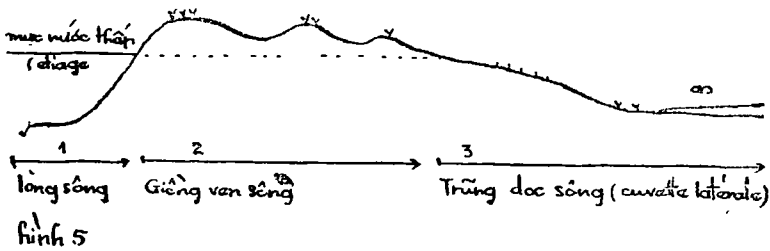
Đến mùa nước lũ, số lưu-lượng này gia tăng độ 10 đến 20% (Theo tài liệu của JAMMES, bài đã dẫn). Đây chỉ là những con số phỏng đề có một « mốc số » cho suy luận thôi. Không thể xem là thật chính xác được.

Tiền-Giang sông già, nên trầm tích; trái lại Hậu-Giang còn sức vận chuyển mạnh hơn nên không trầm tích nhiều.

Mặt khác, các giồng ven sông Tiền-Giang quan trọng ở Mỹ-Tho, có lẽ là do sự xâm-thực triền lồi của các nếp uốn, và vì sức vận chuyển của sông yếu nên có sự bồi đắp của khối vật liệu liền theo đó.



Sự trầm tích ở hai ven sông tạo nên những tiểu hình thể sắp xếp một cách đại cương như sau ở các châu thổ:



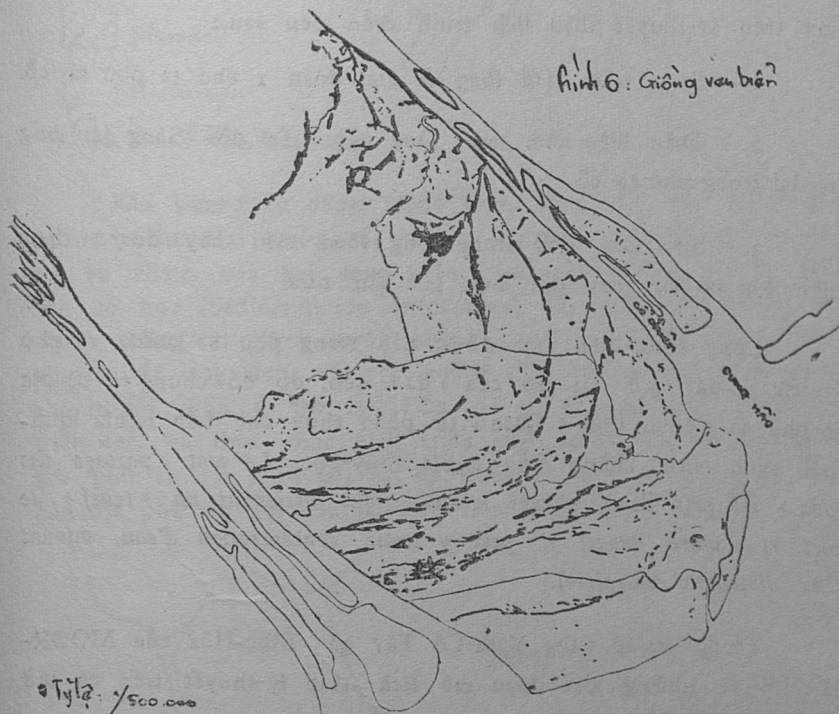
Mỗi tiểu vùng hình thể có thảo mộc riêng của vùng đó. Đây là một thí dụ ở Hậu-Giang:

... Ven sông Cái-Lớn thuộc phần đất cao, không bao giờ ngập nước, rừng dày bịt loại rừng gừa, vì phần lớn là cây gừa; ngoài ra còn cây xộp, bàng mù u, sắn. Sát bãi sông có rừng bần. Họ vào vàm rạch nhỏ, quá năm bảy trăm thước, cây rừng ngày một

thưa thớt, quá một ngàn thước gần ngọn rạch là <http://www.vietnam.org>
đất thấp hơn ngoài ven sông cái (4).

Thảo mộc là tác nhân quan trọng giữ phù sa lại, và các vật liệu càng xa giòng sông lớn càng nhuyễn lẫn.

Sự trầm tích ở các trũng dọc sông ở châu-thờ Cửu-Long xúc tiến nhanh, vì đến mùa hạn nông dân đốt rạ hay thảo mộc thiên nhiên để bón ruộng. Tro chứa rất nhiều chất bồ-tạ. Chất này có đặc tính làm trầm tích (Sédimenter) các chất phù sa nhuyễn ở trong nước mùa nước lũ tràn ngập trên ruộng. Rễ lục-bình (Jacynthes d'eau) cũng giữ phù sa lại.



(Trích GOUROU: *Utilisation des sols en Indochine.*)

Các vết đen là các làng. Các làng nằm thành hình vòng cung tương ứng với các giòng đất.

(4) Sơn-Nam, sách đã dẫn, trang 82.

Thuộc loại tiêu hình thê còn có các giồng đất ven biển xưa (anciens cordons littoraux). Theo tôi nghĩ, chính những sóng đất này mới đúng là những giồng theo danh từ địa-phương. Trên địa-đồ 1/50 000 tỉnh Vĩnh-Bình, những giồng này vẽ rõ ràng. Nó là nơi địa-hạt cư làng mạc và xếp thành những giồng cung uốn bụng ra phía biển. Vị trí của chúng ở nội địa chứng tỏ châu thổ đã tiến ra phía biển nhiều. Các giồng này ghi dấu duyên-hải thừa xưa. Giồng nước biển, gió khi gặp chướng ngại vật đã tích tụ cát thành giồng cồn. Sự bồi đắp châu thổ làm lùi các giồng cũ vào nội địa. Giồng thêm phù sa được MOORMANN quan sát trong vùng Đông-Tháp. Sự cấu tạo của nó có thể phác họa trên lý-thuyết theo lịch trình dãn tiến sau :

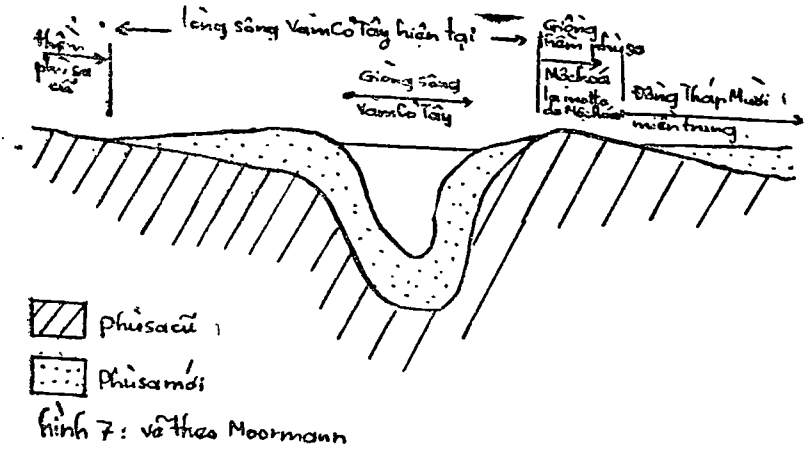
1. — Sông trầm tích lòng ở giai đoạn 1 cho ta phù sa cõ.
2. — Điều kiện xâm thực: sông ngòi biến đổi Sông đào lòng trở lại trong phù sa cõ.
3. — Sự trầm tích trong lòng sông mới này được thực hiện khi có sự thay đổi mực gốc lần nữa.

Lòng sông hiện nay được đào trong phù sa mới, và phù sa cũ ở đây giữ vai trò của « đá » nền, do đó chúng ta có các gò phù sa « phân thủy » (Danh từ phân thủy chỉ dẫn nghĩa hình-thái thôi, chứ không dẫn nghĩa thủy-lợc. *Le mot « partage des eaux » est pris dans le sens morphologique désignant un « relief » de part et d'autre duquel il peut y avoir concentration d'eau, suivant deux directions contraires*).

Trong sơ-đồ vùng Vàm-Cỏ Tây gần Mộc-Hóa của MOORMANN vẽ những giai đoạn mà lịch trình lý-thuyết trên có thể tìm thấy được.

Gò lưng tôm được kiến tạo khi hai giồng nước ngược chiều trong các rạch gặp nhau. Rạch là những giồng nước thiên nhiên đổ vào các sông lớn, hay thẳng ra biển. Có nhiều rạch khá lớn: rộng độ 150-200 m, sâu độ 8 đến 10 m. Lưu-lượng của chúng

không đáng kể, vào mùa hạn thì nước đứng không có sức lưu (débit nul). Vì vậy cho nên các rạch chịu ảnh hưởng trực tiếp của thủy-triều làm trương nước hoặc hạ nước. Những rạch này không có phân thủy rõ rệt.



Khi thủy-triều dâng, nước trong rạch chảy theo hai hướng ngược chiều. Hai hướng ấy sẽ gặp nhau ở một điểm. Nơi đây, sự va chạm của hai sóng triều (Onde de marée) tạo sự trầm tích cơ học (Sédimentation mécanique). Sự trầm tích trong rạch nhanh chóng vì giòng nước không mạnh nên một khi các chất nhuyễn đã lắng đọng và nện xuống (Phénomène de tassement) thì khó bị lôi cuốn đi trở lại. Dần dà gò nổi cao hơn mức nước triều cao và thảo mộc phát triển trên ấy nhanh, rễ của chúng giữ phù sa đất mùn lại, và sự trầm tích trên gò tiếp tục. Nông dân địa phương gọi các gò này là « Lưng tôm » (hình 8).



nơi gặp nước: nơi xảy ra sự trầm tích cơ học, do sự va chạm của hai hướng nước ngược chiều

hình 8: Gò lưng tôm

Những tiêu hình thể vừa được phác họa trên không làm gián đoạn một cách đột ngột tính cách thấp, trầm đều của châu thổ. Tuy nhiên nó ảnh hưởng nhiều đến thổ-nhuỡng, và qua trung gian của phong cảnh thảo mộc do thổ-nhuỡng chi phối, các tiêu hình thể này là những yếu-tố chi phối phong cảnh châu-thổ vậy.

Ảnh hưởng của các tiêu hình thể đến đời sống ở châu thổ rất quan trọng vì lẽ chúng không bị ngập nước trong năm, vì lẽ chúng có nhiều cát hút nước và dễ thoát thủy. Do đó nông nghiệp trong các vùng này phức tạp, tính cách độc đáo của ruộng lúa nương chổ lại cho một hệ thống phân canh trong ấy lúa vẫn còn giữ vai trò chánh.

QUÁCH-THANH-TẨM



Chia Buồn

Được tin đau đớn ông Lê Công Đồng, Giám đốc hãng Café Meilleur Goût đã từ trần hồi 21 g 30 ngày 14-4-67, hưởng thọ 53 tuổi. Chúng tôi thành thật phân ưu cùng tang quyến và cầu chú: hương hồn người quá cố sớm tiêu diêu miền cực lạc.

Tập-San Ơ Ứ Đ Ậ

ĐẠI-NAM THỰC-LỤC CHÁNH BIÊN *

■ đệ nhất kỳ

Thực-lục về Thế-tổ Cao-hoàng-đế

PHAN-KHOANG dịch

● (tiếp theo)

Mùa đông, tháng 10, Chương-cơ Hồ-văn Lân đánh giặc ở Tân-Châu, Điều-bát giặc là Nguyễn-kế Nhuận lui chạy, Hồ-văn Lân tiến đến Cần-thơ, đánh bại Lưu-thú giặc là Nguyễn Hóa bắt được 13 chiếc thuyền đi biển.

Chương-cơ Tôn-thất Hội (em Chương-dinh Tôn-thất Dũ) thu tập tướng sĩ bộ thuộc, đóng giữ đồn Tinh-phụ (1) để chống giặc. Giặc đánh, vây nhưng không hạ được. Tiền-quân Lê-văn Quân cũng thu quân mới theo giữ sông Tân-hòa (tên thôn), cùng giặc chống đánh.

Nước Đờ-bà đánh Chân-lạp. Nước Chân-lạp loạn, Vua là Nặc-Ấu chạy sang Tiêm, Vua Tiêm giữ ở lại, rồi sai Chiêu-Chùy-Biện trấn giữ nước ấy.

Tháng 12, Ngoại-hữu Chương-dinh lần 1 Đại Tư-nông Tôn-thất Dũ mất (truy tặng Hữ-quân Đờ-tốc-phủ Chương-phủ-sự Quận-công).

Giáp Thìn, năm thứ 5, (Lê Cảnh-hưng năm thứ 45, Thanh Càn-long năm thứ 49), Vua trú ở đảo Thổ-châu.

* Dịch ở bản Đại-nam thực-lục của HỮU LÂN ĐƯƠNG, xuất bản ở Nhật-bản năm Chiêu-hòa thứ 36

(1) Giồng Sao.

Tháng giêng nhuận, Chương-cơ Hồ-văn Lân đem quân bộ thuộc tiến đến đồn Tinh-phụ. Tôn-thất Hội nghe có viện binh đến, phá vòng vây mà ra, thẳng tới sông Tân-hòa, hợp với quân Lê-văn Quân. Phò-mã giặc là Trương-văn Đa đuổi đánh, các tướng thua chạy, Quân chạy sang Tiêm.

Tháng 2, Vua sang Tiêm-la. Trước kia, sau cuộc thua trận ở Ngưu-chữ (1), Chu-văn Tiếp sang Tiêm xin binh (cứu viện), vua Tiêm bằng lòng, bảo Văn Tiếp đi đường núi trở về mà sai tướng là Thất-xi đa đem thủy-quân đến Hà-tiên, tiếng là sang cứu viện mà ngầm dặn mời Vua sang nước Tiêm. Văn Tiếp cũng gửi mật biểu úy người theo quân Tiêm mang về. Vua nhận được biểu mừng lắm, bèn đến Long-xuyên hội với tướng Tiêm. Tướng Tiêm cố mời Vua sang Tiêm. Vua bất đắc dĩ phải theo lời. Trước sai Cai-cơ Ngô công Quý rước quốc mẩu và cung quyển dời đến ở đảo Tồn-châu (Trước kia, quốc mẩu và cung quyển ở Lạp-kê, vua sắp đi Tiêm, nên sai Công Quý rước sang ở Thổ-châu. Quốc-mẩu nghe nói vua sang Tiêm, thương nhớ không nguôi. Công Quý nói: «Thần vâng mạng hộ vệ và hầu hạ, nếu có điều trễ nãi, lầm lẫn thì ấy là tội của thần.» Lạp tức sai vợ con rước quốc mẩu và cung quyển theo đường rừng mà đi. Nghe trong rừng có tiếng người, Công Quý leo lên cây trông xem, thấy vài chục quân Tiêm hợp nhau bắt người, Công Quý sợ lắm, bèn bỏ vợ con, gắp đưa quốc-mẩu và cung quyển tìm đường chạy mau đến cửa Đại, được một chiếc ghe nhỏ, mừng nói: «Ấy là trời giúp». Bèn rước quốc mẩu và cung quyển đi ghe đến Thổ-châu.)

Vua bèn đi một chiếc thuyền sang Tiêm, bầy tôi đi theo là Tôn-thất Hội, Trương-phúc Giáo, Hồ-văn Bôi, Lưu-văn Trung, Nguyễn-văn Trị, Nguyễn-văn Huấn, Trần-văn Xạ, Nguyễn-văn Tồn (người Chân-lạp), Bùi-văn Khoan, Lê Thượng, Nội-trù Nguyễn-văn Hội, hơn 30 người, quân đi theo cũng vài mươi người. Lại-bộ Bạch-doãn Triều theo Vua không kịp, chết dọc đường. Vua Tiêm nghe vua sắp đến, sai người vời Chu-văn Tiếp về.

(1) Bến Nghé

Tháng 3, Vua đến thành Vọng-các, vua Tiêm nghênh tiếp và ủy lạo hết lễ. Vua buồn giận khôn xiết. Vua Tiêm nói: «Chiêu Nam Cốc nhất sao?» (Vua Tiêm tự gọi là Vua Phật, mà gọi vua ta là vua trời; Chiêu là Vua, Nam-Cốc là Nam Việt thiên-vương vậy). Vua nói: «Không phải thế, nước tôi đời đời truyền nối đã hơn 200 năm, nay vận nước trung suy, tôi đức ít, không tài, không giữ được ngôi thiên, vì thế mà buồn. Nghĩ sao rứa được nhục thù, đem giặc Tây (sơn) mà ăn thịt, nếm da, tuy chết cũng cam tâm, chứ đâu có nhất!» Vua Tiêm khen lời nói, rồi hỏi đến việc nước. Nói chưa hết thì Chu-văn Tiếp từ ngoài đi vào, đến trước vua, ôm gối vua, quì mà khóc không thoi. Vua Tiêm thấy thế, rét mặt cảm động, bảo bày tôi: «Chiêu Nam Cốc có bề tôi như vậy, xem đó là biết ý trời.» Bèn ước hẹn giúp quân đề mưu đồ khôi phục. Vua thứ hai nước Tiêm nhân đó nói đến việc cùng Nguyễn-hữu Thụy giảng hòa trước kia, có cùng nhau thề ước khi gặp hoạn nạn thì cứu nhau, nay xin nguyện ra sức. Bèn đưa ra các đồ vật Nguyễn-hữu Thụy tặng trước: kia là cờ, dao, gương, đề làm tin, rồi định ngày cử binh.

Vua sai Chu-văn Tiếp sửa sang ghe thuyền, súng ống, khí giới đề chờ điều khiển.

Lấy Mạc-Tử-Sanh làm Cai-cơ. Trước kia, Mạc-thiên Tử cùng quyến-thuộc bị Tiêm giết hại, duy những người con thứ là Tử-Sanh, Tử-Tuấn, Tử-Thiểm, và cháu nội là Công-Bính, Công-Du, Công-Thê, Công-Tài còn nhỏ được khỏi chết, đến đây đến hành-tại bái yết. Vua nghĩ tình dòng dõi công-thần, cho Tử Sanh làm Cai-cơ, sai hầu bên cạnh.

Mùa hạ, tháng 6. Vua từ nước Tiêm đem quân về Gia định. Vua Tiêm sai cháu diệt là Chiêu-Tăng, Chiêu Sương đem 2 vạn thủy binh và 300 chiếc thuyền theo giúp.

Vua lấy Chu-văn Tiếp làm Bình Tây Đại Đò-đốc, điều bát

các quân. Ngày nhâm-thìn, xuất phát từ thành Vọng-các, ra cửa biển Bắc-nam.

Mùa thu, tháng 7, quân ta tiến đánh lấy đạo Kiên-giang, lại đánh phá được Đô-đốc giặc là Nguyễn Hóa ở Trấn-giang, rồi thăng đến các xứ Ba-thắc, Trà-ôn, Mân-thít, Sa-đéc, chia quân đóng đồn.

Lấy Mạc-tử Sanh làm Tham-tướng trấn Hà-tiên, quản lý binh dân sự vụ.

Sai Cai-cơ Đặng-ngọc Trí đem mật chỉ đến các đồn giặc chiêu dụ các bề tôi cũ và hào-kiệt, sĩ dân. Ngọc-Trí đến Liêm-áo (1), Phó Đốc-chiến giặc là Lý (không rõ họ) vâng mạng, đem quân bộ thuộc đến hàng.

Người Sa-đéc có kẻ tự xưng là Tôn-thất Thăng khởi binh ở Sa-đéc, trăm họ có nhiều người theo. Vua ở Tiêm nghe báo đã nghi là dối trá. Khi xa giá về Trà-ôn, sai người vội đến quân thứ, tra hỏi ra sự trạng, bèn sai giết đi.

Bọn Cai-cơ Nguyễn-tiến Văn từ khi thua trận ở Đốc-ngư đã đầu hàng giặc, nay nghe Vua hồi loan, đến quân thứ xin chịu tội, Vua đều tha cho.

Mùa đông, tháng 10, Ngoại-tả Chương-dinh Bình-tây Đại Đô-đốc Chu-văn Tiếp đem thủy binh đánh giặc ở sông Mân-thít. Chương-tiền giặc là Bảo chống cự chặp lâu, Văn Tiếp nhảy lên thuyền giặc, bị giặc đâm trúng, Vua vẫy quân đánh gấp, chém Chương-tiền Bảo, quân giặc bị thương chết rất nhiều, phải bỏ thuyền chạy. Phó-mã giặc là Trương-văn Đa chạy đến Long-hồ. Quân ta thu được ghe thuyền, khí giới nhiều không xiết kể. Văn Tiếp bị thương nặng, la lớn rằng: «Trời chưa muốn dẹp giặc Tây (sơn) sao?» Rồi chết (Một thuyết khác nói trong trận ấy quân ta đã phá được thuyền giặc đậu ở bờ sông, Văn Tiếp

(1) Vũng Liêm.

nhảy sang một chiếc thuyền khác, bị mũi gươm trần làm bị thương). Vua thương tiếc run người, than rằng: « Văn Tiếp cùng ta chung nhau vui, buồn, nay nửa đường lại bỏ ta, tình người sao chịu nổi! » Cho gấm lụa và hậu táng. (Năm Minh-mạng thứ 5, từng tự Thế-miếu, năm thứ 12, phong Lâm-thao Quận-ông.)

Tháng 11, lấy Lê-văn Quân làm Khâm-sai Tổng-nhung Chương-cơ, đồng lãnh đại binh đánh giặc, tiến đánh lấy được hai đồn Ba-lai, Trà-tân. Chương-cơ Đàng-văn Lượng chết tại trận (truy tặng Chương-dinh).

Thái-giám Lê-văn Duyệt, Đội-trưởng Nguyễn-văn Khiêm đến hành tại bãi yết. Trước kia, sau trận Đồng-tuyên, Văn Duyệt, Văn Khiêm theo xa-giá không kịp, bị giặc bắt, nay mới lên về được.

Sai Tham-tướng Mạc-tử Sanh giữ Trấn-giang, Tham-tán Nguyễn-thừa Diển giữ Bình-áo (1).

Cai-đội Nguyễn-văn Thành đến Bát-chiên, Quang-hóa, thu hợp dư chúng của quân Đông-son.

Vua thấy quân Tiêm tàn bạo, đến đâu cũng cướp bóc, nhân dân ta oán lắm, bảo các tướng rằng: « Được nước là nhờ được lòng dân. Nay Chu-văn Tiếp đã mất, quân Tiêm không ai kiềm chế được. Nếu được Gia-định mà mất lòng tin cậy của dân thì ta không nở làm. Thà lui quân để đừng làm khổ dân ta. »

Tháng 12, giặc Tây (son) Nguyễn-văn Nhạc được tin quân của mình cáo cấp, sai Nguyễn-văn Huệ đem binh thuyền vào Sài-côn cứu ứng. Huệ đến rồi, đánh vài trận không được, muốn đem quân về. Có tên phản thần là Lê-xuân Giác bày kế cho Huệ đem quân mạnh phục ở Sầm-giang (2) và ở sông Xoài-mút

(1) Vũ-g Bèo.

(2) Rạch Gầm ?

(thuộc tỉnh Định-tường) rồi dụ quân Tiêm đến đánh. Tướng Tiêm là Chiêu-Tăng và Chiêu-Sương không biết địa-thể hiểm trở, dễ dàng thế nào, lại vì đã thắng luôn nên khinh di, bèn dẫn quân tiến thẳng Mỹ-tho mà đi xuống, cuối cùng bị phục binh của giặc thủy bộ ập đánh. Chiêu Tăng, Chiêu Sương thua to, chạy, chỉ thu được vài nghìn tài tốt, do đường núi Chên-lạp mà chạy về. Lê-văn Quân và các quân cũng tan vỡ, chạy. Cai-cơ quân Nội-thủy, Trung-thủy là Nguyễn-văn Oai chết tại trận (truy tặng Chương-cơ)

Vua đi Trấn-giang. Bề tôi đi theo chỉ có bọn Hộ-bộ Trần-phúc Giai, Cai-cơ Nguyễn-văn Bình, Thái-giám Lê-văn Duyệt mười mấy người. Đi đường hết lương, có người dân đem cơm bắp dâng.

Mạc-tử Sanh đi thuyền vừa đến, vua sai Tử Sanh và Cai-cơ Trung (không rõ họ, cậu Chu-văn Tiếp) sang Tiêm báo tin.

Phạm-văn Nhân, Nguyễn-văn Liêm cùng Bá-đa-lộc hộ vệ hoàng trưởng tử Cảnh đi Đại-Tây-dương.

Ất-tỵ, năm thứ 6 (Lê Cảnh-hưng năm thứ 46, Thanh Càn-long năm thứ 50) Mùa xuân, tháng giêng, Vua trú ở đảo Thồ-châu.

Hoàng trưởng-tử Cảnh đến Tiểu-Tây-dương (1), gặp lúc trong nước Đại-Tây có biến, bèn ở lại Phong-tỳ-thê-ri (2) xứ Tiểu Tây

Tháng 3, ngày canh-tuất, Vua lại đi Tiêm. Quân giặc đuổi bức sát đảo Thồ-châu. Vua sang đảo Cồ-cốt, gặp Cai-cơ Trung đem binh thuyền Tiêm đến đón, vua bèn đi Tiêm. Bề tôi đi theo có Tiểu-phó Tôn-thất Huy (con của Ý-công Tôn-thất Bửu), Chương-cơ Tôn-thất Hội, Lưu-thủ Đoàn-văn Khoa, Cai-cơ Trương-phúc Đình, Nguyễn-văn Định, Nguyễn-văn Bình, Mai-đức Nghị, Nguyễn-văn Thụy, Trương-phúc Luật, Tống-phước Ngoạn, Lê

(1) Chỉ thuộc địa của Pháp ở Ấn-độ.

(2) Pondichéry.

Thượng, Nguyễn Tấn, Dũ-Kỳ (không rõ họ), Cai-đội Nguyễn-văn Thành, Đỗ-văn Hựu, Tô-văn Đoài, Nguyễn-văn Mão, Lê-văn Luật, Nguyễn-văn Thịnh, Đào-công Duệ, Nguyễn Thái, Tống Đồng, Hộ-bộ Trần-phúc Giai, Tri-bộ Phan-thiên Paúc Tham-mưu Ngô hữu-Hựu, Thư-ký Võ-tiến Sinh, Thái-giám Lê-văn Duyệt, Đội-trưởng Nguyễn-đức Xuyên, Nguyễn-văn Khiêm; quân đi theo hơn 200 người, thuyền 5 chiếc (thuyền Phương, thuyền Bằng-phi, thuyền Hùng-trì, thuyền Chánh-nghi, thuyền Ô)

Mùa hạ, tháng 4, Vua đến thành Vọng-các. Vua Tiêm nhân hỏi tình trạng sự thất lợi Vua nói: «Ngai nặng nghĩ đến tình giao hảo lân-bang, cho binh sang giúp, ngặt vì Chiêu Tăng, Chiêu Sương kiêu, tự, không đến đâu là không tài bạc, dân đều oán, vì vậy đến nỗi phải thua.» Vua Tiêm giận, muốn chém Chiêu Tăng, Chiêu Sương. Vua lại can rằng: «Hai tướng cố nhiều cố lỗi, nhưng việc thành hay không là tại trời, ý trời hãy còn chờ đợi, vậy xin rộng dung cho tội của hai tướng.» Vua Tiêm bèn nguôi giận.

Vua cho rằng giặc Tây (sơn) còn đơng mạnh, chưa thể thừa cơ được, bèn đóng ở Long-kỳ (Tiêm gọi là gò Khoai, ở ngoài thành Vọng-các), sai người rước quốc-mẫu và cung quyến đến hành-tại.

(Còn nữa)

Tin Mừng

Hay tin mừng bạn Lê Tấn Ngọc làm lễ thành hôn cùng chị Trần Kim Oanh ngày 15-4-67 tại Sài Gòn. Thành thật chúc Ngọc-Oanh trăm năm hạnh phúc.

**Nhóm Sử-Đĩa Đại-Học
Sư-Phạm Sài-gòn**

Vụ bắc sứ...

(Tiếp theo trang 5)

Xem vậy, trong một sứ-vụ linh-đình thời ấy, cống-vật chỉ có tám hòm mà thôi, khác hẳn thời trước nào phải đem voi, đem ngựa và rất nhiều vật-liệu khác (2). Chính Minh Thái-tổ tự muốn giảm bớt sự phiền-hà trong cống-vụ, đã định rằng sứ-giã nước ta không quá ba, bốn người, và cống-vật không hậu (*Minh-sử*, An-nam truyện, Hồng-vũ thứ bảy, 1374). Tuy vậy sau khi Lê Lợi bại quân Minh, ta phải « chuộc tội giết đại-tướng Liễu Thăng » bằng cách hằng năm đem cống tượng vàng cao lớn bằng thân Liễu Thăng, mà theo tục-truyền (2) thì y thật là dầy-đà cao lớn đặc-biệt! Nếu Lê Lợi có nhận điều-kiện ấy thật, thì có lẽ không làm trọn một lần nào. (Năm Kì-dậu 1429, một năm sau đình chiến, sai Đào Công-Soạn, Lê Đức-Huy, Phạm Khắc-Phục đi Minh cống « kim ngân khí mãch » — nghĩa là đồ đựng các món ăn bằng vàng bằng bạc — và phương-vật đề cầu phong (Xem *Đại Việt Sử-kí Toàn-thư* quyển 10, trang 71a) và hai năm sau lại sai Nguyễn Văn-Huyền và Nguyễn Tông-Chí theo sứ Minh trước đó đã đến giao ấn cho Lê Lợi tạm quyền coi An-nam quốc-sự và bảy giờ trở về; sứ-thần có nhiệm-vụ tạ ơn và xin bỏ sự cống năm vạn lượng vàng (1953 kilo), và lại xin cứ theo cống-lệ đời Hồng-vũ thứ ba (ĐVSKTT Q. 10/73b chép như vậy, nhưng có lẽ phải đọc: Hồng-vũ thứ bảy).

Đến năm Minh Gia-tĩnh thứ bảy (1528), Mạc Đăng-Dung lại cống tượng vàng đề Minh tha-thứ tội cướp ngôi Lê (ĐVSKTT Q.15/72b). Về việc cống người vàng đời Lê Lợi, thì có lẽ là để thay thế cho mình vua ta, chứ không phải thay mình Liễu Thăng. Trong *Minh-sử* (An-nam truyện), đoạn chép chuyện vua Lê Duy-Đàm (Thế-tông) sau khi trung-hưng với Nam-quan cống người vàng, có ghi rằng : Trước đó Lê Lợi và Mạc Đăng-Dung tiến « đại thân kim nhân » — nghĩa là người vàng thay mình — thì đều chế hình

đầu tù-nhân còn Lê Duy-Đàm thì chế hình người đang lạy. Trong vụ này, ĐVSKTT chép rõ rằng vua Lê mang theo một trăm cân vàng (62, 48 kilo), một nghìn lạng bạc (39 05 kilo). và sau đó sai đúc một người vàng, một người bạc nặng mỗi thứ mười cân (6,248 kilo). Xem đó thì biết rằng về sau cống-lễ đời Thanh thật là nhẹ. *Đại Thanh Hội-diên* chép rằng đời Khang-hi thứ 22 (1683), định cống-vật có : lò hương và bình hoa bằng vàng bốn đôi, chậu bạc 12 cái, trầm-hương 960 lạng, tấc-hương 2368 lạng, ngà voi 20 cái, tê-giác 20 cái. Về sau, lễ ấy lại còn bớt, không biết đúng vào năm nào. Cuối biết rằng trong cống-vụ Canh-thân này và cống-vụ lần sau. các lò hương và bình hoa đều được thay bằng 21 nén vàng và 69 nén bạc ; còn ngà voi và sừng tê đều miễn.

Nhiệm vụ thứ hai : Cáo ai.

Trong khi đang sửa-soạn việc tuế-cống, thì ngày Mậu-tuất, mồng tám tháng sáu nhuận năm Kỉ-mão (1759), Thái-thượng-hoàng mất ở điện Càn-thọ (*Đại Việt Sử-kí Tục-biên*, BSFL chép rõ ngày). Thái-thượng-hoàng tức là vua Vĩnh-hữu, chú vua Cảnh-hưng đang ở ngôi. Nguyên là khi vua Long-đức (Lê Thuần-tông) mất, năm 1735, con còn nhỏ, chúa Uy (Trịnh Giang) đặt em vua lên ngôi, tức là vua Vĩnh-hữu. Năm năm sau (1740). Triều-thân lập kế truất chúa Uy và đem Trịnh Doanh thay, tức là chúa Minh. Chúa Minh lại ép vua Vĩnh-hữu nhường ngôi cho con vua Long-đức (tháng tư năm Canh-thân 1740), tức là Cảnh-hưng.

Việc thay đổi vua thế ấy, chúa Trịnh không hề báo cho vua Thanh biết. Vì vậy trong các công-văn giao-thiệp với triều Thanh trong hơn hai mươi năm đầu đời Cảnh-hưng, vua ta đều xưng *Lê Duy-Vĩ* (vua Vĩnh-hữu) Bấy giờ nhân vua Vĩnh-hữu mất, theo lễ phiên-thần, nước ta phải sai sứ đi báo tin : lễ ấy gọi là lễ *cáo ai*, và nhân đó xin phép cho vua nối được quyền thật-thự làm An-nam quốc-vương. Vậy lễ ấy cũng kiêm lễ *cầu phong*. Các công-văn thuộc lễ cáo ai và cầu phong thì tự-nhiên đứng tên vua Cảnh-hưng : Lê Duy-Đoan. Kì thật thì những tên kí trong các

tấu giãi đều là tên giả. Lệ các triều xưa ở nước ta, mỗi vua có mộ: *giả húy* để dùng trong khi giao-thiệp với Bắc-triều (3), ý chừng để tỏ ý rằng những lời khiếm tốn trong các công-văn ấy cũng chỉ là tương-đối mà thôi, chứ với tên thật của mình, thì mình là hoàng-đế nước Đại-Việt, chứ không phải là An-ram quốc-vương. Tên thật vua Cảnh-hưng là Lê Duy-Thao. Sau khi vua Vĩnh-hữu mất. Ngày mồng mười tháng sáu nhuận năm ấy (Kỉ-mão 1759), triều-thần đề nghị bốn tên giả: Đao, D, Huyền, Dung (đều bộ Y), ngày 24, chúa Minh chọn chữ Đao (BSTL).

Vật-lễ cáo-ai này rất đơn-giản, chỉ có ba mươi cân trầm-hương (18, 75 kilo) và bảy mươi cân tấc-hương (43, 75 kilo).

SỨ THẦN VÀ PHÁI-BỘ.

Theo lệ bấy giờ, sứ thần gồm ba viên, một *chánh-sứ* và hai *phó-sứ* chia bậc thành *giáp-phó-sứ* và *đít-phó-sứ*. Hơn một năm trước khi sứ-bộ lên đường, các tên sứ-thần đã được chọn. Các triều-thần đề-cử sáu người chọn trong hàng *đường-quan* có *đậu* đại-khoa, quan-chức khá cao nhưng tuổi còn mạnh và cốt nhất là có danh-tiếng giỏi văn-từ.

Tháng mười năm Mậu-dần (1758), các phủ-lieu (ở phủ chúa) đã nhắc chúa rằng :

« Năm sau có lễ tuế-cống, lệ phải sai một viên *chánh-sứ*, hai viên *phó-sứ*. Nên giao cho triều-đường bảo-cử » (BSTL).

Ngày 20 tháng ấy, tất cả các quan triều-đường tiến cử hai tên đề chúa chọn làm *chánh-sứ* : Trần Danh-Lâm và Trần Huy-Mật ; lại tiến cử bốn tên khác đề chúa chọn hai người làm *phó-sứ* : Nguyễn Huy-Oánh, Trần Trọng-Đống, Lê Quý-Đôn và Trịnh Xuân-Chú. Ngày 13 tháng chạp, chúa Minh chọn ba vị sau này :

Chánh-sứ là Trần Huy-Mật, tiến-sĩ khoa Bính-thìn (1736), bốn mươi lăm tuổi, người làng An-hoạch, huyện Đông-sơn (Thanh-

hoa), đang giữ chức bồi-tụng (dưới chức tham-tụng, dự bàn quốc-sự với chúa), hữu thị-lang bộ Lễ, tước Bái-xuyên hầu.

Giáp phó-sứ là *Lê Quý-Đôn*, bằng-nhẫn khoa Nhâm-thân (1752), ba mươi ba tuổi, đang giữ chức thiêm-sai Binh-phiên (tra-xét việc: binh, trực thuộc phủ chúa), hàm Hàn-lâm viện thị-giảng, quê làng Diên-hà, huyện Diên-hà (Hải-dương).

Ất phó-sứ là *Trịnh Xuân-Chú*, tiến-sĩ khoa Mậu-thìn (1748), năm mươi lăm tuổi, quê làng Hoa-lâm, huyện Đông-ngạc (Kinh-bắc), hiện tạm giữ chức tham-chính (coi việc hộ cai-trị một trấn giúp thừa-chính là quan văn đứng đầu trấn) trấn Thanh-hoa, hàm Hàn-lâm viện thị-chế.

Mỗi sứ-thần được đem theo một số *tùy-nhân* theo lệ định, tức là những người mà tự chọn để giúp đỡ các việc vặt trong sứ-trình. Trước lúc đi, các người này hình như chỉ là tư-nhân hoặc là chỉ có hư-hàm. Nhưng lúc xong việc sứ về, thì được trao chức nhậm. Tuy sự ấy, với sự được đi sang Trung-quốc khuyến khí-h người ta, nhưng đường sá xa xôi, và có phần nguy hiểm, cho nên chọn được người hay cũng khó. Ngày 20 tháng giêng năm Kỉ-mão (1759), các sứ-thần phải xin chúa ban chức cho các tùy-nhân trước lúc đi để cõ-vũ chúng. Các tùy-nhân ấy phần lớn chắc là những người khá thân-thuộc với mỗi sứ-thần. Lại có hai người gọi là *môn-tử* của mỗi viên phó-sứ. Chắc đó là bà con thân đệ có kẻ gia-đình hầu-hạ trong lúc đi đường. Theo các tờ kê khai của ba sứ-thần vào tháng tám năm ấy, thì chánh-sứ chọn năm viên tùy-nhân, giáp phó-sứ chọn ba tùy-nhân và một môn-tử, ất phó-sứ cũng vậy. BSL có chép họ tên quê-quán từng người. Cọng tất cả có mười một tùy-nhân và hai môn-tử.

Còn như nhân-viên công-chức dự sứ-bộ thì bởi triều-đường chọn. Tiếng gọi chung là *hành-nhân*. Hành-nhân gồm ba loại: *thông-sự*, chuyên việc thông-dịch trong khi đàm-đạo với quan Trung-quốc, hay đệ dịch hiệu-lệnh trong các lễ-ngợi, *trung-thư* chuyên việc biên chép các văn-kiện trong khi giao-tiếp, *y-viện* thầy thuốc

đi theo chữa bệnh cho mọi người trong sứ-bộ. Theo những tờ kê ghi trong BSTL, thì thông-sự *Nguyễn Đình-Đảm* đã từng làm việc ở ti *Bắc-ngũ* trong ba năm, hai thông-sự khác là *Nguyễn Đình-Ngạn*, đồng tri-phủ, và viên thủ-hạp *Trương Đình-Tài*. Hai trung-thư *Phí Đình-Chất* và *Đào Đình-Dự* đều là *hoa-văn học-sĩ*. Hai y-viện là *Lê Đình-Giai* chức *tùy nội lương-y chánh*, và *Phạm Đình-Liễn* chức *huấn-khoa*. Cộng được bảy hành-nhân. Nhưng những văn-kiên sau, thì lại thêm hai tên hành-nhân nữa, là *Nguyễn Chu-Viên* và *Chu Đãng-Liên*. Vậy số hành-nhân thật là chín.

Nói tóm lại, sứ-bộ gồm ba sứ - thần, chín hành - nhân, mười một tùy-nhân và hai môn-tử : cộng tất cả hai mươi lăm người.

HẦU MỆNH BỘ.

Trên đây, chỉ kể những người được phái đến Bắc-Kinh, và chỉ có nhiệm-vụ trên đất Trung-quốc mà thôi. Đến như các sự giao-tiếp với các quan Trung-quốc ở Quảng-Tây để sửa-soạn sứ-trình, đề đệ-đặt các gián tấu, đài-tải cống-vật trên đất nước ta, thì đã có các quan địa-phương và một phái-bộ riêng gọi là *bộ phụng sai hầu mệnh*, *Hầu-mệnh-thần* gồm ba vị (ngày 29 tháng 8) :

Phạm Sĩ-Thuyên, tiến-sĩ khoa Quý-Hợi 1743, chức *Hào-lâm thị-chế*, sáu mươi ba tuổi, quê làng Trung-lập, huyện Đường-hào.

Nguyễn Xuân-Huyền, tiến-sĩ đồng khoa với *Lê Quý-Đôn*, chức *giám-sát ngự-sử* ở đạo Kinh-bắc, mới ba mươi hai tuổi, quê làng Hoàng-xá, huyện Thư-tri (năm 1772, làm phó-sứ đi Thanh).

Tạ Đình-Hoán, cũng đồng khoa với *Lê Quý-Đôn*, chức *cấp-sự-trung* ở lễ-khoa, 37 tuổi, quê làng Đại-định, huyện Thanh-oai.

Hầu-mệnh-quan cũng đem theo một viên thư-tả, bốn viên thông-sự, một viên y-viện, hai trung-thư và hai *thám-nhi* là nhân-viên đi điều-tra một vài sự muốn biết đề đề-phòng trong khi

giao-thiếp với các viên-chức Quảng-tây, nhưng tìm hỏi họ tên, chức tước, vân vân.

Nhiệm-vụ của hầu-mệnh-quan là lên biên-giới Lạng-sơn, đề chuyển đệ những giản-văn, tấu-văn cho tổng-đốc Lương-Quảng và thu tiếp những công-văn trả lời, hoặc những lời yêu-sách gì của Trung-Quốc. Đến kì sứ bộ sắp lên đường, hầu-mệnh-quan tiếp nhận những cống-vật rồi giao cho nhà chức-trách Trung-Quốc ở Quảng-tây.

Trong sự giao-tiếp với Quảng-tây, nhất là trong khoảng những tháng liền sau khi dự-bị cống-vụ, thì các viên-chức ở Lạng-sơn gánh một phần nặng: hồi bấy giờ đốc-trấn Lạng-sơn là Hương-linh hầu *Mai Thế-Chuân* (người làng Thạch-tuyền, huyện Nga-sơn, đậu tiến-sĩ khoa Tân-Hội 1731), đốc-đồng *Nguyễn Tông-Trình* (quê làng Tả-thanh-oai, huyện Thanh-oai, đậu tiến-sĩ khoa Mậu-Tuất 1754).

Trước khi sứ-thần lên đường, có chỉ truyền bắt các trấn Lạng-sơn và Kinh-bắc sửa-sang cầu đường, bắt phu và lính đề đài-tải và hộ-vệ sứ-bộ và hành-lí. Những viên quan trách-nhiệm ở Kinh-bắc bấy giờ là quan tạm trấn-thủ Cơ-tạo hầu *Phạm Ngô-Cầu*, và đốc-đồng *Tạ Đình-Hoán* cũng là quan hầu-mệnh đã kể trên.

Hộ cống và thể tương

Đoàn phu chuyên chở các hòm cống vật trên đất nước ta có các quan *hộ cống* cầm quân hộ tống. Ngay 26 tháng mười một năm Kì-mão (1759), chúa chọn hai võ-quan làm việc ấy: cai cơ Hữu-thắng là *Tiền-vũ hầu* và cai cơ Hậu-thắng là *Đôn-cung hầu*. Quân-số hai cơ ấy thiếu nhiều, cho nên chúa phải truyền cáo trấn-quan hai xứ Kinh-bắc và Lạng-sơn phải lấy trấn-binh phụ thêm (BSTL).

Riêng về việc cáo ai, riêng có một phái viên đặc biệt đi cùng bộ Hầu-mệnh tới cửa Nam-quan thay vua và triều-đình

làm lễ, người này gọi là *thế-trương*, do phủ chúa chọn. Mỗi *phiên* (trương-đương với bộ ở triều) đề cử một người trong hàng thư-tả: Lại-phiên chọn *Nguyễn Đức-Trình*, Hộ-phiên chọn *Đỗ Đình-Dao*, Lễ-phiên chọn *Hoàng Trạc-Nhiên*, Binh-phiên chọn *Lê Đức-ông*, Công-phiên chọn *Nguyễn Đăng-Khoa*, còn Hình-phiên không có ai trong hàng thư-tả xứng-đáng, cho nên không cử ai sót (theo tờ kê vào hạ tuần tháng chín năm *Kỉ-mão*). Cuối cùng một mình *Đỗ Đình-Dao* được tuyền nhập bộ *Hầu-mệnh* (theo lời kê mừng mười tháng chạp năm ấy).

TRỪ BỊ CÔNG-VĂN.

Trước khi sứ-bộ lên đường, nước ta phải giao-thiệp lâu với các viên-chức *Đại-Thanh* ở *Quảng-tây* đề nhờ chuyển đạt lời «xin phép» vào triều-tiến và thu tiếp cống-vật. Vì vậy, ngày 23 tháng chạp năm *Mậu-dần* (1758), đã truyền cho đốc-trấn *Lạng-son* điều tra cho tường-tận họ tên chức tước phẩm hàm từ tổng-đốc *Lương Quảng* đến các tri-huyện có trách-nhiệm trong khi giao-tiếp. Triều-đường lại dặn phải mua một bản lịch *Đại-Thanh* đề đề ngày tháng cho đúng như ở *Trung-quốc*. Thế mới rõ rằng bấy giờ hình như *Đại-Thanh* không làm lễ *ban sóc* (ban lịch) đối với nước ta, nghĩa là mỗi liên-lạc thiên-tử với *phiên-thần* rất lỏng-lẻo. Sự điều-trà này hình như cũng khá gay go: đến tháng hai năm sau mới thấy *Lạng-son* trả lời. Những viên can-hệ là tuần-phủ *Quảng-đông*, tạm lĩnh tổng-đốc *Lương Quảng* là họ *Thác*, tuần phủ *Quảng-tây* họ *Ngạc*, tạm lĩnh đề-đốc *Quảng-tây* họ *Đoàn*, bố-chánh *Quảng-tây* họ *Diệp*, tạm lĩnh tổng-trấn đạo *Tả-giang* họ *Tổ*.

Ngay hôm bốn tháng hai năm *Kỉ-mão* (1759), đứng tên thượng-hoàng (*Lê Duy-Vi*, tức là vua *Vĩnh-hữu*) tư cho tổng-trấn *Tả-giang* nhờ chuyển lời yêu-cầu tổng-đốc *Lương Quảng* tâu về triều đề báo sự sứ-bộ ta sẽ sang tuế-cống và xin hẹn ngày mở cửa quan. Trong các thư từ vãng phục, đều theo thủ-tục trên. Trong thư có lời:

« An-nam quốc-vương vì việc cống, có lời tư rằng :

Xét thấy nước tôi lấy đạo bầy tôi thờ Thiên-quốc, một lòng cung-thuận. Sáu năm hai lệ cống, thường đã kính theo. Kỳ cống Càn-long thứ 21 và thứ 24 đã sắp đến. Đã từng biện đủ cống-vật cả hai lễ. Sứ-thần, tòng-viên đều đã chọn. Đợi đến giữa thu năm nay sẽ khởi trình dâng tiến. Vì vậy, có lời báo. May gì ngài nghĩ đến tình ở xa, chuyển rõ đề quan Tổng-đốc tâu về triều. Nếu được bằng lòng cho phép đi, thì nhờ ngài báo trước cho nước tôi, đề vắng lời làm việc cho thỏa lòng cung-thuận...»

Hai tháng sau (29/4), Tả-giang mới báo tin (27 5 mới tiếp) cho biết rằng ngày 20 tháng 4 tòng-đốc Lương Quảng cho hay rằng đã chuyển lời tâu về triều, và còn đợi bộ phúc đáp. Sau này sẽ thấy rằng có chuyện giằng-dai khiến chậm đến tháng 8, bộ mới ứng thuận.

Ấy vì ngày mồng 8 tháng 6 nhuận, thượng-hoàng (giải xưng tại vị đối với vua Thanh) mất. Triều-thần bàn nên theo những việc đòi Cảnh-trị, đòi Dương-đức và nhất là đòi Long-đức thứ 4 (1735), viết giãn cho tòng-đốc Lương Quảng xin cho sứ bộ tuế-cống kiêm cả nhiệm-vụ cáo ai (lời tâu của Huế-trung-hầu coi Hộ-phien) Ngày 27 tháng ấy, lấy lời vua Cảnh-hưng (tên giả là Lê Duy-Đoan), viết thư cho tòng-đốc Lương Quảng. Trong thư có :

« Tự-vương (vua nối ngôi) nước An-nam Lê Duy-Đoan, vì việc cáo ai, thưa rằng :

Nước tôi lấy đạo bầy tôi thờ Thiên quốc, kính cần theo mệnh. Năm nay, gặp kỳ lưỡng cống sắp làm đã kính cần sửa soạn lễ-vật chọn lựa bồi-thần để đợi ngày đem tiến. Hì tháng ba, đã từng tư báo quan Tả-giang nhờ chuyển rõ đề quan Thượng-hiến tâu về triều. Nay chưa nhận được lời phúc đáp Không đề ngày mồng 8 tháng 6 nhuận này, vua trước (tiên-vương) nước tôi đã qua đời, trời giao nước cho cháu đệ là Lê Duy-Đoan.

Tôi đây là con trưởng quốc-vương xưa Lê Duy-Hữu, đã tự mình nhận lời chúc-thác, quyền coi việc nước để đợi lệnh triều-đình. Lễ có cáo-ai Theo lễ, đáng phải liền sai bồi-thần tới kính tâu. Nhưng trộm xét các năm Khang-hi thứ hai, thứ mười một và năm Ung-chính thứ mười ba, nước tôi cũng có sự cáo-ai trùng với kì tuế-cống, thấy đã từng được quan Thượng-hiến trước cho phụ nhập làm một thể và đã tâu về triều cho Qui-lệ còn đó.

Vì vậy, viết thư này, mong ngài nghĩ đến tình kẻ ở xa mà tâu về cho. Như may được nhận lời, thì báo tin cho nước tôi được theo làm kịp kì cống, để thỏa lòng trông ngóng ..

Tư cho quan Thiên-triều Bình-bộ thượng-thư, tòng-đốc Lương Quảng, họ Lí.

Càn-long năm thứ 24, tháng sáu nhuận, ngày hăm bảy.»

Ngày mồng 7 tháng 8, mới được trả lời chấp-thuận sự đã xin từ tháng hai trước: sai sứ tuế-cống, và báo phải theo lệ gửi trước bản cáo của bài biểu tuế-cống, sổ mục cống-vật và danh-sách sứ-thần và tòng-nhân. Cuối tháng ấy, đứng tên vua Cảnh-hưng (tên giả Lê Duy-Đoan), triều-đường viết thư cho tòng-đốc Lương Quảng, và loan-bao cho mọi quan địa-phương trên đường tiến cống biết rằng Thiên-triều đã chấp-thuận cho vào cống. Cũng nhắc lại lời yêu cầu cho phụ việc cáo-ai vào tuế-cống. Rồi, y lời quan nhà Thanh dặn trên, triều-đường gửi hai bản cáo biểu chúc-tựng, hai bản biểu tuế-cống và những bản kê khai cống-vật và danh-sách sứ-bộ. Những bài biểu này làm bằng văn tứ-lục, điền-hình, phù-hoa, sáo-điệu; nhưng đủ lời kiêm cả biểu tuế-cống và biểu cáo-ai. Bắt đầu bài có:

«Kể nối An-nam quốc-vương, tôi là Lê Duy-Đoan, thật sợ, thật hãi, cúi đầu, rạp đầu, kính cần dâng lời:

Phương-vật tuế cống năm Càn-long thứ (một bản đề thứ 21, một bản đề thứ 24), thì chú trước của tôi là Lê Duy-Vĩ đã sắm xong và đã đầu văn xin đem tới Thiên-đình. Không dè, năm Càn-long thứ 24, tháng 6 nhuận, chú trước của tôi qua đời; để mệnh lại giao quốc-sự cho tôi. Nay chính gặp kì lễ cống bắt đầu, tôi

kinh vâng thánh-đức đời-dào, hoàng-ân ban khắp. Tôi kính giữ phép thường, đề tròn thần-chức. Lòng kính trời ngưỡng thánh rất sau kẻ dẫu xiết. Kính-cần dâng biểu...”

Năm Càn-long thứ 24, tháng 9, ngày mồng...

Bây tôi nối An-nam quốc-vương là Lê Duy-Đoan dâng biểu. »

Ngày 12 tháng 10, mới được tin của đạo Tả-giang báo rằng có chỉ cho phép vào cống (thư đề ngày 17 tháng 9). Tuy không nói rõ cho phụ cả lễ cáo-ai, nhưng ý chừng là vậy. Trái với ý định ban đầu là khởi trình vào giữa tháng chín, nay triều đường trừ liệu phải đợi sang năm sau.

THỰC-HÀNH SỬ-MỆNH.

Ngày 28 tháng giêng năm sau, Canh-thìn (1760), sứ-bộ lên đường. Đến cuối năm, ngày mồng 8 tháng chạp mới tới Bắc-kinh. Ở Bắc-kinh non ba tháng, làm trọn các nhiệm-vụ sứ-tần: lễ *tiễn biểu* và *cáo-ai* ngày mồng 10 tháng chạp, lễ *Triều kiến* (lễ chào khi tới) ngày rằm tháng chạp, lễ *triều hạ* (mừng năm mới) ngày nguyên-đán, lễ *yết Văn-miếu* (theo lời chúa Minh dặn riêng) ngày mồng 10 tháng giêng năm sau.

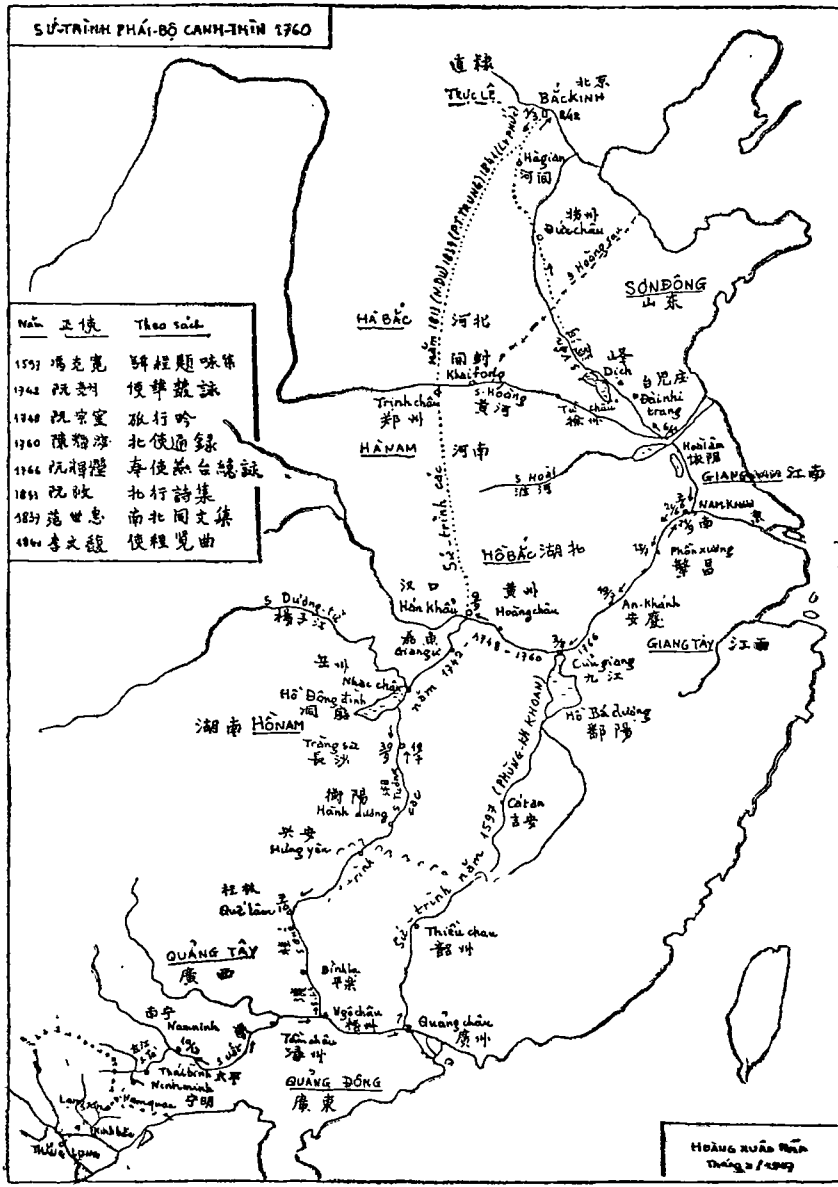
Ngày mồng một tháng ba, năm Tân-tị (1761) sứ-bộ lên đường về. Chuyển về chóng hơn khi đi Ngày mồng 9 tháng chạp năm ấy đã về đến Nam-ninh. Theo lệ, sứ-bộ gửi về trước bài khai tường-trình các sự quan-hệ xảy ra trong khi đi về, kể từ Quế-lâm, tỉnh-thành Quảng-tây, đến Bắc-kinh và từ Bắc-kinh về đến Nam-ninh.

Trái với ý muốn về ăn tết ở đất nhà, sứ-bộ phải đợi ra giêng năm Nhâm-ngọ (1762) mới qua cửa Nam-quan mà về tới Thăng-long.

Sau này, tôi sẽ kể tường-tận những điều ta còn biết về các công-việc ấy nhờ phần còn lại (theo sách chép riêng của tôi) của sách *Bắc-sứ Thông-lục*.

Tóm tắt lại thì vì bằng nguyên-văn tờ khai của sứ-bộ, nhất là vì bài khai ấy lại làm bằng *văn nôm* và, vì những lí-do sẽ kể sau, bài ấy lại tự tay Lê Quý-Đôn viết.

Cái văn-kiện ấy quý cho Việt-sử vì tính-cách xác-thật, mà càng quý cho Việt-ngữ vì tính-cách vừa thường-thức vừa công-vụ mà lại khá dài, tôi sao lại theo BSTL mà phiên-âm như sau:



。奉正使入侍陪從。禮部左侍郎沛川侯陳輝濬付使入侍。參差翰祕院侍講。潁城伯黎貴博。侍衛會方備。鄭春澍等。謹。啟明祀。皮達閣閣輔御哈。眾碎哪差。即役官。輔庚辰。胸軀。廣西。省城。時。意眾碎。苞固。啟。遊。術。朝。璉。時。遊。秋。胸。意。眾。碎。進。行。定。節。湖。廣。荒。早。湘。江。乾。涸。胸。軀。胸。時。遊。陝。買。璉。長。沙。胸。軀。胸。紅。遊。紅。璉。漢。口。胸。軀。胸。紅。遊。陝。璉。南。京。每。節。貢。使。胸。軀。包。璉。帝。時。拱。特。欣。先。胸。期。意。包。斯。冬。天。塘。進。京。群。餘。官。伴。送。督。促。移。胸。遊。胸。時。陝。眾。碎。開。船。渡。長。江。胸。遊。又。胸。時。秋。濟。黃。河。江。胸。遊。眾。碎。山。東。省。鐸。縣。臺。兒。閣。河。水。口。凍。前。路。封。閉。官。地。方。扒。給。人。夫。車。馬。眾。碎。起。行。陸。胸。時。胸。時。胸。時。北京。官。禮。部。朱。吏。目。貝。會。同。館。大。使。罷。戶。出。三。十。里。外。迎。接。邦。使。茹。官。九。門。提。督。少。公。館。於。皇。城。是。日。眾。碎。包。駐。供。帳。整。潔。官。提。督。戶。索。典。分。禮。揖。閱。勞。辛。苦。官。主。客。力。舒。傳。報。計。開。陪。臣。姓。名。官。職。達。部。轉。奏。胸。時。遊。眾。碎。進。表。文。奏。本。尼。公。堂。札。部。吸。嗔。默。禱。大。紅。袍。進。貢。表。本。未。改。服。官。綠。袍。進。告。哀。事。官。禮。部。右。堂。罷。戶。程。報。浪。先。國。王。服。已。踰。年。不。必。更。服。應。服。大。紅。袍。一。休。捧。進。胸。時。遊。眾。碎。投。呈。文。尼。官。提。督。浪。如。選。天。恩。著。議。錫。封。欲。望。特。為。題。達。傳。軒。之。駕。畧。少。舒。徐。於。仲。秋。吉。辰。戒。路。仍。許。貢。使。先。回。報。知。預。備。迎。接。以。孚。恭。順。胸。時。遊。官。禮。部。傳。眾。碎。以。十。五。日。特。頒。朝。見。胸。時。遊。眾。碎。就。鴻。胥。寺。演。札。胸。森。除。丑。官。大。使。引。眾。碎。包。太。和。殿。庭。隨。班。行。札。未。吏。衛。公。館。胸。時。遊。眾。碎。哪。據。胸。時。奉。傳。胸。余。官。提。督。噴。典。國。子。監。貼。拜。先。聖。余。噴。沾。胸。朝。禮。樂。文。物。官。意。液。役。意。仗。門。盛。文。哪。轉。達。朱。侍。本。年。仕。哈。胸。除。夕。吏。傳。移。演。札。飲。頌。眾。碎。酒。餅。花。菓。軒。辛。已。胸。軀。胸。時。日。傳。眾。碎。包。朝。賀。除。朱。欽。班。領。墨。公。館。宴。筵。三。卓。胸。時。遊。官。禮。部。傳。朱。眾。碎。移。謁。文。廟。固。官。博。士。助。教。戶。張。墨。迎。接。引。道。行。札。其。與。制。度。包。卯。固。別。啟。胸。時。遊。官。禮。部。報。浪。哪。皇。上。大。德。包。嶺。官。哪。

封傳各衙門討政名遵底欽點。双貢使固呈文嘆官欽使秋節。料。拱。哭。悉。恭。順。包。護。轉。送。
 依。案。品。台。通。傳。眾。碎。色。午。門。欽。受。頒。賞。綠。緞。各。足。駙。台。通。森。德。賜。宴。公。堂。禮。部。除。申。光。祿。寺。夾。
 遊。欽。頒。宴。於。近。台。卓。典。公。館。駙。台。通。縉。禮。部。堂。夾。買。迎。卷。文。投。貢。步。賜。封。賜。郵。頒。賞。共。款。套。胸。吧。
 駙。時。沒。眾。碎。奉。旨。回。國。駙。總。包。吸。官。提。督。噴。術。度。二。月。上。旬。官。意。浪。官。欽。差。伴。送。戶。秦。固。啞。乞。護。
 朱。賊。沛。得。典。胸。吧。駙。意。買。特。起。程。胸。款。駙。時。對。典。南。京。駙。台。通。沒。遊。行。節。意。風。雨。極。順。貝。舟。人。奔。羊。
 私。貨。所。至。耽。閣。眾。碎。累。次。呈。官。欽。差。伴。送。戶。秦。頃。督。促。進。程。双。官。意。拱。循。情。一。向。遲。滯。胸。珍。買。典。
 漢。口。辰。順。官。欽。差。冊。封。正。使。罷。戶。德。付。使。罷。戶。額。起。陸。出。京。仍。頭。胸。縉。駙。台。通。款。典。帝。駙。台。通。對。眾。
 廣。西。眾。碎。棧。水。路。庄。体。跳。少。字。及。胸。迥。駙。時。對。眾。碎。與。廣。西。省。城。接。例。投。束。叶。官。撫。院。戶。能。先。
 行。咨。投。報。且。行。牌。官。左。江。道。準。給。夫。馬。朱。前。路。預。回。報。信。駙。時。診。官。府。桂。林。壑。勘。船。駙。迥。沒。官。
 撫。院。送。咨。文。朱。期。釋。眾。碎。進。閱。貝。包。贊。見。官。南。寧。時。奴。拱。照。仿。例。奴。唱。浪。尋。官。見。期。尼。眾。碎。拱。
 圍。投。文。尼。官。撫。院。道。達。情。錄。叶。行。文。道。府。係。僕。注。文。書。停。尋。官。字。最。冒。歌。意。官。布。政。戶。葉。傳。
 仁。官。伴。送。貝。通。事。達。公。堂。釋。時。慰。問。貢。使。一。路。辛。苦。黏。樞。呈。文。保。浪。這。箇。甚。好。說。得。活。裡。但。
 古。語。云。舜。生。於。諸。馮。東。夷。之。人。也。文。王。生。於。岐。周。西。夷。之。人。也。舜。字。元。非。輕。慢。貴。國。今。使。臣。以。此。為。言。
 已。蒙。撫。臺。準。允。行。一。角。公。文。傳。左。江。道。及。各。府。自。後。停。呼。尋。字。稱。安。南。國。貢。使。使。可。回。啟。國。王。知。
 道。駙。迥。仁。眾。碎。謹。謝。且。拜。行。文。嘔。堂。官。投。公。文。意。奴。保。浪。官。布。政。轉。詳。官。撫。院。吏。傳。報。迎。官。繞。
 督。廣。東。買。行。下。文。移。嗣。今。酌。特。尋。官。駙。迥。吧。眾。碎。開。船。進。行。胸。腊。駙。時。對。典。南。寧。駙。迥。吧。眾。
 碎。朱。通。事。阮。廷。岸。中。書。陶。登。譽。買。仁。隨。入。強。術。道。路。迥。啟。員。咨。文。官。撫。院。術。朝。朋。公。文。官。

34

32

36

28

26

22

24

20

18

札部例審辰抄墨遊術。眾碑持浪節尼官冊封包邇耀。眾碑庄敢底護。丕沛一体遊術朝。尋紅
 遊森眾碑開船進行。做本年本月下旬術典南關。魁節尼眾碑濫粘官中國固惡敬重本國以及
 其使自駟眾碑進京。湖南北安徽江南山東五省意官總督巡撫。調特委屬僚官員護送。欺
 起陸辰沿途州縣奔走供應。張幕結綵。欺朝賀辰官內閣六部大臣調就問。有啜獎勞。買
 如貢使浩高麗貢生浩琉球定眾碑拱。書詞徃復。凡辰浪立志忠厚。凡辰浪文物之盛。眾碑
 調隨事对答。專对罪使臣職分。眾碑庄敢吸來歷煩瀆。眾碑陪臣三員貝行人九名。隨人十三名。閉
 恤。洪福調特平寧。如們子眾碑拱固耽迎拱調特孟跬奇。眾碑吸明樞。皮遠閉閣輔。茲謹。啟
 卅

出恭貴博北使通錄 黃春瀚手抄

TỜ KHẢI CỦA SỨ-BỘ TRẦN HUY-MẬT SANG THANH KHI VỀ TRÌNH CHÚA MINH

(Ngày 11 tháng chạp năm Tân-tị)

(Phiên âm theo bản nôm nguyên-văn)

(Chú ý: Những câu hoặc phần câu toàn bằng Hán-văn sẽ in nghiêng và theo sau có lời tôi dịch in trong dấu ngoặc đơn.

Dấu ba chấm... là dấu ĐÀI, đề tỏ kính trọng đối với chữ đứng liền sau).

«Phụng chánh-sứ nhập-thị bồi-tụng Lễ-bộ tả thị-lang Phái-xuyên-hầu TRẦN HUY-MẬT, phó-sứ: nhập-thị thiêm-sai Hàn-lâm-viện thị-giảng Diêh-thành-bá LÊ QUÍ-ĐỒN, thị-chế Hội-phương-bá TRỊNH XUÂN-CHỨ *đăng, cần... khải* (chúng tôi kính thưa) động lạy... Bề trên muôn muôn năm Ngự hay :

Chúng tôi vâng sai sang việc quan. Năm Canh-thịa tháng năm đến Quảng-tây tỉnh-thành. Ngày ấy, chúng tôi đã có... khải đệ về triều. Đến ngày mười sáu tháng ấy, chúng tôi tiến-hành. Gặp tiết Hồ Quảng hoang hạo, Trương-giang cạn-khô. Tháng bảy, ngày mười chín mới đến Tràng-sa. Tháng tám, ngày hai mươi hai đến Hán-khâu. Tháng chín, ngày hai mươi một đến Nam-kinh.

Mọi tiết cống, sứ trong tháng bảy đã đến đấy thì cũng được hơn một tháng. Kì ấy đã gần đông-thiên. Đường tiến Kinh còn xa ; quan bậu-tổng đốc-suất đời.

Tháng mười, ngày rằm chín chúng tôi khai thuyền, *độ Trương-giang* (qua ngang sông Dương-tử). Tháng mười một, ngày mồng sáu, *lễ Hoàng-giang* (hà ? qua ngang Hoàng-hà). Ngày mười bốn đến Sơn-đông-tích Dịch-huyện Đài-nhi-quan (áp ?) *Hà băng khâu đồng, tiền đồ phong áp* (Cửa sông giá đồng, cống đường thủy tiến Kinh bị tắc nghẽn) Quan địa-phương *bát-cấp nhân phu xa mã* (cấp cho phu gánh, xe, ngựa).

Chúng tôi khởi hành lục (bắt đầu đi đường bộ). Tháng chạp, ngày mồng tám đến Bắc-kinh.

Quan Lẽ-bộ cho lại-mục với Hội-đồng-quán đại-sứ là họ (sót chữ) xuất tam thập lí ngoại nghinh-tiếp (ra ngoài thành ba mươi dặm đón tiếp); vâng thiết nhà quan Cửu-môn đề-đốc làm công-quán ở Hoàng-thành. Thị-nhật (ngày ấy), chúng tôi vào trú. Cung trưởng chỉnh-khiết (phòng trú bày biện chỉnh-tề sạch-sẽ). Quan đề-đốc họ SÁCH đến làm lễ trấp vấn lão tân khê (chào hỏi đi đường khó nhọc ra sao).

Quan chủ-khách họ THU truyền báo kê khai bồi-thần tính danh quan chức đạt bộ chuyên tấu (kê khai họ tên, quan-chức các sứ-giá, đưa lên bộ Lẽ chuyên tâu).

Ngày mồng mười, chúng tôi tiến biểu-văn tấu-bản nơi công-đường Lẽ-bộ, gửi xin mặc áo đại-hồng-bào tiến cống-biểu-bản, rồi cải phục quan-lục-bào tiến cáo-ai sự (?) Quan Lẽ-bộ hữu-đương (hữu thị-lang ?) là họ TRINH báo rằng: «... Tiên quốc-vương phục dĩ du niên, bất tất canh phục. Ưng phục đại-hồng-bào nhất thể bồng tiến». (Tang quốc-vương trước đã quá một năm rồi, thì bất tất phải thay áo. Nên cứ mặc đại-hồng-bào luôn tiện mà dâng biểu cáo-ai).

Ngày mười một, chúng tôi đầu trình-văn (ộp tờ trình) nơi quan đề-đốc rằng: «Nhu yếu... Thiên ân trước nghị tích phong, dục vọng đặc vi đề đạt. Tỉ du-hiên chi giá lược thêu thư-từ; trọng thu cát thì giới lộ. Nhưng hứa cống-sứ tiên hồi bảo tri dự bị nghinh tiếp, dĩ phu cang thuận» (Như điều trộm được ơn Trời đã định ban phong, thì muốn nhờ Ngài vì chúng tôi tâu lên xin đề xe thiên-sứ hãy khoan khoan, đến tiết giữa thu, nhằm giờ tốt mới lên đường. Và nhân đó cho cống-sứ chúng tôi về trước báo tin đề sửa soạn nghinh tiếp. Như thế cho thỏa lòng cung-thuận) *

* Thiên-sứ là sứ vua Càn-long sẽ sai sang phong vương cho vua Cảnh-hưng.

Ngày ba mươi, quan Lễ-bộ truyền chúng tôi: « *Di thập ngũ nhật đặc ban triều kiến* » (Định chọn ngày rằm đặc-biệt cho làm lễ triều-kiến).

Ngày mười bốn, truyền: « *Tựu Hồng-lô-tự diễn lễ* » (Tới sở Hồng-lô-tự tập làm lễ). Ngày rằm, giờ Sửu (ba giờ sáng ngày nay), quan đại-sứ dẫn chúng tôi vào *Thái-hòa-điện đình*, tùy *ban hành lễ* (vào sân điện Thái-hòa, theo ban-thứ chức trước mình mà đứng làm lễ lạy). Rồi lại về Công-quán.

Ngày mười bảy, chúng tôi vâng cứ trong *phụng truyền* (lời chúa Trịnh dặn), nói *mấy* (với) quan đề-đốc xin đến Quốc-tử-giám chiêm bái... *Tiên-thánh* (tức Khổng), *mấy* (với) xin xem trong triều lễ nhạc văn vật. Quan ấy rằng « *Việc ấy nho-môn thịnh văn* (điều đẹp của nhà nho). Vâng chuyền đạt cho. *Đãi lai-niên* (đợi năm sau) sẽ hay. »

Ngày trừ-tịch (cuối năm) lại truyền đi diễn lễ. *Khâm ban* chúng tôi *từu bình hoa quả* (vua cho chúng tôi rượu bánh hoa quả).

Năm Tân-tị (công-lich 1761), tháng giêng, ngày chính-đán (đầu năm), truyền chúng tôi vào triều-hạ (lễ chúc năm mới lên nhà vua). Chờ cho khâm ban. Ban ra Công-quán *yển diên tam trác* (cổ bàn ba mâm).

Ngày mồng mười, quan Lễ-bộ truyền cho chúng tôi đi yết... Vãn-miếu. Có quan bác-sĩ trợ-giáo họ TRƯỞNG ra nghinh tiếp, *dẫn-đạo hành lễ* (bày vẽ cách làm lễ). Khi *điền chế-độ* đã vâng có *biệt khải* (tờ trình riêng).

Tháng hai, ngày mồng hai quan Lễ-bộ báo rằng: « Vâng.. Hoàng-thượng đại-đức đã chuẩn-sai quan sách-phong truyền các nha-môn kê chức danh lên đề *khâm diêm* (vua chọn). Song công-sứ có trình-văn xin quan Khâm-sứ thu-tiết khởi trình, ấy cũng là lòng cung thuận. Đã nghị chuyền tống y cho. »

Ngày hai mươi lăm, truyền chúng tôi vào Ngọ-môn, *khâm*

thụ ban thưởng thẻ đoan các thất (nhận vua ban thưởng cho các tám lụa màu và đoan).

Ngày hai mươi lăm, truyền tứ yển công-đường Lẽ-bộ (ban tiệc ở công-đường bộ lễ). Giờ Thân (ba giờ chiều ngày nay), Quang-lộc-tự lại đệ khâm ban yển-diên mười hai trác đến Công-quán.

Ngày hai mươi tám, Lẽ-bộ đường lại mời đệ tư-vấn việc tuế-cống, tứ phong, tứ xuất (cống đều năm, vua Thanh phong tước cho vua Lê và chia buồn về việc tang), ban thưởng, cộng sáu sáu (hộp).

Tháng ba, ngày mồng một chúng tôi phụng... chỉ hồi quốc (vâng ý vua Thanh cho về nước).

Ngày trước, đã gửi quan đề-đốc xin về độ nhị-nguyệt thượng-tuần. Quan ấy rằng: « Quan khâm-sai bạn tống (viên được vua Thanh sai đi kèm tiến cống-sứ) họ TẦN có lời khát hoãn ». Cho nên phải đợi đến tháng ba ngày ấy mới được khởi trình (lên đường).

Tháng sáu, ngày mồng bảy đến Nam-kinh.

Ngày hai mươi mốt tiến hành. Tiết ấy phong vũ chẳng thuận. Với châu-nhân (người phụ-trách thuyền) buôn bán tư hóa (hàng riêng); sở chỉ đăm các (đến đâu cũng thích dừng lại). Chúng tôi lụy thứ (nhiều lần) trình quan khâm-sai bạn-tống họ TẦN xin đốc-xúc tiến-trình. Song quan ấy cũng tuần tình nhất hướng trì trễ (chiều lòng một mực chậm trễ).

Tháng chín, ngày mồng chín mới đến Hán-khâu, thì nghe quan Khâm-sai sách-phong (viên được vua Thanh sai đi phong tước cho vua Lê) chánh-sứ là họ ĐỨC, phó-sứ là họ CỔ khởi lục xuất Kinh (lên đường bộ dời khỏi Bắc-kinh) những đầu tháng tám, ngày hai mươi sáu đến đây, ngày hai mươi bảy ra Quảng-tây. Chúng tôi đi thủy-lộ chẳng thẻ theo làm sao kịp.

Tháng mười, ngày mồng bảy chúng tôi đến Quảng-tây tỉnh-thành. Viện lệ, đầu gián (nộp thư) xin quan phủ-viện (tuần-phủ,

thủ-biến tình) họ HÙNG tiên hành tư đầu báo, thả hành bài quan. Tả-giang-đạo chuẩn cấp phu mã cho tiền lộ dự hồi báo tin (gửi tờ tư về nước ta báo tin sự cống-sứ đã về đến đó trước khi sứ khởi hồi, và gửi tờ sai quan coi đạo Tả-giang vâng cấp phu và ngựa cho những viên tiền-lộ của sứ-bộ sảo-sàng về nước báo tin).

Ngày mồng chín, quan phủ Quế-lâm xuống khám thuyền.

Ngày mười một, quan phủ-viện tống tư-vấn cho.

Kì trước, chúng tôi tiến quan (sắp qua cửa Nam-quan) với vào chi-kiển (gặp đề chào) quan Nam-ninh, thì nó cũng chiếu cụ-lệ, nó xướng rằng : « Di-quan kiến » - (quan rợ ra mắt) - Kì này, chúng tôi cũng có đầu văn nơi quan phủ-viện đạo-đạt tình-diêu xin hành văn đạo, phủ, hễ nghi-chú văn-thư, đình DI QUAN tự — (kể rõ ý thắc-mắc, xin gửi tờ sức cho các đạo, phủ rằng phạm trong nghi lễ, văn thư sẽ thôi dùng chữ di-quan — nghĩa là quan rợ). Tối hôm ấy, quan bố-chánh họ DIỆP truyền hai quan bạn-tống với thông-sự (thông-ngôn) lên công-đường; trước hỏi : *ý vấn cống-sứ nhất lộ tân khồ* (hỏi thăm cống-sứ chuyển đi này dọc đường cay đắng khó nhọc ra sao). Sau lấy trình-văn bảo rằng :

« *Nghiện cá thậm hảo, thuyết đắc hoạt ll* (Cái này rất hay, nói rất là diệu). *Đạn cồ ngữ vân : Thuấn sinh ư Gia-phùng, đông-di chi nhân dã ; Văn-vương sinh ư Kì-chu, tây-di chi nhân dã* (Nhưng lời xưa nói : vua Thuấn ở Gia-phùng, là người rợ bên đông; vua Văn-vương sinh ở Kì-chu, là người rợ bên tây). *Di tự nguyên phi khinh mạn quý quốc* (Chữ Di vốn không đề khinh nhờn quý-quốc). *Kim sứ-thần dĩ thử vi ngôn, dĩ mộng phủ-đài chuẩn doãn, hành nhất giác công-văn, truyền Tả-giang-đạo cấp các phủ, tự hầu đình hồ Di tự ; xưng An-nam-quốc sứ* (Nay sứ-thần đã đem sự này bày tỏ nên lời, thì đã được nhờ ơn quan Tuần-phủ bằng lòng nghe. Đã gửi một ống công-văn truyền cho đạo Tả-giang và các phủ, dặn từ rày về sau đừng hô chữ Di nữa, và xưng là Cống-sứ nước An-nam). *Sứ khả hồi khả Quốc-vương tri đạo* (Sứ có thể về nước thưa với Quốc-vương được rõ »

Ngày mười hai, chúng tôi lên tạ, *thả từ hành* (và từ giã đề về). Lại hỏi đường-quan *đầu công-văn* ấy (đã gửi công văn hứa trên chưa?). Nó bảo rằng: «Quan bổ-chánh *chuyên tởng* (bảo rõ ràng) quan phủ-viện truyền báo sang quan tổng-đốc Quảng-đông, *mấy hành-hạ văn di tự kim chước chữ DI QUAN* (và ban hành đi các nơi tờ văn bảo từ rày bỏ chữ quan rợ).

Tháng chạp, ngày mồng mười đến Nam-ninh. Ngày mười ba chúng tôi cho thông sự NGUYỄN ĐÌNH-NGAN, *trung thư* (thư-ki) ĐÀO ĐANG-DỰ *mấy* (với) hai *tùy-nhân* (tùy-phái) *gãng* (hãng) về tiền-lộ đệ .. *khải* với tư-vấn quan phủ-viện về triều. Bằng (còn như) công-văn quan Lễ-bộ, *lệ thăm* (đáng theo lệ) thì sao ra đệ về. Song chúng tôi nghĩ rằng tiết này quan sách-phong đã sang trước, chúng tôi chẳng dám đề hoãn; vậy nhất-thê đệ về triều.

Ngày mười lăm, chúng tôi khai thuyền tiến hành Phóng *bản-nguyệt hạ tuần* (hạ-tuần tháng chạp — thật ra thì sự ước-đoán này sẽ không đúng, như sẽ thấy sau trong nhật-ki của Lê Quí-Đôn) về đến Nam-quan.

Và tiết này, chúng tôi trộm xem quan Trung-quốc có lòng kính trọng bản-quốc, *di cập kì sử* (vì đó kính trọng đến cả sử-thần ta). Từ ngày chúng tôi tiến Kinh, Hồ-nam, Hồ-bắc, An-huy, Giang-nam, Sơn-đông, ngũ tỉnh ấy, quan tổng-đốc, tuần-phủ đều *đặt-ủy thuộc-liều*, quan-viện hộ-tống. Khi *khởi lục*, thì *duyên đờ*, *châu huyện bôn-tầu cung-ứng*, *trương mạc kết thê* (khi lên đi đường bộ thì dọc đường, các quan châu và huyện chạy cung cấp đồ ăn đồ dùng, trương màn kết vải màu để đón rước-), Khi vào triều *hạ* (chầu mừng vua Càn-long) thì quan nội-các, lục bộ đại-thần đều *tự vấn*, *hữu lời tởng-lạo* (tới hỏi thăm, có lời khen-khong và úy-lạo).

Mấy (với) như công-sứ Cao-li, công-sinh nước Lưu-câu, gặp chúng tôi cũng hỏi-han, thư từ vãng phục. Kể thì rằng *«lập chi trung hậu»*, kể thì rằng *«Văn-vật chi thịnh»*. Chúng tôi đều tùy sự

đối-đáp. *Chuyên đối* (tùy hỏi mà đáp) là sứ-thần chức-phận, chúng tôi chẳng dám gửi *lai-lịch phiền-độc* (thư dai-dẳng nhằm tai).

Chúng tôi *bồi-thần tam viên*, với *hành-nhân cứu danh*, *tùy-nhân thập tam danh* (ba sứ-thần, chín phái-viên, mười ba tùy-phái) muôn nhờ... hễng-phúc đều được bình-ninh. Như *môn-tử* (con em) chúng tôi cũng có đem sang, cũng đều được mạnh khỏe cả.

Chúng tôi gửi động lạy... Bề trên muôn muôn năm.

Tư cần... khải (nay kính... thưa)

(Còn nữa)

Sứ-Địa số 7 đặc khảo về Phan Thanh-Giản và sự thất thủ ba tỉnh miền Tây.

Sứ-Địa rất mong được sự đóng góp của quý độc giả.

Quý độc giả nào có tài liệu hay bài viết về Phan Thanh-Giản, xin liên lạc với tòa soạn trước tháng 8-1967.

Cáo lỗi

Vì lý do kỹ thuật ấn loát, không có chữ và dấu riêng cho ngữ học, nên chúng tôi chưa thể đăng tiếp bài «*Lễ Kỵ Ông Bà ngày Tết của người Chăm Bà la Môn ở Bình Tuy*» của Nguyễn bặt Tuy. Xin quý bạn đọc nhất là tác giả thứ lỗi.

Vật giá leo thang tới hơn 100%, các tập chí bắt buộc phải tăng giá. Số trang **Sứ Địa** lại nhiều, nên kỳ này chúng tôi xin tặng 40\$ một cuốn. Mong quý bạn đọc thông cảm những khó khăn của **Tập San**.

T Â Y

THÁI

HẬU

▼ Nguyên tác: VƯƠNG-THỨC

▼ Bản dịch: MAI-CHƯỜNG-ĐỨC

L.T.S. Loại lịch sử ký sự nếu không ích gì cho việc nghiên cứu, lại lợi cho sự phổ biến. Tây Thái Hậu, nguyên tác của Vương-Thức, xuất bản tại Thượng-Hải năm 1948 do Mai-Chường-Đức dịch, chủ g tôi đăng với lý do trên, tuy vậy tác phẩm của Vương-Thức căn cứ trên những tài liệu chân xác.

(Tiếp theo SỬ-ĐỊA số 4)

Sự hủ bại của bát-kỳ đã bắt nguồn từ đời Khang-Hy, Ung-Chính đến thời Gia-Khánh bột phát. Thuở bấy giờ, dẹp yên loạn Bạch-liên-Giáo đều không nhờ cậy vào binh lực bát-kỳ; trái lại do sức mạnh dũng cảm của dân Hán. Cuộc đấ động Thái-bình thiên-quốc, Niệm-loạn, Hồ-loạn; quân đội bát-kỳ nghe động tỉnh, binh yếu vội thối lui không thi-thố gì được! Binh lính trở thành trung hưng đại-nghiệp, đều do quân Tương, quân Sở và quân Hoài của các bậc Tăng-quốc-Phiên, Tả-tông-Đường, Lý-hồng-Chương. Phương-diện chính-trị, quân-thần bát-kỳ chỉ biết chiếu theo truyền thống, chiếm địa-vị tối-cao, với dáng cách ngạo-nghe trông rỗng! Chuyện quốc nội thì không lo liệu, thích hưởng thụ quyền lợi, họ một mặt trông cậy người Hán, một mặt thù ghét!

Sau chiến-tranh năm Giáp Ngọ, kẻ sĩ đại-phu thuộc dòng tộc Hán bưng dậy hô-hào duy-tân cứu-quốc. Mãn-Châu triều qui càng căm thù! Những phần tử ái-quốc Hán-nhân, công-kích Mãn triều mãnh liệt. Phái bát-kỳ khuyến Từ-Hy nên tâu nghiêm duy-trì truyền-thống Mãn-Châu; bầm trình Từ-Hy:

—Quyền uy Hán nhân ngày càng trọng, Mãn-Châu sẽ mất nước!

Họ không những tăng bốc Từ-Hy chốn miếu đường, còn sai cả tiêu-thư phu-nhân Mãn ra vào cung thất thường xuyên, lay chuyển tư-tưởng thái-hậu! Bát kỳ triều qui, đương nhiên là phái nhân-vật trung kiên! Nhưng sánh lại kẻ tài cán bắc phương không nhiều hơn phương nam, địa-vị họ đang cô thế lại thêm tinh-thần uê-oải với gánh nặng quốc sự!

Từ-Hy, Vinh-Lộc, Dụ-Lộc, Cương-Nghị (người Mãn) Từ-Đông (quân Hán), Lý-hồng-Chương, Tôn-dục-Văn (người Bắc) tổ-chức thành tập-đoàn; phái bát-kỳ gia-nhập rất đông, mệnh danh tập đoàn Cựu-đảng hay Bắc đảng, Hậu (thái-hậu) đảng hay Lão mẫu ban. Quang tự lãnh đạo riêng một tập đoàn tương-đương, mệnh danh tập đoàn Tân đảng hay Nam đảng, Để đảng hay Hải-tử ban. Và, màn bi kịch xung đột trong gia-đình giữa con và mẹ; đồng thời sóng gió trên trường chính-trị giữa Tân đảng, Cựu-đảng khởi động!

3 — QUANG-TỰ VÀ TÂN ĐẢNG.

Quang-Tự thuở 4 tuổi nhập cung; Từ-Hy không có chút tình-cảm nâng-niêu đậm-đà của tình mẫu tử (sự thực Quang-Tự con của em gái Từ-Hy). Thái-giám Khấu-Liên-Tài ghi chép sự đối-đãi tệ bạc của Từ-Hy đối với Quang-Tự như sau: «Trong 400 triệu người Trung-quốc làm vào cảnh đầy khổ ải, không một ai như Hoàng-thượng của thần. Phàm con người lúc ấu thơ, phải có tình yêu chuộng của cha mẹ; đề diu-dắt lúc đi đứng, đỡ-dần khi ăn uống, cùng an-ủi chuyện trò. Tuy đứa con côi, cũng nên

có bạn thân vô-về nhau. Một thân Hoàng thượng 5 tuổi đăng vị; thuở lên ngôi mãi về sau, không ai dám lân-la đến với ngài. Thuần-Đệ (mẹ ruột Quang-Tự) cũng không được phép lại gần con đẻ, vì hạn cách danh-phận!

Mà chức vị có thể thân ái Hoàng-thượng chỉ có nhân-vật Tây-hậu. Nhưng, thái-hậu ngạo-mạn, xa-xỉ, dâm-dật không thể noi theo được. Hoàng-thượng rất lẻ-loi, Thuần-Đệ đến vô-về, mỗi lời nói là giòng nước mắt tuôn rơi khổ sở!

Hoàng-thượng mỗi ngày dùng cơm 3 lần, dọn vài mươi món ăn la-liệt đầy bàn. Nhưng cỗ bàn đặt xa ngự tọa một chút, phân nửa thức ăn đã hôi thúi, vì liền tiếp mấy ngày chỉ đem dâng các thực phẩm cũ! Cỗ bàn gần ngự tọa, tuy không hôi, nhưng món ăn đều lạnh nguội, không ngon. Hoàng-thượng mỗi lần dùng, không được no đủ. Có lúc muốn ra lệnh phòng nấu ăn đổi vài món thực-phẩm; các đầu bếp lấu trình rõ tự sự với Tây hậu, tức thời ngài bị trách mắng; Hoàng-thượng không dám thốt lời!

Tây hậu đối-đãi Hoàng-thượng, thường gắt-gông phạt rầy luôn. Thường ngày hơi một chút gặp trái ý, thường dùng roi đánh đập, hoặc ra lệnh quì gối thật lâu. Sự trừng phạt nhiều, Hoàng-thượng thấy Tây hậu khác nào cọp, sư-tử; nơm-nớp lo sợ! Khi đứng tan biến dần, đến nay mỗi lần nghe tiếng trống, phèn-la hoặc ăn uống, sấm sét; thì hoảng-sợ biến sắc!

Hoàng-thượng mỗi ngày đến trước Tây hậu, quì gối thỉnh an, chưa ra lệnh thì không dám đứng dậy! Khoảng tháng 5, tháng 6 năm Giáp-Ngọ, quân Cao-ly khởi loạn; Hoàng-thượng xin ngưng công trình xây dựng Di-Hòa-viện, chuyển phí tồn bồi bổ quân phí. Tây-hậu căm giận lắm, từ đó đến khoảng tháng 9 năm Ất-Mùi, trải qua 20 tháng, hầu như không tiếp nhau một lời, mỗi ngày đến quì suốt 2 tiếng đồng hồ. (3)

(3) Xem *Lương-khải-Siêu Mậu-tuất chính biến ký*, cuốn II, chương I.

Song le, Quang-Tự một mặt đối với Từ-Hy úy sọ, chịu theo nghe giảng đạo hiểu rghĩa. Một mặt cừu hận phản đối, và biểu lộ quyền lực Hoàng-đế. Chịu áp-lực càng lắm, phản động càng mạnh ! Cảm-tình giữa mẹ con có nhiều dấu hiệu sứt mẻ. Hoàng hồ trên lập trường chính-trị Hoàng-đế lại thiên về chốn nha môn phương nam, khác biệt đường lối phương bắc !

Quang Tự, một thanh-niên nhiệt tâm quốc sự, thân số lại gặp phải nhiều sự buồn phiền ; thất bại cuộc chiến-tranh Trung-Pháp, đã gây cảm xúc mãnh liệt trong lòng ngài ! Giờ đây, tiếp theo thất trận Trung-Nhật, hải-lục-quân Trung quốc đã tan nát. Ngài thường mang ảo tưởng sẽ xuất hiện một nước tân-tiểu giàu, binh lực mạnh. Nhưng, quanh lý-tưởng mới mẻ, không những chỉ riêng Hoàng-đế ; mà còn được sự hưởng ứng nhiệt thành của nhiều đồng chí, trong số này có Khang-hữu-Vi vang danh hơn hết !

Khang-hữu-Vi, một nhân-vật thông-minh trá : tuyệt, lại mang nhiệt tâm ái-quốc, quê hương miền Quảng-Đông Nam-bải, từng đặt chân đến Hương-Cảng, Thượng-Hải.

Tiên-sinh hiểu rõ tình hình nước ngoài, nên thường có thái độ chỉ trích bọn quan thần thủ cựu. Khang-hữu-Vi biết tiếng ngoại-quốc, đọc qua vài bộ sách phiên dịch, rất thông thạo sự hưng thịnh hải ngoại. Sau cuộc chiến Trung-Pháp, tiên-sinh phủ mình trong lớp áo thượng-thư binh-dân, thỉnh cầu thay đổi pháp-chế. Song những kẻ đương thời đều cho rằng Khang-hữu-Vi ngông cuồng ; chính bản tấu chương không thấu đến tai Quang-Tự. Chiến-tranh Giáp-Ngọ bùng phát, Khang tiên-sinh kiên-nhẫn tiếp tục thượng tấu, thỉnh cầu Hoàng-đế hãy mau quyết-định, gấn sức thi-hành tân-pháp ; không thì phải mang họa vong quốc diệt-chủng ngay trước mắt.

(Còn tiếp)

Cần nhượng lại quyền ĐẤT VIỆT TRỜI NAM
xin biên thư liên lạc với Mai-Chương-Đức (nhờ
Tòa báo chuyển giao).

Ý KIẾN BẠN ĐỌC

L.T.S.: Mục này có mục đích giúp bạn đọc có thể đối thoại với các tác giả về các bài đã đăng trên Tập san hay bạn đọc góp các tài liệu vun vọt, giá trị nhưng lại không bỏ để viết thành bài khảo cứu.

• Ý kiến của Ông NGÔ HOÀNH, trung học Tây Hồ, Đà Nẵng:

« Trong bài « Xét lại nguyên nhân của các vụ loạn dưới đời Tự Đức » của ông Phạm Văn Sơn, ở phần phụ chú có câu: « Xét ra vụ huynh đệ tương tàn này chưa là những vụ đầu tiên giữa con cháu vua Gia Long nếu chúng ta nhớ chính vua Minh Mạng đã mở màn cho việc cốt nhục tương tàn này với vợ con của Đông Cung Cảnh... »

... Riêng vụ tương tàn giữa vua Minh Mạng và vợ con Hoàng tử Cảnh, tôi chưa được biết rõ ràng: Xin cho chúng tôi biết rõ hơn về nội dung vụ này. »

ĐÁP:

« Chung quanh cái gai vàng của nhà Nguyễn nhiều vụ đổ máu và tương-tàn đã xảy ra và mỗi vụ có một nguyên nhân đặc biệt. Nhiều bí mật đã bao trùm lên một hai cuộc đảo chính hụt. Tỉ dụ vụ Hồng-Bảo có lẽ không nhằm vào việc giành địa-vị chí tôn của vua Dục-Tông mà vụ vào trả thù ông Trương Đăng-Quế, một thời dư luận, đất Thần-Kinh đã xôn-xao ông là tác-giả chuyện Di-hoa-tiếp-mộc và gia đình ông đã trúng một ngôi đất « Thêm thì quá hải, nhất đại vi-vương » (1)

Vụ Hồng-Tập biểu lộ sự phẫn-uất của vị hoàng thất này và cũng là sự phẫn-uất của nhiều sĩ-dân đối với việc ký kết hòa-ước 1862. Đối tượng của vụ này hai đại thần Phan-thanh-

(1) « Nhất đại vi vương » là bởi sau vua Tự-Đức ngôi vua lại được trả về dòng chính-thống (Dục-Đức con hoàng-đệ Thoại-thái-Vương sau nữa là Văn-Lãng quốc-công Hường-Dật con thứ 29 của vua Thiệu-Trị).

Giản và Lâm-duy-Hiệp. Nhưng đứt giây phải động rừng mà vì thế Công-tử Hồng-Tập bị khếp vào tội phản nghịch.

Vụ Giặc Chày Vôi có mục đích đem Ưng-Đạo con của An-phong-Công (Hồng-Bảo) lên thay vua Tự-Đức có nhiều nguyên nhân phức tạp, tựu trung về vụ vua Tự-Đức lên ngôi, Hồng-Bảo bị truất đã gây sự bất-mãn cho một số người trong Hoàng-gia và ngoài dân chúng. Thái độ và sự ứng phó nhu-nhược của Ngài và Triều-đình đối với thời cuộc cũng là một lý-do để có sự chống đối của sĩ-dân tại Kinh-thành và ở khắp nước.

Ba vụ trên đây đã làm cho con cháu của Thiệu-Trị và Tự-Đức phải chết chóc: hết sức bi-thảm. Ngược dòng thời gian, dưới thời Minh-Mạng năm 1833 Lê-văn-Khôi báo thù cho dương-phụ (Tả-quân Lê-văn-Duyệt) tuyên bố đánh đổ Minh-Mạng và tôn lập ông Hoàng-An-Hòa. Chỉ một lời tuyên bố này của quân khởi nghĩa, hai anh em ông Hoàng An-Hòa (con Đông cung Cảnh) và bà mẹ (vợ Đông cung Cảnh) bị hạ sát. Xét ra giữa quân «phản nghịch» và gia đình Đông cung Cảnh người ở Thừa-Thiên, kẻ ở Phiên-An (Nam-Kỳ) đã có liên-lạc gì đâu?

Chúng tôi viết sử tới đoạn này chẳng vì yêu ghét mà nghĩ rằng Sử phải là cái giây mực như người ta nói «*thăng mực Tàu*» nghĩa là phải công bằng để tránh sự hàm-oan cho người thiên cổ, đồng thời phản đối những sự độc đoán tàn ác của một chế-độ.

« Tài liệu về vụ Lê-văn-Khôi khởi nghĩa trích trong sách nhan đề là *Minh-Mạng* của M. Gaultier trang 105-109).



Trên đây là ý kiến của ông Phạm văn Sơn, tác giả bài «*Xét lại nguyên nhân...*» Trong dịp khác, có thể chúng tôi sẽ góp thêm ý kiến.

* **Sử-Địa** đóng tập I, bìa cứng, trình bày trang nhã. Giá nhất định 150\$.

* *Bắt đầu số 6, có ấn hành Sử-Địa bản đặc biệt, giấy trắng tốt, giá ủng-hộ 100\$, bán tại nhà sách Khai-Trí, Sài Gòn.*

Giới thiệu Sách Báo

Tập San Sử Địa đã nhận được :

— Cuốn *Xiêm-la Lộ-trình Tập-lục* của Tổng thúc Ngoan, Dương Châu soạn khi đi sứ Sang Xiêm 1810, do Viện Nghiên Cứu Tân Á, Viện Đại Học Hong Kong (South-East Asia Studies Section, New Asia Research Institute, The Chinese University of Hong Kong) xuất bản. Tập tài liệu này có phần giới thiệu bằng Anh ngữ của giáo sư Ch'en Ching Ho. Đây là tài liệu căn bản về lịch sử giao thông tại miền Nam bán đảo Hoa Ấn.

— Tập *Lam bản cuốn Đoạn trường Tân Thanh* do ông Bửu Cầm, giáo sư Viện Đại Học Sài Gòn và Vạn Hạnh viết cùng phần Pháp ngữ do ông Trịnh Huy Tiến dịch. Tập tài liệu dày 51 trang, không đề giá.

— Cuốn *Dân tộc Chăm lược sử* của Dohamide và Dorohiem. Sách dày 168 trang, giá 100\$, khảo cứu công phu, có phần giới thiệu của ông Nghiêm Thâm, nguyên giám-đốc Viện Khảo Cổ.

— *Mẫu hệ Chăm* của Nguyễn Khắc Ngữ, sách dày 200 trang. Trình bày xuất bản, nghiên cứu về chế độ mẫu hệ, dân luật Chăm.

— *Triết học Nhập môn* của Karl Jaspers, Tế Xuyên dịch, dày 139 trang, nhà sách Khai Trí xuất bản, giá 80\$.

— *Gia đình Giáo dục* của Thiên Giang sách dày 226 trang, Khai Trí xuất bản, giá 100\$.

— *Văn phạm Việt Nam* của Bùi Đức Tịnh sách dày 461 trang, Khai Trí xuất bản, giá 200\$.

— *Kinh tế Nông thôn trong miền khí hậu gió mùa của Á Châu*, của Nguyễn Thế Anh, Thạc sĩ Sử học, tập tài liệu bằng ronéo dày 70 trang, do ban Sử Địa trường Đại Học Văn Khoa Huế ấn hành.

— *Les Expéditions Scientifiques*, vol. 1, do Hải-học-viện Nha-trang biên-soạn, 1966, 166 trang.

— *Lịch sử văn học Công-giáo Việt-nam*, VÕ LONG TÊ, cuốn 1, Tư Duy Saigon; 1965.

HỘI KHO SỬ ĐỊA

● Ông Bà TRẦN ĐĂNG ĐẠI, Đà Lạt. Bài của Anh Chị sẽ đăng vào số 8. Xin anh chị thứ lỗi. Có liên lạc ở địa chỉ Bùi Viện, Sài Gòn, nhưng vẫn không biết địa chỉ ở Đà Lạt. Mong Anh Chị tiếp tục gửi bài cho Sử Địa và cho rõ địa chỉ hiện thời.

● Bạn LÊ XUÂN CHÍNH, giáo sư trung học Phan bội Châu, Phan Thiết. Rất đồng ý với bạn về sự cần thiết làm cho công luận quan tâm đến việc cải thiện địa vị của môn sử địa trong chương trình trung học. Nghe nói qua hè, một hội « Các Giáo Sư Sử Địa Việt Nam » sẽ được thành lập. Khi có hội đó rồi, thì ý kiến của bạn chắc sẽ được hoan nghênh và sẽ thực hiện qui mô, kết quả hơn.

● Ông LÊ ƯỚC, Quảng Nam. Bài sao lục của Ông đã đăng ở số này. Mong Ông tiếp tục sưu tầm các tài liệu giá trị hơn. Hiện nay Sử Địa đặt nặng vấn đề sưu tầm. Xin ông cho biết rõ địa chỉ hiện thời.

● Bạn NGUYỄN LÊ VINH, NGUYỄN LAM, cùng một nhóm sinh viên ban Sử Địa, Đại Học Sư Phạm, Huế. Rất cảm ơn các bạn đã nghĩ tới Sử Địa. Về sách địa lý của ông Lâm Thanh Liêm hiện chỉ mới có cuốn *Địa lý đại cương* (Khai Trí, 62 Lê Lợi Saigon xuất bản), cuốn *Dầu hỏa thế giới* (Lê Phan, Phạm Ngũ Lão, Sài Gòn xuất bản). Cuốn *Địa lý đại cương*, 250 trang có cả phần khí hậu học, địa hình thái học. Nếu ở Huế, không thấy bán, các bạn có thể hỏi mua tại các nhà sách kể trên. Cuốn *Địa lý Việt Nam* chưa xuất bản. *Đập Đa Nhim* và *triển vọng kinh tế* chỉ là tập tài liệu ronéo, hiện nay đã hết. Nếu thuận dịp, chúng tôi sẽ trích đây hay chính các tác giả viết lại những tài liệu mà bạn yêu cầu.

● Bạn PHAN THOẠI TUYỀN, Thành nội Huế. Rất hoan nghênh ý kiến bạn. Không gì hay bằng chính người địa phương

nghiên cứu tại chỗ về địa phương mình. Nếu không có những bài khảo cứu dài, bạn có thể góp ý vào mục « Ý kiến bạn đọc »

● Ông ĐẶNG VĂN GIAI, Phan Thiết. Tiều sử các danh nhân Việt Nam rải rác các sách sử ký Việt Nam như *Đại Nam chính biên liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*... Gần đây có cuốn *Việt Nam danh nhân từ điển* của Nguyễn Huyền Aub. Việc đặt tên các đường phố tại Sài Gòn nhiều chỗ không xứng. Việc giải thích lai lịch có đăng một số nhật báo hồi 1955 có nhiều chỗ không được chính. Một ngày gần đây, có thể Sử Địa sẽ làm sáng tỏ vấn đề này.

● Bạn ĐẶNG VĂN CHÂU, giáo sư trung học Bình Long. Đã nhận bài gửi đăng và đã chuyển qua ban lựa bài. Rất cảm ơn bạn và mong bạn tiếp tục các công trình khảo cứu khác.

● Ông NGUYỄN BỘI LIÊN, giáo viên trường tiểu học An Hội, Hội An. Bài của Ông sẽ xin đăng vào mục « Ý kiến bạn đọc » trong số tới. Thật khích lệ khi thấy một người trong giáo chức như Ông đề ý đến sử địa tại địa phương. Tại các nước khác, nhiều công trình giá trị tại các địa phương đa số do các nhà giáo.

● Ông NGUYỄN NGỌC XUÂN, An Giang, Tập San Sử Địa xuất bản ba tháng một kỳ vào cuối tháng thứ 2 mỗi năm cá nguyệt. Số đầu tiên ra vào ngày 28-2-66. Như thế số 6 vào cuối tháng 5-67 là đúng định kỳ. Riêng số 5 vì muốn ra trước Tết nguyên đán nên đã ấn hành sớm hơn thường lệ.

● Ông ĐÔNG TÙNG, Sài Gòn. — Rất cảm ơn Ông. Hai bài gửi đăng của Ông đã đưa tới ban lựa bài. Xin ông tiếp tục các công trình khác.

● Một số độc giả nhật báo Thần Chung. — Gần đây, sau khi đọc bài « Kỷ niệm đệ nhất chu niên Tập San Sử Địa » do ông Nam Đình viết, một số độc giả đã gửi thư khuyến khích và hỏi mua dài hạn báo Sử Địa. Chúng tôi xin mạn phép được tỏ lời cảm ơn chung sự khích lệ quý báu của quý bạn.

Đính Chính

Phần đính chính ở số 5, tại trang không đề số, nhà in đã sơ xuất cho lên khuôn và quên không sửa. Xin sửa lại cho rõ :

Bài «Gốc tích của Chúa Trịnh và một bức thư nôm của Trịnh Kiểm», Hoàng xuân-Hân.

TRANG	DÒNG	S A I	SỬA LÀ
4	20	mẹ Vương	mẹ, Vương
26	14	(1515) chép	(1545, chép

Bài « Hai bức thư bằng chữ nôm về thế kỷ 17 », của Bửu-Cầm

27	8	Nguyễn Thử-Lang	NGUYỄN-THỬ-LANG
29	32	Trung Thử-Giám	Trung-Thư-giám

MARUKA MACHINERY CO. LTD.

Đại diện

Vỏ và ruột xe máy,
Đồ phụ tùng xe máy,
Đồ phụ tùng xe hơi
Bạc đạn đủ loại

Các loại máy móc
Kỹ nghệ, ð Bi và
bạc đạn, vật dụng
và đồ sắt

Tủ lạnh «Hi-tachi»
Máy điều hòa không
khí «Hi ta chi»
đồ điện «Hi-tachi»
máy, móc kỹ nghệ

HÀNG NGUYỄN XỨ

NHẬT - MỸ - ĐẠI HÀN - ĐÀI LOAN

Saigon Office :

13, Trần Hưng Đạo

P. O. Box No. 121. Sài gòn

Cable address : « Maruka »

Tel : No 23A8988

Head Office :

No 41 Bungo-Wachi

Higashi — Ku

Saka — Japan

P. O. Box No Higashi : 350

Osaka

Cable Add : «Maruka Osaka»

Tel : No 940271 — 9

CÔNG-TY THỦY-TINH VIỆT-NAM

Công-Ty nặc danh vốn 100.000.000 \$ VN



CHUYÊN SẢN XUẤT VE, LỘ ĐỦ LOẠI VỚI KỸ THUẬT
VÀ MÁY MÓC TỐI TÂN NHẤT VIỆT-NAM.

TỐT VÀ RẺ HƠN SẢN PHẨM NGOẠI QUỐC

— Trụ-Sở Chính : 46, Bến Chương-Dương — SAIGON

— Trụ-Sở Thương-Mãi : 159, Nguyễn-Công-Trúc — SAIGON

Điện-thoại : 22.172

— Nhà Máy : 76, Tôn-Thất-Thuyết — KHÁNH-HỘI
(Saigon)

Điện-thoại : 93.149

NGÂN HÀNG VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Số Vốn 200.000.000\$

Trụ-sở Chính : 17, Bến Chương-Dương — SAIGON

ĐIỆN THOẠI SỐ 90 491 — 90 495



Chi
Nhánh

- CHOLON 75-77-79, Tổng-Đốc-Phương Đ.T. 37.345
- GA SAIGON Công-Trường Diên-Hồng Đ T. 25.072
- CẦN THƠ Số 1, Lê-văn-Duyệt
- BAXUYÊN 44, Góc Gia-Long/Nguyễn-Huỳnh-Đức
- LONGXUYÊN 1, Đại-lộ Đông-Khánh
- PHANTHIẾT 1, Nguyễn-văn-Thành
- NHATRANG 29, Yersin
- ĐÀNĂNG 52, đường Độc-Lập
- RẠCH GIÁ 1, Công-Trường Thủ-Tướng Thịnh
- MỞ TRƯỞNG MỤC TIẾT KIỆM TẠI TRỤ SỞ VÀ CÁC CHI-NHÁNH
- ĐẢM-NHIỆM TẤT CẢ CÁC NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG
- CÓ ĐẠI DIỆN KHẮP HOÀN CẦU.

Thuốc Bác-Sỹ Tín vì sao ra đời?

Gần một trăm năm tiếp-xúc với văn-minh Âu-Mỹ, người mình ít ai chịu khó áp-dụng khoa-học để khảo-cứu dược-phẩm trong nước và kiến-tạo một nền dược-học, y-học hoàn-toàn Việt-Nam.

Trông thấy khuyết-điểm ấy, Bác-Sỹ Tín lại nhận định rằng một nước độc-lập mà nền khoa-học cũng phải đứng trên những căn-bản độc-lập. Nhiều ngành khoa-học phải khảo-cứu riêng về thổ-sản, thổ-nghi và dân-sanh trong nước để áp-dụng vào các ngành nông, công, thương thì mới mong phát-triển kịp người.

Vì vậy cho nên Bác-Sỹ Tín đã sang Âu-Châu du-học tìm, hiểu y-lý Tây-phương tận gốc. Trong những năm tòng-sự tại các bệnh-viện và các khảo-cứu-viện ở Ba-lê, Bác-Sỹ Tín đã cố công xem-xét các phương-pháp chế thuốc của Âu-Mỹ, lại có cơ-hội thí-nghiệm những thảo-mộc ở nước nhà gửi sang, lọc những nguyên-chất dùng vào việc chế thuốc, thấu thập cái hay của người đặng nâng cao giá-trị những dược-phẩm dồi-dào của xứ mình.

Kịp khi về nước vào đầu năm 1941 ngay trong thời kỳ chiến-tranh, Bác-Sỹ Tín liền tổ-chức một sở bào-chế, tìm góp những Nam-dược giống như dược-vật Âu-Mỹ chế ra khoa thuốc Bác-Sỹ Tín, thích-hợp với cơ-thể người mình và khí hậu nhiệt đới. Toa nhãn đều dùng chữ quốc-ngữ và phát-hành khắp tiệm thuốc các nơi, mục-đích là để phổ-thông trong dân chúng, tận xóm làng, thôn lăm, cố gắng hiến cho đồng-bào môn thuốc khoa-học, công hiệu, rẻ tiền và dễ dùng.

Khi thái bình văn hồi, giấy rẻ, in rẻ, Bác-Sỹ Tín sẽ ấn-hành những sách báo dạy về vệ-sinh cần yếu để tránh những bệnh hiểm nghèo suy-nhược, mong đồng-bào giữ vững sức khỏe và bồi bổ sinh-lực của nòi giống.

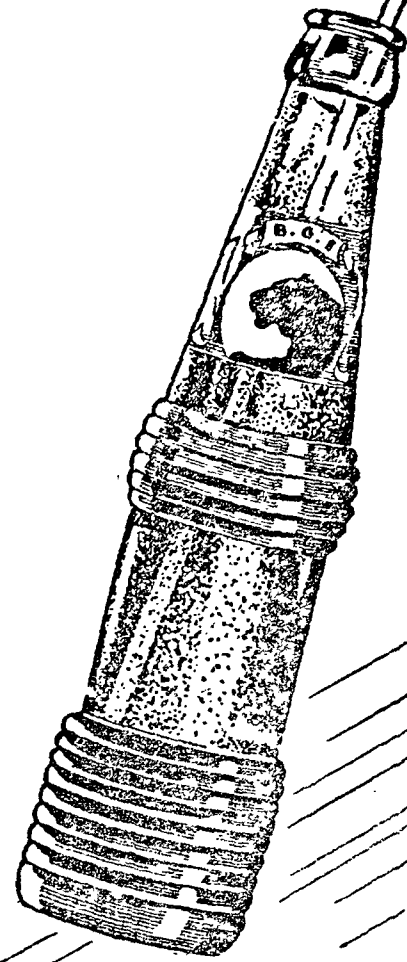
NHÀ THUỐC BÁC-SỸ TÍN

lại còn có tham-vọng :

- 1.— Trồng cây thuốc Việt-Nam và cây thuốc nhập-cảng như Ipeca, Quinquina, v. v...
- 2.— Xuất-cảng những dược-phẩm Việt-Nam.
- 3.— Đào-tạo những Kỹ-thuật-gia để sản-xuất thuốc hóa-học theo quan-niệm kỹ-nghệ-hóa quốc-gia.

(Viết tại Cholon tháng 3 năm 1945)

NUỐC NGỌT "CON CỌP"



23^o

Nước ngọt "Con Cọp"! Hoan hô!
Với chai "HỎA-TIÊN" điểm tô cuộc đời
thêm VUI, thêm ĐẸP, thêm TƯƠI!

Tại sao hàng chục ngàn người đồ xô ghi tên mua SUZUKI ? Vì :

■ SUZUKI xài BOUGIE THƯỜNG như tất cả các loại xe gắn máy khác.

■ SUZUKI 2 THÌ, 30% phụ tùng ít hơn các xe khác 4 THÌ nên máy móc rất giản dị, khỏe và rất bền, không hư bậy.

■ SUZUKI nếu hư thì người thợ sửa xe ở góc đường cũng có thể sửa được, khỏi cần đưa vào một xưởng xe hay phải đưa tới thợ chuyên môn.

■ SUZUKI nhiều đại lý nhập cảng xe nhất và đồ phụ tùng cũng nhập cảng nhiều nhất so với các hiệu xe khác.

■ Hãng IMI đã tổ chức các xưởng chuyên sửa xe SUZUKI trong đó có các kỹ sư của chính hãng SUZUKI từ Nhật sang trông coi và huấn luyện các chuyên viên ráp máy cũng như sửa chữa.

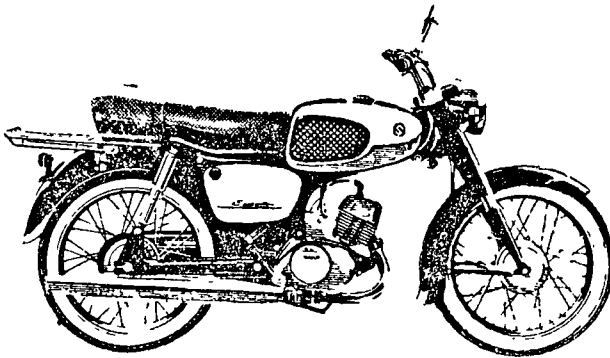
Châm ngôn của người Việt hiện nay là :

Ăn chắc, mặc bền đi... SUZUKI

LA KHỎI... THẮC MẮC

GIÁ PHỎNG ĐỊNH :

M80 : 30.500\$ M15-2 : 32.500\$ M12-2 : 33.500\$



SUZUKI-50 MODEL M-15 M-15D

▼ 50cc — 2 thì — 1 xy-lanh

▼ 4,5 mã lực — 8.000 tua

▼ Tốc lực 85 cây số một giờ

▼ 100 cây số hết 1 lit 5 xăng

Đại-Lý Độc-Quyền : IMI, 58 Pasteur — SAIGON

Điện - Thoại : 25.676

In tại nhà in VIỆT-HƯƠNG, 34 Đại lộ Lê-Lợi — SAIGON

K.D. Số 1038-B.T.T.C.H — Ngày 5-6-67

SAIGON-TAIPEI-SAIGON



- Mỗi Thứ Ba và Thứ Bảy
bằng
Phân Lực Cơ *Caravelle*
VIỆT-NAM HÃNG-KHÔNG
- Mỗi Thứ Hai và Thứ Sáu
bằng
Super Constellation
CHINA AIR LINES

Xin hỏi chi tiết và lấy vé nơi các Hãng Du Lịch hay



AIR VIETNAM

116, NGUYEN-HUE, SAIGON. ĐT. 91.624. 91.625. 91.626



CHINA AIR LINES

16, Dương Tu-Đo, SAIGON.ĐT. 24.452. 23.144. 23.846

SỬ ĐỊA

tam cá nguyệt san — Số 6 — Tháng 4, 5, 6-1967

MỤC-LỤC

- ⊕ Lá thư tòa-soạn 1
- ⊕ Vụ Bắc sứ năm Canh Thìn đời Cảnh Hưng với Lê Quý-Đôn và bài trình bằng văn nôm
HOÀNG XUÂN-HÃN 3
- ⊕ Văn-dề lúa gạo ở Việt-Nam trong tiền bán thế-kỷ XIX
NGUYỄN THẾ-ANH 6
- ⊕ Xã-hội Việt-Nam trước đây có phải là phong-kiến không ?
PHAN-KHOANG 17
- ⊕ Thái-độ và hành-động của nhân-sĩ Việt-Nam trong khoảng đầu thế kỷ XX
PHẠM-VĂN-SƠN 37
- ⊕ Lịch-sử, sử-ký, sử-học. Những danh-từ cần phải định-nghĩa và phân-biệt
PHẠM-CAO-DƯƠNG 63
- ⊕ Các dòng hải-lưu trên Đại-Dương
PHAN-ĐÌNH-TẦN 72
- ⊕ Lịch-sử bang-giao Lào-Việt
TRƯƠNG-BÁ-PHÁT —
THÁI-VIỆT-ĐIỀU 81
- ⊕ Vị-trí các lăng-tâm vua Lê 93
- Tìm hiểu về các đảng phái Việt-Nam trong thời Pháp thuộc. Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng 96
- Khung cảnh thiên-nhiên và ảnh-hưởng của nó đến đời sống nông-thôn ở Châu-thò Nam-phần
QUÁCH-THANH-TÂM 124
- Đại-Nam Thực-Lục Chánh-Biên. Đệ nhất kỷ, Thực-lục về Thế-tổ Cao-hoàng-đế
PHAN-KHOANG 135
- Tây Thái Hậu
Nguyên-tác: VƯƠNG-THỨC 163

đón đọc :

SỬ-Địa số 7 Đặc-khảo về kỷ-niệm 100 năm Phan Thanh-Giản và sự thất-thủ ba tỉnh miền Tây

Bản đặc biệt

Giá ủng hộ 100\$